|  |  |
| --- | --- |
| BỘ TÀI CHÍNH  **HỌC VIỆN TÀI CHÍNH** | **Biểu mẫu 18** |

**THÔNG BÁO**

**Công khai thông tin chất lượng đào tạo thực tế của cơ sở giáo dục ĐH năm học 2018-2019**

*(Kèm theo Công văn số /HVTC-QLĐT ngày / 11/2019 của Giám đốc Học viện Tài chính)*

1. Công khai thông tin về quy mô đào tạo hiện tại

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Khối ngành | Quy mô SV hiện tại | | | | | | | |
| Tiến sĩ | Thạc sĩ | ĐH | | Cao đẳng sư phạm | | Trung cấp sư phạm | |
| Chính quy | Vừa làm vừa học | Chính quy | Vừa làm vừa học | Chính quy | Vừa làm vừa học |
|  | **Tổng số** | **297** | **931** | **17261** | **209** |  |  |  |  |
| 1 | Khối ngành I |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Khối ngành II |  |  |  |  | x | x | x | x |
| 3 | Khối ngành III | **297** | **931** | 15641 | 209 | x | x | x | x |
| 4 | Khối ngành IV |  |  |  |  | x | x | x | x |
| 5 | Khối ngành V |  |  |  |  | x | x | x | x |
| 6 | Khối ngành VI |  |  |  |  | x | x | x | x |
| 7 | Khối ngành VII |  |  | 1620 |  | x | x | x | x |

1. Công khai thông tin về SV tốt nghiệp và tỷ lệ SV có việc làm sau 01 năm ra trường

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Khối ngành | Số  SVtốt nghiệp | Phân loại tốt nghiệp (%) | | | Tỷ lệ SV tốt nghiệp có việc làm sau 1 năm ra trường (%)\* |
| Loạixuất sắc | Loại giỏi | Loạikhá |
|  | **Tổng số** | **3478** | **85**  (2.44%) | **929**  (26.71%) | **2323**  (66.79%) | 98,36% |
| 1 | Khối ngành I |  |  |  |  |  |
| 2 | Khối ngành II |  |  |  |  |  |
| 3 | Khối ngành III |  |  |  |  |  |
|  | Ngành TCNH | 1584 | 36 (2.27%) | 354 (22.35%) | 1112 (70.20%) | 99,16% |
|  | Ngành Kế toán | 1318 | 39 (2.96%) | 434 (32.93%) | 813 (61.68%) | 98,28% |
|  | Ngành QTKD | 189 | 3 (1.59%) | 50 (26.46%) | 127 (67.20%) | 97,40% |
|  | Ngành HTTT | 71 | 1 (1.41%) | 12 (16.90%) | 56 (78.87%) | 97,09% |
| 4 | Khối ngành IV |  |  |  |  |  |
| 5 | Khối ngành V |  |  |  |  |  |
| 6 | Khối ngành VI |  |  |  |  |  |
| 7 | Khối ngành VII |  |  |  |  |  |
|  | Ngành ngôn ngữ Anh | 145 | 1 (0.69%) | 13 (8.97%) | 121 (83.45%) | 97,44% |
|  | Ngành Kinh tế | 171 | 5 (2.92%) | 66 (38.60%) | 94 (54.97%) | 96,30% |

(\*) Tỷ lệ SVTN có việc làm tính theo công thức: ((SL SVTN có việc làm + SL SVTN đang học nâng cao)/tổng số SVTN được khảo sát)\*100

C. Công khai các môn học của từng khóa học, chuyên ngành

\* Hệ Sau đại học

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **KHÓA 27 – ĐỢT 01** | | | | | |
| TT | MÔN HỌC | MỤC ĐÍCH MÔN HỌC | SỐ TC | THỜI GIAN HỌC | PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ HV |
|  | **CHUYÊN NGÀNH: TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG** | | | | |
|  | Kinh tế vĩ mô | Học viên phải đạt được những kiến thức, kỹ năng Kinh tế học vĩ mô vừa có tính hiện đại vừa có tính thực tiễn. Vận dụng lý thuyết để giải thích được một số vấn đề thực tiến đặt ra. | 02 | Từ 04/8 đến 11/8/2018 | Kết hợp kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập với thi kết thúc học phần |
|  | Tài chính tiền tệ | Học viên phải nắm được những kiến thức cơ bản và hiện đại về tài chính - tiền tệ và định hướng lý thuyết về sử dụng tài chính - tiền tệ để xử lý những vấn đề của kinh tế vĩ mô. | 02 | Từ 12/8 đến 19/8/2018 | Kết hợp kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập với thi kết thúc học phần |
|  | Kinh tế quốc tế | Học viện phảiđạt được những kĩ năng, hiểu biết và vận dụng được các kiến thức Kinh tế quốc tế trong nền kinh tế thị trường mở có tính hiện đại, có tính thực tiễn. | 02 | Từ 15/9 đến 22/9/2018 | Kết hợp kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập với thi kết thúc học phần |
|  | Kinh tế phát triển | Nắm được những vấn đề cơ bản về tăng trưởng, phát triển với tiến bộ và công bằng xã hội; những vấn đề phải đương đầu và những vấn đề đặt ra cho các nước đang và chậm phát triển  Vận dụng kiến thức cơ bản của kinh tế học phát triển để giải quyết những nội dung chủ yếu trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội ở nước ta | 02 | Từ 23/9 đến 30/9/2018 | Kết hợp kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập với thi kết thúc học phần |
|  | Luật Kinh tế tài chính | Học viên phải đạt được những kiến thức nâng cao, chuyên sâu cả lý luận và thực tiễn về pháp luật kinh tế - tài chính | 02 | Từ 06/10 đến 13/10/2018 | Kết hợp kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập với thi kết thúc học phần |
|  | Phân tích và dự báo tài chính | Học viên phải đạt được những kiến thức, kỹ năng cơ bản về phân tích và dự báo các chỉ tiêu tài chính vừa có tính hiện đại vừa có tính thực tiễn. | 02 | Từ 14/10 đến 20/10/2018 | Kết hợp kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập với thi kết thúc học phần |
|  | Quản lý tài chính công | Học viên phải đạt được những kiến thức, kỹ năng quản lý Tài chính công vừa có tính hiện đại vừa có tính thực tiễn. | 04 | Từ 17/11/2018 đến 02/12/2018 | Kết hợp kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập với thi kết thúc học phần |
|  | Tài chính doanh nghiệp | Học viên phải đạt được những kiến thức, kỹ năng quản lý tài chính doanh nghiệp vừa hiện đại, vừa có tính thực tiễn. | 04 | Từ 08/12/2018 đến 23/12/2018 | Kết hợp kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập với thi kết thúc học phần |
|  | Quản trị NHTM | Học viên được trang bị đầy đủ và có hệ thống các kiến thức khoa học về Quản trị NHTM; có được các kỹ năng nghề nghiệp thuần thục trong lĩnh vực NHTM, xử lý thành thạo các nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh; Rèn ý thức cẩn trọng, phong cách làm việc khoa học, tận tâm với công việc | 04 | Từ 05/01/2019 đến 20/01/2019 | Kết hợp kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập với thi kết thúc học phần |
|  | Quản lý thuế | Học viên phải đạt được các kiến thức, kỹ năng về quản lý thuế vừa có tính hiện đại, vừa có tính thực tiễn. Trên cơ sở. Môn học cung cấp những kiến thức phục vụ cho công tác nghiên cứu, phân tích, đánh giá hệ thống thuế cũng như chính sách thuế. | 04 | Từ 23/02/2019 đến 10/03/2019 | Kết hợp kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập với thi kết thúc học phần |
|  | Phân tích tài chính | Học viên phải đạt được những kiến thức, kỹ năng Phân tích Tài chính vừa có tính hiện đại vừa có tính thực tiễn. | 04 | Từ 16/03/2019 đến 31/03/2019 | Kết hợp kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập với thi kết thúc học phần |
|  | Đầu tư tài chính | Học viên phải nắm được những kiến thức cơ bản về Đầu tư tài chính, xây dựng và quản lý danh mục đầu tư tài chính. Có năng lực vận dụng các kiến thức lý luận vào đánh giá thực tế hoạt động đầu tư tài chính trên thị trường Việt Nam. | 02 | Từ 11/05/2019 đến 18/5/2019 | Kết hợp kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập với thi kết thúc học phần |
|  | Tài chính quốc tế | Học viên đạt được những kiến thức, kỹ năng trong lĩnh vực hoạt động tài chính quốc tế trong điều kiện ngày càng hội nhập sâu vào nền kinh tế thế giới. | 02 | Từ 19/5/2019 đến 26/5/2019 | Kết hợp kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập với thi kết thúc học phần |
|  | Bảo hiểm | Cung cấp kiến thức, kỹ năng về Bảo hiểm | 02 | Từ 01/6/2019 đến 08/6/2019 | Kết hợp kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập với thi kết thúc học phần |
|  | Nghiệp vụ hải quan | Cung cấp kiến thức, kỹ năng về các nghiệp vụ hải quan vừa có tính hiện đại vừa có tính thực tiễn | 02 | Từ 09/6/2019 đến 16/6/2019 | Kết hợp kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập với thi kết thúc học phần |
|  | Luật và chuẩn mực kế toán công | Cung cấp các kiến thức mang tính hệ thống về Luật kế toán, nguyên tắc và chuẩn mực kế toán; từ đó giúp người học có thể nghiên cứu, hiểu biết về hệ thống khuôn khổ pháp lý kế toán nói chung và khuôn khổ pháp lý kế toán Việt Nam nói riêng;  Trên cơ sở nghiên cứu những vấn đề nền tảng của khoa học kế toán: Nguyên tắc, chuẩn mực kế toán Việt Nam; Người học có thể vận dụng kiến thức thuộc khoa học kế toán để hiểu và giải thích được nguyên tắc thiết kế hệ thống kế toán của Việt Nam, tổ chức vận dụng trong các đơn vị kế toán. | 02 | Từ 10/8/2019 đến 17/8/2019 | Kết hợp kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập với thi kết thúc học phần |
|  | Quản trị kinh doanh | Học viên phải đạt được những kiến thức, kỹ năng Quản trị kinh doanh trên cả hai phương diện : Lý luận và thực tiễn về quản trị kinh doanh. | 02 | Từ 18/8/2019 đến 25/8/2019 | Kết hợp kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập với thi kết thúc học phần |
|  | Định giá tài sản | Học viên phải nắm được những vấn đề lý luận và thực tiễn chưa có lời giải đáp rõ ràng về các khái niệm cơ bản, các nguyên tắc, ưu nhược điểm và cách vận dụng các phương pháp thẩm định giá trị tài sản trong nền kinh tế thị trường. Tạo cơ sở định hướng nghiên cứu tiếp cho các học viên về các nội dung có liên quan. | 02 | Từ 07/9/2019 đến 14/9/2019 | Kết hợp kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập với thi kết thúc học phần |
|  | **CHUYÊN NGÀNH: KẾ TOÁN** | | | | |
|  | Kinh tế vi mô | Học viên phải đạt được những kiến thức, kỹ năng Kinh tế học vĩ mô vừa có tính hiện đại vừa có tính thực tiễn. Vận dụng lý thuyết để giải thích được một số vấn đề thực tiến đặt ra. | 02 | Từ 04/8 đến 11/8/2018 | Kết hợp kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập với thi kết thúc học phần |
|  | Nguyên lý kế toán | Học viên phải đạt được các kiến thức lý luận chuyên sâu về lý thuyết kế toán; Rèn luyện kĩ năng nghiên cứu các vấn đề của khoa học kế toán; Cung cấp các kĩ năng xử lý các vấn đề trong thực tiễn | 02 | Từ 12/8 đến 19/8/2018 | Kết hợp kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập với thi kết thúc học phần |
|  | Tổ chức công tác kế toán | Cung cấp kiến thức lý luận và thực tiễn về tổ chức công tác kế toán trong các đơn vị; | 02 | Từ 15/9 đến 22/9/2018 | Kết hợp kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập với thi kết thúc học phần |
|  | Luật kinh tế - tài chính | Học viên phải đạt được những kiến thức nâng cao, chuyên sâu cả lý luận và thực tiễn về pháp luật kinh tế - tài chính | 02 | Từ 23/9 đến 30/9/2018 | Kết hợp kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập với thi kết thúc học phần |
|  | Lý thuyết kiểm toán | Sau khi học xong môn học này, học viên sẽ có được những kiến thức lý luận một cách khoa học, cơ bản và hệ thống về lịch sử ra đời, hình thành và sự cần thiết khách quan của kiểm toán trong nền kinh tế thị trường, về bản chất, nội dung, qui trình, phương pháp kiểm toán nói chung, kiểm toán nội bộ, kiểm toán Nhà nước, kiểm toán độc lập, kiểm toán hoạt động, kiểm toán tuân thủ và kiểm toán báo cáo tài chính, kể cả kỹ thuật chọn mẫu và các loại báo cáo kiểm toán. Từ đó giúp cho học viên có được những kiến thức cơ bản bổ ích cả về lý luận và thực tiễn trong việc nhìn nhận, đánh giá tình hình tài chính và giải quyết các quan hệ kinh tế, thương mại, vay vốn, cung cấp dịch vụ kế toán, tư vấn, kiểm toán đối với các doanh nghiệp, cũng như các tổ chức tài chính trong nước, khu vực và trên thế giới. | 02 | Từ 06/10 đến 13/10/2018 | Kết hợp kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập với thi kết thúc học phần |
|  | Khoa học quản lý | Học viên phải đạt được những kiến thức, kỹ năng cơ bản về quản lý một tổ chức. Đây là những kiến thức, kỹ năng cần cho các nhà quản lý ở mọi tổ chức. | 02 | Từ 14/10 đến 20/10/2018 | Kết hợp kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập với thi kết thúc học phần |
|  | Kế toán tài chính | kết thúc HP yêu cầu học viên phải nắm được những kiến thức cơ bản của môn học KTTC , có kỹ năng chuyên sâu để nghiên cứu hoặc có thể vận dụng vào thực hiện công tác quản lý kinh tế - tài chính nói chung và công tác kế toán kiểm toán nói riêng. | 04 | Từ 17/11/2018 đến 02/12/2018 | Kết hợp kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập với thi kết thúc học phần |
|  | Kế toán quản trị | Cung cấp kiến thức lý luận và thực tiễn về kế toán quản trị trong các đơn vị; | 04 | Từ 08/12/2018 đến 23/12/2018 | Kết hợp kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập với thi kết thúc học phần |
|  | Kiểm toán | Cung cấp các kiến thức mang tính chất hệ thống và các kỹ năng thực hành cần thiết về Kiểm toán Báo cáo tài chính (Các kiến thức và kỹ năng này cũng có thể được áp dụng cho các loại kiểm toán khác) cho các học viên. | 04 | Từ 05/01/2019 đến 20/01/2019 | Kết hợp kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập với thi kết thúc học phần |
|  | Tài chính doanh nghiệp | Cung cấp kiến thức lý luận và thực tiễn về TCDN | 04 | Từ 23/02/2019 đến 10/03/2019 | Kết hợp kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập với thi kết thúc học phần |
|  | Phân tích tài chính | Học viên phải đạt được những kiến thức, kỹ năng Phân tích Tài chính vừa có tính hiện đại vừa có tính thực tiễn. | 04 | Từ 16/03/2019 đến 31/03/2019 | Kết hợp kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập với thi kết thúc học phần |
|  | Quản trị kinh doanh | Học viên phải đạt được những kiến thức, kỹ năng Quản trị kinh doanh trên cả hai phương diện : Lý luận và thực tiễn về quản trị kinh doanh. | 02 | Từ 11/05/2019 đến 18/5/2019 | Kết hợp kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập với thi kết thúc học phần |
|  | Kế toán thuế trong doanh nghiệp | Cung cấp các kiến thức mang tính chất hệ thống, nâng cao về mặt lý luận và các kỹ năng thực hành cần thiết về Kế toán Thuế trong doanh nghiệp cho các học viên. | 02 | Từ 19/5/2019 đến 26/5/2019 | Kết hợp kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập với thi kết thúc học phần |
|  | Kế toán tài chính DN bảo hiểm | Học viên phải đạt được những kiến thức, kỹ năng vừa có tính hiện đại vừa có tính thực tiễn trong tác nghiệp kế toán và lập báo cáo tài chính trong các DNBH. | 02 | Từ 01/6/2019 đến 08/6/2019 | Kết hợp kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập với thi kết thúc học phần |
|  | Kế toán ngân hàng TM | Học viên được trang bị đầy đủ và có hệ thống các kiến thức khoa học về kế toán NHTM; có được các kỹ năng nghề nghiệp thuần thục trong lĩnh vực kế toán NHTM, xử lý thành thạo các nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh bằng công cụ kế toán; Rèn ý thức cẩn trọng, phong cách làm việc khoa học, tận tâm với công việc | 02 | Từ 09/6/2019 đến 16/6/2019 | Kết hợp kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập với thi kết thúc học phần |
|  | Luật và chuẩn mực kế toán công | Cung cấp các kiến thức mang tính hệ thống về Luật kế toán, nguyên tắc và chuẩn mực kế toán; từ đó giúp người học có thể nghiên cứu, hiểu biết về hệ thống khuôn khổ pháp lý kế toán nói chung và khuôn khổ pháp lý kế toán Việt Nam nói riêng;  Trên cơ sở nghiên cứu những vấn đề nền tảng của khoa học kế toán: Nguyên tắc, chuẩn mực kế toán Việt Nam; Người học có thể vận dụng kiến thức thuộc khoa học kế toán để hiểu và giải thích được nguyên tắc thiết kế hệ thống kế toán của Việt Nam, tổ chức vận dụng trong các đơn vị kế toán. | 02 | Từ 10/8/2019 đến 17/8/2019 | Kết hợp kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập với thi kết thúc học phần |
|  | Quản lý các đơn vị sử dụng NSNN | Học viên phải đạt được các kiến thức, kỹ năng về quản lý.Trên cơ sở. Môn học cung cấp những kiến thức phục vụ cho công tác quản lý các đơn vị sử dụng NSNN. | 02 | Từ 18/8/2019 đến 25/8/2019 | Kết hợp kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập với thi kết thúc học phần |
|  | Định giá tài sản | Học viên phải nắm được những vấn đề lý luận và thực tiễn chưa có lời giải đáp rõ ràng về các khái niệm cơ bản, các nguyên tắc, ưu nhược điểm và cách vận dụng các phương pháp thẩm định giá trị tài sản trong nền kinh tế thị trường. Tạo cơ sở định hướng nghiên cứu tiếp cho các học viên về các nội dung có liên quan. | 02 | Từ 07/9/2019 đến 14/9/2019 | Kết hợp kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập với thi kết thúc học phần |
|  | **CHUYÊN NGÀNH: QUẢN LÝ KINH TẾ** | | | | |
|  | Phương pháp NCKH Kinh tế | Cung cấp kiến thức, kỹ năng về nghiên cứu khoa học vừa có tính thực tiễn vừa có tính hiện đại. | 02 | Từ 16/06 đến 23/06/2018 | Kết hợp kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập với thi kết thúc học phần |
|  | Triết học | Củng cố tri thức triết học cho công việc nghiên cứu thuộc lĩnh vực các khoa học xã hội – nhân văn; nâng cao nhận thức cơ sở lý luận triết học của đường lối cách mạng Việt Nam, đặc biệt là đường lối cách mạng Việt Nam trong thời kỳ đổi mới.  Hoàn thiện và nâng cao kiến thức triết học trong chương trình Lý luận chính trị ở bậc đại học nhằm đáp ứng yêu cầu đào tạo các chuyên ngành khoa học xã hội – nhân văn ở trình độ sau đại học. | 04 | Từ 12/8 đến 19/8/2018 | Kết hợp kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập với thi kết thúc học phần |
|  | Kinh tế nguồn lực TC | Học viên phải đạt được những kiến thức, kỹ năng Kinh tế Nguồn lực tài chính vừa có tính hiện đại vừa có tính thực tiễn. Vận dụng lý thuyết để giải thích được một số vấn đề thực tiến đặt ra. | 02 | Từ 15/9 đến 22/9/2018 | Kết hợp kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập với thi kết thúc học phần |
|  | Kinh tế quốc tế | Học viện phảiđạt được những kĩ năng, hiểu biết và vận dụng được các kiến thức Kinh tế quốc tế trong nền kinh tế thị trường mở có tính hiện đại, có tính thực tiễn. | 02 | Từ 23/9 đến 30/9/2018 | Kết hợp kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập với thi kết thúc học phần |
|  | Tài chính tiền tệ | Học viên phải nắm được những kiến thức cơ bản và hiện đại về tài chính - tiền tệ và định hướng lý thuyết về sử dụng tài chính - tiền tệ để xử lý những vấn đề của kinh tế vĩ mô. | 02 | Từ 06/10 đến 13/10/2018 | Kết hợp kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập với thi kết thúc học phần |
|  | Quản trị học | Học viên phải đạt được những kiến thức, kỹ năng Quản trị trên cả hai phương diện : Lý luận và thực tiễn | 02 | Từ 14/10 đến 21/10/2018 | Kết hợp kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập với thi kết thúc học phần |
|  | Quản lý tài chính công | Học viên phải đạt được những kiến thức, kỹ năng quản lý Tài chính công vừa có tính hiện đại vừa có tính thực tiễn. | 03 | Từ 17/11/2018 đến 25/11/2018 | Kết hợp kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập với thi kết thúc học phần |
|  | Phân tích kinh tế - tài chính | Học viên phải đạt được những kiến thức, kỹ năng Phân tích KT-Tài chính vừa có tính hiện đại vừa có tính thực tiễn. | 03 | Từ 01/12/2018 đến 09/12/2018 | Kết hợp kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập với thi kết thúc học phần |
|  | Quản trị doanh nghiệp | Học viên phải đạt nắm bắt được kiến thức, kỹ năng Quản trị doanh nghiệp trên cả hai phương diện : Lý luận và thực tiễn về quản trị doanh nghiệp | 03 | Từ 15/12/2018 đến 23/12/2018 | Kết hợp kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập với thi kết thúc học phần |
|  | Quản lý dự án đầu tư | Học viên phải đạt được những kiến thức, kỹ năng quản lý dự án đầu tư vừa có tính hiện đại vừa có tính thực tiễn. | 03 | Từ 23/02/2019 đến 03/03/2019 | Kết hợp kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập với thi kết thúc học phần |
|  | Quản lý nhà nước về KT | Học viên phải đạt được những kiến thức, kỹ năng Quản lý Nhà nước về nông nghiệp, nông thôn, vừa có tính hiện đại vừa có tính thực tiễn. | 03 | Từ 09/03/2019 đến 17/03/2019 | Kết hợp kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập với thi kết thúc học phần |
|  | Quản lý NN về TCTT | Học viên phải đạt được những kiến thức, hiểu biết, kỹ năng quản lý Nhà nước về Tài chính – Tiền tệ vừa có tính hiện đại vừa có tính thực tiễn. | 02 | Từ 11/05/2019 đến 18/5/2019 | Kết hợp kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập với thi kết thúc học phần |
|  | Quản lý thuế | Học viên phải đạt được các kiến thức, kỹ năng về quản lý thuế vừa có tính hiện đại, vừa có tính thực tiễn. Trên cơ sở. Môn học cung cấp những kiến thức phục vụ cho công tác nghiên cứu, phân tích, đánh giá hệ thống thuế cũng như chính sách thuế. | 02 | Từ 19/5/2019 đến 26/5/2019 | Kết hợp kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập với thi kết thúc học phần |
|  | Quản lý GD và PTNNL | Mục tiêu của môn học là nhằm giúp cho học viên cao học biết vận dụng các kiến thức lý thuyết vào thực tiễn phát triển các kỹ năng thực hiện quản lý nguồn nhân lực | 02 | Từ 01/6/2019 đến 08/6/2019 | Kết hợp kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập với thi kết thúc học phần |
|  | Quản lý ASXH và XĐGN | Học viên phải đạt được những kiến thức, kỹ năng quản lý nhà nước về an sinh xã hội vừa có tính hiện đại vừa có tính thực tiễn. | 02 | Từ 09/6/2019 đến 16/6/2019 | Kết hợp kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập với thi kết thúc học phần |
|  | Quản lý nông nghiệp và phát triển NT | Học viên phải đạt được những kiến thức, kỹ năng Quản lý Nhà nước về nông nghiệp, nông thôn, vừa có tính hiện đại vừa có tính thực tiễn. | 02 | Từ 10/8/2019 đến 17/8/2019 | Kết hợp kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập với thi kết thúc học phần |
|  | Quản lý TM và TMQT | Học viện phảiđạt được những kĩ năng, hiểu biết và vận dụng được các kiến thức quản lí về thương mại, thương mại quốc tế trong nền kinh tế thị trường mở có tính hiện đại, có tính thực tiễn (nhất là kiến thức về thương mại quốc tế). | 02 | Từ 18/8/2019 đến 25/8/2019 | Kết hợp kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập với thi kết thúc học phần |
|  | Tâm lý học lãnh đạo | Học viện phảiđạt được những kĩ năng, hiểu biết và vận dụng được các kiến thức Tâm lí học của người lãnh đạo, quản lý trong nền kinh tế thị trường mở có tính hiện đại, có tính thực tiễn. | 02 | Từ 07/9/2019 đến 14/9/2019 | Kết hợp kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập với thi kết thúc học phần |

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **KHÓA 27 – ĐỢT 02** | | | | | |
| TT | MÔN HỌC | MỤC ĐÍCH MÔN HỌC | SỐ TC | THỜI GIAN HỌC | PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ HV |
|  | **CHUYÊN NGÀNH: TÀI CHÍNH – NGÂN HÀNG** | | | | |
|  | Phương pháp nghiên cứu khoa học | Cung cấp kiến thức, kỹ năng về nghiên cứu khoa học vừa có tính thực tiễn vừa có tính hiện đại. | 02 | Từ ngày 02/12 đến 09/12/2018 | Kết hợp kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập với thi kết thúc học phần |
|  | Triết học | Củng cố tri thức triết học cho công việc nghiên cứu thuộc lĩnh vực các khoa học xã hội – nhân văn; nâng cao nhận thức cơ sở lý luận triết học của đường lối cách mạng Việt Nam, đặc biệt là đường lối cách mạng Việt Nam trong thời kỳ đổi mới.  Hoàn thiện và nâng cao kiến thức triết học trong chương trình Lý luận chính trị ở bậc đại học nhằm đáp ứng yêu cầu đào tạo các chuyên ngành khoa học xã hội – nhân văn ở trình độ sau đại học. | 04 | Từ ngày 15/12 đến 30/12/2018 | Kết hợp kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập với thi kết thúc học phần |
|  | Kinh tế vĩ mô | Học viên phải đạt được những kiến thức, kỹ năng Kinh tế học vĩ mô vừa có tính hiện đại vừa có tính thực tiễn. Vận dụng lý thuyết để giải thích được một số vấn đề thực tiến đặt ra. | 02 | Từ ngày 05/01 đến 12/01/2019 | Kết hợp kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập với thi kết thúc học phần |
|  | Tài chính tiền tệ | Học viên phải nắm được những kiến thức cơ bản và hiện đại về tài chính - tiền tệ và định hướng lý thuyết về sử dụng tài chính - tiền tệ để xử lý những vấn đề của kinh tế vĩ mô. | 02 | Từ ngày 13/01 đến 20/01/2019 | Kết hợp kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập với thi kết thúc học phần |
|  | Kinh tế vi mô | Học viên phải đạt được những kiến thức, kỹ năng Kinh tế học vi mô vừa có tính hiện đại vừa có tính thực tiễn. Vận dụng lý thuyết để giải thích được một số vấn đề thực tiến đặt ra. | 02 | Từ ngày 09/3 đến 16/3/2019 | Kết hợp kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập với thi kết thúc học phần |
|  | Kinh tế quốc tế | Học viện phảiđạt được những kĩ năng, hiểu biết và vận dụng được các kiến thức Kinh tế quốc tế trong nền kinh tế thị trường mở có tính hiện đại, có tính thực tiễn | 02 | Từ ngày 17/3 đến 24/3/2019 | Kết hợp kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập với thi kết thúc học phần |
|  | Kinh tế phát triển | + Nắm được những vấn đề cơ bản về tăng trưởng, phát triển với tiến bộ và công bằng xã hội; những vấn đề phải đương đầu và những vấn đề đặt ra cho các nước đang và chậm phát triển  + Vận dụng kiến thức cơ bản của kinh tế học phát triển để giải quyết những nội dung chủ yếu trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội ở nước ta | 02 | Từ ngày 30/3 đến 06/4/2019 | Kết hợp kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập với thi kết thúc học phần |
|  | Khoa học quản lý | Học viên phải đạt được những kiến thức, kỹ năng cơ bản về quản lý một tổ chức. Đây là những kiến thức, kỹ năng cần cho các nhà quản lý ở mọi tổ chức. | 02 | Từ ngày 21/4 đến 28/4/2019 | Kết hợp kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập với thi kết thúc học phần |
|  | Quản lý tài chính công | Học viên phải đạt được những kiến thức, kỹ năng quản lý Tài chính công vừa có tính hiện đại vừa có tính thực tiễn. | 04 | Từ ngày 03/8 đến 18/8/2019 | Kết hợp kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập với thi kết thúc học phần |
|  | Tài chính doanh nghiệp | Học viên phải đạt được những kiến thức, kỹ năng quản lý tài chính doanh nghiệp vừa hiện đại, vừa có tính thực tiễn. | 04 | Từ ngày 24/8 đến 08/9/2019 | Kết hợp kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập với thi kết thúc học phần |
|  | Quản trị ngân hàng TM | Học viên được trang bị đầy đủ và có hệ thống các kiến thức khoa học về Quản trị NHTM; có được các kỹ năng nghề nghiệp thuần thục trong lĩnh vực NHTM, xử lý thành thạo các nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh; Rèn ý thức cẩn trọng, phong cách làm việc khoa học, tận tâm với công việc | 04 | Từ ngày 14/9 đến 29/9/2019 | Kết hợp kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập với thi kết thúc học phần |
|  | Quản lý thuế | Học viên phải đạt được các kiến thức, kỹ năng về quản lý thuế vừa có tính hiện đại, vừa có tính thực tiễn. Trên cơ sở. Môn học cung cấp những kiến thức phục vụ cho công tác nghiên cứu, phân tích, đánh giá hệ thống thuế cũng như chính sách thuế. | 04 | Từ ngày 05/10 đến 20/10/2019 | Kết hợp kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập với thi kết thúc học phần |
|  | Phân tích tài chính | Học viên phải đạt được những kiến thức, kỹ năng Phân tích Tài chính vừa có tính hiện đại vừa có tính thực tiễn. | 04 | Từ ngày 26/10 đến 10/11/2019 | Kết hợp kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập với thi kết thúc học phần |
|  | Đầu tư tài chính | Học viên phải nắm được những kiến thức cơ bản về Đầu tư tài chính, xây dựng và quản lý danh mục đầu tư tài chính. Có năng lực vận dụng các kiến thức lý luận vào đánh giá thực tế hoạt động đầu tư tài chính trên thị trường Việt Nam | 02 | Từ ngày 14/12 đến 21/12/19 | Kết hợp kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập với thi kết thúc học phần |
|  | Tài chính quốc tế | Học viên đạt được những kiến thức, kỹ năng trong lĩnh vực hoạt động tài chính quốc tế trong điều kiện ngày càng hội nhập sâu vào nền kinh tế thế giới. | 02 | Từ ngày 22/12 đến 29/12/2019 | Kết hợp kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập với thi kết thúc học phần |
|  | Bảo hiểm | Cung cấp kiến thức, kỹ năng về Bảo hiểm | 02 | Từ ngày 04/01 đến 11/01/2020 | Kết hợp kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập với thi kết thúc học phần |
|  | Hải quan | Cung cấp kiến thức, kỹ năng về các nghiệp vụ hải quan vừa có tính hiện đại vừa có tính thực tiễn | 02 | Từ ngày 12/01 đến 19/01/2020 | Kết hợp kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập với thi kết thúc học phần |
|  | Định giá tài sản | Học viên phải nắm được những vấn đề lý luận và thực tiễn chưa có lời giải đáp rõ ràng về các khái niệm cơ bản, các nguyên tắc, ưu nhược điểm và cách vận dụng các phương pháp thẩm định giá trị tài sản trong nền kinh tế thị trường. Tạo cơ sở định hướng nghiên cứu tiếp cho các học viên về các nội dung có liên quan. | 02 | Từ ngày 07/3 đến 14/3/2020 | Kết hợp kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập với thi kết thúc học phần |
|  | Phân tích chính sách tài chính | Học viên nắm được những vấn đề cơ bản về phân tích chính sách  Học viên viết hiểu và biết cách phân tích một số nội dung thuộc chính sách tài khóa và tiền tệ như: tác động của tài khóa và tiền tệ tới tăng trưởng, phân tích hiệu quả chi tiêu công… | 02 | Từ ngày 15/3 đến 22/3/2020 | Kết hợp kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập với thi kết thúc học phần |
|  | Luật KT và CMKT doanh nghiệp | Cung cấp các kiến thức mang tính hệ thống về Luật kế toán, nguyên tắc và chuẩn mực kế toán; từ đó giúp người học có thể nghiên cứu, hiểu biết về hệ thống khuôn khổ pháp lý kế toán nói chung và khuôn khổ pháp lý kế toán Việt Nam nói riêng;  Trên cơ sở nghiên cứu những vấn đề nền tảng của khoa học kế toán: Nguyên tắc, chuẩn mực kế toán Việt Nam; Người học có thể vận dụng kiến thức thuộc khoa học kế toán để hiểu và giải thích được nguyên tắc thiết kế hệ thống kế toán của Việt Nam, tổ chức vận dụng trong các đơn vị kế toán. | 02 | Từ ngày 28/3 đến 04/4/2020 | Kết hợp kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập với thi kết thúc học phần |
|  | **CNHUYÊN NGÀNH: KẾ TOÁN** | | | | |
|  | Phương pháp nghiên cứu khoa học | Cung cấp kiến thức, kỹ năng về nghiên cứu khoa học vừa có tính thực tiễn vừa có tính hiện đại. | 02 | Từ ngày 02/12 đến 09/12/2018 | Kết hợp kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập với thi kết thúc học phần |
|  | Kinh tế vi mô | Học viên phải đạt được những kiến thức, kỹ năng Kinh tế học vi mô vừa có tính hiện đại vừa có tính thực tiễn. Vận dụng lý thuyết để giải thích được một số vấn đề thực tiến đặt ra. | 02 | Từ ngày 15/12 đến 30/12/2018 | Kết hợp kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập với thi kết thúc học phần |
|  | Triết học | Củng cố tri thức triết học cho công việc nghiên cứu thuộc lĩnh vực các khoa học xã hội – nhân văn; nâng cao nhận thức cơ sở lý luận triết học của đường lối cách mạng Việt Nam, đặc biệt là đường lối cách mạng Việt Nam trong thời kỳ đổi mới.  -Hoàn thiện và nâng cao kiến thức triết học trong chương trình Lý luận chính trị ở bậc đại học nhằm đáp ứng yêu cầu đào tạo các chuyên ngành khoa học xã hội – nhân văn ở trình độ sau đại học. | 04 | Từ ngày 05/01 đến 12/01/2019 | Kết hợp kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập với thi kết thúc học phần |
|  | Nguyên lý kế toán | Học viên phải đạt được các kiến thức lý luận chuyên sâu về lý thuyết kế toán; Rèn luyện kĩ năng nghiên cứu các vấn đề của khoa học kế toán; Cung cấp các kĩ năng xử lý các vấn đề trong thực tiễn. | 02 | Từ ngày 13/01 đến 20/01/2019 | Kết hợp kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập với thi kết thúc học phần |
|  | Tổ chức công tác KT | Cung cấp kiến thức lý luận và thực tiễn về tổ chức công tác kế toán trong các đơn vị; | 02 | Từ ngày 09/3 đến 16/3/2019 | Kết hợp kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập với thi kết thúc học phần |
|  | Kinh tế lượng | Học viên đọc hiểu được các bài báo, các công trình nghiên cứu khoa học thực nghiệm được công bố bởi các tổ chức, các nhà nghiên cứu kinh tế, tài chính.  - Học viên có thể tiến hành thực hiện nghiên cứu định lượng về các vấn đề kinh tế, tài chính, …. Sử dụng các mô hình để phân tích, dự báo và đề xuất chính sách trong lĩnh vực kinh tế. | 02 | Từ ngày 17/3 đến 24/3/2019 | Kết hợp kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập với thi kết thúc học phần |
|  | Marketing | Cung cấp cho học viên những kiến thức Marketing hiện đại và khả năng thực hành Marketing thích ứng linh hoạt với điều kiện nền kinh tế toàn cầu hiện tại và tương lai | 02 | Từ ngày 30/3 đến 06/4/2019 | Kết hợp kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập với thi kết thúc học phần |
|  | Quản trị học | Học viên phải đạt được những kiến thức, kỹ năng Quản trị trên cả hai phương diện : Lý luận và thực tiễn. | 02 | Từ ngày 21/4 đến 28/4/2019 | Kết hợp kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập với thi kết thúc học phần |
|  | Kế toán tài chính | kết thúc HP yêu cầu học viên phải nắm được những kiến thức cơ bản của môn học KTTC , có kỹ năng chuyên sâu để nghiên cứu hoặc có thể vận dụng vào thực hiện công tác quản lý kinh tế - tài chính nói chung và công tác kế toán kiểm toán nói riêng. | 04 | Từ ngày 03/8 đến 18/8/2019 | Kết hợp kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập với thi kết thúc học phần |
|  | Tài chính doanh nghiệp | Học viên phải đạt được những kiến thức, kỹ năng quản lý tài chính doanh nghiệp vừa hiện đại, vừa có tính thực tiễn. | 04 | Từ ngày 24/8 đến 08/9/2019 | Kết hợp kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập với thi kết thúc học phần |
|  | Kế toán quản trị | Cung cấp kiến thức lý luận và thực tiễn về kế toán quản trị trong các đơn vị | 04 | Từ ngày 14/9 đến 29/9/2019 | Kết hợp kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập với thi kết thúc học phần |
|  | Kiểm toán | Cung cấp các kiến thức mang tính chất hệ thống và các kỹ năng thực hành cần thiết về Kiểm toán Báo cáo tài chính (Các kiến thức và kỹ năng này cũng có thể được áp dụng cho các loại kiểm toán khác) cho các học viên. | 04 | Từ ngày 05/10 đến 20/10/2019 | Kết hợp kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập với thi kết thúc học phần |
|  | Phân tích tài chính | Học viên phải đạt được những kiến thức, kỹ năng Phân tích Tài chính vừa có tính hiện đại vừa có tính thực tiễn | 04 | Từ ngày 26/10 đến 10/11/2019 | Kết hợp kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập với thi kết thúc học phần |
|  | Đầu tư tài chính | Học viên phải nắm được những kiến thức cơ bản về Đầu tư tài chính, xây dựng và quản lý danh mục đầu tư tài chính. Có năng lực vận dụng các kiến thức lý luận vào đánh giá thực tế hoạt động đầu tư tài chính trên thị trường Việt Nam | 02 | Từ ngày 14/12 đến 21/12/19 | Kết hợp kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập với thi kết thúc học phần |
|  | Quản lý TC các ĐVSD NSNN | Học viên phải đạt được các kiến thức, kỹ năng về quản lý.Trên cơ sở. Môn học cung cấp những kiến thức phục vụ cho công tác quản lý các đơn vị sử dụng NSNN. | 02 | Từ ngày 22/12 đến 29/12/19 | Kết hợp kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập với thi kết thúc học phần |
|  | Luật Kế toán và CM kế toán công | Cung cấp các kiến thức mang tính hệ thống về Luật kế toán, nguyên tắc và chuẩn mực kế toán; từ đó giúp người học có thể nghiên cứu, hiểu biết về hệ thống khuôn khổ pháp lý kế toán nói chung và khuôn khổ pháp lý kế toán Việt Nam nói riêng;  Trên cơ sở nghiên cứu những vấn đề nền tảng của khoa học kế toán: Nguyên tắc, chuẩn mực kế toán Việt Nam; Người học có thể vận dụng kiến thức thuộc khoa học kế toán để hiểu và giải thích được nguyên tắc thiết kế hệ thống kế toán của Việt Nam, tổ chức vận dụng trong các đơn vị kế toán. | 02 | Từ ngày 04/01 đến 11/01/2020 | Kết hợp kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập với thi kết thúc học phần |
|  | Kế toán đơn vị sử dụng NSNN | Học viên đạt được kiến thức cơ bản và chuyên sâu về kế toán tại đơn vị sử dụng kinh phí NSNN, có khả năng nghiên cứu lý luận thúc đẩy khoa học trong lĩnh vực Kế toán công, cũng như kỹ năng và khả năng tuân thủ, áp dụng kế toán trong các đơn vị sử dụng kinh phí NSNN vào lĩnh vực công giải quyết các yêu cầu cao của thực tiễn, đặc biệt là trong các cơ sở kinh tế khu vực công. | 02 | Từ ngày 12/01 đến 19/01/2020 | Kết hợp kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập với thi kết thúc học phần |
|  | Kế toán tài chính DNBH | Học viên phải đạt được những kiến thức, kỹ năng vừa có tính hiện đại vừa có tính thực tiễn trong tác nghiệp kế toán và lập báo cáo tài chính trong các DNBH. | 02 | Từ ngày 07/3 đến 14/03/2020 | Kết hợp kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập với thi kết thúc học phần |
|  | Quản trị kinh doanh | Học viên phải đạt được những kiến thức, kỹ năng Quản trị kinh doanh trên cả hai phương diện : Lý luận và thực tiễn về quản trị kinh doanh. | 02 | Từ ngày 15/3 đến 22/03/2020 | Kết hợp kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập với thi kết thúc học phần |
|  | Luật KT và CMKT doanh nghiệp | Cung cấp các kiến thức mang tính hệ thống về Luật kế toán, nguyên tắc và chuẩn mực kế toán; từ đó giúp người học có thể nghiên cứu, hiểu biết về hệ thống khuôn khổ pháp lý kế toán nói chung và khuôn khổ pháp lý kế toán Việt Nam nói riêng;  Trên cơ sở nghiên cứu những vấn đề nền tảng của khoa học kế toán: Nguyên tắc, chuẩn mực kế toán Việt Nam; Người học có thể vận dụng kiến thức thuộc khoa học kế toán để hiểu và giải thích được nguyên tắc thiết kế hệ thống kế toán của Việt Nam, tổ chức vận dụng trong các đơn vị kế toán. | 02 | Từ ngày 28/3 đến 04/4/2020 | Kết hợp kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập với thi kết thúc học phần |
|  | **CHUYÊN NGÀNH: QUẢN LÝ KINH TẾ** | | | | |
|  | Khoa học quản lý | Học viên phải đạt được những kiến thức, kỹ năng cơ bản về quản lý một tổ chức. Đây là những kiến thức, kỹ năng cần cho các nhà quản lý ở mọi tổ chức. | 03 | Từ ngày 02/12 đến 15/12/2018 | Kết hợp kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập với thi kết thúc học phần |
|  | Kinh tế học nâng cao | Học viên phải đạt được những kiến thức, kỹ năng Kinh tế học vĩ mô vừa có tính hiện đại vừa có tính thực tiễn. Vận dụng lý thuyết để giải thích được một số vấn đề thực tiến đặt ra. | 03 | Từ ngày 16/12 đến 29/12/2018 | Kết hợp kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập với thi kết thúc học phần |
|  | Phương pháp NCKH Kinh tế | Cung cấp kiến thức, kỹ năng về nghiên cứu khoa học vừa có tính thực tiễn vừa có tính hiện đại. | 02 | Từ ngày 05/01 đến 12/01/2019 | Kết hợp kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập với thi kết thúc học phần |
|  | Triết học | Củng cố tri thức triết học cho công việc nghiên cứu thuộc lĩnh vực các khoa học xã hội – nhân văn; nâng cao nhận thức cơ sở lý luận triết học của đường lối cách mạng Việt Nam, đặc biệt là đường lối cách mạng Việt Nam trong thời kỳ đổi mới.  Hoàn thiện và nâng cao kiến thức triết học trong chương trình Lý luận chính trị ở bậc đại học nhằm đáp ứng yêu cầu đào tạo các chuyên ngành khoa học xã hội – nhân văn ở trình độ sau đại học. | 04 | Từ ngày 13/01 đến 02/02/2019 | Kết hợp kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập với thi kết thúc học phần |
|  | Kinh tế nguồn lực TC | Học viên phải đạt được những kiến thức, kỹ năng Kinh tế Nguồn lực tài chính vừa có tính hiện đại vừa có tính thực tiễn. Vận dụng lý thuyết để giải thích được một số vấn đề thực tiến đặt ra. | 02 | Từ ngày 09/3 đến 16/3/2019 | Kết hợp kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập với thi kết thúc học phần |
|  | Kinh tế quốc tế | Học viện phảiđạt được những kĩ năng, hiểu biết và vận dụng được các kiến thức Kinh tế quốc tế trong nền kinh tế thị trường mở có tính hiện đại, có tính thực tiễn. | 02 | Từ ngày 17/3 đến 24/3/2019 | Kết hợp kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập với thi kết thúc học phần |
|  | Tài chính tiền tệ | Học viên phải nắm được những kiến thức cơ bản và hiện đại về tài chính - tiền tệ và định hướng lý thuyết về sử dụng tài chính - tiền tệ để xử lý những vấn đề của kinh tế vĩ mô. | 02 | Từ ngày 30/3 đến 06/4/2019 | Kết hợp kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập với thi kết thúc học phần |
|  | Quản trị học | Học viên phải đạt được những kiến thức, kỹ năng Quản trị trên cả hai phương diện : Lý luận và thực tiễn | 02 | Từ ngày 21/4 đến 28/4/2019 | Kết hợp kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập với thi kết thúc học phần |
|  | Quản lý tài chính công | Học viên phải đạt được những kiến thức, kỹ năng quản lý Tài chính công vừa có tính hiện đại vừa có tính thực tiễn. | 03 | Từ ngày 03/8 đến 11/8/2019 | Kết hợp kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập với thi kết thúc học phần |
|  | Phân tích kinh tế - tài chính | Học viên phải đạt được những kiến thức, kỹ năng Phân tích KT- Tài chính vừa có tính hiện đại vừa có tính thực tiễn. | 03 | Từ ngày 17/8 đến 25/8/2019 | Kết hợp kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập với thi kết thúc học phần |
|  | Quản trị doanh nghiệp | Học viên phải đạt nắm bắt được kiến thức, kỹ năng Quản trị doanh nghiệp trên cả hai phương diện : Lý luận và thực tiễn về quản trị doanh nghiệp | 03 | Từ ngày 07/9 đến 15/9/2019 | Kết hợp kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập với thi kết thúc học phần |
|  | Quản lý dự án đầu tư | Học viên phải đạt được những kiến thức, kỹ năng quản lý dự án đầu tư vừa có tính hiện đại vừa có tính thực tiễn. | 03 | Từ ngày 21/9 đến 29/9/2019 | Kết hợp kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập với thi kết thúc học phần |
|  | Quản lý nhà nước về KT | Học viên phải đạt được những kiến thức, kỹ năng Quản lý Nhà nước về nông nghiệp, nông thôn, vừa có tính hiện đại vừa có tính thực tiễn. | 03 | Từ ngày 05/10 đến 13/10/2019 | Kết hợp kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập với thi kết thúc học phần |
|  | Quản lý NN về TCTT | Học viên phải đạt được những kiến thức, hiểu biết, kỹ năng quản lý Nhà nước về Tài chính Tiền tệ vừa có tính hiện đại vừa có tính thực tiễn. | 02 | Từ ngày 14/12 đến 21/12/2019 | Kết hợp kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập với thi kết thúc học phần |
|  | Quản lý thuế | Học viên phải đạt được các kiến thức, kỹ năng về quản lý thuế vừa có tính hiện đại, vừa có tính thực tiễn. Trên cơ sở. Môn học cung cấp những kiến thức phục vụ cho công tác nghiên cứu, phân tích, đánh giá hệ thống thuế cũng như chính sách thuế. | 02 | Từ ngày 22/12 đến 29/12/2019 | Kết hợp kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập với thi kết thúc học phần |
|  | Quản lý GD và PTNNL | Mục tiêu của môn học là nhằm giúp cho học viên cao học biết vận dụng các kiến thức lý thuyết vào thực tiễn phát triển các kỹ năng thực hiện quản lý nguồn nhân lực | 02 | Từ ngày 04/01 đến 11/01/2020 | Kết hợp kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập với thi kết thúc học phần |
|  | Quản lý ASXH và XĐGN | Học viên phải đạt được những kiến thức, kỹ năng quản lý nhà nước về an sinh xã hội vừa có tính hiện đại vừa có tính thực tiễn. | 02 | Từ ngày 12/01 đến 19/01/2020 | Kết hợp kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập với thi kết thúc học phần |
|  | Quản lý nông nghiệp và phát triển NT | Học viên phải đạt được những kiến thức, kỹ năng Quản lý Nhà nước về nông nghiệp, nông thôn, vừa có tính hiện đại vừa có tính thực tiễn. | 02 | Từ ngày 07/03 đến 14/03/2020 | Kết hợp kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập với thi kết thúc học phần |
|  | Quản lý TM và TMQT | Học viện phảiđạt được những kĩ năng, hiểu biết và vận dụng được các kiến thức quản lí về thương mại, thương mại quốc tế trong nền kinh tế thị trường mở có tính hiện đại, có tính thực tiễn (nhất là kiến thức về thương mại quốc tế). | 02 | Từ ngày 15/03 đến 22/03/2020 | Kết hợp kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập với thi kết thúc học phần |
|  | Tâm lý học lãnh đạo | Học viện phảiđạt được những kĩ năng, hiểu biết và vận dụng được các kiến thức Tâm lí học của người lãnh đạo, quản lý trong nền kinh tế thị trường mở có tính hiện đại, có tính thực tiễn. | 02 | Từ ngày 28/03 đến 04/4/2020 | Kết hợp kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập với thi kết thúc học phần |

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **KHÓA 28 – ĐỢT 01** | | | | | |
| TT | MÔN HỌC | MỤC ĐÍCH MÔN HỌC | SỐ TC | THỜI GIAN HỌC | PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ HV |
|  | **CHUYÊN NGÀNH: TÀI CHÍNH – NGÂN HÀNG** | | | | |
| 120 | Kinh tế học vĩ mô | Học viên phải đạt được những kiến thức, kỹ năng Kinh tế học vĩ mô vừa có tính hiện đại vừa có tính thực tiễn. Vận dụng lý thuyết để giải thích được một số vấn đề thực tiến đặt ra. | 02 | Từ ngày 18/05 đến 25/05/2019 | Kết hợp kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập với thi kết thúc học phần |
| 121 | Tài chính-Tiền tệ | Học viên phải nắm được những kiến thức cơ bản và hiện đại về tài chính - tiền tệ và định hướng lý thuyết về sử dụng tài chính - tiền tệ để xử lý những vấn đề của kinh tế vĩ mô. | 02 | Từ ngày 23/06 đến 30/06/2019 | Kết hợp kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập với thi kết thúc học phần |
| 122 | Phương pháp nghiên cứu khoa học | Cung cấp kiến thức, kỹ năng về nghiên cứu khoa học vừa có tính thực tiễn vừa có tính hiện đại. | 02 | Từ ngày 18/05 đến 25/05/2019 | Kết hợp kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập với thi kết thúc học phần |
|  | **CHUYÊN NGÀNH: KẾ TOÁN** | | | | |
| 123 | Phương pháp nghiên cứu khoa học | Cung cấp kiến thức, kỹ năng về nghiên cứu khoa học vừa có tính thực tiễn vừa có tính hiện đại. | 02 | Từ ngày 18/05 đến 25/05/2019 | Kết hợp kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập với thi kết thúc học phần |
| 124 | Nguyên lý kế toán | Học viên phải đạt được các kiến thức lý luận chuyên sâu về lý thuyết kế toán; Rèn luyện kĩ năng nghiên cứu các vấn đề của khoa học kế toán; Cung cấp các kĩ năng xử lý các vấn đề trong thực tiễn. | 02 | Từ ngày 23/06 đến 30/06/2019 | Kết hợp kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập với thi kết thúc học phần |
|  | **CHUYÊN NGÀNH: QUẢN LÝ KINH TẾ** | | | | |
| 125 | Khoa học quản lý | Học viên phải đạt được những kiến thức, kỹ năng cơ bản về quản lý một tổ chức. Đây là những kiến thức, kỹ năng cần cho các nhà quản lý ở mọi tổ chức. | 03 | Từ ngày 18/05 đến 26/05/2019 | Kết hợp kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập với thi kết thúc học phần |
| 126 | Kinh tế học nâng cao | Học viên phải đạt được những kiến thức, kỹ năng Kinh tế học vĩ mô vừa có tính hiện đại vừa có tính thực tiễn. Vận dụng lý thuyết để giải thích được một số vấn đề thực tiến đặt ra. | 03 | Từ ngày 22/06 đến 30/06/2019 | Kết hợp kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập với thi kết thúc học phần |

\* Môn học hệ ĐH (Chính quy: CQ53-CQ57; LTĐH: LC20,21; ĐH văn bằng 2: BC16,17,18)

Thông tin chi tiết từng khóa, lớp và chuyên ngành các hệ đào tạo xem chi tiết kế hoạch đào tạo năm học 2018-2019 trên Website: hvtc.edu.vn

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | MÔN HỌC | MỤC ĐÍCH MÔN HỌC | SỐ TC | THỜI GIAN HỌC | PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ HV |
|  | Bảo hiểm | - ***Kiến thức:*** Giúp cho **s**inh viên nắm vững kiến thức lý luận cơ bản về bảo hiểm.  ***- Kỹ năng:*** Có thể tiếp cận và thực hiện quản lý rủi ro, thu xếp hợp đồng bảo hiểm và xác định nghĩa vụ, quyền lợi khi giao kết và thực hiện hợp đồng bảo hiểm. | 2 | Học kỳ 1(2018-2019) | ***+ Kiểm tra – đánh giá thường xuyên:***  Điểm giữa kỳ: 30**%**  ***+ Điểm thi kết thúc học phần:***  Điểm thi kết thúc học phần/môn học có trọng số thực hiện theo quy định đào tạo hiện hành và phù hợp với từng chương trình đào tạo,  - Hình thức thi: Viết  - Thời lượng thi: 60 phút |
|  | Bảo hiểm phi nhân thọ | ***- Kiến thức:*** Sinh viên nắm vững kiến thức lý luận về bảo hiểm phi nhân thọ.  ***- Kỹ năng:***Hình thành những kỹ năng cơ bản để thực hiện các nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ trong doanh nghiệp bảo hiểm | 4 | Học kỳ 1(2018-2019) | ***+ Kiểm tra – đánh giá thường xuyên:***  Điểm giữa kỳ: 30**%**  ***+ Điểm thi kết thúc học phần:***  Điểm thi kết thúc học phần/môn học có trọng số thực hiện theo quy định đào tạo hiện hành và phù hợp với từng chương trình đào tạo,  - Hình thức thi: Viết  - Thời lượng thi: 90 phút |
|  | Bảo hiểm | - | 2 | Học kỳ 2(2018-2019) |  |
|  | Bảo hiểm nhân thọ | - | 2 | Học kỳ 2(2018-2019) |  |
|  | Định phí Bảo hiểm | ***- Kiến thức:*** Giúp cho **s**inh viên nắm vững kiến thức lý luận cơ bản về cơ sở kỹ thuật trong doanh nghiệp bảo hiểm.  ***- Kỹ năng:*** Có thể thực hiện tính phí bảo hiểm cho các nghiệp vụ bảo hiểm. | 2 | Học kỳ 2(2018-2019) | ***+ Kiểm tra – đánh giá thường xuyên:***  Điểm giữa kỳ: 30**%**  ***+ Điểm thi kết thúc học phần:***  Điểm thi kết thúc học phần/môn học có trọng số thực hiện theo quy định đào tạo hiện hành và phù hợp với từng chương trình đào tạo,  - Hình thức thi: Viết  - Thời lượng thi: 60 phút |
|  | Kế toánTC DN bảo hiểm | ***- Kiến thức:*** Sinh viên nắm vững kiến thức lý luận về kế toán tài chính trong doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm  ***- Kỹ năng:***Hình thành những kỹ năng để thực hiện các tác nghiệp về kế toán tài chính trong doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực bảo hiểm. | 4 | Học kỳ 2(2018-2019) | ***+ Kiểm tra – đánh giá thường xuyên:***  Điểm giữa kỳ: 30**%**  ***+ Điểm thi kết thúc học phần:***  Điểm thi kết thúc học phần/môn học có trọng số thực hiện theo quy định đào tạo hiện hành và phù hợp với từng chương trình đào tạo,  - Hình thức thi: Viết  - Thời lượng thi: 90 phút |
|  | Nguyên lý quản trị rủi ro | ***- Kiến thức chuyên môn***: Trang bị kiến thức cơ bản về rủi ro, quản trị rủi ro của các chủ thể trong nền kinh tế; công tác quản trị rủi ro của các doanh nghiệp, các định chế tài chính. Nắm chắc quy trình, các phương pháp nhận diện, đánh giá và xử lý rủi ro của các chủ thể trên thị trường tài chính, của các tổ chức tài chính hoạt động trên thị trường.  ***- Kỹ năng thực hành***: Biết vận dụng kiến thức đã học vào giải quyết thực tế, thực hành thành thạo các dạng bài tập của môn học, biết vận dụng các quy trình, phương pháp vào nhận diện, đánh giá rủi ro của các tổ chức tài chính, các doanh nghiệp . | 2 | Học kỳ 1  (2018-2019) | - Tham gia học tập trên lớp: đi học đầy đủ, đúng giờ. Chuẩn bị bài tốt & tích cực thảo luận. Trọng số 5%  - Phần tự học, tự nghiên cứu :hoàn thành tốt nội dung, nhiệm vụ giảng viên giao cho cá nhân và nhóm trong kỳ: 5%  - Hoạt động theo nhóm tích cực: 5%  - Kiểm tra đánh giá giữa kỳ:15%.  - Thi hết học phần đánh giá cuối kỳ: 70% |
|  | Thị trường tài chính | - Kiến thức chuyên môn: Giúp người học nhận diện và đánh giá đúng vai trò, vị thế của thị trường tài chính, các bộ phận thị trường tài chính trong mọi mặt hoạt động của nền kinh tế. Nhận diện và nắm rõ các đặc trưng của các công cụ tài chính trên thị trường dưới cả góc độ của nhà phát hành và công chúng đầu tư. Nắm chắc đặc điểm chủ yếu, các hoạt động chủ yếu của các bộ phận thị trường tài chính, thị trường chứng khoán. Nhận diện và nắm vững các phương pháp, các kỹ thuật chủ yếu trong phân tích và đánh giá các đối tượng đầu tư tài chính, phục vụ hoạt động đầu tư tài chính của các chủ thể trong nền kinh tế. |  | Thị trường tài chính | - Kiến thức chuyên môn: Giúp người học nhận diện và đánh giá đúng vai trò, vị thế của thị trường tài chính, các bộ phận thị trường tài chính trong mọi mặt hoạt động của nền kinh tế. Nhận diện và nắm rõ các đặc trưng của các công cụ tài chính trên thị trường dưới cả góc độ của nhà phát hành và công chúng đầu tư. Nắm chắc đặc điểm chủ yếu, các hoạt động chủ yếu của các bộ phận thị trường tài chính, thị trường chứng khoán. Nhận diện và nắm vững các phương pháp, các kỹ thuật chủ yếu trong phân tích và đánh giá các đối tượng đầu tư tài chính, phục vụ hoạt động đầu tư tài chính của các chủ thể trong nền kinh tế. |
|  | Chứng khoán phái sinh | *-* ***Kiến thức chuyên môn:*** Trang bị những kiến thức cơ bản về các công cụ chứng khoán phái sinh, thị trường chứng khoán phái sinh. Trang bị cho người học những hiểu biết cơ bản và phương pháp phân tích, định giá các loại chứng khoán phái sinh chủ yếu như hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng hoán đổi, hợp đồng quyền chọn phục vụ quá trình đầu tư, ra quyết định đầu tư của các nhà đầu tư trên thị trường  ***- Kỹ năng thực hành:***  + Có kỹ năng cơ bản trong phân tích và định giá các công cụ chứng khoán phái sinh chủ yếu.  + Có kỹ năng tổng hợp để vận dụng kết hợp các công cụ đầu tư trong thực tế đầu tư tài chính, đầu tư chứng khoán trên thị trường.  + Thực hành thành thạo các bài tập, các tình huống phân tích và định giá chứng khoán phái sinh. | 2 | Học kỳ 2  (2018-2019) | - Tham gia học tập trên lớp: đi học đầy đủ, đúng giờ. Chuẩn bị bài tốt & tích cực thảo luận. Trọng số 5%  - Phần tự học, tự nghiên cứu :hoàn thành tốt nội dung, nhiệm vụ giảng viên giao cho cá nhân và nhóm trong kỳ: 5%  - Hoạt động theo nhóm tích cực: 5%  - Kiểm tra đánh giá giữa kỳ:15%.  - Thi hết học phần cuối kỳ: 70% |
|  | Kinh doanh chứng khoán 1 | ***- Kiến thức chuyên môn:*** Cung cấp cho người học những kiến thức chủ yếu về hoạt động kinh doanh, nguyên tắc thực hiện kinh doanh của các tổ chức kinh doanh chứng khoán. Nắm vững các nghiệp vụ kinh doanh chủ yếu của các tổ chức kinh doanh chứng khoán trên thị trường. Nắm vững phương pháp và các chỉ tiêu đánh giá kết quả, hiệu quả kinh doanh của các tổ chức kinh doanh chứng khoán, nhất là các công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư.  ***- Kỹ năng*** ***thực hành***: Biết vận dụng kiến thức vào phân tích và đánh giá các hoạt động kinh doanh chủ yếu của công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ.  Có kiến thức để giải quyết các tình huống, các bài tập thực tế trong thực hiên các nghiệp vụ kinh doanh của tổ chức kinh doanh chứng khoán.  Biết xác định các chỉ tiêu và đánh giá tổng hợp hiệu quả hoạt động kinh doanh của mỗi loại hình tổ chức kinh doanh chứng khoán. | 2 | Học kỳ 2  (2018-2019) | - Tham gia học tập trên lớp: đi học đầy đủ, đúng giờ. Chuẩn bị bài tốt & tích cực thảo luận. Trọng số 5%  - Phần tự học, tự nghiên cứu :hoàn thành tốt nội dung, nhiệm vụ giảng viên giao cho cá nhân và nhóm trong kỳ: 5%  - Hoạt động theo nhóm tích cực: 5%  - Kiểm tra đánh giá giữa kỳ:15%.  - Thi hết học phần cuối kỳ: 70% |
|  | Phân tích kỹ thuật | **- Kiến thức chuyên môn:** Trang bị cho sinh viên nắm được kiến thức chủ yếu về phân tích kỹ thuật trên thị trường tài chính. Trang bị cho người học những lý thuyết trọng yếu về phân tích kỹ thuật. Trang bị những kiến thức cơ bản về mô hình phân tích, các biểu đồ và chỉ báo chủ yếu, các dạng thức mô hình phân tích, kỹ năng nhận diện xu hướng thị trường phục vụ quá trình ra quyết định đầu tư, quyết định giao dịch chứng khoán trên thị trường.  **- Kỹ năng thực hành:** Giúp sinh viên nắm được cách xác định các chỉ báo chủ yếu phục vụ hoạt động phân tích; có kỹ năng xác định mẫu hình biến động giá chứng khoán để phân tích và đưa ra các khuyến nghị đầu tư phù hợp. | 2 | Học kỳ 2  (2018-2019) | - Tham gia học tập trên lớp: đi học đầy đủ, đúng giờ. Chuẩn bị bài tốt & tích cực thảo luận. Trọng số 5%  - Phần tự học, tự nghiên cứu :hoàn thành tốt nội dung, nhiệm vụ giảng viên giao cho cá nhân và nhóm trong kỳ: 5%  - Hoạt động theo nhóm tích cực: 5%  - Kiểm tra đánh giá giữa kỳ:15%.  - Thi hết học phần cuối kỳ: 70% |
|  | Phân tích và định giá tài sản tài chính | ***- Kiến thức chuyên môn***: Trang bị kiến thức cơ bản về các công cụ tài chính chủ yếu trên thị trường. Người học nắm vững các phương pháp phân tích, đánh giá về các cơ hội đầu tư tài sản tài chính như phân tích vĩ mô, phân tích ngành, phân tích tình hình tài chính công ty; định giá cổ phiếu, định giá trái phiếu để phục vụ hoạt động phát hành các công cụ tài chính nhằm huy động vốn; hoạt động đầu tư tìm kiếm lợi nhuận của công chúng đầu tư.  ***- Kỹ năng thực hành***: Biết vận dụng kiến thức đã học vào phân tích và nhận diện cơ hội đầu tư tài chính trong thực tế, thực hành thành thạo các dạng bài tập của môn học, biết vận dụng các kiến thức vào quá trình tư vấn đầu tư tài chính. | 2 | Học kỳ 2  (2018-2019) | - Tham gia học tập trên lớp: đi học đầy đủ, đúng giờ. Chuẩn bị bài tốt & tích cực thảo luận. Trọng số 5%  - Phần tự học, tự nghiên cứu :hoàn thành tốt nội dung, nhiệm vụ giảng viên giao cho cá nhân và nhóm trong kỳ: 5%  - Hoạt động theo nhóm tích cực: 5%  - Kiểm tra đánh giá giữa kỳ:15%.  - Thi hết học phần cuối kỳ: 70% |
|  | Thị trường tài chính | - | 2 | Học kỳ 2(2018-2019) |  |
|  | Định giá doanh nghiệp 1 | Nắm được kiến thức sâu rộng của ngành học. Cung cấp cho sinh viên những kiến thức tổng quan về định giá doanh nghiệp, đặc biệt là các phương pháp định giá doanh nghiệp. | 2 | Học kỳ 1(2018-2019) | Kiểm tra – đánh giá thường xuyên (tỷ trọng điểm 30%) và thi kết thúc học phần: tỷ trọng điểm 70%. Thời gian thi: 60 phút; Hình thức thi: tự luận |
|  | Định giá tài sản 1 | Nắm được kiến thức sâu rộng của ngành học. Cung cấp cho sinh viên những kiến thức tổng quan về định giá tài sản. | 2 | Học kỳ 1(2018-2019) | Kiểm tra – đánh giá thường xuyên (tỷ trọng điểm 30%) và thi kết thúc học phần: tỷ trọng điểm 70%. Thời gian thi: 60 phút; Hình thức thi: tự luận |
|  | Định giá tài sản 2 | Nắm được kiến thức sâu rộng của ngành học. Cung cấp tiếp cho sinh viên những kiến thức tổng quan về định giá tài sản, đặc biệt là các phương pháp định giá bất động sản. | 2 | Học kỳ 1(2018-2019) | Kiểm tra – đánh giá thường xuyên (tỷ trọng điểm 30%) và thi kết thúc học phần: tỷ trọng điểm 70%. Thời gian thi: 60 phút; Hình thức thi: tự luận |
|  | Định giá doanh nghiệp 2 | Nắm được kiến thức sâu rộng của ngành học. Cung cấp tiếp cho sinh viên kiến thức về các phương pháp định giá doanh nghiệp. | 2 | Học kỳ 2(2018-2019) | Kiểm tra – đánh giá thường xuyên (tỷ trọng điểm 30%) và thi kết thúc học phần: tỷ trọng điểm 70%. Thời gian thi: 60 phút; Hình thức thi: tự luận |
|  | Định giá tài sản 1 | - | 2 | Học kỳ 2(2018-2019) |  |
|  | Kinh doanh bất động sản 1 | Trang bị cho sinh viên những hiểu biết cơ bản về kinh doanh bất động sản: marketting bất động sản, chiến lược kinh doanh bất động sản, quản lý nhà nước đối với kinh doanh bất động sản. | 2 | Học kỳ 2(2018-2019) | Kiểm tra – đánh giá thường xuyên (tỷ trọng điểm 30%) và thi kết thúc học phần: tỷ trọng điểm 70%. Thời gian thi: 60 phút; Hình thức thi: tự luận |
|  | Thị trường bất động sản | Nắm được kiến thức sâu rộng của ngành học. Trang bị cho sinh viên những hiểu biết cơ bản về thị trường bất động sản. | 2 | Học kỳ 2(2018-2019) | Kiểm tra – đánh giá thường xuyên (tỷ trọng điểm 30%) và thi kết thúc học phần: tỷ trọng điểm 70%. Thời gian thi: 60 phút; Hình thức thi: tự luận |
|  | Đường lối CM của Đảng CSVN | Cung cấp những tri thức có tính hệ thống, cơ bản về sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam, sự lãnh đạo của Đảng đối với cách mạng Việt Nam trong thời kỳ đấu tranh và trong sự nghiệp xây dựng, bảo vệ Tổ quốc thời kỳ cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội, tiến hành công cuộc đổi mới | 3 | Học kỳ 1(2018-2019) | Đánh giá sinh viên theo phương pháp đánh giá hệ thống tín chỉ:  - Điểm định kỳ (30%) gồm (số buổi có mặt trên lớp; ý thức, thái độ học tập trên lớp; chuẩn bị bài và phát biểu; bài kiểm tra định kỳ)  - Điểm bài thi viết (70%) |
|  | Lịch sử các HTKT | Xuất phát từ đối tượng nghiên cứu và ý nghĩa của môn lịch sử các học thuyết kinh tế là cần thiết trang bị tri thức khoa học kinh tế cơ sở nền tảng cho mọi sinh viên khối ngành kinh tế nói chung, đặc biệt là ngành tài chính, ngân hàng. | 2 | Học kỳ 1(2018-2019) | Đánh giá sinh viên theo phương pháp đánh giá hệ thống tín chỉ:  - Điểm định kỳ (30%) gồm (số buổi có mặt trên lớp; ý thức, thái độ học tập trên lớp; chuẩn bị bài và phát biểu; bài kiểm tra định kỳ)  - Điểm bài thi viết (70%) |
|  | Đường lối CM của Đảng CSVN | - | 3 | Học kỳ 2(2018-2019) |  |
|  | Lịch sử các HTKT | - | 2 | Học kỳ 2(2018-2019) |  |
|  | Giáo dục quốc phòng 1 | Trang bị một số vấn đề tư duy lý luận trong đường lối quân sự của Đảng, hình thành tư tưởng, quan điểm về chiến tranh cách mạng góp phần vào thực hiện mục tiêu đào tạo toàn diện của nhà trường. | 3 | Học kỳ 1(2018-2019) | Sinh viên phải có 1 bài kiểm tra thường xuyên, thời gain làm bài 15 phút, kết quả được tính hệ số 0,3 và thi kết thúc học phần, thời gian làm bài 60, hình thức thi tự luận, kết quả được tính hệ số 0,7 |
|  | Giáo dục quốc phòng 3 | Trang bị trang bị cho sinh viên một số nội dung cơ bản về đội ngũ đơn vị, tính năng cách sử dụng một số loại súng bộ binh, thuốc nổ quân sự thông thường, cách phòng chống vũ khí hủy diệt lớn, sử dụng bản đồ địa hình, cách băng bó cấp cứu vêt thương ban đầu và ba môn thể thao quân sự phối hợp. | 3 | Học kỳ 1(2018-2019) | Sinh viên phải có 2 bài kiểm tra thường xuyên (1 bài kiểm tra lý thuyết, thời gian 15 phút; 1 bài kiểm tra thực hành trên thiết bị bắn BT95), kết quả kiểm tra thường xuyên là trung binh chung của 2 lân kiểm tra, được tính hệ số 0,3 và thi kết thúc học phần, thời gian làm bài 30 phút, hình thức thi trắc nghiệm máy, kết quả được tính hệ số 0,7 |
|  | Giáo dục quốc phòng 2 | Trang bị một số nội dung cơ bản về công tác quốc phòng, an ninh trong tình hình mới làm cơ sở vận dụng thực hiện hai nhiệm vụ chiến lược của Đảng trong giai đoạn hiện nay | 2 | Học kỳ 2(2018-2019) | Sinh viên phải có 1 bài kiểm tra thường xuyên, thời gain làm bài 15 phút, kết quả được tính hệ số 0,3 và thi kết thúc học phần, thời gian làm bài 60, hình thức thi tự luận, kết quả được tính hệ số 0,7 |
|  | Giáo dục quốc phòng 3 | - | 3 | Học kỳ 2(2018-2019) |  |
|  | Giáo dục thể chất 1 | - Sinh viên nắm được những kiến thức cơ bản và những hiểu biết liên quan đến môn học chay cự ly ngắn;  - Sinh viên có thể vận dụng kiến thức để học các môn thực hành và tự tập luyện nhằm đạt hiệu quả cao trong quá trình học tập;  - Sinh viên nắm được những kỹ thuật cơ bản về chạy cự ly ngắn; | 1 | Học kỳ 1(2018-2019) | Kiểm tra – đánh giá thường xuyên (tỷ trọng điểm 30%) và thi kết thúc học phần: tỷ trọng điểm 70%. |
|  | Giáo dục thể chất 2 | - Sinh viên nắm được những kiến thức cơ bản và những hiển biết liên quan đến môn học bóng rổ.  - Sinh viên có thể vận dụng kiến thức để học các môn thực hành và tự tập luyện nhằm đạt hiệu quả cao trong quá trình học tập;  - Sinh viên nắm được những kỹ thuật cơ bản về môn bóng rổ và có thể tự tập luyện và tổ chức thi đấu. | 1 | Học kỳ 1(2018-2019) | Kiểm tra – đánh giá thường xuyên (tỷ trọng điểm 30%) và thi kết thúc học phần: tỷ trọng điểm 70%. |
|  | Giáo dục thể chất 3 | - Sinh viên nắm được những kiến thức cơ bản và những hiển biết liên quan đến môn học bóng chuyền.  - Sinh viên có thể vận dụng kiến thức để học các môn thực hành và tự tập luyện nhằm đạt hiệu quả cao trong quá trình học tập;  - Sinh viên nắm được những kỹ thuật, chiến thuật cơ bản của môn bóng chuyền và có thể tự tập luyện và tổ chức thi đấu | 1 | Học kỳ 1(2018-2019) | Kiểm tra – đánh giá thường xuyên (tỷ trọng điểm 30%) và thi kết thúc học phần: tỷ trọng điểm 70%. |
|  | Giáo dục thể chất 1 | - | 1 | Học kỳ 2(2018-2019) |  |
|  | Giáo dục thể chất 2 | - | 1 | Học kỳ 2(2018-2019) |  |
|  | Giáo dục thể chất 3 | - | 1 | Học kỳ 2(2018-2019) |  |
|  | Giáo dục thể chất 4 (TDDC) | - Sinh viên có được những kiến thức cơ bản và những hiển biết liên quan đến môn Thể dục Dụng cụ và nắm được những kỹ thuật cơ bản về môn TDDC, hình thành kỹ năng phối hợp các bộ phận của cơ thể để thực hiện được kỹ thuật TDDC. | 1 | Học kỳ 2(2018-2019) | Kiểm tra – đánh giá thường xuyên (tỷ trọng điểm 30%) và thi kết thúc học phần: tỷ trọng điểm 70%. |
|  | Giáo dục thể chất 5 (Bơi lội) | - Sinh viên nắm được những kiến thức cơ bản và những hiển biết liên quan đến môn học bơi lội.  - Sinh viên nắm được những kỹ thuật cơ bản về môn bơi lội, hình thành kỹ năng điều khiển phối hợp các bộ phận của cơ thể để thực hiện được kỹ thuật bơi trườn sấp.  - Sinh viên có thể tự tập luyện và thi đấu. | 1 | Học kỳ 2(2018-2019) | Kiểm tra – đánh giá thường xuyên (tỷ trọng điểm 30%) và thi kết thúc học phần: tỷ trọng điểm 70%. |
|  | Kế toán hành chính SN 1 | Nghiên cứu những nội dung cơ bản về kế toán HCSN có nguồn thu từ NSNN, từ viện trợ, tài trợ, vay nợ và phí, lệ phí được để lại | 2 | Học kỳ 1(2018-2019) | Kiểm tra – đánh giá thường xuyên (tỷ trọng điểm 30%) và thi kết thúc học phần: tỷ trọng điểm 70%. |
|  | Kế toán Hành chính SN 2 | Nghiên cứu các nội dung kế toán HCSN liên quan đến SX, KD, Dịch vụ, XDCB và các hoạt động khác | 2 | Học kỳ 1(2018-2019) | Kiểm tra – đánh giá thường xuyên (tỷ trọng điểm 30%) và thi kết thúc học phần: tỷ trọng điểm 70%. |
|  | Chuẩn mực kế toán công | Cung cấp nội dung cơ bản về các chuẩn mực nói chung và chuẩn mực về tài sản | 2 | Học kỳ 2(2018-2019) | Kiểm tra – đánh giá thường xuyên (tỷ trọng điểm 30%) và thi kết thúc học phần: tỷ trọng điểm 70%. |
|  | Chuẩn mực kế toán công 1 | - | 2 | Học kỳ 2(2018-2019) |  |
|  | Kế toán hành chính SN 1 | - | 2 | Học kỳ 2(2018-2019) |  |
|  | Kế toán Hành chính SN 2 | - | 2 | Học kỳ 2(2018-2019) |  |
|  | Kế toán HCSN 1 (giảng bằng tiếng Anh) | Mục đích môn học: KTHCSN1 bằng tiếng Anh: Trang bị cho SV các kiến thức:  Thuật ngữ cơ bản Kế toán HCSN bằng tiếng anh, những nghiệp vụ phát sinh cơ bản bằng tiếng anh và cách hạch toán, ghi sổ, lên báo cáo bằng Tiếng anh. Từ đó làm nền tảng cho môn học kế toán HCSN 2 bằng Tiếng anh. Qua môn học này, SV sẽ có được những nền tảng về kế toán HCSN trong mối liên hệ với chuẩn mực kế toán công quốc tế (IPSAS), nhằm có kiến thức tiếp cận với hệ thống Kế toán nhà nước nói chung bằng Tiếng anh | 2 | Học kỳ 2(2018-2019) | Kiểm tra – đánh giá thường xuyên (tỷ trọng điểm 30%) và thi kết thúc học phần: tỷ trọng điểm 70%. |
|  | Kế toán NSNN & NVKB NN | Cung cấp nội dung cơ bản về Kế toán quỹ NSNN, quỹ tài chính nhà nước, nghiệp vụ kho bạc tại KBNN và cơ quan TC, đơn vị dự toán cấp 1 liên quan đến TABMIS | 3 | Học kỳ 2(2018-2019) | Kiểm tra đánh giá thường xuyên trọng số 30%; Thi hết môn trọng số 70% |
|  | Tổ chức công tác kế toán công | Nghiên cứu những nội dung cơ bản về tổ chức công tác kế toán tại đơn vị kế toán nhà nước nói chung và các kiến thức về tổ chức thông tin đầu vào, sử lý thông tin, cung cấp thông tin đầu ra, tổ chức lập báo cáo tài chính nhà nước | 2 | Học kỳ 2(2018-2019) | Kiểm tra đánh giá thường xuyên trọng số 30%; Thi hết môn trọng số 70% |
|  | Kế toán quản trị 1 | \* Kiến thức: - Trang bị cho người học có sự hiểu biết về những kiến thức cơ bản của kế toán quản trị trong doanh nghiệp. Cung cấp cho người học nhận thức và hiểu biết về vị trí cũng như những vấn đề về mối quan hệ của công tác kế toán quản trị trong hệ thống kế toán nói chung của DN - Trang bị cho người học những kỹ năng và khả năng vận dụng trong việc tổ chức thu nhận, xử lý và phân tích thông tin của kế toán quản trị theo những tình huống cơ bản và phổ biến trong kinh doanh ở các DN - Trang bị cho người học kiến thức về khả năng tư vấn cho nhà quản lý DN trong việc kiểm soát và ra quyết định kinh doanh theo các tình huống cụ thể, ngoài ra có thể mở rộng thêm cho một số tình huống \* Kỹ năng: - Có kỹ năng tư duy, phân tích và ra quyết định, kỹ năng phát hiện và giải quyết vấn đề.  - Có các kỹ năng thực tiễn về nghề nghiệp và có thể phát triển được  - Có kỹ năng phối hợp giải quyết công việc với người khác. - Có kỹ năng tìm kiếm và lựa chọn kiến thức để dùng vào những mục đích riêng biệt, có kỹ năng tự phát triển việc tự học và tự nghiên cứu \* Thái độ, chuyên cần - Yêu thích môn học, ngành học mà sinh viên đang theo học, có sự tự tin và chuẩn mực sống trong xã hội - Nghiêm túc, tích cực và chủ động trong học tập và nghiên cứu - Nhận thức đúng đắn mục tiêu học tập, chuyên ngành học và nghề nghiệp tương lai | 2 | Học kỳ 1(2018-2019) | - Phương pháp thuyết trình - Phương pháp thảo luận, seminar - Phương pháp nghiên cứu tình huống - Phương pháp dạy học theo nhóm - Phương pháp kiến tạo - Phương pháp dạy học theo dự án - Và một số phương pháp khác |
|  | Kế toán quản trị 1 (Management Accounting) | \* Knowledge  To develop knowledge and understanding of providing basic management information in an organisation to support management in planning and decision-making.  On successful completion of this paper, students should be able to:  • Explain the nature, source and purpose of management information  • Explain and apply cost accounting techniques  • Prepare budgets for planning and control  • Compare actual costs with standard costs and analyse any variances  • Explain and apply performance measurements and monitor business performance  \* Other skill set  - Problem-solving and decision-making skills with analytical thinking.  - Practical skills in accounting.  - Team-work and coordinating skills.  - Self-development and self-study skills. | 2 | Học kỳ 1(2018-2019) | \* Lecture, coaching styles  \* Activity and group styles: team-works, discussion |
|  | Kế toán quản trị 2 | \* Kiến thức: - Nắm vững được cách phân loại chi phí theo mối quan hệ với mức độ hoạt động, từ đó làm cơ sở cho nhận thức về các khái niệm cơ bản phản ánh mối quan hệ chi phí, khối lượng với lợi nhuận của DN như lãi trên biến phí, tỷ suất lãi trên biến phí, đòn bẩy kinh doanh, điểm hòa vốn,…Đồng thời người học cần biết vận dụng các khái niệm này vào các tình huống khác nhau để xử lý, phân tích và cung cấp thông tin về chi phí, doanh thu, lợi nhuận để tư vấn và phục vụ quá trình ra quyết định của nhà quản trị. - Hiểu được các loại quyết định và vai trò của thông tin kế toán đối với việc ra quyết định ngắn hạn, đặc biệt việc hiểu và vận dụng khái niệm, tiêu chuẩn của thông tin thích hợp vào phân tích, đánh giá các tình huống ra quyết định sản xuất kinh doanh khác nhau. Bên cạnh đó, người học cũng nắm bắt được cách thức tổ chức thu thập và xử lý các nguồn thông tin thích hợp theo một số tình huống điển hình - Hiểu biết về vai trò của việc lập dự toán SXKD đối với việc thực hiện chức năng hoạch định của nhà quản trị, từ đó nắm được quy trình, căn cứ, cách thức xây dựng hệ thống các loại dự toán và định mức SXKD cơ bản cho doanh nghiệp. Đồng thời thông qua việc trình bày khái quát về nội dung, phương pháp phân tích chi phí kinh doanh để người học thấy được việc tham gia của KTQT trong quá trình kiểm tra, kiểm soát và đánh giá hiệu quả hoạt động của DN. \* Kỹ năng - Có kỹ năng tư duy, phân tích và ra quyết định, kỹ năng phát hiện và giải quyết vấn đề.  - Có các kỹ năng thực tiễn về nghề nghiệp và có thể phát triển được  - Có kỹ năng phối hợp giải quyết công việc với người khác. - Có kỹ năng tìm kiếm và lựa chọn kiến thức để dùng vào những mục đích riêng biệt, có kỹ năng tự phát triển việc tự học và tự nghiên cứu \* Thái độ, chuyên cần - Yêu thích môn học, ngành học mà sinh viên đang theo học, có sự tự tin và chuẩn mực sống trong xã hội - Nghiêm túc, tích cực và chủ động trong học tập và nghiên cứu - Nhận thức đúng đắn mục tiêu học tập, chuyên ngành học và nghề nghiệp tương lai | 2 | Học kỳ 1(2018-2019) | - Phương pháp thuyết trình - Phương pháp thảo luận, seminar - Phương pháp nghiên cứu tình huống - Phương pháp dạy học theo nhóm - Phương pháp kiến tạo - Phương pháp dạy học theo dự án - Và một số phương pháp khác |
|  | Kế toán TC 4 (KTM & THKT) | \* Kiến thức -. Giúp cho người học nhận thức và hiểu biết về tầm quan trọng của việc ứng dụng công nghệ thông tin vào công tác kế toán trong thời kỳ hội nhập. Từ đó, trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về tổ chức công tác kế toán tại doanh nghiệp trong điều kiện kế toán máy - Trang bị cho người học những kiến thức về phần mềm kế toán, vai trò của phần mềm kế toán trong hệ thống thông tin kế toán và những nguyên tắc cơ bản trong xây dựng, sử dụng phần mềm kế toán.  \* Kỹ năng - Trang bị cho người học kỹ năng trong sử dụng một số phần mềm kế toán cụ thể như Effect, Misa từ khâu khởi tao dữ liệu, cập nhập dữ liệu phát sinh đến tổng hợp dữ liệu lên sổ sách, báo cáo… - Trang bị cho người học kỹ năng cần thiết để tự mình có thể nghiên cứu các phần mềm kế toán khác \* Thái độ, chuyên cần - Yêu thích môn học, ngành học mà sinh viên đang theo học, có sự tự tin và chuẩn mực sống trong xã hội - Nghiêm túc, tích cực và chủ động trong học tập và nghiên cứu - Nhận thức đúng đắn mục tiêu học tập, chuyên ngành học và nghề nghiệp tương lai | 2 | Học kỳ 1(2018-2019) | - Phương pháp thuyết trình - Phương pháp thảo luận, seminar - Phương pháp nghiên cứu tình huống - Phương pháp dạy học theo nhóm - Phương pháp kiến tạo - Phương pháp dạy học theo dự án - Và một số phương pháp khác |
|  | Tổ chức công tác kế toán trong DN | \* Kiến thức - Trang bị cho người học có sự hiểu biết về những kiến thức cơ bản của tổ chức công tác kế toán trong doanh nghiệp. Cung cấp cho người học nhận thức và hiểu biết về vị trí cũng như những vấn đề về mối quan hệ của người làm công tác kế toán với nội dung công tác kế toán trong của DN. - Trang bị cho người học những phương pháp tiếp cận, phương pháp nghiên cứu các vấn đề trong khoa học quản lý, khoa học tổ chức vào trong tổ chức công tác kế toán ở các DN, hướng đến vận dụng các nguyên tắc tổ chức để tổ chức công tác kế toán tài chính và tổ chức công tác kế toán quản trị DN.  - Trang bị kỹ năng và khả năng tổ chức người làm kế toán như xây dựng bộ máy, sắp xếp nhân sự làm kế toán để tổ chức xây dựng, tổ chức vận dụng hệ thống các phương pháp kế toán, các nguyên tắc kế toán, các khuôn khổ pháp lý về kế toán để tổ chức thực hiện các nội dung của công tác kế toán từ tổ chức thu nhận thông tin, hệ thống hóa, xử lý thông tin đến tổ chức cung cấp và phân tích thông tin kế toán một cách hiệu quả nhất. \* Kỹ năng - Có kỹ năng tư duy, phân tích và ra quyết định, kỹ năng phát hiện và giải quyết vấn đề.  - Có các kỹ năng thực tiễn về nghề nghiệp và có thể phát triển được . - Có kỹ năng phối hợp giải quyết công việc với người khác. - Có kỹ năng tìm kiếm và lựa chọn kiến thức để dùng vào những mục đích riêng biệt, có kỹ năng tự phát triển việc tự học và tự nghiên cứu. \* Thái độ, chuyên cần - Yêu thích môn học, ngành học mà sinh viên đang theo học, có sự tự tin và chuẩn mực sống trong xã hội; - Nghiêm túc, tích cực và chủ động trong học tập và nghiên cứu; - Nhận thức đúng đắn mục tiêu học tập, chuyên ngành học và nghề nghiệp tương lai . | 2 | Học kỳ 1(2018-2019) | - Phương pháp thuyết trình - Phương pháp thảo luận, seminar - Phương pháp nghiên cứu tình huống - Phương pháp dạy học theo nhóm - Phương pháp kiến tạo - Phương pháp dạy học theo dự án - Và một số phương pháp khác |
|  | Kế toán quản trị 1 | - | 2 | Học kỳ 2(2018-2019) |  |
|  | Kế toán TC 4 (KTM & THKT) | - | 2 | Học kỳ 2(2018-2019) |  |
|  | Tổ chức công tác kế toán trong DN | - | 2 | Học kỳ 2(2018-2019) |  |
|  | Tổ chức công tác kế toán trong doanh nghiệp (Financial Accounting) | Giúp SV: hiểu và nắm rõ hơn về kế toán theo chuẩn quốc tế và có các kỹ năng:+ có kỹ năng thực tiến về nghề nghiệp và có thể phát triển được   + Có kỹ năng phối hợp giải quyết công việc với người khác.  + Có kỹ năng tư duy, phân tích và ra quyết định, kỹ năng phát hiện và giải quyết vấn đề.   + Có kỹ năng tìm kiếm và lựa chọn kiến thức để dùng vào những mục đích riêng biệt, có kỹ năng tự phát triển | 2 | Học kỳ 2(2018-2019) | Điểm kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập: 5% - Điểm đánh giá nhận thức và thái độ tham gia thảo luận, bài tập: 5% - Điểm chuyên cần: 5% - Điểm giữa kỳ: 10% - Điểm cuối kỳ: 70% - Điểm đánh giá khối lượng tự học, tự nghiên cứu: 5% |
|  | Chuẩn mực kế toán quốc tế | Giúp SV: hiểu và nắm rõ hơn về chuẩn mực kế toán quốc tế và có các kỹ năng:+ có kỹ năng thực tiến về nghề nghiệp và có thể phát triển được   + Có kỹ năng phối hợp giải quyết công việc với người khác.  + Có kỹ năng tư duy, phân tích và ra quyết định, kỹ năng phát hiện và giải quyết vấn đề.   + Có kỹ năng tìm kiếm và lựa chọn kiến thức để dùng vào những mục đích riêng biệt, có kỹ năng tự phát triển | 2 | Học kỳ 1(2018-2019) | Điểm kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập: 5% - Điểm đánh giá nhận thức và thái độ tham gia thảo luận, bài tập: 5% - Điểm chuyên cần: 5% - Điểm giữa kỳ: 10% - Điểm cuối kỳ: 70% - Điểm đánh giá khối lượng tự học, tự nghiên cứu: 5% |
|  | Đại cương về kế toán tập đoàn | Giúp SV: hiểu và nắm rõ hơn về các khái niệm cơ bản liên quan đến tập đoàn và có các kỹ năng:+ có kỹ năng thực tiến về nghề nghiệp và có thể phát triển được   + Có kỹ năng phối hợp giải quyết công việc với người khác.  + Có kỹ năng tư duy, phân tích và ra quyết định, kỹ năng phát hiện và giải quyết vấn đề.   + Có kỹ năng tìm kiếm và lựa chọn kiến thức để dùng vào những mục đích riêng biệt, có kỹ năng tự phát triển | 2 | Học kỳ 1(2018-2019) | Điểm kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập: 5% - Điểm đánh giá nhận thức và thái độ tham gia thảo luận, bài tập: 5% - Điểm chuyên cần: 5% - Điểm giữa kỳ: 10% - Điểm cuối kỳ: 70% - Điểm đánh giá khối lượng tự học, tự nghiên cứu: 5% |
|  | Đại cương về kế toán tập đoàn (giảng bằng Tiếng Anh) | Giúp SV: hiểu và nắm rõ hơn về các khái niệm cơ bản liên quan đến tập đoàn giảng bằng tiếng Anh và có các kỹ năng:+ có kỹ năng thực tiến về nghề nghiệp và có thể phát triển được   + Có kỹ năng phối hợp giải quyết công việc với người khác.  + Có kỹ năng tư duy, phân tích và ra quyết định, kỹ năng phát hiện và giải quyết vấn đề.   + Có kỹ năng tìm kiếm và lựa chọn kiến thức để dùng vào những mục đích riêng biệt, có kỹ năng tự phát triển | 2 | Học kỳ 1(2018-2019) |  |
|  | Kế toán tài chính 1 | Môn học này khái quát:+ những vấn đề liên quan đến vốn bằng tiền.  + Kế toán các yếu tố sản xuất kinh doanh  + Kế toán bán hàng và xác định kết quả kinh doanh   + Báo cáo tài chính | 4 | Học kỳ 1(2018-2019) | Điểm kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập: 5% - Điểm đánh giá nhận thức và thái độ tham gia thảo luận, bài tập: 5% - Điểm chuyên cần: 5% - Điểm giữa kỳ: 10% - Điểm cuối kỳ: 70% - Điểm đánh giá khối lượng tự học, tự nghiên cứu: 5% |
|  | Kế toán tài chính 1 (giảng bằng tiếng Anh) | Hiểu và nắm rõ hơn về kế toán tài chính, các phần hành kế toán vốn băng tiền, kế toán các yếu tố sản xuất kinh doanh ; kế toán bán hàng và xác định kết quả kinh doanh ; báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Các nội dung này đươc giảng bằng tiếng anh. | 4 | Học kỳ 1(2018-2019) | Điểm kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập: 5% - Điểm đánh giá nhận thức và thái độ tham gia thảo luận, bài tập: 5% - Điểm chuyên cần: 5% - Điểm giữa kỳ: 10% - Điểm cuối kỳ: 70% - Điểm đánh giá khối lượng tự học, tự nghiên cứu: 5% |
|  | Kế toán tài chính 2 | Môn học này khái quát:+ Kế toán các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoai tệ  + Kế toán các khoản dự phòng  + Kế toán các bút toán điều chỉnh | 2 | Học kỳ 1(2018-2019) | Điểm kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập: 5% - Điểm đánh giá nhận thức và thái độ tham gia thảo luận, bài tập: 5% - Điểm chuyên cần: 5% - Điểm giữa kỳ: 10% - Điểm cuối kỳ: 70% - Điểm đánh giá khối lượng tự học, tự nghiên cứu: 5% |
|  | Kế toán tài chính 3 | Môn học này khái quát:+ Kế toán Bất động sản đầu tư, Kế toán đầu tư tài chính, Báo cáo tài chính hợp nhất | 2 | Học kỳ 1(2018-2019) | Điểm kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập: 5% - Điểm đánh giá nhận thức và thái độ tham gia thảo luận, bài tập: 5% - Điểm chuyên cần: 5% - Điểm giữa kỳ: 10% - Điểm cuối kỳ: 70% - Điểm đánh giá khối lượng tự học, tự nghiên cứu: 5% |
|  | Chuẩn mực kế toán quốc tế | - | 2 | Học kỳ 2(2018-2019) |  |
|  | Đại cương về kế toán tập đoàn | - | 2 | Học kỳ 2(2018-2019) |  |
|  | Kế toán tài chính 1 | - | 4 | Học kỳ 2(2018-2019) |  |
|  | Kế toán tài chính 1 (giảng bằng tiếng Anh) | - | 4 | Học kỳ 2(2018-2019) |  |
|  | Kế toán tài chính 2 | - | 2 | Học kỳ 2(2018-2019) |  |
|  | Kế toán tài chính 3 | - | 2 | Học kỳ 2(2018-2019) |  |
|  | Kiểm toán báo cáo tài chính | Nhằm cung cấp cho người học những kiến thức lý luận cơ bản về kiểm toán BCTC và vận dụng để kiểm toán từng phần hành trên BCTC. Từ đó người học biết tổng hợp kết quả để lập báo cáo kiểm toán và thư quản lý. Người học phân biệt được nội dung cuộc kiểm toán BCTC được kiểm toán độc lập, kiểm toán nội bộ hoặc kiểm toán nhà nước thực hiện. | 2 | Học kỳ 1(2018-2019) | Đánh giá quá trình tham gia học tập: bằng các hình thức thảo luận nhóm, làm bài tập lớn dưới sự hướng dẫn của giảng viên; Và đánh giá kết thúc học phần: Gồm đánh giá mức độ chuyên cần của người học; và đánh giá bằng bài kiểm tra điều kiện và bài thi hết môn theo quy định của HVTC (thi viết 90 phút) |
|  | Kiểm toán căn bản | Nhằm cung cấp cho người học những kiến thức lý luận cơ bản về kiểm toán bao gồm: Tổng quan về kiểm toán; Các khái niệm cơ bản trong kiểm toán; Phương pháp kiểm toán và quy trình kiểm toán. | 2 | Học kỳ 1(2018-2019) | Đánh giá quá trình tham gia học tập: bằng các hình thức thảo luận nhóm, thuyết trình dưới sự hướng dẫn của giảng viên. Đánh giá kết thúc học phần: Gồm đánh giá mức độ chuyên cần của người học; và đánh giá bằng bài kiểm tra điều kiện và bài thi hết môn theo quy định của HVTC (thi viết 90 phút). |
|  | Kiểm toán căn bản (Audit and Assurance) | To ensure that students understand the audit & assurance process and fundamental principles of ethic, and are able to apply the basic concepts in auditing process (including audit engagement). | 2 | Học kỳ 1(2018-2019) | The audit & assurance module is assessed by a 1.5 hour paper exam. |
|  | Kiểm toán 1 | Nhằm cung cấp kiến thức cơ bản về kiểm toán các chu kỳ chủ yếu của BCTC. Từ đó người học vận dụng được kiến thức lý luận vào thực tiễn quy trình kiểm toán các phần hành chủ yếu của cuộc kiểm toán do từng tổ chức kiểm toán thực hiện. | 2 | Học kỳ 2(2018-2019) | Đánh giá quá trình tham gia học tập: bằng các hình thức thảo luận nhóm, làm bài tập lớn dưới sự hướng dẫn của giảng viên. Đánh giá kết thúc học phần: Gồm đánh giá mức độ chuyên cần của người học; và đánh giá bằng bài kiểm tra điều kiện và bài thi hết môn theo quy định của HVTC (thi viết 90 phút). |
|  | Kiểm toán 2 | Nhằm cung cấp kiến thức cơ bản về kiểm toán các thông tin khác của BCTC. Từ đó người học vận dụng được kiến thức lý luận vào thực tiễn hoạt động kiểm toán các thông tin về Tài sản cố định, Tiền lương và nhân sự, hoạt động xác định và phân phối kết quả; nguồn vốn và các vấn đề liên quan khác của cuộc kiểm toán BCTC do từng tổ chức kiểm toán thực hiện. | 2 | Học kỳ 2(2018-2019) | -         Đánh giá quá trình tham gia học tập: bằng các hình thức thảo luận nhóm, làm bài tập lớn dưới sự hướng dẫn của giảng viên.  - Đánh giá kết thúc học phần: Gồm đánh giá mức độ chuyên cần của người học; và đánh giá bằng bài kiểm tra điều kiện và bài thi hết môn theo quy định của HVTC (thi viết 90 phút). |
|  | Kiểm toán báo cáo tài chính | - | 2 | Học kỳ 2(2018-2019) |  |
|  | Kiểm toán căn bản | - | 2 | Học kỳ 2(2018-2019) |  |
|  | Kiểm toán căn bản (Audit and Assurance) | - | 2 | Học kỳ 2(2018-2019) |  |
|  | Kinh tế đầu tư 1 | Mục đích của môn học Kinh tế đầu tư 1 là môn khoa học cung cấp cho sinh viên những kiến thức lý luận cơ bản về kinh tế đầu tư: Khái niệm và phân loại đầu tư, Đầu tư phát triển, vốn đầu tư, thị trường vốn, … Kinh tế đầu tư 1, còn giúp cho người học nắm được các vấn đề về môi trường đầu tư, các hình thức đầu tư, các lĩnh vực đầu tư, đánh giá được hiệu quả của đầu tư và các vấn đề thuộc về quản lý Nhà nước về đầu tư. Kết thúc môn học, người học có thể vận hành lựa chọn, quản lý các lĩnh vực kinh doanh, ngành kinh doanh, … trong các doanh nghiệp một cách hiệu quả. | 2 | Học kỳ 1(2018-2019) | Bài kiểm tra: 30%; thi hết môn 70% |
|  | Kinh tế phát triển | Mục đích của môn học Kinh tế phát triển là cung cấp cho sinh viên những kiến thức lý luận cơ bản về tăng trưởng và phát triển kinh tế, về tăng trưởng với công bằng xã hội, nghiên cứu cách thức xã hội phân bổ có hiệu quả các nguồn lực sản xuất, đặc biệt là các nguồn lực khan hiếm hiện có cũng như sự phát triển bền vững của những nguồn lực này. Kinh tế phát triển còn quan tâm nghiên cứu những vấn đề lý luận và thực tiễn xây dựng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hương CNH- HĐH. Đồng thời đi sâu nghiên cứu đặc điểm, vai trò của ngoại thương đối với tăng trưởng và phát triển kinh tế, giúp cho sinh viên nắm được những vấn đề cơ bản về dự báo phát triển kinh tế - xã hội | 2 | Học kỳ 1(2018-2019) | Bài kiểm tra: 30%; thi hết môn 70% |
|  | Quản lý dự án | Mục đích của môn học Quản lý dự án và Quản lý dự án 1 là cung cấp cho sinh viên những kiến thức lý luận cơ bản về các vấn đề cơ bản của Dự án, Quản lý dự án: Dự án là gì? đặc trưng, phân loại, ... dự án; Quản lý dự án là gì? nội dung của Quản lý dự án: Lập kế hoạch dự án; Quản lý thời gian, tiến độ dự án; Quản lý chi phí dự án; Quản lý chất lượng dự án; Quản lý rủi ro của dự án; đồng thời cung cấp cho sinh viên những hiểu biết cần thiết để đánh giá dự án trên các phương diện tài chính, phương diện kinh tế - xã hội, lựa chọn được phương án tối ưu, …. | 2 | Học kỳ 1(2018-2019) | Bài kiểm tra: 30%; thi hết môn 70% |
|  | Quản lý dự án 1 | Mục đích của môn học Quản lý dự án và Quản lý dự án 1 là cung cấp cho sinh viên những kiến thức lý luận cơ bản về các vấn đề cơ bản của Dự án, Quản lý dự án: Dự án là gì? đặc trưng, phân loại, ... dự án; Quản lý dự án là gì? nội dung của Quản lý dự án: Lập kế hoạch dự án; Quản lý thời gian, tiến độ dự án; Quản lý chi phí dự án; Quản lý chất lượng dự án; Quản lý rủi ro của dự án; đồng thời cung cấp cho sinh viên những hiểu biết cần thiết để đánh giá dự án trên các phương diện tài chính, phương diện kinh tế - xã hội, lựa chọn được phương án tối ưu, …. | 2 | Học kỳ 1(2018-2019) | Bài kiểm tra: 30%; thi hết môn 70% |
|  | Kinh tế các ngành SXKD | Mục đích của môn học Kinh tế các ngành SXKD là cung cấp cho sinh viên những kiến thức lý luận cơ bản về các nghành sản xuất kinh doanh trong nền kinh tế quốc dân, hiểu được nguồn gốc ra đời và phát triển của các nghành sản xuất kinh doanh, nghiên cứu cách thức xã hội phân bổ có hiệu quả các nguồn lực sản xuất trong các ngành, nghiên cứu cơ cấu, mối quan hệ giữa các ngành với nhau trong nền kinh tế, nghiên cứu các hình thức tổ chức sản xuất xã hội. Môn học cung cấp các kiến thức cơ bản về các ngành sản xuất kinh doanh, đề cập đến những vấn đề thực tiễn trong quá trình phát triển của các ngành sản xuất kinh doanh, giúp người học hiểu được các ngành, mối quan hệ giữa các ngành, cách thức phát triển các ngành, … trên cơ sở đó quản lý tốt các ngành trong nền kinh tế quốc dân. | 2 | Học kỳ 2(2018-2019) | Bài kiểm tra: 30%; thi hết môn 70% |
|  | Kinh tế đầu tư 1 | - | 2 | Học kỳ 2(2018-2019) | Bài kiểm tra: 30%; thi hết môn 70% |
|  | Kinh tế đầu tư 2 | Mục đích của môn học Kinh tế đầu tư 2 là cung cấp cho sinh viên những kiến thức lý luận cơ bản về kinh tế đầu tư tài chính, về sử dụng có hiệu quả các nguồn lực tài chính trong quá trình phát triển đất nước. Kinh tế đầu tư 2 giới thiệu với người học các nội dung chủ yếu: Các khái niệm cơ bản về đầu tư tài chính, các nguyên tắc, mục tiêu, công cụ của đầu tư tài chính. Giới thiệu về các lĩnh vực hoạt động, các lĩnh vực kinh tế của đầu tư tài chính: kinh doanh chứng khoán, kinh doanh bất động sản, ... . Kinh tế đầu tư 2 còn đưa đến cho người học thấy được thực trạng của các hoạt động đầu tư tài chính, thấy được quan điểm phát triển, định hướng và các giải pháp phát triển có hiệu quả của các lĩnh vực đàu tư tài chính trong sự nghiệp phát triển của đất nước. | 3 | Học kỳ 2(2018-2019) | Bài kiểm tra: 30%; thi hết môn 70% |
|  | Kinh tế phát triển | - | 2 | Học kỳ 2(2018-2019) |  |
|  | Quản lý dự án | - | 2 | Học kỳ 2(2018-2019) |  |
|  | Quản lý dự án 1 | - | 2 | Học kỳ 2(2018-2019) |  |
|  | Quản lý dự án 2 | Mục đích của môn học Quản lý dự án 2, với nội dung: Lập và thẩm định dự án đầu tư tài chính, là cung cấp cho sinh viên những kiến thức lý luận cơ bản về Lập và thẩm định dự án đầu tư nói chung và dự án đầu tư tài chính nói riêng, giúp cho người học hiểu được cách thức, quy trình và nội dung lập và thẩm định một dự án đầu tư. Yêu cầu và căn cứ để soạn thảo dự án đầu tư; Quy trình soạn thảo dự án; Nội dung của lập dự án đầu tư; Quy trình thẩm định dự án; Các phương pháp thẩm định dự án; Nội dung thẩm định dự án đầu tư: Thẩm định về thị trường của dự án, thị trường của sản phẩm dự án; thẩm định kỹ thuật, tổ chức, quản lý dự án; thẩm định tài chính, thẩm định hiệu quả kinh tế - xã hội dự án đầu tư, … | 3 | Học kỳ 2(2018-2019) | Bài kiểm tra: 30%; thi hết môn 70% |
|  | Cơ sở hình thành giá cả | Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về nhân tố ảnh hưởng và tác động đến hình thành giá cả. Nguyên lý hình thành giá trên thị trường hàng hoá, dịch vụ và thị trường yếu tố sản xuất. Phương pháp xác định mức giá và vai trò của nhà nước trong quản lý giá cả. | 3 | Học kỳ 1(2018-2019) | ***Kiểm tra đình kỳ:*** 02 bài kiểm tra viết khoảng 1 tiết. Giảng viên có thể kết hợp với tinh thần thái độ học tập của sinh viên (tham gia đầy đủ, chuẩn bị bài tích cực, hoàn thành nội dung và yêu cầu mà giảng viên giao cho…) để đánh giá nhưng phải công khai.  ***Tiêu chí đánh giá:*** theo thang điểm 10 (tính theo trọng số quy định của học viện). ***Thi:*** Viết (hoặc trắc nghiệm; vấn đáp) tuỳ theo tình hình cụ thể. |
|  | Kinh tế công cộng | Trang bị cho sinh viên về kiến thức chung như: can thiệp của chính phủ vào nền kinh tế; vai trò của chính phủ trong phân phối nguồn lực; vấn đề công bằng xã hội và hiệu quả; Nghiên cứu cụ thể can thiệp của chính phủ thông qua các công cụ chính sách thu và chi tiêu. | 2 | Học kỳ 1(2018-2019) | ***Kiểm tra đình kỳ:*** 01 bài kiểm tra viết khoảng 1 tiết. Giảng viên có thể kết hợp với tinh thần thái độ học tập của sinh viên (tham gia đầy đủ, chuẩn bị bài tích cực, hoàn thành nội dung và yêu cầu mà giảng viên giao cho…) để đánh giá nhưng phải công khai.  ***Tiêu chí đánh giá:*** theo thang điểm 10 (tính theo trọng số quy định của học viện), hoặc thang điểm chữ (4).  ***Thi:*** Viết (hoặc trắc nghiệm; vấn đáp) tuỳ theo tình hình cụ thể. |
|  | Kinh tế nguồn lực TC 1 | Môn học cung cấp những kiến thức cơ bản về nguồn lực tài chính, các loại NLTC trong nền kinh tế; những vấn đề có liên quan đến việc phân bổ NLTC cho các khu vực trong nền kinh tế; vai trò của việc cân đối NLTC và điều tiết NLTC trong nền kinh tế. Học phần này vừa mang tính lý luận, vừa mang tính vận dụng, giúp sinh viên hiểu được bản chất, vai trò của NLTC cũng như những nguyên tắc cơ bản trong hoạch định chính sách NLTC của một quốc gia, từ đó sinh viên có khả năng vận dụng để xem xét NLTC ở từng khu vực cụ thể trong nền kinh tế. | 2 | Học kỳ 1  (2018-2019) | ***Kiểm tra đình kỳ:*** 01 bài kiểm tra viết 1 tiết. Giảng viên có thể kết hợp với tinh thần thái độ học tập của sinh viên (tham gia đầy đủ, chuẩn bị bài tích cực, hoàn thành nội dung và yêu cầu mà giảng viên giao cho…) để đánh giá công khai.  ***Tiêu chí đánh giá:*** theo thang điểm 10 (tính theo trọng số quy định của Học viện), hoặc thang điểm chữ (4).  ***Thi:*** Viết (hoặc trắc nghiệm; vấn đáp) tuỳ theo tình hình cụ thể. |
|  | Kinh tế vi mô | Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về sự lựa chọn hoạt động kinh tế của các tác nhân ra quyết định. Nghiên cứu các thị trường riêng lẻ và sự tương tác của chúng với nhau từ đó cho sinh viên nắm được mục tiêu của các chủ thể tham gia vào nền kinh tế. Đồng thời nghiên cứu các khuyết tật của kinh tế thị trường và vai trò điều tiết của chính phủ. | 3 | Học kỳ 1(2018-2019) | ***Kiểm tra đình kỳ:*** 02 bài kiểm tra viết khoảng 1 tiết. Giảng viên có thể kết hợp với tinh thần thái độ học tập của sinh viên (tham gia đầy đủ, chuẩn bị bài tích cực, hoàn thành nội dung và yêu cầu mà giảng viên giao cho…) để đánh giá nhưng phải công khai.  ***Tiêu chí đánh giá:*** theo thang điểm 10 (tính theo trọng số quy định của học viện). ***Thi:*** Viết (hoặc trắc nghiệm; vấn đáp) tuỳ theo tình hình cụ thể. |
|  | Kinh tế vĩ mô | Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về hoạt động của nền kinh tế dưới giác độ tổng thể. Đồng thời trang bị cho họ các vấn đề về cơ chế vận hành của các công cụ chính sách điều chỉnh kinh tế vĩ mô. Giúp cho sinh viên nắm được những biến động ngắn hạn và dài hạn trong điều kiện nền kinh tế mở. | 3 | Học kỳ 1(2018-2019) | ***Kiểm tra đình kỳ:*** 02 bài kiểm tra viết khoảng 1 tiết. Giảng viên có thể kết hợp với tinh thần thái độ học tập của sinh viên (tham gia đầy đủ, chuẩn bị bài tích cực, hoàn thành nội dung và yêu cầu mà giảng viên giao cho…) để đánh giá nhưng phải công khai.  ***Tiêu chí đánh giá:*** theo thang điểm 10 (tính theo trọng số quy định của học viện), hoặc thang điểm chữ (4).  ***Thi:*** Viết (hoặc trắc nghiệm; vấn đáp) tuỳ theo tình hình cụ thể |
|  | Kinh tế vĩ mô 1 | Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về sự lựa chọn hoạt động kinh tế của các tác nhân ra quyết định. Nghiên cứu các thị trường riêng lẻ và sự tương tác của chúng với nhau từ đó cho sinh viên nắm được mục tiêu của các chủ thể tham gia vào nền kinh tế. Đồng thời nghiên cứu các khuyết tật của kinh tế thị trường và vai trò điều tiết của chính phủ. | 3 | Học kỳ 1(2018-2019) | ***Kiểm tra đình kỳ:*** 02 bài kiểm tra viết khoảng 1 tiết. Giảng viên có thể kết hợp với tinh thần thái độ học tập của sinh viên (tham gia đầy đủ, chuẩn bị bài tích cực, hoàn thành nội dung và yêu cầu mà giảng viên giao cho…) để đánh giá nhưng phải công khai.  ***Tiêu chí đánh giá:*** theo thang điểm 10 (tính theo trọng số quy định của học viện), hoặc thang điểm chữ (4).  ***Thi:*** Viết (hoặc trắc nghiệm; vấn đáp) tuỳ theo tình hình cụ thể |
|  | Kinh tế vi mô 2 | Thông qua nghiên cứu kinh tế vi mô 2, sinh viên các chuyên ngành kinh tế nắm bắt được phương pháp ra quyết định bằng cách sử dụng công cụ kinh tế vi mô, đồng thời giúp cho sinh viên hiểu được cách ứng dụng thực tế của ktvm trong lĩnh vực quản lý, chính sách công cộng và trong cuộc sống. | 3 | Học kỳ 1(2018-2019) | ***Kiểm tra đình kỳ:*** 02 bài kiểm tra viết khoảng 1 tiết. Giảng viên có thể kết hợp với tinh thần thái độ học tập của sinh viên (tham gia đầy đủ, chuẩn bị bài tích cực, hoàn thành nội dung và yêu cầu mà giảng viên giao cho…) để đánh giá nhưng phải công khai.  ***Tiêu chí đánh giá:*** theo thang điểm 10 (tính theo trọng số quy định của học viện), hoặc thang điểm chữ (4).  ***Thi:*** Viết (hoặc trắc nghiệm; vấn đáp) tuỳ theo tình hình cụ thể |
|  | Cơ sở hình thành giá cả | - | 3 | Học kỳ 2(2018-2019) |  |
|  | Kinh tế công cộng | - | 3 | Học kỳ 2(2018-2019) |  |
|  | Kinh tế nguồn lực TC 2 | Môn học cung cấp những kiến thức về huy động và sử dụng/phân bổ NLTC tại ba khu vực thể chế lớn trong nền kinh tế: khu vực doanh nghiệp, khu vực tài chính, khu vực công. Theo đó, sinh viên nắm được các kênh huy động cũng như sử dụng/phân bổ NLTC ở từng khu vực, cách đánh giá hiệu quả huy động và sử dụng NLTC ở các khu vực này. Thông qua học phần này, sinh viên sẽ có kiến thức sâu hơn về NLTC cũng như những kỹ năng phân tích về tài chính vi mô phục vụ cho các mục tiêu đánh giá và phân tích kinh tế vĩ mô sau này. | 3 | Học kỳ 1  (2018-2019) | ***Kiểm tra đình kỳ:*** 02 bài kiểm tra viết 1 tiết. Giảng viên có thể kết hợp với tinh thần thái độ học tập của sinh viên (tham gia đầy đủ, chuẩn bị bài tích cực, hoàn thành nội dung và yêu cầu mà giảng viên giao cho…) để đánh giá công khai.  ***Tiêu chí đánh giá:*** theo thang điểm 10 (tính theo trọng số quy định của Học viện), hoặc thang điểm chữ (4).  ***Thi:*** Viết (hoặc trắc nghiệm; vấn đáp) tuỳ theo tình hình cụ thể |
|  | Kinh tế nguồn lực TC 3 | Học phần này nhằm cung cấp những kiến thức về các nguồn lực tài chính cho kinh tế, cụ thể là: tăng trưởng kinh tế, phát triển kinh tế và môi trường. Đây là học phần quan trọng yêu cầu sinh viên vận dụng những kiến thức cơ sở về NLTC của học phần 1 và 2 vào thực tiễn. Sinh viên sẽ hiểu được cách huy động và sử dụng hiệu quả các NLTC đề giải quyết các yêu cầu của quá trình phát triển kinh tế (tăng trưởng, xã hội và môi trường). | 3 | Học kỳ 1  (2018-2019) | ***Kiểm tra đình kỳ:*** 02 bài kiểm tra viết 1 tiết. Giảng viên có thể kết hợp với tinh thần thái độ học tập của sinh viên (tham gia đầy đủ, chuẩn bị bài tích cực, hoàn thành nội dung và yêu cầu mà giảng viên giao cho…) để đánh giá công khai.  ***Tiêu chí đánh giá:*** theo thang điểm 10 (tính theo trọng số quy định của Học viện), hoặc thang điểm chữ (4).  ***Thi:*** Viết (hoặc trắc nghiệm; vấn đáp) tuỳ theo tình hình cụ thể |
|  | Kinh tế vi mô | - |  |  |  |
|  | Kinh tế vĩ mô | - |  |  |  |
|  | Kinh tế vi mô 1 | Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về sự lựa chọn hoạt động kinh tế của các tác nhân ra quyết định. Nghiên cứu các thị trường riêng lẻ và sự tương tác của chúng với nhau từ đó cho sinh viên nắm được mục tiêu của các chủ thể tham gia vào nền kinh tế. Đồng thời nghiên cứu các khuyết tật của kinh tế thị trường và vai trò điều tiết của chính phủ. | 3 | Học kỳ 2(2018-2019) | ***Kiểm tra đình kỳ:*** 02 bài kiểm tra viết khoảng 1 tiết. Giảng viên có thể kết hợp với tinh thần thái độ học tập của sinh viên (tham gia đầy đủ, chuẩn bị bài tích cực, hoàn thành nội dung và yêu cầu mà giảng viên giao cho…) để đánh giá nhưng phải công khai.  ***Tiêu chí đánh giá:*** theo thang điểm 10 (tính theo trọng số quy định của học viện), hoặc thang điểm chữ (4).  ***Thi:*** Viết (hoặc trắc nghiệm; vấn đáp) tuỳ theo tình hình cụ thể |
|  | Kinh tế vĩ mô 2 | Thông qua nghiên cứu kinh tế vĩ mô 2, sinh viên các chuyên ngành kinh tế nắm bắt được mối quan hệ giữa các biến số kinh tế vĩ mô như: quan hệ giữa lãi suát với thu nhập, tỷ giá với thu nhập, giá cả với thu nhập; quan hệ giữa tiết kiệm và đầu tư; vấn đề TTKT và chính sách tài khóa. Đồng thời giúp cho sinh viên hiểu được cách ứng dụng thực tế của kinh tế vĩ mô trong lĩnh vực quản lý, chính sách công cộng và trong cuộc sống. | 3 | HK 2 (2018- 2019) | ***Kiểm tra đình kỳ:*** 02 bài kiểm tra viết khoảng 1 tiết. Giảng viên có thể kết hợp với tinh thần thái độ học tập của sinh viên (tham gia đầy đủ, chuẩn bị bài tích cực, hoàn thành nội dung và yêu cầu mà giảng viên giao cho…) để đánh giá nhưng phải công khai.  ***Tiêu chí đánh giá:*** theo thang điểm 10 (tính theo trọng số quy định của học viện), hoặc thang điểm chữ (4).  ***Thi:*** Viết (hoặc trắc nghiệm; vấn đáp) tuỳ theo tình hình cụ thể |
|  | Kinh tế lượng | Mục tiêu chung: Hiểu rõ bản chất hợp nhất của lý thuyết kinh tế, công cụ toán học, và phương pháp luận thống kê của kinh tế lượng. Các mục tiêu nhắm tới của kinh tế lượng là ước lượng các mối quan hệ kinh tế, đối chiếu lý thuyết kinh tế với thực tế và kiểm định các giả thiết liên quan đến hành vi kinh tế, dự báo các hành vi của biến số kinh tế từ đó làm cơ sở cho việc ra quyết định chính sách. Hiểu rõ cách thức và các bước cơ bản tiến hành một nghiên cứu thực nghiệm qua việc ứng dụng phương pháp cơ bản của kinh tế lượng là phân tích hồi quy. Với tư cách là giai đoạn I của một chương trình Kinh tế lượng - bao gồm hai giai đoạn: cơ sở và nâng cao - những kiến thức cơ bản này giúp cho sinh viên có thể tiếp tục nghiên cứu những chương trình mở rộng hơn nữa lý thuyết và ứng dụng của kinh tế lượng trong nghiên cứu kinh tế và dự báo chính sách.  Mục tiêu cụ thể:  - Kiến thức: Nắm được các mục tiêu phương pháp luận của môn học kinh tế lượng. Hiểu rõ về phương pháp ước lượng bình phương nhỏ nhất đối với mô hình hồi quy đơn, hồi quy bội. Đánh giá được mức độ phù hợp của mô hình, kiểm định các giả thiết Gauss - Markov của mô hình hồi quy tuyến tính và các tính chất thống kê của ước lượng OLS. Thực hiện suy diễn thống kê, phân tích, đánh giá ưu nhược điểm của phương pháp OLS để làm căn cứ tiếp cận các mô hình kinh tế lượng nâng cao.  - Kỹ năng: Biết thu thập sử lý dữ liệu trên phần mềm Eviews, biết lựa chọn các nhân tố phù hợp với lý thuyết kinh tế đưa ra để xây dựng mô hình. Sử dụng phần mềm Eviews thực hiện hồi quy theo các dạng hàm lin - lin, log - log, log - lin, lin - log, dạng hàm hồi quy đa thức bậc 2, dạng hàm có biến độc lập là biến định tính. Biết kiểm định phát hiện và bước đầu khắc phục được một số khuyết tật của mô hình để kết quả ước lượng thu được có đủ độ tin cậy để đánh giá tác động đối với biến phụ thuộc và dự báo. | 3 | Học kỳ 1(2018-2019) |  |
|  | Kinh tế lượng | - | 3 | Học kỳ 2(2018-2019) |  |
|  | Kinh tế quốc tế 1 | - Về kiến thức: Sinh viên sau khi học xong môn học cần nắm được những kiến thức sau:  + Những xu thế phát triển chủ yếu của kinh tế thế giới; các tổ chức kinh tế quốc tế và tác động của nó đến các mối quan hệ kinh tế quốc tế.  + Những kiến thức cơ bản về thương mại quốc tế như: các phương thức giao dịch trong thương mại quốc tế; các chính sách thương mại quốc tế, các nguyên tắc cơ bản trong thương mại quốc tế, các biện pháp thực hiện và điều tiết hoạt động thương mại quốc tế.  + Những kiến thức cơ bản về đầu tư quốc tế như: bản chất, nguyên nhân xuất hiện, hình thức đầu tư …  + Những thông tin cơ bản về thị trường thế giới như: quan hệ cung- cầu, giá quốc tế, tỷ giá hối đoái … để nhận định ảnh hưởng biến động của các yếu tố này đến các mối quan hệ kinh tế quốc tế.  + Những kiến thức cơ bản về liên kết kinh tế quốc tế và hội nhập kinh tế quốc tế; vận dụng những kiến thức lí luận để phân tích thực tế của Việt Nam.  Trên cơ sở nắm được những kiến thức cơ bản của môn học, sẽ giúp cho người học những cơ sở để tiếp tục học các môn học khác và giúp cho người học có thể tự phân tích, đánh giá các vấn đề kinh tế, tài chính quốc tế mà họ quan tâm.  - Về kĩ năng: người học đạt tới kĩ năng tư duy, phân tích những vấn đề thực tế đặt ra trong sự vận động của các quan hệ kinh tế quốc tế có tác động như thế nào đối với chính sách kinh tế vĩ mô; đối với chiến lược kinh doanh của doanh nghiệp; trong đó có Việt Nam.  - Về thái độ: người học phải chủ động đọc tài liệu trong yêu cầu của chương trình; tiếp cận với tình hình thực tiễn để có thể có những nhận định, từ đó tích cực tham gia thảo luận nhóm theo yêu cầu của giảng viên. | 2 | Học kỳ 1(2018-2019) | Kiểm tra, đánh giá thường xuyên: 30%; Thi kết thúc học phần: 70% |
|  | Kinh tế quốc tế 1 (giảng bằng tiếng Anh) | + Những xu thế phát triển chủ yếu của kinh tế thế giới; các tổ chức kinh tế quốc tế và tác động của nó đến các mối quan hệ kinh tế quốc tế.  + Những kiến thức cơ bản về thương mại quốc tế như: các phương thức giao dịch trong thương mại quốc tế; các chính sách thương mại quốc tế, các nguyên tắc cơ bản trong thương mại quốc tế, các biện pháp thực hiện và điều tiết hoạt động thương mại quốc tế.  + Những kiến thức cơ bản về đầu tư quốc tế như: bản chất, nguyên nhân xuất hiện, hình thức đầu tư …  + Những thông tin cơ bản về thị trường thế giới như: quan hệ cung- cầu, giá quốc tế, tỷ giá hối đoái … để nhận định ảnh hưởng biến động của các yếu tố này đến các mối quan hệ kinh tế quốc tế.  + Những kiến thức cơ bản về liên kết kinh tế quốc tế và hội nhập kinh tế quốc tế; vận dụng những kiến thức lí luận để phân tích thực tế của Việt Nam.  Trên cơ sở nắm được những kiến thức cơ bản của môn học, sẽ giúp cho người học những cơ sở để tiếp tục học các môn học khác và giúp cho người học có thể tự phân tích, đánh giá các vấn đề kinh tế, tài chính quốc tế mà họ quan tâm.  - Về kĩ năng: người học đạt tới kĩ năng tư duy, phân tích những vấn đề thực tế đặt ra trong sự vận động của các quan hệ kinh tế quốc tế có tác động như thế nào đối với chính sách kinh tế vĩ mô; đối với chiến lược kinh doanh của doanh nghiệp; trong đó có Việt Nam.  - Về thái độ: người học phải chủ động đọc tài liệu trong yêu cầu của chương trình; tiếp cận với tình hình thực tiễn để có thể có những nhận định, từ đó tích cực tham gia thảo luận nhóm theo yêu cầu của giảng viên. | 2 | Học kỳ 1(2018-2019) | Kiểm tra, đánh giá thường xuyên: 30%; Thi kết thúc học phần: 70% |
|  | Kinh tế quốc tế 1 | - | 2 | Học kỳ 2(2018-2019) |  |
|  | Pháp luật đại cương | Cung cấp kiến thức lý luận cơ bản về nhà nước và pháp luật theo quan điểm của chủ nghĩa Mác-Lênin và cách tiếp cận của khoa học pháp lý hiện đại, qua đó truyền tải lượng thông tin thực tiễn về chính sách, pháp luật của Nhà nước | 2 | Học kỳ 1(2018-2019) | Kiểm tra, đánh giá thường xuyên: 30%; Thi kết thúc học phần: 70% |
|  | Pháp luật kinh tế | Cung cấp kiến thức pháp luật điều chỉnh hoạt động kinh tế của các chủ thể, địa vị pháp lý của các chủ thể kinh doanh, điều kiện và thủ tục gia nhập thị trường, quyền và nghĩa vụ pháp lý của các chủ thể khi tham gia thị trường và các điều kiện, thủ tục rút khỏi thị trường; các quy định pháp luật về tạo lập, quản lý và sử dụng các quỹ tiền tệ của các chủ thể. | 3 | Học kỳ 1(2018-2019) | Kiểm tra, đánh giá thường xuyên: 30%; Thi kết thúc học phần: 70% |
|  | Pháp luật đại cương | - | 2 | Học kỳ 2(2018-2019) |  |
|  | Pháp luật kinh tế | - | 3 | Học kỳ 2(2018-2019) |  |
|  | Pháp luật Kinh tế - Tài chính 1 | Môn học cung cấp cho sinh viên chuyên ngành Kinh tế Luật khối lượng kiến thức pháp luật điều chỉnh lĩnh vực thương mại và đầu tư, qua đó hình thành kỹ năng vận dụng vào thực tiễn những quy định hiện hành để giải quyết các tình huống liên quan đến lĩnh vực thương mại và đầu tư | 3 | Học kỳ 2(2018-2019) | Kiểm tra, đánh giá thường xuyên: 30%; Thi kết thúc học phần: 70% |
|  | Pháp luật Kinh tế - Tài chính 2 | Môn học cung cấp cho sinh viên chuyên ngành Kinh tế Luật cơ sở lý luận và thực tiễn của các quy định pháp luật hiện hành về thuế và ngân sách Nhà nước ở Việt Nam, qua đó hình thành kỹ năng tổ chức thực hiện, vận dụng kiến thức lý luận để thực hiện các nghiệp vụ cụ thể, và đánh giá, đề xuất quan điểm xây dựng và hoàn thiện pháp luật thuế, ngân sách Nhà nước | 3 | Học kỳ 2(2018-2019) | Kiểm tra, đánh giá thường xuyên: 30%; Thi kết thúc học phần: 70% |
|  | Pháp luật kinh tế (Corporate and Business Law) |  | 3 | Học kỳ 2(2018-2019) |  |
|  | Pháp luật Kinh tế - Tài chính 3 | Môn học cung cấp cho sinh viên chuyên ngành Kinh tế Luật kiến thức lý luận và thực tiễn về quản lý nhà nước về tiền tệ và hoạt động ngân hàng, về hoạt động của các tổ chức tín dụng, qua đó hình thành kỹ năng thực hành, phân tích, đánh giá những vấn đề thực tiễn về hoạt động tín dụng của các tổ chức tin dụng và quản lý nhà nước đối với hoạt động ngân hàng. | 3 |  | Kiểm tra, đánh giá thường xuyên: 30%; Thi kết thúc học phần: 70% |
|  | Pháp luật Bảo hiểm | Môn học cung cấp cho sinh viên chuyên ngành Kinh tế Luật kiến thức tổng quan về hoạt động bảo hiểm và pháp luật bảo hiểm, qua đó hình thành kỹ năng đánh giá và vận dụng pháp luật bảo hiểm vào thực tiễn hoạt động của các cơ quan bảo hiểm xã hội và các chủ thể kinh doanh hoạt động bảo hiểm | 2 | Học kỳ 2(2018-2019) | Kiểm tra, đánh giá thường xuyên: 30%; Thi kết thúc học phần: 70% |
|  | Pháp luật Cạnh tranh | Môn học cung cấp cho sinh viên chuyên ngành Kinh tế Luật kiến thức tổng quan về các hành vi hạn chế cạnh tranh và hành vi cạnh tranh không lành mạnh, cơ sở lý luận và thực tiễn của pháp luật cạnh tranh, từ đó hình thành kỹ năng vận dụng pháp luật cạnh tranh để giải quyết các tình huống trong thực tiễn hoạt động của các chủ thể | 2 | Học kỳ 1 (2018-2019) | Kiểm tra, đánh giá thường xuyên: 30%; Thi kết thúc học phần: 70% |
|  | Pháp luật Hải quan | Môn học cung cấp cho sinh viên chuyên ngành Kinh tế Luật tổng quan kiến thức pháp luật về hải quan, về thủ tục hải quan và một số nghiệp vụ hải quan cơ bản, qua đó hình thành tư duy vận dụng pháp luật hải quan vào thực tiễn | 2 | Học kỳ 1 (2018-2019) | Kiểm tra, đánh giá thường xuyên: 30%; Thi kết thúc học phần: 70% |
|  | Kế toán doanh nghiệp thương mại dịch vụ | ***1. Kiến thức:*** Học phần Kế toán doanh nghiệp thương mại, dịch vụ thuộc khối kiến thức chuyên ngành nhằm trang bị cho SV những kiến thức cơ bản về kế toán doanh nghiệp thương mại, dịch vụ, bao gồm: Tổ chức công tác kế toán tại các doanh nghiệp thương mại, dịch vụ; Kế toán nghiệp vụ đơn vị kinh doanh nội dương; Kế toán nghiệp vụ kinh doanh ngoại thương. Phương pháp nghiên cứu từ trực quan sinh động (thông qua các minh họa tình huống thực tế) đến tư duy trừu tượng (thông qua nghiên cứu lý luận mang tính bản chất mỗi sự vật, hiện tượng, quá trình kinh tế).  Sau khi học xong học phần Kế toán doanh nghiệp thương mại dịch vụ (2 tín chỉ) SV cần nắm được:  - Các kiến thức lý luận nền tảng về tổ chức công tác kế toán tại các doanh nghiệp thương mại, dịch vụ  - Có khả năng vận dụng để xử lý các tình huống cơ bản về kế toán nghiệp vụ đơn vị kinh doanh nội thương, kế toán các nghiệp vụ đơn vị kinh doanh ngoại thương tạo cơ sở cho việc tiếp tục học tập thật tốt các môn chuyên ngành.  ***2. Kỹ năng***  SV cần rèn được các kỹ năng sau:  - Tư duy, phân tích, tổng hợp, ra quyết định  - Kỹ năng phát hiện, trình bày và giải quyết vấn đề độc lập  - Kỹ năng thực tiễn nghề nghiệp  - Kỹ năng tổ chức, phối hợp, giải quyết công việc theo nhóm  - Kỹ năng tự học, tự nghiên cứu, nêu vấn đề  ***3. Thái độ, chuyên cần***  *-* SV nuôi dưỡng được lòng yêu nghề, có đạo đức nghề nghiệp, lối sống lành mạnh, trung thực; yêu thích môn học, ngành học mà SV đang theo học.  - SV có thái độ kính trọng, lễ phép với thầy cô; có ý thức trách nhiệm với tập thể lớp  - SV có ý thức học tập và nghiên cứu khoa học tích cực  - SV chấp hành tốt nội quy, quy chế của Học viện Tài chính | 2 | Học kỳ 1(2018-2019) | - Điểm kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập: 10**%**  - Điểm đánh giá nhận thức và thái độ tham gia thảo luận, bài tập: 10**%**  - Điểm chuyên cần: 10**%**  - Điểm giữa kỳ: 30**%**  - Điểm cuối kỳ: 30**%**  - Điểm đánh giá khối lượng tự học, tự nghiên cứu của sinh viên (hoàn thành tốt nội dung, nhiệm vụ mà giảng viên giao cho cá nhân/tuần; bài tập nhóm/tháng; bài tập cá nhân/học kì,…): 10**%**  *Điểm thi kết thúc học phần:*  Điểm thi kết thúc học phần/môn học có trọng số thực hiện theo quy định đào tạo hiện hành và phù hợp với từng chương trình đào tạo,  - Hình thức thi: Viết  - Thời lượng thi: 90 phút  - Sinh viên được tham khảo tài liệu hay không khi thi: Không |
|  | Nguyên lý kế toán | ***1. Kiến thức:*** Học phần Nguyên lý Kế toán thuộc khối kiến thức cơ sở ngành nhằm trang bị cho SV những kiến thức cơ bản và nền tảng của khoa học kế toán: Sự hình thành phát triển của kế toán; Các khái niệm và nguyên tắc cơ bản của khoa học kế toán; Các yếu tố cơ bản của báo cáo tài chính; Các phương pháp kế toán; Hệ thống sổ kế toán, các hình thức kế toán; Hệ thống pháp lý kế toán; Tổ chức công tác kế toán. Phương pháp nghiên cứu từ trực quan sinh động (thông qua các minh họa tình huống thực tế) đến tư duy trừu tượng (thông qua nghiên cứu lý luận mang tính bản chất mỗi sự vật, hiện tượng, quá trình kinh tế).  Sau khi học xong học phần Nguyên lý Kế toán (4 tín chỉ) SV cần nắm được:  - Các kiến thức lý luận nền tảng về kế toán  - Có khả năng vận dụng để xử lý các tình huống cơ bản  - Biết ghi chép các nghiệp vụ kinh tế - tài chính chủ yếu, tạo cơ sở cho việc tiếp tục học tập thật tốt các môn chuyên ngành  ***2. Kỹ năng***  SV cần rèn được các kỹ năng sau:  - Tư duy, phân tích, tổng hợp, ra quyết định  - Kỹ năng phát hiện, trình bày và giải quyết vấn đề độc lập  - Kỹ năng thực tiễn nghề nghiệp  - Kỹ năng tổ chức, phối hợp, giải quyết công việc theo nhóm  - Kỹ năng tự học, tự nghiên cứu, nêu vấn đề  ***3. Thái độ, chuyên cần***  *-* SV nuôi dưỡng được lòng yêu nghề, có đạo đức nghề nghiệp, lối sống lành mạnh, trung thực; yêu thích môn học, ngành học mà SV đang theo học.  - SV có thái độ kính trọng, lễ phép với thầy cô; có ý thức trách nhiệm với tập thể lớp  - SV có ý thức học tập và nghiên cứu khoa học tích cực  - SV chấp hành tốt nội quy, quy chế của Học viện Tài chính | 4 | Học kỳ 1(2018-2019) | - Điểm kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập: 10**%**  - Điểm đánh giá nhận thức và thái độ tham gia thảo luận, bài tập: 10**%**  - Điểm chuyên cần: 10**%**  - Điểm giữa kỳ: 30**%**  - Điểm cuối kỳ: 30**%**  - Điểm đánh giá khối lượng tự học, tự nghiên cứu của sinh viên (hoàn thành tốt nội dung, nhiệm vụ mà giảng viên giao cho cá nhân/tuần; bài tập nhóm/tháng; bài tập cá nhân/học kì,…): 10**%**  *Điểm thi kết thúc học phần:*  Điểm thi kết thúc học phần/môn học có trọng số thực hiện theo quy định đào tạo hiện hành và phù hợp với từng chương trình đào tạo,  - Hình thức thi: Viết  - Thời lượng thi: 90 phút  - Sinh viên được tham khảo tài liệu hay không khi thi: Không |
|  | Nguyên lý KT (giảng bằng tiếng Anh)  Lớp CLC | **The objective of the course**  This subject includes basic knowledge and techniques in accounting for trading-service enterprises, a system of knowledge in accounting concepts and principles, Accounting activities for trading-service enterprises; Accounting information processing in trading-services enterprises such as domestic trading, import-export trading; Accounting for revenues, expenses and incomes in a specific types of service enterprises such as post and telecommunications, hospitality; Basic issues in the preparation, presentation of separated financial statements and consolidated financial statements of trading- services enterprises.   * Knowledge   + Provide basic knowledge in accounting for trading- services enterprises for leaners   + Provide knowledge in the process of identifying, recording and communicating the economic events of trading- service enterprises for leaners   + Provide accouting problem-solving skills for leaners * Skills   + Teamwork skills   + Presentation skills   + Problem-solving skills * Attitude: Active, positive * Other (if any) | 4 | Học kỳ 1(2018-2019) | Regularly testing- evaluating  Periodic testing- evaluating  Including the following sections (weight of each section suggested by lecturers)  - Participation in classroom (full attendance, good preparation and active discussion...): 5%  - Self-studing (tasks well done assigned by lecturers for each week, group exercises/month, individual exercises/quarterly ...): 15%  - Teamwork: 30%  - Mid-term testing/evaluation: 50% |
|  | Kế toán doanh nghiệp thương mại dịch vụ | - | 2 | Học kỳ 2(2018-2019) |  |
|  | Nguyên lý kế toán | - | 4 | Học kỳ 2(2018-2019) |  |
|  | Nguyên lý KT (giảng bằng tiếng Anh)  Lớp CLC | - | 4 | Học kỳ 2(2018-2019) |  |
|  | Biên dịch 1 (giảng bằng tiếng Anh) | rèn cho sinh viên kỹ năng phân tích và xử lý văn bản gốc, áp dụng các phương pháp dịch để dịch các từ, cụm từ, câu và đoạn văn bản; hình thành các kỹ năng dịch cho sinh viên với việc dịch các chủ đề về xã hội: Nông nghiệp, giáo dục, y tế, môi trường.. | 2 | Kỳ 1 (2018-2019) | kiểm tra viết |
|  | Ngữ âm - Âm vị học | cung cấp cho người học các kiến thức cơ bản về cách cấu âm trong tiếng Anh, cách phân loại âm, khái niệm về âm vị, các hiện tượng và nguyên tắc của biến thể âm vị, các vấn đề liên quan đến trọng âm, các hiện tượng nối âm, ngữ điệu; từ đó người học có thể vận dụng để cải thiện khả năng ngôn ngữ của mình. | 3 | Kỳ 1 (2018-2019) | kiểm tra viết |
|  | Phiên dịch 1 (giảng bằng tiếng Anh) | Cung cấp cho SV kiến thức và kỹ năng phiên dịch cơ bản trong các lĩnh vực kinh tế, xã hội, ngoại giao, giáo dục, ... | 1 | Kỳ 1 (2018-2019) | vấn đáp và vấn viết |
|  | Phiên dịch 2 (giảng bằng Tiếng Anh) | củng cố và hoàn thiện cho SV kiến thức và kỹ năng phiên dịch trong các lĩnh vực kinh tế, xã hội, ngoại giao, giáo dục, ... | 2 | kỳ 2 (2018-2019) | bài tập lớn và vấn viết |
|  | Tiếng Việt | cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về lịch sử tiếng Việt, chữ viết tiếng Việt, những yêu cầu chung về dùng từ, đặt câu, dựng đoạn văn và tạo lập, tiếp nhận văn bản. | 2 | Kỳ 1 (2018-2019) | kiểm tra viết |
|  | Biên dịch 2 (giảng bằng tiếng Anh) | Giúp sinh viên rèn rũa nhuần nhuyễn kỹ năng phân tích văn bản và xử lý văn bản dịch, các phương pháp và kỹ năng dịch; hình thành vốn từ vựng về các vấn đề kinh tế, thương mại quốc tế, doanh nghiệp để có thể dịch các văn bản thuộc các chủ đề này. | 2 | Kỳ 2 (2018-2019) | bài tập lớn và kiểm tra viết |
|  | Biên dịch 3 (giảng bằng tiếng Anh) | Hoàn thiện các kỹ năng dịch đã thực hành ở BD1,2; giúp sinh viên xây dựng vốn từ vựng về các vấn đề kinh tế vĩ mô và vi mô, tài chính, ngân hàng, thuế hải quan... và dịch các văn bản thuộc các chủ đề này | 2 | Kỳ 2 (2018-2019) | kiểm tra viết |
|  | Dẫn luận ngôn ngữ | cung cấp cho sinh viên những kiến thức nền về ngôn ngữ như lịch sử ngôn ngữ học, bản chất ngôn ngữ, nguồn gốc và phân loại ngôn ngữ, các kiến thức chung về ngữ âm học, từ vựng học và ngữ pháp học. | 2 | Kỳ 2 (2018-2019) | kiểm tra viết |
|  | Lý thuyết dịch (giảng bằng tiếng Anh) | cung cấp cho SV những kiến thức lý luận cơ bản về biên phiên dịch và đạo đức nghề nghiệp, kỹ năng nghề nghiệp của người làm công tác biên phiên dịch | 1 | Kỳ 2 (2018-2019) | trắc nghiệm viết |
|  | Marketing căn bản | Môn học trang bị cho sinh viên các chuyên ngành những vấn đề căn bản của lý thuyết Marketing. Đây là môn học thuộc khối kiến thức cơ sở ngành đào tạo; vì vậy khi nghiên cứu môn học này sinh viên cần hiểu những khái niệm căn bản của Marketing, nội dung hoạt động Marketing của doanh nghiệp sản xuất và dịch vụ, phương pháp xây dựng chiến lược Marketing và quản trị quá trình Marketing. | 2 | Học kỳ 1(2018-2019) | 1. Kiểm tra – đánh giá thường xuyên: 30% 2. Điểm thi kết thúc học phần: 70%  - Hình thức thi: tự luận  - Thời lượng thi: 60 phút  - Sinh viên được tham khảo tài liệu hay không khi thi: Không được tham khảo tài liệu |
|  | Marketing CB (giảng bằng tiếng Anh) | Môn học trang bị cho sinh viên các chuyên ngành những vấn đề căn bản của lý thuyết Marketing bằng tiếng Anh. Do đó, sinh viên được tiếp cận những khái niệm căn bản của Marketing, nội dung hoạt động Marketing của doanh nghiệp sản xuất và dịch vụ, phương pháp xây dựng chiến lược Marketing và quản trị quá trình Marketing bằng ngôn ngữ Tiếng Anh. | 2 | Học kỳ 1(2018-2019) | 1. Kiểm tra – đánh giá thường xuyên: 30% 2. Điểm thi kết thúc học phần: 70%  - Hình thức thi: tự luận  - Thời lượng thi: 60 phút  - Sinh viên được tham khảo tài liệu hay không khi thi: Không được tham khảo tài liệu |
|  | Nghiên cứu Marketing | Môn học nhằm trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về nghiệp vụ nghiên cứu Marketing, từ đó giúp sinh viên vận dụng một cách có hiệu quả nghiệp vụ nghiên cứu Marketing vào thực tiễn kinh doanh, góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động Marketing trong các doanh nghiệp. | 3 | Học kỳ 1(2018-2019) | 1. Kiểm tra – đánh giá thường xuyên: 30% 2. Điểm thi kết thúc học phần: 70%  - Hình thức thi: tự luận  - Thời lượng thi: 60 phút  - Sinh viên được tham khảo tài liệu hay không khi thi: Không được tham khảo tài liệu |
|  | Quan hệ công chúng | Môn học quan hệ công chúng trang bị cho sinh viên các chuyên ngành của học viện tài chính những vấn đề căn bản của lý thuyết và kỹ năng trong quan hệ công chúng của một tổ chức và doanh nghiệp. Đây là môn học thuộc khối kiến thức cơ sở chuyên ngành đào tạo; vì vậy khi nghiên cứu môn học này sinh viên cần hiểu những khái niệm và chức năng căn bản, nội dung hoạt động cũng như kỹ năng và nghệ thuật trong hoạt động quan hệ công chúng chuyên nghiệp. | 2 | Học kỳ 1(2018-2019) | 1. Kiểm tra – đánh giá thường xuyên: 30% 2. Điểm thi kết thúc học phần: 70%  - Hình thức thi: tự luận  - Thời lượng thi: 60 phút  - Sinh viên được tham khảo tài liệu hay không khi thi: Không được tham khảo tài liệu |
|  | Marketing căn bản | - | 2 | Học kỳ 2(2018-2019) |  |
|  | Marketing CB (giảng bằng tiếng Anh) | - | 2 | Học kỳ 2(2018-2019) |  |
|  | Quan hệ công chúng | - | 2 | Học kỳ 2(2018-2019) |  |
|  | Quản trị Marketing | Môn học trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về quản trị Marketing từ đó giúp họ vận dụng một cách có hiệu quả lý luận về Marketing vào thực tiễn kinh doanh, góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động Marketing trong các doanh nghiệp. | 3 | Học kỳ 2(2018-2019) | 1. Kiểm tra – đánh giá thường xuyên: 30% 2. Điểm thi kết thúc học phần: 70%  - Hình thức thi: tự luận  - Thời lượng thi: 60 phút  - Sinh viên được tham khảo tài liệu hay không khi thi: Không được tham khảo tài liệu |
|  | Quản trị thương hiệu | Quản trị thương hiệu là môn học thuộc phần kiến thức nghiệp vụ Marketing nhằm trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về bản chất của thương hiệu từ quan điểm của Marketing. Một thương hiệu mạnh cần có những đặc tính gì? Thương hiệu cần phải được các doanh nghiệp xây dựng như thế nào?... Và thương hiệu được quản lý và duy trì ra sao trong suốt quá trình kinh doanh. | 2 | Học kỳ 2(2018-2019) | 1. Kiểm tra – đánh giá thường xuyên: 30% 2. Điểm thi kết thúc học phần: 70%  - Hình thức thi: tự luận  - Thời lượng thi: 60 phút  - Sinh viên được tham khảo tài liệu hay không khi thi: Không được tham khảo tài liệu |
|  | Hải quan | A. Mục tiêu của học phần (là kết quả học tập mong đợi người học đạt được) Kiến thức + Những vấn đề lý luận chung về hồ sơ hải quan, thủ tục hải quan, thông quan hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu và phương tiện vận tải. + Nội dung khai hải quan, thực hành các hình thức khai hải quan và các công tác kiểm tra hải quan. + Những vấn đề cơ bản về thuế hải quan, tổ chức thực hiện thu thuế và kiểm tra tính thuế hải quan. + Những lý luận cơ bản về kiểm soát hải quan, quản lý nhà nước về hải quan và quản lý rủi ro trong hoạt động hải quan.  Kỹ năng + Có các kỹ năng nhận biết các chứng từ trong bộ hồ sơ hải quan. + Có kỹ năng khai báo và thực hiện thủ tục hải quan + Có kỹ năng kiểm tra hồ sơ hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu và phương tiện vận tải + Có kỹ năng tư duy, ra quyết định, phát hiện và giải quyết các vấn đề về thủ tục hải quan, kiểm tra giám sát hải quan. + Có kỹ năng sử dụng công cụ và phương pháp quản lý hiện đại trong phân tích, giải quyết các vấn đề liên quan đến thủ tục hải quan, kiểm tra giám sát hải quan, quản lý Nhà nước đối với hàng hóa XNK Thái độ, chuyên cần + Yêu thích môn học kiểm tra giám sát hải quan; + Tích cực tự tìm tòi nghiên cứu và rèn luyện tư duy sáng tạo; + Có sự tự tin và chuẩn mực trong xã hội. | 2 | Học kỳ 1(2018-2019) | B. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá kết quả học tập học phần Đối với học phần lý thuyết hoặc vừa lý thuyết vừa thực hành Kiểm tra – đánh giá thường xuyên:  Đánh giá qua các buổi thảo luận, làm bài tập, phát biểu hoặc đặt câu hỏi trên lớp. Có trọng số chung thực hiện theo quy định đào tạo hiện hành và phù hợp với từng chương trình đào tạo, bao gồm: các điểm đánh giá bộ phận (việc lựa chọn các hình thức đánh giá bộ phận, trọng số của từng phần do giảng viên đề xuất, Trưởng bộ môn đã thông qua) như sau:  - Điểm kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập: 5%   - Điểm đánh giá nhận thức và thái độ tham gia thảo luận, bài tập: 5.%  - Điểm chuyên cần: 5 %  - Điểm giữa kỳ: 10%  - Điểm cuối kỳ: 70.%  - Điểm đánh giá khối lượng tự học, tự nghiên cứu của sinh viên (hoàn thành tốt nội dung, nhiệm vụ mà giảng viên giao cho cá nhân/tuần; bài tập nhóm/tháng; bài tập cá nhân/học kì,…) 5% Điểm thi kết thúc học phần:  Điểm thi kết thúc học phần/môn học có trọng số thực hiện theo quy định đào tạo hiện hành và phù hợp với từng chương trình đào tạo,  - Hình thức thi: viết  - Thời lượng thi: 60 phút  - Sinh viên được tham khảo tài liệu hay không khi thi: không Đối với học phần thực hành:  - Tiêu chí đánh giá các bài thực hành: Tuân thủ theo đúng quy trình thủ tục hải quan  - Số lượng và trọng số của từng bài thực hành: 02 bài và trọng số là 50% Đối với học phần đồ án hoặc bài tập lớn (Có tiêu chí đánh giá, cách tính điểm cụ thể): |
|  | Kỹ thuật nghiệp vụ NT | A. Mục tiêu của học phần  Kiến thức:  - Nắm được các kiến thức cơ bản về kỹ thuật nghiệp vụ ngoại thương, cụ thể liên quan đến hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa, như: Các phương thức thương mại quốc tế; Hợp đồng thương mại quốc tế; Các điều kiện thương mại quốc tế; Bảo hiểm thương mại quốc tế cũng như các phương thức thanh toán quốc tế. - Vận dụng kiến thức lý luận vào giải quyết các tình huống thực tiễn liên quan đến Nghiệp vụ kỹ thuật ngoại thương.  Kỹ năng - Có kỹ năng vận dụng nội dung môn học vào thực tiễn. - Có kỹ năng tư duy, phân tích và giải quyết các tính huống thực tiễn liên quan đến nội dung học.  Thái độ, chuyên cần - Có thái độ tích cực, chủ động và sáng tạo trong quá trình học tập. - Đảm bảo thời gian lên lớp theo quy định của Học viện. - Hoàn thành các nội dung tự học cũng như thảo luận và làm bài tập trên lớp. | 2 | Học kỳ 1(2018-2019) | B. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá kết quả học tập học phần Đối với học phần lý thuyết hoặc vừa lý thuyết vừa thực hành Kiểm tra – đánh giá thường xuyên:  Có trọng số chung thực hiện theo quy định đào tạo hiện hành và phù hợp với từng chương trình đào tạo, bao gồm: các điểm đánh giá bộ phận (việc lựa chọn các hình thức đánh giá bộ phận, trọng số của từng phần do giảng viên đề xuất, Trưởng bộ môn đã thông qua) như sau: - Điểm kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập: 5%  - Điểm đánh giá nhận thức và thái độ tham gia thảo luận, bài tập: 5% - Điểm chuyên cần: 5% - Điểm giữa kỳ: 10% - Điểm cuối kỳ: 70% - Điểm đánh giá khối lượng tự học, tự nghiên cứu của sinh viên (hoàn thành tốt nội dung, nhiệm vụ mà giảng viên giao cho cá nhân/tuần; bài tập nhóm/tháng; bài tập cá nhân/học kì,…) 5%  Điểm thi kết thúc học phần:  Điểm thi kết thúc học phần/môn học có trọng số thực hiện theo quy định đào tạo hiện hành và phù hợp với từng chương trình đào tạo, - Hình thức thi: Viết - Thời lượng thi: 60 phút - Sinh viên được tham khảo tài liệu hay không khi thi: Không Đối với học phần thực hành: - Tiêu chí đánh giá các bài thực hành: - Số lượng và trọng số của từng bài thực hành: Đối với học phần đồ án hoặc bài tập lớn: |
|  | Giao nhận và vận tải quốc tế | A. Mục tiêu của học phần  Kiến thức:  - Nắm được các kiến thức cơ bản về Giao nhận và vận tải quốc tế, cụ thể là các nghiệp vụ về giao nhận và vận tải quốc tế theo các phương thức vận tải khác nhau, như: nghiệp vụ giao nhận và vận tải bằng đường biển, nghiệp vụ giao nhận và vận tải bằng đường hàng không, nghiệp vụ giao nhận và vận tải bằng bằng container, đường sắt, đường bộ và giao nhận vận tải đa phương thức. - Vận dụng kiến thức lý luận vào giải quyết các tình huống thực tiễn liên quan đến giao nhận và vận tải quốc tế. Kỹ năng - Có kỹ năng vận dụng nội dung môn học vào thực tiễn. - Có kỹ năng tư duy, phân tích và giải quyết các tính huống thực tiễn liên quan đến nội dung học. Thái độ, chuyên cần - Có thái độ tích cực, chủ động và sáng tạo trong quá trình học tập. - Đảm bảo thời gian lên lớp theo quy định của Học viện. - Hoàn thành các nội dung tự học cũng như thảo luận và làm bài tập trên lớp | 2 | Học kỳ 2(2018-2019) | B. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá kết quả học tập học phần Đối với học phần lý thuyết hoặc vừa lý thuyết vừa thực hành Kiểm tra – đánh giá thường xuyên:  Có trọng số chung thực hiện theo quy định đào tạo hiện hành và phù hợp với từng chương trình đào tạo, bao gồm: các điểm đánh giá bộ phận (việc lựa chọn các hình thức đánh giá bộ phận, trọng số của từng phần do giảng viên đề xuất, Trưởng bộ môn đã thông qua) như sau: - Điểm kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập: 5%  - Điểm đánh giá nhận thức và thái độ tham gia thảo luận, bài tập: 5% - Điểm chuyên cần: 5% - Điểm giữa kỳ: 10% - Điểm cuối kỳ: 70% - Điểm đánh giá khối lượng tự học, tự nghiên cứu của sinh viên (hoàn thành tốt nội dung, nhiệm vụ mà giảng viên giao cho cá nhân/tuần; bài tập nhóm/tháng; bài tập cá nhân/học kì,…) 5% Điểm thi kết thúc học phần:  Điểm thi kết thúc học phần/môn học có trọng số thực hiện theo quy định đào tạo hiện hành và phù hợp với từng chương trình đào tạo, - Hình thức thi: Viết - Thời lượng thi: 60 phút - Sinh viên được tham khảo tài liệu hay không khi thi: Không Đối với học phần thực hành: - Tiêu chí đánh giá các bài thực hành: - Số lượng và trọng số của từng bài thực hành: |
|  | Hải quan | - | 2 | Học kỳ 2(2018-2019) |  |
|  | Phân loại và xuất xứ HH | A. Mục tiêu của học phần (là kết quả học tập mong đợi người học đạt được) Kiến thức: Người học nắm được các nội dung kiến thức sau: + Những vấn đề lý luận và nội dung cơ bản về phân loại hàng hoá, hệ thống danh mục hàng hoá và biểu thuế quan, các quy định và thủ tục pháp lý về phân loại hàng hoá XNK, những vấn đề lý luận và pháp lý về xuất xứ hàng hoá. + Các kiến thức có thể phân tích, đánh giá các vấn đề thực tiễn liên quan đến phân loại áp mã hàng hoá và xuất xứ hàng hoá xuất khẩu nhập khẩu.  Kỹ năng + Có kỹ năng thực hiện các nghiệp vụ phân loại và áp mã hàng hoá, xác định và kiểm tra xuất xứ hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu, xác định và tính toán các khoản thuế liên quan đến hàng hoá xuất nhập khẩu. + Có kỹ năng tư duy, ra quyết định, phát hiện và kỹ năng xử lý các tình huống liên quan đến phân loại áp mã hàng hoá và xuất xứ hàng hoá xuất khẩu nhập khẩu, thực hiện các thủ tục hải quan liên quan đến nghiệp vụ phân loại hàng hoá và xuất xứ hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu. + Có khả năng vận dụng kiến thức và sử dụng các phần mềm có liên quan đến nghiệp vụ phân loại hàng hoá và xuất xứ hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu. Thái độ, chuyên cần + Yêu thích môn học Phân loại và xuất xứ hàng hoá. + Tích cực tự tìm tòi nghiên cứu và rèn luyện tư duy sáng tạo. + Có sự tự tin và chuẩn mực trong xã hội. | 2 | Học kỳ 2(2018-2019) | B. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá kết quả học tập học phần Đối với học phần lý thuyết hoặc vừa lý thuyết vừa thực hành Kiểm tra – đánh giá thường xuyên:  Có trọng số chung thực hiện theo quy định đào tạo hiện hành và phù hợp với từng chương trình đào tạo, bao gồm: các điểm đánh giá bộ phận (việc lựa chọn các hình thức đánh giá bộ phận, trọng số của từng phần do giảng viên đề xuất, Trưởng bộ môn đã thông qua) như sau:  - Điểm kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập: 5%   - Điểm đánh giá nhận thức và thái độ tham gia thảo luận, bài tập: 5%  - Điểm chuyên cần: 5%  - Điểm giữa kỳ: 10%  - Điểm cuối kỳ: 70%  - Điểm đánh giá khối lượng tự học, tự nghiên cứu của sinh viên (hoàn thành tốt nội dung, nhiệm vụ mà giảng viên giao cho cá nhân/tuần; bài tập nhóm/tháng; bài tập cá nhân/học kì,…) 5% Điểm thi kết thúc học phần:  Điểm thi kết thúc học phần/môn học có trọng số thực hiện theo quy định đào tạo hiện hành và phù hợp với từng chương trình đào tạo,  - Hình thức thi: viết  - Thời lượng thi: 60 phút  - Sinh viên được tham khảo tài liệu hay không khi thi: Không Đối với học phần thực hành:  - Tiêu chí đánh giá các bài thực hành:  - Số lượng và trọng số của từng bài thực hành: Đối với học phần đồ án hoặc bài tập lớn (Có tiêu chí đánh giá, cách tính điểm cụ thể): |
|  | Trị giá hải quan | A. Mục tiêu của học phần (là kết quả học tập mong đợi người học đạt được) Kiến thức + Nắm được các kiến thức cơ bản, thực tiễn, thiết yếu về các nguyên tắc và phương pháp xác định trị giá hải quan cho hàng hóa xuất khẩu, hàng hóa nhập khẩu.  + Nắm vững được nghiệp vụ kiểm tra, tham vấn trị giá hải quan. + Nắm được các kiến thức có thể tư duy, phân tích và giải quyết các vấn đề liên quan đến trị giá hải quan. Kỹ năng + Có các kỹ năng thực hiện các nghiệp vụ xác định trị giá hải quan, khai báo trị giá hải quan. + Các kỹ năng thực hiện các nghiệp vụ kiểm tra trị giá hải quan và tham vấn trị giá hải quan. + Có kỹ năng tư duy, ra quyết định, phát hiện và giải quyết các vấn đề liên quan đến khai báo, xác định trị giá hải quan, kiểm tra và tham vấn trị giá hải quan. Thái độ, chuyên cần - Thái độ tích cực, chủ động và sáng tạo trong quá trình học tập - Đảm bào thười gian lên lớp theo quy định của Học biện - Hoàn thành các nội dung tự học và bào tập trên lớp | 2 | Học kỳ 2(2018-2019) | B. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá kết quả học tập học phần Đối với học phần lý thuyết   Kiểm tra – đánh giá thường xuyên:  Có trọng số chung thực hiện theo quy định đào tạo hiện hành và phù hợp với từng chương trình đào tạo, bao gồm: các điểm đánh giá bộ phận (việc lựa chọn các hình thức đánh giá bộ phận, trọng số của từng phần do giảng viên đề xuất, Trưởng bộ môn đã thông qua) như sau:  - Điểm kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập: 5 %   - Điểm đánh giá nhận thức và thái độ tham gia thảo luận, bài tập: 5 %  - Điểm chuyên cần: 5 %  - Điểm giữa kỳ: 10 %  - Điểm cuối kỳ: 70 %  - Điểm đánh giá khối lượng tự học, tự nghiên cứu của sinh viên (hoàn thành tốt nội dung, nhiệm vụ mà giảng viên giao cho cá nhân/tuần; bài tập nhóm/tháng; bài tập cá nhân/học kì,…) 5 % Điểm thi kết thúc học phần:  Điểm thi kết thúc học phần/môn học có trọng số thực hiện theo quy định đào tạo hiện hành và phù hợp với từng chương trình đào tạo,  - Hình thức thi: Viết  - Thời lượng thi: 60 phút  - Sinh viên được tham khảo tài liệu hay không khi thi: Không |
|  | Quản lý tiền tệ ngân hàng Trung ương | Trang bị cho sinh viên hệ thống kiến thức cơ bản và chuyên sâu về hoạt động quản lý của NHTW đối với các lĩnh vực: Tiền tệ, tín dụng, thanh toán, ngoại hối .....Từ việc tích lũy những kiến thức cơ bản này, người học sẽ thực hiện được những nghiệp vụ cơ bản của NHTW với tư cách là NH của các NH trong hệ thống NH hai cấp, thông qua các hoạt động như phát hành tiền, quản lý và điều hành chính sách tiền tệ hoặc thông qua hoạt động cho vay, thanh toán, quản lý ngoại hối và chính sách tỷ giá hối đoái của NHTW | 2 | Học kỳ 1(2018-2019) | Kiển tra đánh giá thưỡng xuyên 30% Thi kết thúc học phần 70% |
|  | Quản trị ngân hàng thương mại 1 | Trang bị những kiến thức cơ bản về hoạt động NH, làm cơ sở cho người học sau này tiếp tục đi sau nghiên cứu các hoạt động quản trị nghiệp vụ cụ thể của NHTM | 2 | Học kỳ 1(2018-2019) |  |
|  | Quản trị ngân hàng thương mại 1 | - | 2 | Học kỳ 2(2018-2019) |  |
|  | Quản trị ngân hàng thương mại 2 | Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về hoạt động tín dụng của ngân hàng thương mại, quy trình nghiệp vụ và quản lý khoản tín dụng của NHTM, đánh giá và quản lý các rủi ro trong hoạt động tín dụng của NHTM | 2 | Học kỳ 2(2018-2019) | Kiển tra đánh giá thưỡng xuyên 30% Thi kết thúc học phần 70% |
|  | Quản trị nguồn vốn và tài sản của NHTM | Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản và chuyên sâu về hoạt động NHTM, quản trị tài sản – nguồn vốn và rủi ro thanh khoản, rủi ro lãi suất của ngân hàng thương mại; đọc, hiểu được bảng cân đối kế toán của ngân hàng thương mại, biết phân tích tình hình tài chính của ngân hàng. | 2 | Học kỳ 2(2018-2019) |  |
|  | Quản trị dịch vụ khác của NHTM | Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về dịch vụ ngân hàng quốc tế của NHTM và các khía cạnh quản trị có liên quan | 2 | Học kỳ 2(2018-2019) | Kiển tra đánh giá thưỡng xuyên 30% Thi kết thúc học phần 70% |
|  | Kế toán NHTM | Người học sẽ được trang bị một cách khá đầy đủ và có hệ thống các kiến thức khoa học về kế toán NHTM | 3 | Học kỳ 2(2018-2019) | Kiển tra đánh giá thưỡng xuyên 30% Thi kết thúc học phần 70% |
|  | Kế toán NHTƯ | Người học sẽ được trang bị một cách khá đầy đủ và có hệ thống các kiến thức khoa học về kế toán NHTW | 2 | Học kỳ 2(2018-2019) | Kiển tra đánh giá thưỡng xuyên 30% Thi kết thúc học phần 70% |
|  | Quản trị NHTM bằng tiếng anh | Trang bị những kiến thức cơ bản về hoạt động NH dưới góc độ tiếng anh chuyên ngành, làm cơ sở cho người học sau này tiếp tục đi sau nghiên cứu các hoạt động quản trị nghiệp vụ cụ thể của NHTM bằng tiếng anh | 2 | Học kỳ 2(2018-2019) | Kiển tra đánh giá thưỡng xuyên 30% Thi kết thúc học phần 70% |
|  | Tiếng Anh chuyên ngành 1 (giảng bằng Tiếng Anh)  *(chương trình CLC)* | Cung cấp kiến thức tiếng Anh chuyên ngành cơ bản về các chuyên ngành được đào tạo tại Học viện, đồng thời rèn luyện kỹ năng thực hành tiếng  Nội dung học về những vấn đề chung trong kinh | 4 | Học kỳ 1(2018-2019) | Điểm giữa kỳ: 30%  Điểm kết thúc học phần: 70%  Phương pháp: kiểm tra năng lực tiếng Anh thông qua 04 kỹ năng, hình thức Trắc nghiệm – Viết |
|  | Tiếng Anh chuyên ngành 2 | Cung cấp kiến thức tiếng Anh chuyên ngành cơ bản về các chuyên ngành được đào tạo tại Học viện, đồng thời rèn luyện kỹ năng thực hành tiếng  Nội dung học về những chuyên ngành hẹp như kế toán, kiểm toán, ngân hàng, v.v. | 3 | Học kỳ 1(2018-2019) | Điểm giữa kỳ: 30%  Điểm kết thúc học phần: 70%  Phương pháp: kiểm tra năng lực tiếng Anh thông qua 02 kỹ năng: Đọc – Viết và kiểm tra kỹ năng dịch thuật, hình thức kiểm tra: Trắc nghiệm – Viết |
|  | Tiếng Anh chuyên ngành 2 (giảng bằng Tiếng Anh)  *(chương trình CLC)* | Cung cấp kiến thức tiếng Anh chuyên ngành cơ bản về các chuyên ngành được đào tạo tại Học viện, đồng thời rèn luyện kỹ năng thực hành tiếng  Nội dung học về những chuyên ngành hẹp như kế toán, kiểm toán, ngân hàng, v.v.; đồng thời rèn luyện 04 kỹ năng thực hành tiếng. | 4 | Học kỳ 1(2018-2019) | Điểm giữa kỳ: 30%  Điểm kết thúc học phần: 70%  Phương pháp: kiểm tra năng lực tiếng Anh thông qua 04 kỹ năng, hình thức Trắc nghiệm – Viết |
|  | Tiếng Anh cơ bản (giảng bằng Tiếng Anh)  *(chương trình CLC)* | Cung cấp kiến thức tiếng Anh phổ thông (General English) trình độ A2, đồng thời rèn luyện 04 kỹ năng thực hành tiếng | 3 | Học kỳ 1(2018-2019) | Điểm giữa kỳ: 30%  Điểm kết thúc học phần: 70%  Phương pháp: kiểm tra năng lực tiếng Anh thông qua 04 kỹ năng, hình thức Trắc nghiệm – Viết |
|  | Tiếng Anh cơ bản 2 | Cung cấp kiến thức tiếng Anh phổ thông (General English) trình độ A2, đồng thời rèn luyện 04 kỹ năng thực hành tiếng | 4 | Học kỳ 1(2018-2019) | Điểm giữa kỳ: 30%  Điểm kết thúc học phần: 70%  Phương pháp: kiểm tra năng lực tiếng Anh thông qua 04 kỹ năng, hình thức Trắc nghiệm – Viết |
|  | Tiếng Anh chuyên ngành 1 | Cung cấp kiến thức tiếng Anh chuyên ngành cơ bản về các chuyên ngành được đào tạo tại Học viện, đồng thời rèn luyện kỹ năng thực hành tiếng  Nội dung học về những vấn đề chung trong kinh tế | 3 | Học kỳ 2(2018-2019) | Điểm giữa kỳ: 30%  Điểm kết thúc học phần: 70%  Phương pháp: kiểm tra năng lực tiếng Anh thông qua 02 kỹ năng: Đọc – Viết và kiểm tra kỹ năng dịch thuật, hình thức kiểm tra: Trắc nghiệm – Viết |
|  | Tiếng Anh chuyên ngành 2 | - | 3 | Học kỳ 2(2018-2019) |  |
|  | Tiếng Anh cơ bản 1 | Cung cấp kiến thức tiếng Anh phổ thông (General English) trình độ A1, đồng thời rèn luyện 04 kỹ năng thực hành tiếng | 3 | Học kỳ 2(2018-2019) | Điểm giữa kỳ: 30%  Điểm kết thúc học phần: 70%  Phương pháp: kiểm tra năng lực tiếng Anh thông qua 04 kỹ năng, hình thức Trắc nghiệm – Viết |
|  | Tiếng Anh nâng cao (giảng bằng Tiếng Anh)  *(chương trình CLC)* | Cung cấp kiến thức tiếng Anh phổ thông (General English) trình độ B1, đồng thời rèn luyện 04 kỹ năng thực hành tiếng | 4 | Học kỳ 2(2018-2019) | Điểm giữa kỳ: 30%  Điểm kết thúc học phần: 70%  Phương pháp: kiểm tra năng lực tiếng Anh thông qua 04 kỹ năng, hình thức Trắc nghiệm – Viết |
|  | Những NLCB của CN Mác Lênin 1 | 1. Về kiến thức: Môn những nguyên lý cơ bản của CNMLN học phần 1 nhằm giúp cho sinh viên nắm được những nội dung cơ bản của triết học Mác – Lênin về chủ nghĩa duy vật biện chứng, phép biện chứng duy vật và chủ nghĩa duy vật lịch sử.  2. Về kỹ năng: Môn những nguyên lý cơ bản của CNMLN học phần 1 nhằm giúp cho sinh viên từng bước hình thành phương pháp luận chung nhất để tiếp cận các khoa học chuyên ngành được đào tạo; Rèn luyện khả năng tư duy logic, biện chứng; Bước đầu biết vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin vào hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn. 3.Về thái độ: Môn những nguyên lý cơ bản của CNMLN học phần 1 nhằm giúp cho sinh viên: Xác lập cơ sở lý luận cơ bản nhất để từ đó có thể tiếp cận được nội dung môn học Tư tưởng Hồ Chí Minh và Đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam, hiểu biết nền tảng tư tưởng của Đảng; Xây dựng niềm tin, lý tưởng cách mạng cho sinh viên; Từng bước xác lập thế giới quan, nhân sinh quan tiến bộ. | 2 | Học kỳ 1(2018-2019) | Kiển tra đánh giá thưỡng xuyên 30% Thi kết thúc học phần 70% |
|  | Xã hội học | 1. Về kiến thức: Giúp người học có được hệ thống tri thức xã hội học về xã hội, cách giải quyết hữu hiệu những vấn đề xã hội đang đặt ra từ công cuộc đổi mới, hội nhập, quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, phát triển kinh tế thị trường.  2. Về kỹ năng: Giúp người học có khả năng phân tích các tương tác và hành vi xã hội, tạo lập các tương tác và hành vi xã hội; có kỹ năng mềm vận hành các tương tác và hành vi xã hội.  3. Về thái độ: Môn xã hội học giúp cho sinh viên hình thành thế giới quan và phương pháp luận khoa học, nhân sinh quan tích cực tiến bộ. Từng bước nâng cao trách nhiệm xã hội, ý thức cộng đồng, tinh thần yêu nước và niềm tự hào dân tộc. Tích cực tham gia xác lập chuẩn mực, giá trị xã hội tiên tiến. | 2 | Học kỳ 1(2018-2019) | Kiển tra đánh giá thưỡng xuyên 30% Thi kết thúc học phần 70% |
|  | Những NLCB của CN Mác Lênin 2 | 1. Về kiến thức: Những nguyên lý cơ bản của CNMLN học phần 2 nhằm giúp cho sinh viên nắm được những nội dung cơ bản của kinh tế chính trị học Mác – Lênin và chủ nghĩa xã hội khoa học.  2. Về kỹ năng: Những nguyên lý cơ bản của CNMLN học phần 2 nhằm giúp cho sinh viên từng bước hình thành phương pháp luận để tiếp cận các khoa học chuyên ngành được đào tạo; Rèn luyện khả năng tư duy kinh tế, tư duy biện chứng; biết vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin vào hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn.  3. Về thái độ: Những nguyên lý cơ bản của CNMLN học phần 2 nhằm giúp cho sinh viên: Xác lập cơ sở lý luận cơ bản nhất để từ đó có thể tiếp cận được nội dung môn học Tư tưởng Hồ Chí Minh và Đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam, hiểu biết nền tảng tư tưởng của Đảng; Xây dựng niềm tin, lý tưởng cách mạng cho sinh viên; Từng bước xác lập thế giới quan, nhân sinh quan tiến bộ. | 3 | Học kỳ 2(2018-2019) | Kiển tra đánh giá thưỡng xuyên 30% Thi kết thúc học phần 70% |
|  | Xã hội học | - | 2 | Học kỳ 2(2018-2019) |  |
|  | Chính sách công | Cung cấp các kiến thức cơ bản về chính sách công, chu trình chính sách, nguyên tắc hoạch định | 3 | Học kỳ 1(2018-2019) | Kết hợp Điểm chuyên cần + Kiểm tra giữa kỳ + Thi cuối kỳ bằng tự luận |
|  | Cơ sở phân tích chính sách kinh tế | Giúp người học hiểu các căn cứ kinh tế cho các quyết định chính sách, các vấn đề chính sách dưới lý thuyết kinh tế | 2 | Học kỳ 1(2018-2019) | Kết hợp Điểm chuyên cần + Bài tập lớn giữa kỳ + Thi cuối kỳ bằng tự luận |
|  | Lý thuyết PT chính sách TC 1 | Giúp người học các kiến thức cơ bản về phân tích chính sách như quy trình, phương pháp, tiêu chí trong phân tích chính sách công | 3 | Học kỳ 1(2018-2019) | Kết hợp Điểm chuyên cần + Kiểm tra giữa kỳ + Thi cuối kỳ bằng tự luận |
|  | Lý thuyết PT chính sách công | Giúp người học các kiến thức cơ bản về phân tích chính sách như quy trình, phương pháp, tiêu chí trong phân tích chính sách công | 3 | Học kỳ 2(2018-2019) | Kết hợp Điểm chuyên cần + Kiểm tra giữa kỳ + Thi cuối kỳ bằng tự luận |
|  | Mô hình tài chính công ty | Giúp sinh viên hiểu về các mô hình được sử dung trong phân tích doanh nghiệp như phân tích dòng tiền, tồn quỹ, chi phí vốn | 2 | Học kỳ 2(2018-2019) | Kết hợp Điểm chuyên cần + Kiểm tra giữa kỳ + Thi cuối kỳ bằng tự luận |
|  | Phân tích chính sách tiền tệ | Cung cấp cho người học về mục tiêu, công cụ của CSTT, phân tích cơ chế truyền dẫn của CSTT đến nền kinh tế, hoạt động của DN… | 2 | Học kỳ 2(2018-2019) | Kết hợp Điểm chuyên cần + Bài tập lớn giữa kỳ + Thi cuối kỳ bằng tự luận |
|  | Phân tích và dự báo dữ liệu tài chính | Cung cấp kiến thức về các mô hình định lượng trong phân tích và dự báo tài chính như phân tích nhân quả, VAR, tự hồi quy | 2 | Học kỳ 2(2018-2019) | Kết hợp Điểm chuyên cần + Bài tập lớn giữa kỳ + Thi cuối kỳ bằng tự luận |
|  | Phân tích tài chính doanh nghiệp | Giúp cho **s**inh viên nắm vững kiến thức lý luận cơ bản về Phân tích TCDN như đọc các BCTC; vận dụng các phương pháp và kỹ thuật phân tích trong thực tiễn. Biết phân tích đánh giá khái quát tình hình tài chính doanh nghiệp, đánh giá các chính sách tài chính của DN; đánh giá tình hình quản lý và sử dụng vốn; đánh giá tình hình và kết quả kinh doanh; tình hình lưu chuyển tiền tệ; tình hình công nợ và khả năng thanh toán cũng như nhận diện, đo lường và dự báo rủi ro của doanh nghiệp...; đồng thời biết sử dụng các công cụ phân tích tài chính vào quản trị tài chính trong từng bối cảnh cụ thể. | 3 | Học kỳ 1(2018-2019) | Kiểm tra, đánh giá thường xuyên: 30%; Thi kết thúc học phần: 70% |
|  | Phân tích kinh tế | Giúp sinh viên nắm vững được khái niệm, mục tiêu, đối tượng, phương pháp phân tích và nội dung phân tích kinh tế; giúp sinh viên trang bị kiến thức chuyên sâu về phân tích tình hình về thu nhập, cung cầu của nền kinh tế, phân tích tình hình huy động, phân bổ, sử dụng các nguồn lực kinh tế và phân tích các chính sách tài khóa, chính sách tiền tệ, phân tích hiệu quả, tăng trưởng và điều tiết nền kinh tế, đồng thời nắm được các kiến thức về nhận diện, đo lường tác động của các nhân tố đến các kết quả kinh tế, kết xuất thông tin cung cấp cho nhà quản lý kinh tế có căn cứ cần thiết để ra quyết định quản lý. |  |  | Kiểm tra, đánh giá thường xuyên: 30%; Thi kết thúc học phần: 70% |
|  | Phân tích tài chính doanh nghiệp | - | 3 | Học kỳ 2(2018-2019) |  |
|  | Khoa học quản lý | -Kiến thức: Hiểu và nắm vững những kiến thức cơ bản của Khoa học quản  -Kỹ năng: Nắm vững phương pháp nghiên cứu và giải quyết các vấn đề về quản lý một tổ chức trong thực tiễn.  -Thái độ, chuyên cần : + Yêu thích môn Khoa học quản lý.  + Muốn trở thành một nhà quản lý. | 2 | Học kỳ 1(2018-2019) | Kiển tra đánh giá thưỡng xuyên 30% Thi kết thúc học phần 70% |
|  | Kinh tế môi trường | - Kiến thức:  Nghiên cứu KTMT nhằm giúp cho sinh viên, các nhà quản trị doanh nghiệp, các cán bộ quản lí kinh tế vĩ mô có tầm nhìn tổng quát và xác định đúng đắn môi trường sống với qui mô và chất lượng cho phép cần phải được xem là loại vốn, tài sản đặc biệt, cần phải được coi trọng và hạch toán đầy đủ.  - Kỹ năng:  Hoạch định đầu tư và điều tiết các hoạt động sản xuất kinh doanh, hợp tác và phát triển kinh tế có hiệu quả, gắn với việc làm lành mạnh môi trường sống và làm phong phú hơn các nguồn tài nguyên thiên nhiên, đảm bảo phát triển bền vững.  -Thái độ, chuyên cần : + Yêu thích môn Kinh tế môi trường.  + Muốn tham gia các hoạt động bảo vệ môi trường. | 2 | Học kỳ 1(2018-2019) | Kiển tra đánh giá thưỡng xuyên 30% Thi kết thúc học phần 70% |
|  | Quản lý hành chính công | -Kiến thức:  Môn học nhằm cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về quản lí hành chính công, các nội dung quản lí hành chính công về kinh tế và tài chính tiền tệ, về công nghệ hành chính và cải cách hành chính trong điều kiện hiện nay ở nước ta.  -Kỹ năng:  Giúp sinh viên khi ra trường có cách ứng xử tốt về mặt hành chính trong quan hệ công tác với các cá nhân, với tổ chức và với Nhà nước. Nhờ vậy, hiệu quả công việc sẽ được nâng cao.  -Thái độ, chuyên cần :  Có ý thức và tinh thần học tập tốt, lên lớp nghe giảng và tự học ở nhà theo đúng yêu cầu của giảng viên. | 2 | Học kỳ 1(2018-2019) | Kiển tra đánh giá thưỡng xuyên 30% Thi kết thúc học phần 70% |
|  | Khoa học quản lý | - | 2 | Học kỳ 2(2018-2019) |  |
|  | Kinh tế môi trường | - | 2 | Học kỳ 2(2018-2019) |  |
|  | Quản lý hành chính công | - | 2 | Học kỳ 2(2018-2019) |  |
|  | Quản lý tài chính công | 1. Kiến thức: Nhận thức và nắm vững kiến thức lý luận và nghiệp vụ quản lý tài chính công; cơ sở lý luận và thực tiễn của các quy định pháp luật hiện hành về quản lý tài chính công, đặc biệt là quản lý NSNN ở Việt Nam.  2. Kỹ năng: Có kỹ năng vận dụng những kiến thức lý luận và nghiệp vụ để nhận diện, thực hành, phân tích và đánh giá những vấn đề thực tiễn về quản lý tài chính công ở Việt Nam; tự nghiên cứu, nhận diện và hiểu biết đúng đắn, rõ ràng các quy định của pháp luật hiện hành về quản lý tài chính công và ngân sách nhà nước và đề xuất ý tưởng sửa đổi, bổ sung chính sách cho phù hợp với thực trạng phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam; tổ chức và hợp tác thực hiện các nghiệp vụ quản lý tài chính công, ngân sách nhà nước  3. Thái độ, chuyên cần: Ham mê, chủ động và sáng tạo trong học tập và nghiên cứu môn học; tôn trọng, yêu quý và mong muốn học tập những phẩm chất tốt của giảng viên và các nhà khoa học; tôn trọng và có trách nhiệm đối với lợi ích công; tự tin và có lý tưởng tốt trong cuộc sống xã hội | 2 | Học kỳ 1(2018-2019) |  |
|  | Quản lý tài chính xã, phường, thị trấn | 1. Kiến thức: Người học nắm chắc kiến thức lý luận chung về cơ chế quản lý tài chính và ngân sách xã, phường, thị trấn theo pháp luật hiện hành của Việt Nam; có kiến thức nghiệp vụ về quản lý ngân sách xã, phường, thị trấn, gồm: phương pháp lập dự toán, tổ chức thực hiện dự toán, kiểm toán và đánh giá kết quả quản lý tài chính và ngân sách xã.  2. Kỹ năng: Có khả năng đọc, hiểu, phân tích các văn bản pháp luật liên quan đến quản lý tài chính, ngân sách xã, phường, thị trấn; có kỹ năng tham gia và phối hợp trong tổ chức thực hiện quy trình quản lý tài chính, ngân sách xã, phường, thị trấn; có kỹ năng đánh giá về kết quả quản lý tài chính và ngân sách xã, phường, thị trấn  3. Thái độ, chuyên cần: Nghiêm túc thực hiện các quy định về giờ tín chỉ của môn học, hoàn thành các bài tập theo yêu cầu; tính cực tự nghiên cứu và tham gia thảo luận nhóm; chủ động tiếp thu và nghiên cứu các nội dung của môn học và các tài liệu theo hướng dẫn của giảng viên. | 2 | Học kỳ 1(2018-2019) |  |
|  | Quản lý TC các CQNN và đơn vị sự nghiệp công | 1. Kiến thức: Nhận thức và nắm vững cơ sở lý luận và thực tiễn của các quy định pháp luật hiện hành về quản lý tài chính các cơ quan nhà nước và đơn vị sự nghiệp công; kiến nghiệp vụ quản lý tài chính các cơ quan nhà nước và đơn vị sự nghiệp công. 2. Kỹ năng: Có kỹ năng vận dụng những kiến thức lý luận và nghiệp vụ để nhận diện, thực hành, phân tích và đánh giá những vấn đề thực tiễn về quản lý tài chính các cơ quan nhà nước và đơn vị sự nghiệp công tại Việt Nam; tự nghiên cứu, nhận diện và hiểu biết đúng đắn, rõ ràng các quy định của pháp luật hiện hành về quản lý quản lý tài chính các cơ quan nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập và đề xuất ý tưởng, quan điểm, giải pháp hoàn thiện chúng phù hợp với thực trạng kinh tế - xã hội, yêu cầu đổi mới quản lý tài chính công; đặc biệt là quản lý quản lý tài chính các cơ quan nhà nước và đơn vị sự nghiệp công ở Việt Nam theo xu hướng tự chủ tài chính; kỹ năng tổ chức và hợp tác thực hiện các nghiệp vụ quản lý quản lý tài chính các cơ quan nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập. 3. Thái độ, chuyên cần: Nghiêm túc thực hiện các quy định về giờ tín chỉ của môn học, hoàn thành các bài tập theo yêu cầu và tham gia thảo luận nhóm; chủ động tiếp thu và nghiên cứu các nội dung của môn học. | 2 | Học kỳ 1(2018-2019) |  |
|  | Quản lý thu ngân sách | 1. Kiến thức: Nhận thức và nắm vững kiến thức lý luận và nghiệp vụ quản lý thu ngân sách nhà nước; cơ sở lý luận và thực tiễn của các quy định pháp luật hiện hành về quản lý thu ngân sách nhà nước ở Việt Nam. 2. Kỹ năng: Vận dụng những kiến thức lý luận và nghiệp vụ vào giải quyết có hiệu quả các vấn đề thực tiễn về quản lý thu ngân sách nhà nước; tự nghiên cứu, đánh giá các quy định của pháp luật hiện hành về quản lý thu ngân sách nhà nước và đề xuất ý tưởng, quan điểm, giải pháp hoàn thiện phù hợp với yêu cầu đổi mới quản lý thu ngân sách nhà nước ở Việt Nam. 3. Thái độ, chuyên cần: Nghiêm túc thực hiện các quy định về giờ tín chỉ của môn học, hoàn thành các bài tập theo yêu cầu; chủ động và sáng tạo trong học tập và nghiên cứu môn học; sẵn sàng hợp tác và tham gia thảo luận, làm việc nhóm với các sinh viên trong lớp và giảng viên. | 2 | Học kỳ 1(2018-2019) |  |
|  | Lý thuyết quản lý TC công | 1. Kiến thức: Nhận thức và nắm vững kiến thức lý luận chung về tài chính công và quản lý tài chính công; lý thuyết cơ bản về quản lý ngân sách nhà nước; lý thuyết quản lý các quỹ ngoài ngân sách và đánh giá kết quả hoạt động quản lý tài chính công. 2. Kỹ năng: Có khả năng vận dụng các kiến thức lý thuyết về quản lý tài chính công nói chung vào thực tiễn soạn lập và ban hành chính sách về quản lý tài chính công của Việt Nam; nghiên cứu các kinh nghiệm quản lý tài chính công quốc tế và nhận diện đánh giá, đề xuất các giải pháp để cải thiện các vấn đề trong thực tiễn quản lý tài chính công ở Việt Nam. 3. Thái độ, chuyên cần: Nghiêm túc thực hiện các quy định về giờ tín chỉ của môn học, hoàn thành các bài tập theo yêu cầu; chủ động tiếp thu và nghiên cứu các nội dung của môn học và các tài liệu theo hướng dẫn của giảng viên; tích cực tham gia thảo luận nhóm. | 2 | Học kỳ 2(2018-2019) |  |
|  | Quản lý chi ngân sách | 1. Kiến thức: Nhận thức và nắm vững kiến thức lý luận và nghiệp vụ quản lý chi ngân sách nhà nước; cơ sở lý luận và thực tiễn của các quy định pháp luật hiện hành về quản lý chi ngân sách nhà nước ở Việt Nam. 2. Kỹ năng: Có kỹ năng vận dụng những kiến thức lý luận và nghiệp vụ để nhận diện, thực hành, phân tích và đánh giá những vấn đề thực tiễn về quản lý chi ngân sách nhà nước ở Việt Nam và ở một số quốc gia trên thế giới; tự nghiên cứu, nhận diện và hiểu biết đúng đắn, rõ ràng các quy định của pháp luật hiện hành về quản lý chi ngân sách nhà nước và đề xuất ý tưởng, quan điểm, giải pháp hoàn thiện chúng phù hợp với thực trạng kinh tế - xã hội, yêu cầu đổi mới quản lý tài chính công; đặc biệt là quản lý chi ngân sách nhà nước ở Việt Nam; tổ chức và hợp tác thực hiện các nghiệp vụ quản lý chi ngân sách nhà nước 3. Thái độ, chuyên cần: Chuyên cần, ham mê, chủ động, tích cực, sáng tạo trong học tập và nghiên cứu môn học; tôn trọng, yêu quý, mong muốn học tập những phẩm chất tốt của giảng viên và các nhà khoa học; tôn trọng và có trách nhiệm đối với lợi ích công; tự tin và có lý tưởng tốt trong cuộc sống xã hội. | 4 | Học kỳ 2(2018-2019) |  |
|  | Quản lý tài chính công | - | 2 | Học kỳ 2(2018-2019) |  |
|  | Quản lý TC các CQNN và đơn vị sự nghiệp công | - | 2 | Học kỳ 2(2018-2019) |  |
|  | Quản trị kinh doanh | Về kiến thức,SV nắm được những kiến thức cơ bản về quản trị kinh doanh, cùng với các môn học khác thuộc lĩnh vực quản trị kinh doanh người học không những nắm được các kiến thức chuyên sâu mà còn nắm được kiến thức rộng của ngành học. Về kỹ năng,SV có được các kỹ năng cần thiết về quản trị kinh doanh phục vụ cho công tác nghiệp vụ và phát triển nghề nghiệp, có khả năng thích nghi với các môi trường làm việc. Về thái độ, chuyên cần, SV yêu thích ngành học sinh viên đang theo học, yêu thích công việc kinh doanh sau này. | 2 | Học kỳ 1(2018-2019) | ***Kiểm tra – đánh giá thường xuyên (30%), bao gồm:*** Kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập (10**%);** Điểm đánh giá nhận thức và thái độ tham gia thảo luận, bài tập (10**%),** điểm chuyên cần (10**%),** điểmkiểm tra giữa kỳ (60**%);** điểm đánh giá khối lượng tự học, tự nghiên cứu của sinh viên (10**%). *Thi kết thúc học phần (70%):***với hình thức thi: Viết; Thời lượng thi: 60 phút (Sinh viên không được tham khảo tài liệu trong khi thi). |
|  | Quản trị sản xuất và tác nghiệp 1 | ***Về kiến thức:*** Nắm được những kiến thức cơ bản về quản trị sản xuất, chuẩn bị tốt cho giai đoạn tiến hành sản xuất của doanh nghiệp. ***Về kỹ năng:*** SV biết vận dụng tư duy quản trị trong sản xuất, ứng dụng các kỹ thuật, công cụ định lượng trong việc dự báo nhu cầu; quyết định về sản phẩm/dịch vụ, công suất, máy móc thiết bị, địa điểm xây dựng doanh nghiệp,…. ***Về thái độ, chuyên cần:*** SV yêu thích môn học Quản trị sản xuất và tác nghiệp; yêu thích ngành học Quản trị Doanh nghiệp; có thái độ tích cực trong quá trình học tập trên lớp và tự học; chủ động tìm hiểu và ứng dụng vào tình hình thực tế kinh doanh liên quan môn học. | 3 | Học kỳ 1(2018-2019) | ***Kiểm tra – đánh giá thường xuyên (30%), bao gồm:*** Điểm đánh giá nhận thức và thái độ tham gia thảo luận, bài tập (10%**),** điểm chuyên cần (10%**),** điểmkiểm tra giữa kỳ và cuối kỳ (70%**);** điểm đánh giá khối lượng tự học, tự nghiên cứu của sinh viên (10**%). *Điểm thi kết thúc học phần (70%):***với hình thức thi: Viết; Thời lượng thi: 90 phút (Sinh viên không được tham khảo tài liệu trong khi thi). |
|  | Văn hóa doanh nghiệp | ***Kiến thức:*** Nắm được những kiến thức cơ bản về văn hoá doanh nghiệp và đạo đức kinh doanh, cùng với các môn học khác thuộc lĩnh vực quản trị kinh doanh người học không những nắm được các kiến thức chuyên sâu mà còn nắm được kiến thức rộng của ngành học. ***Kỹ năng:*** Có được các kỹ năng cần thiết để ứng xử có văn hoá trong giao tiếp, trong hoạt động chuyên môn, góp sức xây dựng và phát triển văn hoá doanh nghiệp và giữ gìn bản sắc văn hoá dân tộc. ***Thái độ, chuyên cần:*** Yêu thích ngành học sinh viên đang theo học, nâng cao trách nhiệm trong phát triển văn hoá kinh doanh và giữ gìn bản sắc văn hoá dân tộc. | 2 | Học kỳ 1(2018-2019) | ***Kiểm tra – đánh giá thường xuyên (30%), bao gồm:*** Kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập (10**%);** Điểm đánh giá nhận thức và thái độ tham gia thảo luận, bài tập (10**%),** điểm chuyên cần (10**%),** điểmkiểm tra giữa kỳ (60**%);** điểm đánh giá khối lượng tự học, tự nghiên cứu của sinh viên (10**%). *Điểm thi kết thúc học phần (70%):***với hình thức thi: Viết; Thời lượng thi: 60 phút (Sinh viên không được tham khảo tài liệu trong khi thi). |
|  | Quản trị học | ***Kiến thức:*** Nắm được những kiến thức cơ bản về quản trị tổ chức, cùng với các môn học khác thuộc lĩnh vực quản trị kinh doanh người học không những nắm được các kiến thức chuyên sâu mà còn nắm được kiến thức rộng của ngành học. ***Kỹ năng:*** Có được các kỹ năng cần thiết về quản trị tổ chức như điều hành, ra quyết định và kiểm tra, làm việc theo nhóm,… phục vụ cho công tác nghiệp vụ và phát triển nghề nghiệp trong các tổ chức, có khả năng thích nghi với các môi trường làm việc tại nhiều loại hình tổ chức khác nhau. ***Thái độ, chuyên cần:*** Yêu thích ngành học sinh viên đang theo học, yêu thích công việc quản trị trong các tổ chức. | 4 | Học kỳ 2(2018-2019) | *Kiểm tra – đánh giá thường xuyên (30%), bao gồm:* Kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập (10**%);** Điểm đánh giá nhận thức và thái độ tham gia thảo luận, bài tập (10**%),** điểm chuyên cần (10**%),** điểmkiểm tra giữa kỳ (60**%);** điểm đánh giá khối lượng tự học, tự nghiên cứu của sinh viên (10**%).** *Điểm thi kết thúc học phần (70%):* với hình thức thi: Viết; Thời lượng thi: 120 phút (Sinh viên không được tham khảo tài liệu trong khi thi). |
|  | Quản trị kinh doanh | - | 2 | Học kỳ 2(2018-2019) |  |
|  | Quản trị kinh doanh (giảng bằng Tiếng Anh) | ***Kiến thức:*** Nắm được những kiến thức cơ bản của môn học và có khả năng sử dụng tiếng Anh để trình bày những hiểu biết của mình. Có vốn từ tiếng Anh cần thiết để đọc được các sách tham khảo liên quan đến lĩnh vực quản trị kinh doanh. Có khả năng thảo luận, phân tích và bình luận bằng tiếng Anh các vấn đề đơn giản của môn học Quản trị kinh doanh. ***Kỹ năng:*** Có được các kỹ năng cần thiết về quản trị kinh doanh và sử dụng tiếng Anh phục vụ cho công tác nghiệp vụ và phát triển nghề nghiệp, có khả năng thích nghi với các môi trường làm việc. ***Thái độ, chuyên cần:*** Yêu thích ngành học sinh viên đang theo học, yêu thích công việc kinh doanh sau này. | 2 | Học kỳ 2(2018-2019) | ***Kiểm tra – đánh giá thường xuyên (30%), bao gồm:*** Kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập (10**%);** Điểm đánh giá nhận thức và thái độ tham gia thảo luận, bài tập (10**%),** điểm chuyên cần (10**%),** điểmkiểm tra giữa kỳ (60**%);** điểm đánh giá khối lượng tự học, tự nghiên cứu của sinh viên (10**%). *Điểm thi kết thúc học phần (70%):***với hình thức thi: Viết (Trắc nghiệm + Tự luận); Thời lượng thi: 60 phút (Sinh viên không được tham khảo tài liệu trong khi thi). |
|  | Quản trị sản xuất và tác nghiệp 2 | Kiến thức: Nắm được những kiến thức cơ bản tiếp theo trong quá trình triển khai hoạt động quản trị sản xuất, bao gồm: Bố trí sản xuất, Hoạch định tổng hợp và Hoạch định nhu cầu nguyên vật liệu. Kỹ năng: Có tư duy phân tích và hệ thống; Biết ứng dụng các công cụ định lượng; Biết cập nhật, mở rộng kiến thức và tiếp cận các kỹ thuật, phần mềm mới. Thái độ, chuyên cần: Yêu thích môn học Quản trị sản xuất và tác nghiệp; yêu thích ngành học Quản trị Doanh nghiệp; có thái độ tích cực trong quá trình học tập trên lớp và tự học; chủ động tìm hiểu và ứng dụng vào tình hình thực tế kinh doanh liên quan môn học. | 2 | Học kỳ 2(2018-2019) | Kiểm tra – đánh giá thường xuyên (30%), bao gồm: Điểm đánh giá nhận thức và thái độ tham gia thảo luận, bài tập (10%), điểm chuyên cần (10%), điểm kiểm tra giữa kỳ và cuối kỳ (70%); điểm đánh giá khối lượng tự học, tự nghiên cứu của sinh viên (10%). Điểm thi kết thúc học phần (70%): với hình thức thi: Viết; Thời lượng thi: 90 phút (Sinh viên không được tham khảo tài liệu trong khi thi). |
|  | Quản trị sản xuất và tác nghiệp 3 | ***Kiến thức:*** Nắm được những kiến thức cần thiết trong quản trị sản xuất và tác nghiệp, bao gồm: Điều độ sản xuất, Quản trị hàng dự trữ và Quản trị chất lượng. ***Kỹ năng:***Có khả năng ứng dụng tư duy quản trị; Biết cập nhật, mở rộng kiến thức và tiếp cận các kỹ thuật, phần mềm mới. ***Thái độ, chuyên cần:*** Yêu thích môn học Quản trị sản xuất và tác nghiệp; yêu thích ngành học Quản trị Doanh nghiệp; có thái độ tích cực trong quá trình học tập trên lớp và tự học; chủ động tìm hiểu và ứng dụng vào tình hình thực tế kinh doanh liên quan môn học. | 2 | Học kỳ 2(2018-2019) | ***Kiểm tra – đánh giá thường xuyên (30%), bao gồm:*** Điểm đánh giá nhận thức và thái độ tham gia thảo luận, bài tập (10%**),** điểm chuyên cần (10%**),** điểmkiểm tra giữa kỳ và cuối kỳ (70%**);** điểm đánh giá khối lượng tự học, tự nghiên cứu của sinh viên (10**%). *Điểm thi kết thúc học phần (70%)****:* với hình thức thi: Viết; Thời lượng thi: 90 phút (Sinh viên không được tham khảo tài liệu trong khi thi). |
|  | Văn hóa doanh nghiệp | - | 2 | Học kỳ 2(2018-2019) |  |
|  | Tài chính tiền tệ | Trang bị cho sinh viên những kiến thức lý luận cơ bản, tổng quan về Tài chính - Tiền tệ và những nội dung chủ yếu của các hoạt động Tài chính - Tiền tệ trong các lĩnh vực khác nhau của nền KTQD; Tạo cơ sở cho sinh viên học tập nghiên cứu các môn học nghiệp vụ như: Quản lý tài chính công, Thuế, Bảo hiểm, Ngân hàng, Tài chính doanh nghiệp, Kế toán... | 4 | Học kỳ 1(2018-2019) | **-** Điểm học chuyên cần: 10% (lên lớp đầy đủ 5 điểm/ tự học 5 điểm); Bài kiểm tra định kỳ: 20%; Thi hết học phần tự luận: 70% |
|  | Tài chính tiền tệ | - | 4 | Học kỳ 2(2018-2019) |  |
|  | Tài chính doanh nghiệp 1 | ***- Kiến thức chuyên môn***: Trang bị kiến thức cơ bản về tài chính doanh nghiệp, về mục tiêu và vai trò của quản trị tài chính trong doanh nghiệp; nhận diện và hiểu được các nhân tố ảnh hưởng đến công tác quản trị tài chính của một doanh nghiệp. Đây là tiền đề để nghiên cứu các nghiệp vụ quản trị tài chính. Người học sẽ được tiếp cận các nguyên lý cơ bản của tài chính và các công cụ chủ yếu để đưa ra các quyết định tài chính đó là giá trị thời gian của tiền, rủi ro và tỷ suất sinh lời, các hệ số tài chính. Đây là các công cụ sẽ được ứng dụng xuyên suốt trong việc phân tích, đánh giá và đưa ra các quyết định tài chính của nhà quản trị tài chính doanh nghiệp. Đồng thời sinh viên được trang bị kiến thức về doanh thu, chi phí và lợi nhuận của doanh nghiệp, biết cách phân phối lợi nhuận; biết đặc điểm của vốn kinh doanh và các phương pháp quản trị vốn kinh doanh của doanh nghiệp.  ***- Kỹ năng thực hành***: Biết vận dụng kiến thức đã học vào giải quyết thực tế, thực hành thành thạo các dạng bài tập của môn học, biết vận dụng các công cụ vào phân tích ra quyết định tài chính. | 3 | Học kỳ 1  (2018-2019) | - Tham gia học tập trên lớp: đi học đầy đủ, đúng giờ. Chuẩn bị bài tốt & tích cực thảo luận. Trọng số 5%  - Phần tự học, tự nghiên cứu :hoàn thành tốt nội dung, nhiệm vụ giảng viên giao cho cá nhân và nhóm trong kỳ: 5%  - Hoạt động theo nhóm tích cực: 5%  - Kiểm tra đánh giá giữa kỳ:15%.  - Thi hết học phần đánh giá cuối kỳ: 70% |
|  | Tài chính doanh nghiệp 2 | ***- Kiến thức chuyên môn:*** Quyết định đầu tư vốn là quyết định tài chính quan trọng bậc nhất của doanh nghiệp trong việc tối đa hóa giá trị doanh nghiệp của chủ sở hữu. Để lựa chọn được một quyết định đầu tư hợp lý đòi hỏi phải đánh giá và phân tích hiệu quả tài chính của dự án. Môn học này sẽ trang bị các kiến thức về cách xác định dòng tiền của dự án, các phương pháp đánh giá hiệu quả tài chính của dự án đầu tư trong điều kiện thông thường và trong điều kiện có rủi ro, đánh giá hiệu quả của khoản đầu tư tài chính để nhà quản trị doanh nghiệp có thể đưa ra quyết định đầu tư tối ưu.  ***- Kỹ năngthực hành***: Biết vận dụng kiến thức vào xác định dòng tiền của dự án, lập báo cáo dòng tiền của dự án, tính toán được hiệu quả dự án đầu tư của doanh nghiệp. Thực hành thành thục các dạng bài tập của môn học, biết sử dụng excel để tính toán hiệu quả dự án đầu tư | 2 | Học kỳ 1  (2018-2019) | - Tham gia học tập trên lớp: đi học đầy đủ, đúng giờ. Chuẩn bị bài tốt & tích cực thảo luận. Trọng số 5%  - Phần tự học, tự nghiên cứu :hoàn thành tốt nội dung, nhiệm vụ giảng viên giao cho cá nhân và nhóm trong kỳ: 5%  - Hoạt động theo nhóm tích cực: 5%  - Kiểm tra đánh giá giữa kỳ:15%.  - Thi hết học phần cuối kỳ: 70% |
|  | Tài chính doanh nghiệp 3 | **- Kiến thức chuyên môn:** Trang bị cho sinh viên nắm được kiến thức về đặc điểm của từng nguồn vốn, những điểm lợi và bất lợi khi doanh nghiệp sử dụng từng nguồn vốn và từng hình thức huy động vốn, cách ước lượng chi phí sử dụng vốn và lựa chọn chính sách vay nợ của doanh nghiệp. Bên cạnh đó, môn học này còn trang bị kiến thức về chính sách cổ tức, các hình thức chi trả cổ tức cho cổ đông, các chỉ tiêu tài chính để đánh giá và lựa chọn chính sách cổ tức của công ty cổ phần.  **- Kỹ năng thực hành:** Giúp sinh viên nắm được cách xác định chi phí sử dụng vốn của từng nguồn tài trợ riêng biệt, chi phí sử dụng vốn bình quân, cách xác định điểm cân bằng lợi nhuận trước lãi vay và thuế, cách xác định ngân sách đầu tư tối tưu của một DN. Biết cách xác định cơ cấu nguồn vốn mục tiêu, quy trình trả cổ tức, cách xác định thu nhập và lợi tức một cổ phần thường trong năm, căn cứ vào điều kiện cụ thể của công ty để vận dụng chính sách cổ tức phù hợp. | 3 | Học kỳ 1  (2018-2019) | - Tham gia học tập trên lớp: đi học đầy đủ, đúng giờ. Chuẩn bị bài tốt & tích cực thảo luận. Trọng số 5%  - Phần tự học, tự nghiên cứu :hoàn thành tốt nội dung, nhiệm vụ giảng viên giao cho cá nhân và nhóm trong kỳ: 5%  - Hoạt động theo nhóm tích cực: 5%  - Kiểm tra đánh giá giữa kỳ:15%.  - Thi hết học phần cuối kỳ: 70% |
|  | Tài chính doanh nghiệp 4 | *-* ***Kiến thức chuyên môn:*** Trang bị những kiến thức cơ bản để sinh viên ra trường có thể thực hiện tổ chức quản trị dòng tiền trong quá trình hoạt động đảm bảo khả năng thanh toán và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn cho doanh nghiệp, bên cạnh đó sinh viên có khả năng lập kế hoạch tài chính cho doanh nghiệp đảm bảo cân đối nguồn tài chính trong quá trình hoạt động đầu tư, kinh doanh. Mặt khác, sinh viên nắm vững cơ sở hình thành giá trị doanh nghiệp, nắm vững bản chất và cơ chế vận hành của các công cụ phòng ngừa rủi ro tài chính trong hoạt động của doanh nghiệp. Ngoài ra, trong việc thực hiện sáp nhập, hợp nhất doanh nghiệp, cần lựa chọn thực hiện các giải pháp hợp lý khi một doanh nghiệp lâm vào tình trạng phá sản và nắm vững trình tự giải quyết vấn đề tài chính khi doanh nghiệp bị phá sản.  ***- Kỹ năng thực hành:***  + Có kỹ năng cơ bản trong việc quản trị dòng tiền của doanh nghiệp.  + Biết tổ chức dự báo và lập kế hoạch tài chính của doanh nghiệp  + Nắm được cơ sở hình thành giá trị doanh nghiệp và biết cách xác định giá trị doanh nghiệp.  + Biết vận dụng công cụ để phòng ngừa rủi ro tài chính trong hoạt động của doanh nghiệp.  + Có kỹ năng cơ bản đánh giá lợi ích của việc hợp nhất, sáp nhập DN  + Có kỹ năng tư duy, phân tích để đưa ra các giải pháp khi doanh nghiệp lâm vào tình trạng phá sản | 2 | Học kỳ 1  (2018-2019) | - Tham gia học tập trên lớp: đi học đầy đủ, đúng giờ. Chuẩn bị bài tốt & tích cực thảo luận. Trọng số 5%  - Phần tự học, tự nghiên cứu :hoàn thành tốt nội dung, nhiệm vụ giảng viên giao cho cá nhân và nhóm trong kỳ: 5%  - Hoạt động theo nhóm tích cực: 5%  - Kiểm tra đánh giá giữa kỳ:15%.  - Thi hết học phần cuối kỳ: 70% |
|  | Tài chính doanh nghiệp 1 | - | 3 | Học kỳ 2(2018-2019) |  |
|  | Tài chính doanh nghiệp 1 (Financial Management) | **Subject description**  This subject aims to introduce students to finance and helps them acquire the basic analytical skills required to make informed financial decisions. Topics include the goal of financial management, introduction to the time value of money, risk and return, the financial statements analysis. Working capital management and financial planning are also introduced. Subject learning objectives On successful completion of this subject students should be able to:   * Know English vocabulary in the field of corporate finance * Know how to read reference materials and work effectively in international environment * Understand the role of financial management * Explain the goal of financial decision and the importance of financial information. * Access to the basic principles of finance and the key tools to make financial decisions that are time value of money, risk and return and ratio analysis. * Understand the working capital management and the financial planning | 3 | Học kỳ 2  (2018-2019) | ***Midterm exam***  This will be an in-class, closed book exam. Students will be advised of the nature of the exam in advance of the examination period. *Final Exam* If you participate at least 11/14 sessions in full, complete a midterm exam and a case study you will have a right to attend final exam.  The exam will cover the entire course and will be two hours long. |
|  | Tài chính doanh nghiệp 2 | - | 2 | Học kỳ 2(2018-2019) |  |
|  | Tài chính doanh nghiệp 3 | - | 3 | Học kỳ 2(2018-2019) |  |
|  | Tài chính doanh nghiệp 4 | - | 2 | Học kỳ 2(2018-2019) |  |
|  | Tài chính doanh nghiệp thực hành | *-* ***Kiến thức chuyên môn:*** Trang bị những kiến thức thực hành và năng lực cho sinh viên để phân tích, tổng hợp và giải quyết những tình huống đặt ra trong thực tiễn quản trị tài chính của doanh nghiệp.  - Nhận diện được các vấn đề nảy sinh trong thực tiễn quản lý tài chính trong các loại hình doanh nghiệp và trong các ngành nghề kinh doanh khác nhau.  ***- Kỹ năng thực hành:***  + Có kỹ năng cơ bản trong việc sử dụng các công cụ và kỹ thuật phân tích một cách tổng hợp những vấn đề này sinh trong công tác quản trị tài chính doanh nghiệp.  + Biết vận dụng công cụ để phòng ngừa rủi ro tài chính trong hoạt động của doanh nghiệp.  + Biết nhận diện tình hình, tổng hợp nhân tố ảnh hưởng đến các quyết định tài chính của doanh nghiệp. | 2 | Học kỳ 2  (2018-2019) | - Tham gia học tập trên lớp: đi học đầy đủ, đúng giờ. Chuẩn bị bài tốt & tích cực thảo luận. Trọng số 5%  - Phần tự học, tự nghiên cứu: Hoàn thành tốt nội dung, nhiệm vụ giảng viên giao cho cá nhân và nhóm trong kỳ: 5%  - Hoạt động theo nhóm tích cực: 5%  - Kiểm tra đánh giá giữa kỳ:15%.  - Thi hết học phần cuối kỳ: 70% |
|  | Tài chính quốc tế | Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về Tài chính quốc tế. Nắm vững các nghiệp vụ chủ yếu của hoạt động Tài chính quốc tế để có thể xử lý được các vấn đề nẩy sinh có liên quan tới hoạt động Tài chính quốc tế tại các cơ sở kinh tế khi sinh viên tốt nghiệp ra trường. | 3 | Học kỳ 1(2018-2019) | Kiểm tra - Đánh giá thường xuyên: 30%; Thi kết thúc học phần: 70% |
|  | Tài chính quốc tế (giảng bằng Tiếng Anh) | Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về Tài chính quốc tế, đồng thời cung cấp các thuật ngữ chuyên ngành Tài chính quốc tế bằng tiếng anh. Có thể giao tiếp được trong các tình huống có liên quan đến nghiệp vụ Tài chính quốc tế tại các cơ sở kinh tế sau khi sinh viên tốt nghiệp ra trường. | 3 | Học kỳ 2(2018-2019) | Kiểm tra - Đánh giá thường xuyên: 30%; Thi kết thúc học phần: 70% |
|  | Nguyên lý thống kê | Cung cấp những nội dung cơ bản liên quan đến hệ thống các kiến thức về các chỉ tiêu và các phương pháp trong thống kê. Từ đó, giúp sinh viên khái quát được hệ thống chỉ tiêu và phương pháp thống kê; vận dụng được quy trình thống kê trong thực tế, vận dụng phương pháp chọn mẫu trong kinh tế, áp dụng hệ thống chỉ tiêu trong việc mô tả, phân tích các vấn đề kinh tế - xã hội; áp dụng hệ thống chỉ tiêu trong phân tích sự biến động của các biến số kinh tế theo thời gian và dự báo các biến số kinh tế. | 3 | Học kỳ 1(2018-2019) | Kiểm tra - Đánh giá thường xuyên: 30%; Thi kết thúc học phần: 70% |
|  | Thống kê doanh nghiệp | Cung cấp nội dung và phương pháp tính các chỉ tiêu thống kê phản ánh toàn bộ quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Từ đó, cung cấp cho sinh viên kỹ năng tính toán và phân tích hệ thống chỉ tiêu thống kê trong doanh nghiệp, nhằm phục vụ cho quá trình quản lý doanh nghiệp. | 2 | Học kỳ 1(2018-2019) | Kiểm tra - Đánh giá thường xuyên: 30%; Thi kết thúc học phần: 70% |
|  | Thống kê tài chính | Cung cấp nội dung cơ bản hệ thống kiến thức về các chỉ tiêu thống kê và phương pháp tính các chỉ tiêu thống kê trong hoạt động tài chính. Từ đó, giúp sinh viên có thể khái quát được hệ thống chỉ tiêu và phương pháp thống kê; là cơ sở giúp sinh viên hiểu rõ tác dụng của các quy luật kinh tế trong lĩnh vực tài chính. | 2 | Học kỳ 1(2018-2019) | Kiểm tra - Đánh giá thường xuyên: 30%; Thi kết thúc học phần: 70% |
|  | Nguyên lý thống kê | - | 3 | Học kỳ 2(2018-2019) |  |
|  | Thống kê doanh nghiệp | - | 2 | Học kỳ 2(2018-2019) |  |
|  | Thống kê tài chính | - | 2 | Học kỳ 2(2018-2019) |  |
|  | Thuế | Môn học cung cấp những nội dung cơ bản liên quan đến lý thuyết thuế, nội dung cơ bản của các sắc thuế hiện hành ở Việt Nam như thuế GTGT, thuế TTĐB, thuế XNK. Thuế TNDN và thuế TNCN | 2 | Học kỳ 1(2018-2019) | Kiểm tra – đánh giá thường xuyên: 30%; Thi kết thúc học phần: 70% |
|  | Thuế thu nhập | Môn học cung cấp những nội dung cơ bản liên quan đến lý thuyết thuế thu nhập, nội dung cơ bản của các sắc thuế thu nhập hiện hành ở Việt Nam như thuế TNDN,, thuế TNCN, thuế nhà thầu, cách thức tính khai và nộ các thuế này ở Việt Nam | 2 | Học kỳ 1(2018-2019) | Kiểm tra – đánh giá thường xuyên: 30%; Thi kết thúc học phần: 70% |
|  | Thuế tiêu dùng | Môn học cung cấp những nội dung cơ bản liên quan đến lý thuyết thuế tiêu dùng, nội dung cơ bản của các sắc thuế tiêu dùng hiện hành ở Việt Nam như thuế GTGT,thuế TTĐB, thuế BVMT, cách thức tính, khai và nộp các thuế này ở Việt Nam | 3 | Học kỳ 1(2018-2019) | Kiểm tra – đánh giá thường xuyên: 30%; Thi kết thúc học phần: 70% |
|  | Quản lý thuế | Môn học cũng cấp những nội dung liên quan đến quản lý thuế theo chức năng: đăng ký, khai nộp thuế, thanh tra, kiểm tra thuế, thu nợ và cưỡng chế nợ thuế và tuyên truyền hỗ trợ NNT | 2 | Học kỳ 2(2018-2019) | Kiểm tra – đánh giá thường xuyên: 30%; Thi kết thúc học phần: 70% |
|  | Thuế | - | 2 | Học kỳ 2(2018-2019) |  |
|  | Thuế tài sản và thu khác | Môn học cung cấp những nội dung cơ bản liên quan đến lý thuyết thuế tài sản, nội dung cơ bản của các sắc thuế tài sản hiện hành ở Việt Nam như thuế sử dụng đất nông nghiệp, phi nông nghiệp, thuế tài nguyên, cách thức tính, khai và nộp các thuế này ở Việt Nam | 2 | Học kỳ 2(2018-2019) | Kiểm tra – đánh giá thường xuyên: 30%; Thi kết thúc học phần: 70% |
|  | Tiếng Anh Đọc - Viết 5  Tiếng Anh Nghe - Nói 5 | Sau khi hoàn thành môn Tiếng Anh\_Nghe-Nói-Đọc-Viết 5 sinh viên phải có khả năng   * Diễn đạt được quan điểm hoặc ý kiến cá nhân của mình về các chủ để đã được học * Thuyết trình trôi chảy các nội dung đã được nhắc đến trong học phần * Tán thành hoặc không đồng thuận với ý kiến của người nói trước đó * Sử dụng được các câu hỏi để lấy thông tin cho mình * Kết nối 1 bài hội thoại thành công theo tình huống được đưa ra 1 cách nhuần nhuyễn * Nói và viết đề cương chi tiết cho essay * Viết thành thạo hai loại essays: Opinion and discussion (+ Opinion) * Tự hoàn thiện bài viết | 6 | Học kỳ 1(2018-2019) | Kiểm tra – đánh giá thường xuyên: 30%; Thi kết thúc học phần: 70% |
|  | Tiếng Anh Đọc - Viết 1  Tiếng Anh Nghe - Nói 1 | Sau khi hoàn thành môn *Tiếng Anh – Nghe-Nói-Đọc-Viết 1* sinh viên phải có khả năng   * Đọc chuẩn âm, lưu loát, và đúng ngữ điệu, các đoạn văn ngắn (Keynotes / Paragraphs) * Sử dụng được các từ vựng theo chủ điểm của bài nói * Phát âm chính xác, diễn đạt chuẩn xác và sử dụng ngữ điệu phù hợp * Sử dụng được các cấu trúc so sánh, giới thiệu bản thân, giới thiệu nghề nghiệp và hoạt động của công ty * Phân tích các loại câu: Simple, compound, và complex * Phát hiện và sửa lỗi câu (Word choice, word order, word usage) * Hiểu và biết cách dùng các từ vựng học trong môn đọc, nghe cho viêt các câu mới * Viết tóm tắt các bài đọc bằng một câu (Paraphrase and summarize) * Các đoạn văn đơn giản theo bullet format: Instructions, rules). | 6 | Học kỳ 1(2018-2019) | Kiểm tra – đánh giá thường xuyên: 30%; Thi kết thúc học phần: 70% |
|  | Tiếng Anh Đọc - Viết 3  Tiếng Anh Nghe - Nói 3 | Sau khi hoàn thành môn Tiếng Anh\_Nghe-Nói-Đọc-Viết 3 sinh viên phải có khả năng   * Đưa ra quan điểm hoặc bình luận cá nhân về chủ đề gợi ý * Sắp xếp và cấu trúc 1 bài thuyết trình theo chủ đề đã cho * Trình bày bài thuyết trình 1 cách thuyết phục * Nhấn mạnh các nội dung quan trọng trong bài nói * Sử dụng ngữ điệu và phát âm chuẩn xác * Phát hiện và sửa lỗi câu (Word choice, word order, word usage), lỗi cấu trúc paragraph * Hiểu và biết cách vận dụng các thông tin, ý tưởng từ các bài học trong mông đọc và nghe để viết paragraph theo yêu cầu. * Viết đề cương chi tiết cho paragraph * Viết và hoàn thiện paragraph | 6 | Học kỳ 1(2018-2019) | Kiểm tra – đánh giá thường xuyên: 30%; Thi kết thúc học phần: 70% |
|  | Tiếng Anh Đọc - Viết 6  Tiếng Anh Nghe - Nói 6 | Sau khi hoàn thành môn Tiếng Anh\_Nghe-Nói-Đọc-Viết 6 sinh viên phải có khả năng   * Diễn đạt được quan điểm hoặc ý kiến cá nhân của mình về các chủ để đã được học * Thuyết trình trôi chảy các nội dung đã được nhắc đến trong học phần * Kết nối 1 bài hội thoại thành công theo tình huống được đưa ra 1 cách nhuần nhuyễn * Nói và viết thành thạo essays: Problem-solution * Tự hoàn thiện bài nói/viết * Nắm rõ cấu trúc của một research paper * Nắm rõ các cách trích dẫn nguồn tài liệu * Miêu tả biểu bảng | 6 | Học kỳ 2(2018-2019) | Kiểm tra – đánh giá thường xuyên: 30%; Thi kết thúc học phần: 70% |
|  | Cấu trúc dữ liệu và giải thuật | 1. Kiến thức - Sinh viên cần nắm được: + Các cấu trúc dữ liệu cơ bản + Các thao tác cơ bản với các cấu trúc 2. Kỹ năng :  Áp dụng các cấu trúc cơ bản và cách xử lý vào các bài toán khoa học, bài toán kinh tế. 3. Thái độ, chuyên cần + Yêu thích môn học. + Tự tin về kiến thức và tác phong làm việc.  + Có tác phong làm việc theo nhóm | 3 | Học kỳ 1(2018-2019) | 1. Kiểm tra – đánh giá thường xuyên:  Thường xuyên kiểm tra tính chuyên cần và đánh giá mức độ kiến thức sinh viên tiếp nhận. - Tham gia học tập trên lớp (đi học đầy đủ, đúng giờ, chuẩn bị bài tốt và tích cực thảo luận, ý thức tốt): 10% - Kiểm tra - đánh giá giữa kì: 40% - Kiểm tra - đánh giá cuối kì: 50% 2. Điểm thi kết thúc học phần:  Điểm thi kết thúc học phần/môn học có trọng số thực hiện theo quy định đào tạo hiện hành và phù hợp với từng chương trình đào tạo,  - Hình thức thi: Viết  - Thời lượng thi: 90 phút  - Sinh viên được tham khảo tài liệu hay không khi thi: Không |
|  | Hệ điều hành | Hiểu được nguyên tắc hoạt động chung của Hệ điều hành, để từ đó áp dụng những nguyên lý này để xây dựng những ứng dụng của CNTT và HTTT 1. Kiến thức: Sinh viên cần nắm được - Khái niệm HĐH - Phân loại HĐH - Các chức năng của HĐH - Các modul chính của HĐH - Cách cài đặt, sử dụng một vài HĐH thông dụng. 2. Kỹ năng - Có khả năng tự khai thác - Sử dụng một HĐH mới 3. Thái độ, chuyên cần - Yêu thích môn học - Tự tin về kiến thức và tác phong làm việc - Có kỹ năng làm việc nhóm | 2 | Học kỳ 1(2018-2019) | 1. Đối với học phần lý thuyết hoặc vừa lý thuyết vừa thực hành 1.1. Kiểm tra – đánh giá thường xuyên:  Thường xuyên kiểm tra tính chuyên cần và đánh giá mức độ kiến thức sinh viên tiếp nhận. Thường xuyên kiểm tra tính chuyên cần và đánh giá mức độ kiến thức sinh viên tiếp nhận. - Tham gia học tập trên lớp (đi học đầy đủ, chuẩn bị bài tốt và tích cực thảo luận: 10% - Kiểm tra đánh giá giữa kỳ 80% - Thực hành: 10% 1.2. Điểm thi kết thúc học phần:  - Điểm thi kết thúc học phần/môn học có trọng số thực hiện theo quy định đào tạo hiện hành và phù hợp với từng chương trình đào tạo, - Hình thức thi: Viết - Thời lượng thi: 90 phút - Sinh viên không được tham khảo tài liệu hay khi thi 2. Đối với học phần thực hành: - Bài thực hành dựa trên mức độ hoàn thành yêu cầu thực hành đối với từng sinh viên hay từng nhóm sinh viên. - Kết quả bài thực hành được đánh giá theo tiêu chí tham gia học tập trên lớp và hoàn thành bài tập nhóm ở mục 9.1.1. 3. Đối với học phần đồ án hoặc bài tập lớn (Có tiêu chí đánh giá, cách tính điểm cụ thể) |
|  | Hệ thống thông tin quản lý | 1. Kiến thức Sau khi học xong môn học, sinh viên cần nắm được: + Kiến thức cơ bản về hệ thống thông tin. + Kiến thức cơ bản về hệ thống thông tin quản lý trong một tổ chức: vai trò, chức năng của HTTTQL trong tổ chức, quy trình xây dựng và triển khai một HTTTQL trong tổ chức. + Kiến thức cơ bản về vấn đề kiểm soát an toàn hệ thống thông tin quản lý. 2. Kỹ năng:  + Nhận biết được từng loại hệ thống thông tin trong một tổ chức. + Phân loại được các hệ thống thông tin quản lý. + Lựa chọn được loại ứng dụng phù hợp cho từng hệ thống thông tin quản lý ở từng cấp độ. + Có kỹ năng phát triển hệ thống thông tin dưới góc nhìn của nhà quản lý trong từng phạm vi khác nhau của một tổ chức kinh tế. 3. Thái độ, chuyên cần: + Yêu thích môn học, tham gia đầy đủ các buổi lên lớp. + Chủ động, nhiệt tình, sôi nổi trong hoạt động thảo luận nhóm + Tự tin về kiến thức và tác phong làm việc. | 3 | Học kỳ 1(2018-2019) | 1. Kiểm tra – đánh giá thường xuyên Có trọng số/điểm/ đánh giá học phần theo quy định chung của Học viện. Trong đó: - Điểm chuyên cần, thái độ học tập và tham gia thảo luận nhóm: 10% - Bài tập nhóm, bài thu hoạch thảo luận nhóm: 40% - Điểm bài kiểm tra: 50% 2. Điểm thi kết thúc học phần - Có trọng số/điểm đánh giá học phần theo quy định chung của Học viện. - Hình thức thi: Viết - Thời gian: 90 phút - Sinh viên không được tham khảo tài liệu khi thi. |
|  | Tin học đại cương | 1. Kiến thức Sau khi học xong môn học, sinh viên cần nắm được: + Kiến thức cơ bản về hệ điều hành MicroSoft Windows 7. + Kiến thức cơ bản về hệ soạn thảo văn bản và phần mềm MicroSoft Word 2010. + Kiến thức cơ bản về bảng tính điện tử và phần mềm MicroSoft Excel 2010. 2. Kỹ năng:  + Thực hiện được các thao tác cơ bản trên máy vi tính. + Soạn thảo được văn bản trên máy vi tính. + Xây dựng được bảng dữ liệu và áp dụng được công cụ tính toán trên bảng tính điện tử, biết cách ứng dụng MS Excel quản lý các bài toán quản lý kinh tế phổ biến. 3. Thái độ, chuyên cần: + Yêu thích môn học, tham gia đầy đủ các buổi lý thuyết và thực hành trên lớp. + Tự tin về kiến thức và tác phong làm việc.  + Chủ động, nhiệt tình, sôi nổi trong hoạt động thảo luận nhóm. | 3 | Học kỳ 1(2018-2019) | 1. Kiểm tra – đánh giá thường xuyên Chiếm tỷ lệ 30% điểm đánh giá học phần. Trong đó: - Điểm chuyên cần, thái độ học tập và tham gia thảo luận trên lớp: 20% - Chuẩn bị bài trước khi lên lớp: 30% - Điểm bài kiểm tra: 50% 2. Điểm thi kết thúc học phần - Chiếm tỷ lệ 70% điểm đánh giá học phần - Hình thức thi: Viết+ Trắc nghiệm - Thời gian: 60 phút - Sinh viên không được tham khảo tài liệu khi thi. |
|  | Kiến trúc máy tính | 1. Kiến thức: Sinh viên có kiến thức về các thành phần của một hệ thống máy tính nói chung bao gồm: khái niệm, các đặc điểm, nguyên tắc hoạt động và cách ghép nối và liên kết các thành phần với nhau 2. Kỹ năng - Nhận biết các thiết bị của từng thành phần trong một hệ thống máy tính cụ thể - Có thể ghép nối các thiết bị với nhau. 3. Thái độ, chuyên cần - Yêu thích môn học - Tự tin về kiến thức và tác phong làm việc - Có kỹ năng làm việc nhóm | 2 | Học kỳ 2(2018-2019) | 1. Đối với học phần lý thuyết hoặc vừa lý thuyết vừa thực hành 1.1. Kiểm tra – đánh giá thường xuyên:  Thường xuyên kiểm tra tính chuyên cần và đánh giá mức độ kiến thức sinh viên tiếp nhận. - Tham gia học tập trên lớp (đi học đầy đủ, chuẩn bị bài tốt và tích cực thảo luận: 10% - Kiểm tra đánh giá giữa kỳ 80% - Thực hành: 10%. 1.2. Điểm thi kết thúc học phần:  - Điểm thi kết thúc học phần/môn học có trọng số thực hiện theo quy định đào tạo hiện hành và phù hợp với từng chương trình đào tạo, - Hình thức thi: Viết - Thời lượng thi: 90 phút - Sinh viên được tham khảo tài liệu khi thi 2. Đối với học phần thực hành: - Bài thực hành dựa trên mức độ hoàn thành yêu cầu thực hành đối với từng sinh viên hay từng nhóm sinh viên. - Kết quả bài thực hành được đánh giá theo tiêu chí tham gia học tập trên lớp và hoàn thành bài tập nhóm ở mục 1.1. 3. Đối với học phần đồ án hoặc bài tập lớn (Có tiêu chí đánh giá, cách tính điểm cụ thể) |
|  | Mạng và truyền thông | Hiểu được những kiến thứ cơ bản của mạng máy tính, từ đó áp dụng những kiến thức này này để xây dựng những hệ thống mạng, quản trị hệ thống mạng, xây dựng các ứng dụng của CNTT và HTTT. 1. Kiến thức: Sinh viên cần nắm được - Các mô hình mạng - Các giao thức mạng - Các thiết bị mạng - Các dịch vụ cơ bản trên mạng Internet - Cách truyền dữ liệu trên mạng và sửa lỗi. 2. Kỹ năng - Có khả năng vận dụng các kiến thức đã học, làm chủ các mô hình mạng trong thực tế. - Có khả năng thiết lập được mạng LAN - Chia sẻ được tài nguyên trên mạng LAN - Chia được mạng con 3. Thái độ, chuyên cần - Yêu thích môn học - Tự tin về kiến thức và tác phong làm việc - Có kỹ năng làm việc nhóm | 4 | Học kỳ 2(2018-2019) | 1. Đối với học phần lý thuyết hoặc vừa lý thuyết vừa thực hành 1.1. Kiểm tra – đánh giá thường xuyên:  Thường xuyên kiểm tra tính chuyên cần và đánh giá mức độ kiến thức sinh viên tiếp nhận. - Tham gia học tập trên lớp (đi học đầy đủ, chuẩn bị bài tốt và tích cực thảo luận: 10% - Kiểm tra đánh giá giữa kỳ 80% - Thực hành: 10% 1.2. Điểm thi kết thúc học phần:  - Điểm thi kết thúc học phần/môn học có trọng số thực hiện theo quy định đào tạo hiện hành và phù hợp với từng chương trình đào tạo, - Hình thức thi: Viết - Thời lượng thi: 90 phút - Sinh viên không được tham khảo tài liệu khi thi 2. Đối với học phần thực hành: - Bài thực hành dựa trên mức độ hoàn thành yêu cầu thực hành đối với từng sinh viên hay từng nhóm sinh viên. - Kết quả bài thực hành được đánh giá theo tiêu chí tham gia học tập trên lớp và hoàn thành bài tập nhóm ở mục 1.1. 3. Đối với học phần đồ án hoặc bài tập lớn (Có tiêu chí đánh giá, cách tính điểm cụ thể): |
|  | Tin học đại cương (CN 41) | 1. Kiến thức Sau khi học xong môn học, sinh viên cần nắm được: + Kiến thức cơ bản về hệ điều hành MicroSoft Windows 7. + Kiến thức cơ bản về hệ soạn thảo văn bản và phần mềm MicroSoft Word 2010. + Kiến thức cơ bản về bảng tính điện tử và phần mềm MicroSoft Excel 2010. + Kiến thức cơ bản về thuật toán và Ngôn ngữ lập trình Turbo Pascal 2. Kỹ năng:  + Thực hiện được các thao tác cơ bản trên máy vi tính. + Soạn thảo được văn bản trên máy vi tính. + Xây dựng được bảng dữ liệu trên bảng tính điện tử bằng MS Excel. + Mô tả thuật toán dưới dạng sơ đồ cho các bài toán quản lý đơn giản. + Nắm vững các kỹ năng lập trình căn bản, thông qua ngôn ngữ lập trình Turbo Pascal, biết cách viết các chương trình đáp ứng các bài toán quản lý đơn giản. 3. Thái độ, chuyên cần: + Yêu thích môn học, tham gia đầy đủ các buổi lý thuyết và thực hành trên lớp. + Tự tin về kiến thức và tác phong làm việc.  + Chủ động, nhiệt tình, sôi nổi trong hoạt động thảo luận nhóm. | 3 | Học kỳ 2(2018-2019) | 1. Kiểm tra – đánh giá thường xuyên Chiếm tỷ lệ 30% điểm đánh giá học phần. Trong đó: - Điểm chuyên cần, thái độ học tập và tham gia thảo luận trên lớp: 20% - Chuẩn bị bài trước khi lên lớp: 30% - Điểm bài kiểm tra: 50% 2. Điểm thi kết thúc học phần - Chiếm tỷ lệ 70% điểm đánh giá học phần - Hình thức thi: Viết (Chương trình Turbo Pascal) + Trắc nghiệm (MS Windows+MS Word) - Thời gian: 90 phút - Sinh viên không được tham khảo tài liệu khi thi. |
|  | Toán rời rạc | 1. Kiến thức Cung cấp cho học viện những kiến thức cơ bản (khái niệm, các đặc điểm và các thuật toán liên quan được cài đặt) về các đối tượng rời rạc được sử dụng để mô hình hóa và giải quyết các bài toán về công nghệ thông tin, và hệ thống thông tin quản lý.  2. Kỹ năng:  - Có tư duy logic - có khả năng mô hình hóa bài toán thực tế thành các bài toán rời rạc đặc trưng. - kỹ năng giải và cài đặt các thuật toán trên máy tính. 3. Thái độ, chuyên cần - Yêu thích môn học - Tự tin về kiến thức và tác phong làm việc - Có kỹ năng làm việc nhóm | 4 | Học kỳ 2(2018-2019) | 1. Đối với học phần lý thuyết hoặc vừa lý thuyết vừa thực hành 1.1. Kiểm tra – đánh giá thường xuyên:  Thường xuyên kiểm tra tính chuyên cần và đánh giá mức độ kiến thức sinh viên tiếp nhận. - Tham gia học tập trên lớp (đi học đầy đủ, chuẩn bị bài tốt và tích cực thảo luận: 10% -Bài kiểm tra giữa kỳ 40% -Bài kiểm tra cuối kỳ:40%  - Thực hành thực tập 10% 1.2. Điểm thi kết thúc học phần:  - Điểm thi kết thúc học phần/môn học có trọng số thực hiện theo quy định đào tạo hiện hành và phù hợp với từng chương trình đào tạo, - Hình thức thi: Viết - Thời lượng thi: 90 phút - Sinh viên được tham khảo tài liệu hay khi thi 2. Đối với học phần thực hành:  - Tiêu chí đánh giá các bài thực hành:  - Số lượng và trọng số của từng bài thực hành |
|  | Internet và Thương mại điện tử | Giúp sinh viên nắm được những kiến thức căn bản về kinh doanh trên mạng Internet. Mô tả, giải thích được về các mô hình thương mại điện tử, hoạt động marketing và các hình thức thanh toán trực tuyến. Mô tả, giải thích được các hình thức đảm bảo an ninh, an toàn thông tin trong hoạt động thương mại điện tử. Khái quát hóa được tình hình phát triển Thương mại điện tử của VN. | 2 | Học kỳ 1(2018-2019) | * Kiểm tra định kỳ (30%) * Thi kết thúc học phần (70%) |
|  | Tin học ứng dụng | Giúp sinh viên có được kiến thức cơ bản về hệ thống thông tin và biết cách sử dụng các công cụ Tin học sử dụng trong hệ thống thông tin của một đơn vị. Môn học cũng cung cấp những kiến thức cơ bản nhất về Thương mại điện tử để vận hành hệ thống thông tin này. | 2 | Học kỳ 1(2018-2019) | * Kiểm tra định kỳ (30%) * Thi kết thúc học phần (70%) |
|  | Cơ sở dữ liệu 1 | Giúp sinh viên nắm được những kiến thức cơ bản về hệ thống cơ sở dữ liệu, mô hình dữ liệu, ngôn ngữ truy vấn dữ liệu có cấu trúc SQL và chuẩn hóa dữ liệu trong mô hình cơ sở dữ liệu quan hệ. | 2 | Học kỳ 2(2018-2019) | * Kiểm tra định kỳ (30%) * Thi kết thúc học phần (70%) |
|  | Cơ sở lập trình 2 | Giúp sinh viên nắm được những kiến thức cơ bản về kỹ thuật lập trình hướng đối tượng, ngôn ngữ lập trình C++, Xây dựng các ứng dụng theo phong cách lập trình hướng đối tượng với C++. | 2 | Học kỳ 2(2018-2019) | * Kiểm tra định kỳ (30%) * Thi kết thúc học phần (70%) |
|  | Cơ sở lập trình 3 | Nắm được các kiến thức cơ bản về lập trình .NET, ngôn ngữ lập trình C#; có khả năng xây dựng được ứng dụng trên Windows và nền tảng Web. | 2 | Học kỳ 2(2018-2019) | * Kiểm tra định kỳ (30%) * Thi kết thúc học phần (70%) |
|  | Cơ sở dữ liệu 1 | Giúp sinh viên nắm được những kiến thức cơ bản về hệ thống cơ sở dữ liệu, mô hình dữ liệu, ngôn ngữ truy vấn dữ liệu có cấu trúc SQL và chuẩn hóa dữ liệu trong mô hình cơ sở dữ liệu quan hệ. | 2 | Học kỳ 2(2018-2019) | * Kiểm tra định kỳ (30%) * Thi kết thúc học phần (70%) |
|  | Tin học ứng dụng | - | 2 | Học kỳ 2(2018-2019) |  |
|  | Lý thuyết XS và TK Toán | Trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về xác suất và thống kê toán. Cộng cụ toán này iups cho việc giải quyết và phân tích bằng công cụ toán học các quá trình kinh tế có chứa yếu tố ngẫu nhiên. | 3 | Học kỳ 1(2018-2019) | Kiểm tra định kỳ (30%)  Thi kết thúc học phần (70%) |
|  | Mô hình toán kinh tế | Đây là môn học toán ứng dụng, trang bị cho sinh viên một số khái niệm và công cụ toán thuộc lĩnh vực tối ưu hóa. Tối ưu hóa, hay cân bằng lợi ích là một trong những lĩnh vực không thể thiếu khi nghiên cứu và phân tích kinh tế. | 2 | Học kỳ 1(2018-2019) | Kiểm tra định kỳ (30%)  Thi kết thúc học phần (70%) |
|  | Toán cao cấp 1 | Môn học trang bị cho các em sinh viên một số công cụ toán học hiện đại thuộc lĩnh vực đại số mà ở phổ thông các em chưa được trang bị. Nó giúp các em tiếp thu và nâng cao khả năng tiếp thu, mô tả và phân tích các bài toán ứng dụng kinh tế lĩnh vực kinh tế. | 2 | Học kỳ 1(2018-2019) | Kiểm tra định kỳ (30%)  Thi kết thúc học phần (70%) |
|  | Toán cao cấp 2 | Môn học trang bị cho các em sinh viên một số công cụ toán học hiện đại thuộc lĩnh vực giải tích mà ở bậc phổ thông các em chưa được trang bị. Nó giúp các em tiếp thu tốt các môn toán ứng dụng kinh tế, nâng cao khả năng tiếp thu, mô tả và phân tích các bài toán thuọc lĩnh vực kinh tế. | 2 | Học kỳ 1(2018-2019) | Kiểm tra định kỳ (30%)  Thi kết thúc học phần (70%) |
|  | Lý thuyết XS và TK Toán | - | 3 | Học kỳ 2(2018-2019) |  |
|  | Mô hình toán kinh tế | - | 2 | Học kỳ 2(2018-2019) |  |
|  | Toán cao cấp 1 | - | 2 | Học kỳ 2(2018-2019) |  |
|  | Toán cao cấp 2 | - | 2 | Học kỳ 2(2018-2019) |  |
|  | Toán tài chính | Đây là môn học toán ứng dụng, trang bị cho sinh viên một số khái niệm và công cụ toán thuộc lĩnh vực tối ưu hóa và phân tích định lượng. Chúng đặc biệt có ý nghĩa và hiệu quả khi sử dụng để phân tích các thị trường tài chính. | 2 | Học kỳ 2(2018-2019) |  |
|  | Cơ sở văn hoá Việt Nam | Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản, cần thiết cho việc hiểu về văn hóa Việt Nam, từ đó có nhận thức đúng đắn về văn hoá, về vai trò của văn hoá trong lịch sử dựng nước và giữ nước của dân tộc cũng như đối với sự phát triển của quốc gia; hình thành ở sinh viên niềm tự hào dân tộc, có ý thức giữ gìn, phát huy bản sắc văn hóa dân tộc. | 2 | Học kỳ 1(2018-2019) | - Điểm định kỳ (30%) gồm (số buổi có mặt trên lớp; ý thức, thái độ học tập trên lớp; chuẩn bị bài và phát biểu; bài kiểm tra định kỳ)  - Điểm bài thi viết (70%)  Điểm học phần môn học = Điểm định kỳ X 3 + điểm bài thi X 7  10 |
|  | Tư tưởng Hồ Chí Minh | Giúp cho sinh viên nắm vững được nguồn gốc hình thành Hồ Chí Minh và những nội dung cơ bản của tư tưởng Hồ Chí Minh về các vấn đề của cách mạng Việt Nam từ cách mạng giải phóng dân tộc đến cách mạng XHCN. Từ đó, hiểu biết về nền tảng trong hoạch định đường lối, chính sách của Đảng, hình thành và củng cố sự tin tưởng vào sự nghiệp đổi mới đất nước ta hiện nay. | 3 | Học kỳ 1(2018-2019) | - Điểm định kỳ (30%) gồm (số buổi có mặt trên lớp; ý thức, thái độ học tập trên lớp; chuẩn bị bài và phát biểu; bài kiểm tra định kỳ)  - Điểm bài thi viết (70%)  Điểm học phần môn học = Điểm định kỳ X 3 + điểm bài thi X 7  10 |
|  | Tư tưởng Hồ Chí Minh | - | 3 | Học kỳ 2(2018-2019) |  |
|  | Quản trị Tài chính công ty đa quốc gia | Môn học sẽ cung cấp các kiến thức tổng quan về các yếu tố quốc tế tác động lên hoạt động quản trị tài chính của các công ty đa quốc gia, bắt đầu bằng phần giới thiệu khái quát về quản trị tài chính công ty đa quốc gia, sau đó đi sâu trình bày các nghiệp vụ về quản trị huy động vốn, quản trị phân bổ sử dụng vốn và quản trị phân phối kết quả quản trị tài chính công ty đa quốc gia, quản trị rủi ro tỉ giá, lãi suất,...trong kinh doanh của MNCs. | 2 | Học kỳ 1(2018-2019) | Kiếm tra, đánh giá thường xuyên: 30% Thi kết thúc học phần: 70% |
|  | Quản trị Đầu tư quốc tế | Môn học giúp sinh viên tìm hiểu môi trường đầu tư quốc tế cũng như các yếu tố tác động đến quyết định đầu tư quốc tế, phân tích tình huống hoạt động đầu tư quốc tế tại các doanh nghiệp quốc tế. Môn học sẽ cung cấp các kiến thức tổng quan để sinh viên có khả năng sử dụng cơ sở lý thuyết để thực hành các hoạt động đầu tư danh mục quốc tế từ lý thuyết và so sánh với thực tiễn; giải thích được xu hướng cũng như nhận biết, ước tính các rủi ro đặc thù trong hoạt động đầu tư quốc tế. | 2 | Học kỳ 1(2018-2019) | Kiếm tra, đánh giá thường xuyên: 30% Thi kết thúc học phần: 70% |
|  | Quản trị Tín dụng quốc tế và Nợ nước ngoài | Môn học Quản trị vay và nợ quốc tế mang tính chất lý luận nghiệp vụ, trình bầy có hệ thống và khái quát hoá những vấn đề có liên quan tới sự vận động của các luồng vốn vay và các khoản nợ giữa các chủ thể ở các quốc gia. | 2 | Học kỳ 1(2018-2019) | Kiếm tra, đánh giá thường xuyên: 30% Thi kết thúc học phần: 70% |
|  | Quản trị Thanh toán quốc tế | Môn học thanh toán quốc tế giúp sinh viên tìm hiểu chuyên sâu về các lĩnh vực: tỉ giá hối đoái, các phương tiện thanh toán quốc tế, các phương thức thanh toán quốc tế. Môn học cung cấp cho sinh viên lí luận đồng thời hướng dẫn cách áp dụng, thực hành các nghiệp vụ thanh toán quốc tế trong kinh doanh ngoại thương giúp sinh viên hiểu rõ nội dung, lập và kiểm tra bộ chứng từ thanh toán, xử lý tình huống phát sinh khi thực hiện các quy trình thanh toán quốc tế. Các kỹ thuật phòng ngừa rủi ro đối với các NHTM, các nhà kinh doanh XNK trong TTQT. Hiểu và vận dụng chính xác các thuật ngữ chuyên ngành tài trợ TMQT, TTQT Tiếng Việt và Tiếng Anh. | 3 | Học kỳ 1(2018-2019) | Kiếm tra, đánh giá thường xuyên: 30% Thi kết thúc học phần: 70% |
|  | Quản trị Đầu tư quốc tế | - | 2 | Học kỳ 1(2018-2019) | Kiếm tra, đánh giá thường xuyên: 30% Thi kết thúc học phần: 70% |

\* Môn học hệ ĐH (Vừa làm vừa học)

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên môn học** | **Mục đích môn học** | **Số tín chỉ** | **Lịch trình**  **giảng dạy** | **Phương pháp đánh giá sinh viên** |
|  | BT16/11.02 |  |  |  |  |
| 1 | Thực tập cuối khóa 11 |  | 10 | 20/08/2018 – 28/10/2018 |  |
|  | BT16/21.02 |  |  |  |  |
| 1 | Thực tập cuối khóa 21 |  | 10 | 20/08/2018 – 28/10/2018 |  |
|  | BT16/21.04 |  |  |  |  |
| 1 | Kế toán quản trị 1 |  | 2 | S.11/08/2018 – S.19/08/2018 |  |
| 2 | Kế toán quản trị 2 |  | 2 | C.19/08/2018 – C.08/09/2018 |  |
| 3 | Kế toán TC 4 |  | 2 | S.09/09/2018 – S.22/09/2018 |  |
| 4 | Tài chính doanh nghiệp 2 |  | 2 | C.22/09/2018 – C.30/09/2018 |  |
| 5 | Thuế |  | 2 | S.06/10/2018 – S.14/10/2018 |  |
| 6 | Phân tích TCDN |  | 3 | C.14/10/2018 – S.03/11/2018 |  |
| 7 | Kế toán HCSN1 |  | 2 | C.03/11/2018 – C.11/11/2018 |  |
| 8 | Kiểm toán BCTC |  | 2 | S.17/11/2018 – S.25/11/2019 |  |
| 9 | Thực tập cuối khóa |  | 10 | 24/02/2019 – 05/05/2019 |  |
|  | BT17/21.01 |  |  |  |  |
| 1 | Kế toán DN TMDV |  | 2 | S.11/08/2018 – S.19/08/2018 |  |
| 2 | Kế toán TC 3 |  | 2 | C.19/08/2018 – C.08/09/2018 |  |
| 3 | Kiểm toán căn bản |  | 2 | S.09/09/2018 – S.22/09/2018 |  |
| 4 | Kế toán quản trị 2 |  | 2 | C.22/09/2018 – C.30/09/2018 |  |
| 5 | Kiểm toán BCTC |  | 2 | S.06/10/2018 - S.14/10/2018 |  |
| 6 | Thuế (\*) |  | 2 | C.14/10/2018 – C.27/10/2018 |  |
| 7 | Kế toán tài chính 4 |  | 2 | S.28/10/2018 – S.10/11/2018 |  |
| 8 | Phân tích TCDN |  | 3 | C.10/11/2018 – S.25/11/2018 |  |
| 9 | Thực tập cuối khóa |  | 10 | 24/02/2019 – 05/05/2019 |  |
|  | BT17/21.02 |  |  |  |  |
| 1 | Kế toán DN TMDV |  | 2 | S.11/08/2018 – S.19/08/2018 |  |
| 2 | Kế toán TC 3 |  | 2 | C.19/08/2018 – C. 08/09/2018 |  |
| 3 | Kiểm toán căn bản |  | 2 | S.09/09/2018 – S.22/09/2018 |  |
| 4 | Kế toán quản trị 2 |  | 2 | C.22/09/2018 – C.30/09/2018 |  |
| 5 | Kiểm toán BCTC |  | 2 | S.06/10/2018 – S.14/10/2018 |  |
| 6 | Thuế (\*) |  | 2 | C.14/10/2018 – C.27/10/2018 |  |
| 7 | Kế toán tài chính 4 |  | 2 | S.28/10/2018 – S.10/11/2018 |  |
| 8 | Phân tích TCDN |  | 3 | C.10/11/2018 – S.25/11/2018 |  |
| 9 | Quản lý hành chính công |  | 2 | S.01/12/2018 – S.09/01/2019 |  |
| 10 | Pháp luật đại cương |  | 2 | S.02/03/2019 – S.10/03/2019 |  |
| 11 | Kinh tế Vĩ mô |  | 3 | C.10/03/2019 – S.30/03/2019 |  |
| 12 | Kinh tế Vi mô |  | 3 | C.30/03/2019 – S.20/04/2019 |  |
| 13 | Pháp luật kinh tế |  | 3 | C.20/04/2019 – S.05/05/2019 |  |
| 14 | Nguyên lý thống kê |  | 3 | C..05/05/2019 – S.25/05/2019 |  |
| 15 | Kinh tế lượng |  | 3 | C.25/05/2019 – S.09/06/2019 |  |
| 16 | Thống kê DN |  | 2 | C.09/06/2019 – C.22/06/2019 |  |
|  | TC45/21.01 |  |  |  |  |
| 1 | Kế toán TC 4 |  | 3 ht | T.06/08/2018 – T.17/08/2018 |  |
| 2 | Thực tập cuối khóa |  | 6 ht | 20/08/2018 – 22/10/2018 |  |
|  | TC45/21.02 |  |  |  |  |
| 1 | Kế toán TC 4 |  | 3 ht | T.06/08/2018 – T.17/08/2018 |  |
| 2 | Thực tập cuối khóa |  | 6 ht | 20/08/2018 – 22/10/2018 |  |
|  | TC45/01.01 |  |  |  |  |
| 1 | Q.lý TC xã, phường, TT |  | 3 ht | S.07/08/2018 - S:13/8/2018 |  |
| 2 | Kiểm toán căn bản |  | 3 ht | S.14/08/2018 - S.20/08/2018 |  |
| 3 | QLý TC cáC CQNN&ĐVSN |  | 3 ht | S.21/08/2018 – S.27/08/2018 |  |
| 4 | Thực tập cuối khóa |  | 3 ht | 29/08/2018 - 28/10/2018 |  |
|  | TC46/21.01 |  |  |  |  |
| 1 | Bảo hiểm |  | 3 ht | T.06/08/2018 –T.17/08/2018 |  |
| 2 | Thuế |  | 3 ht | T.20/08/2018 – T.04/09/2018 |  |
| 3 | Kế toán DN TMDV |  | 3 ht | T.05/09/2018 – T.18/09/2018 |  |
| 4 | Kế toán TC 2 |  | 3 ht | T.20/09/2018 - T.03/10/2018 |  |
| 5 | Marketing căn bản |  | 3 ht | T.04/10/2018 – T.17/10/2018 |  |
| 6 | Đại cương kế toán tập đoàn |  | 3 ht | T.18/10/2018 - T.31/10/2018 |  |
| 7 | Tổ chức CT kế toán trong DN |  | 3 ht | T.02/11/2018 – T.15/11/2018 |  |
| 8 | Kế toán DN xây dựng |  | 3 ht | T.04/03/2019 – T.15/03/2018 |  |
| 9 | Định giá tài sản 1 |  | 3 ht | T.18/03/2019 – T.29/03/2018 |  |
| 10 | Tài chính DN 1 |  | 4 ht | T.01/04/2019 – T.18/04/2019 |  |
| 11 | Kiểm toán căn bản |  | 3 ht | T.22/04/2019 – T.06/05/2019 |  |
| 12 | Tài chính DN 2 |  | 3 ht | T.07/05/2019 – T.20/05/2019 |  |
| 13 | Kế toán TC 3 |  | 3 ht | T.21/05/2019 – T.03/06/2019 |  |
| 14 | Kế toán quản trị 1 |  | 3 ht | T.05/06/2019 – T.17/06/2019 |  |
|  | TC47/21.01 |  |  |  |  |
| 1 | Bảo hiểm |  | 3 ht | T.06/08/2018 –T.17/08/2018 |  |
| 2 | Thuế |  | 3 ht | T.20/08/2018 – T.04/09/2018 |  |
| 3 | Kế toán DN TMDV |  | 3 ht | T.05/09/2018 – T.18/09/2018 |  |
| 4 | Kế toán TC 2 |  | 3 ht | T.20/09/2018 - T.03/10/2018 |  |
| 5 | Marketing căn bản |  | 3 ht | T.04/10/2018 – T.17/10/2018 |  |
| 6 | Đại cương kế toán tập đoàn |  | 3 ht | T.18/10/2018 - T.31/10/2018 |  |
| 7 | Tổ chức CT kế toán trong DN |  | 3 ht | T.02/11/2018 – T.15/11/2018 |  |
| 8 | Kế toán DN xây dựng |  | 3 ht | T.04/03/2019 – T.15/03/2018 |  |
| 9 | Định giá tài sản 1 |  | 3 ht | T.18/03/2019 – T.29/03/2018 |  |
| 10 | Tài chính DN 1 |  | 4 ht | T.01/04/2019 – T.18/04/2019 |  |
| 11 | Kiểm toán căn bản |  | 3 ht | T.22/04/2019 – T.06/05/2019 |  |
| 12 | Tài chính DN 2 |  | 3 ht | T.07/05/2019 – T.20/05/2019 |  |
| 13 | Kế toán TC 3 |  | 3 ht | T.21/05/2019 – T.03/06/2019 |  |
| 14 | Kế toán quản trị 1 |  | 3 ht | T.05/06/2019 – T.17/06/2019 |  |
|  | TC47/01.01 |  |  |  |  |
| 1 | Kinh tế lượng |  | 4 ht | S.06/08/2018 - C:15/08/2018 |  |
| 2 | Tài chính DN 1 |  | 4 ht | S.16/08/2018 - C:27/08/2018 |  |
| 3 | Tài chính-Tiền tệ |  | 5 ht | S.28/08/2018 - C:12/09/2018 |  |
| 4 | Pháp văn CN 2 |  | 4 ht | S.13/09/2018 - C:24/09/2018 |  |
| 5 | Bảo hiểm |  | 3 ht | S.25/09/2018 - C:03/10/2018 |  |
| 6 | Hải quan |  | 3 ht | S.04/10/2018 - C:12/10/2018 |  |
| 7 | Tin học ứng dụng |  | 3 ht | S.25/02/2019 - C:05/03/2018 |  |
| 8 | Thống kê tài chính |  | 3 ht | S.06/03/2019 - C:14/03/2019 |  |
| 9 | Tài chính Quốc tế |  | 4 ht | S.15/03/2019 - C:27/03/2019 |  |
| 10 | Pháp luật kinh tế |  | 4 ht | S.28/03/2019 - C:08/04/2019 |  |
| 11 | Lý thuyết tài chính công |  | 3 ht | S.09/04/2019 - C:18/04/2019 |  |
| 12 | Kinh tế công cộng |  | 3 ht | S.19/04/2019 - C:29/04/2019 |  |
| 13 | Quản lý thu ngân sách |  | 3 ht | S.02/05/2019 - C:10/05/2019 |  |
|  | TC47/31.01 |  |  |  |  |
| 1 | Pháp luật kinh tế |  | 4 ht | S.19/08/2018 – S.15/09/2018 |  |
| 2 | Anh văn CN 2 |  | 4 ht | C.15/09/2018 – S.06/10/2018 |  |
| 3 | Kinh tế lượng |  | 4 ht | C.06/10/2018 – S.27/10/2018 |  |
| 4 | Kế toán TC 1 |  | 5 ht | C.27/10/2018 – C.18/11/2018 |  |
| 5 | Marketing căn bản |  | 3 ht | S.24/11/2018 – S.08/12/2018 |  |
| 6 | Kế toán quản trị 1 |  | 3 ht | C.08/12/2018 – S.22/12/2018 |  |
| 7 | Quản trị học |  | 3 ht | S.23/02/2019 – S.16/03/2019 |  |
| 8 | Văn hóa doanh nghiệp |  | 3 ht | C.16/03/2019 – S.30/03/2019 |  |
| 9 | Quản trị chiến lược |  | 3 ht | C.30/03/2019 – S.13/04/2019 |  |
| 10 | Quản trị SX & tác nghiệp 1 |  | 3 ht | C.20/04/2019 – S.04/05/2019 |  |
| 11 | Quản trị nguồn nhân lực |  | 3 ht | C.04/05/2019 – S.18/05/2019 |  |
| 12 | Quan hệ công chúng |  | 3 ht | C.18/05/2019 – S.01/06/2019 |  |
|  | TC47/31.02 |  |  |  |  |
| 1 | Thống kê DN |  | 3 ht | S.04/08/2018 – S.18/08/2018 |  |
| 2 | Pháp luật kinh tế |  | 4 ht | S.19/08/2018 – S.15/09/2018 |  |
| 3 | Anh văn CN 2 |  | 4 ht | C.15/09/2018 – S.06/10/2018 |  |
| 4 | Kinh tế lượng |  | 4 ht | C.06/10/2018 – S.27/10/2018 |  |
| 5 | Kế toán TC 1 |  | 5 ht | C.27/10/2018 – C.18/11/2018 |  |
| 6 | Marketing căn bản |  | 3 ht | S.24/11/2018 – S.08/12/2018 |  |
| 7 | Kế toán quản trị 1 |  | 3 ht | C.08/12/2018 – S.22/12/2018 |  |
| 8 | Quản trị học |  | 3 ht | S.23/02/2019 – S.16/03/2019 |  |
| 9 | Văn hóa doanh nghiệp |  | 3 ht | C.16/03/2019 – S.30/03/2019 |  |
| 10 | Quản trị chiến lược |  | 3 ht | C.30/03/2019 – S.13/04/2019 |  |
| 11 | Quản trị SX & tác nghiệp 1 |  | 3 ht | C.20/04/2019 – S.04/05/2019 |  |
| 12 | Quản trị nguồn nhân lực |  | 3 ht | C.04/05/2019 – S.18/05/2019 |  |
| 13 | Quan hệ công chúng |  | 3 ht | C.18/05/2019 – S.01/06/2019 |  |
|  | TC48/21.01 |  |  |  |  |
| 1 | Pháp luật đại cương |  | 2 | S.11/08/2018 – C.19/08/2018 |  |
| 2 | Kinh tế vĩ mô |  | 3 | S.25/08/2018 – C.15/09/2018 |  |
| 3 | Quản lý hành chính công |  | 2 | S.16/09/2018 – S.29/09/2018 |  |
| 4 | Lý thuyết XS & TK toán |  | 3 | S.06/10/2018 – S.21/10/2018 |  |
| 5 | Kinh tế phát triển |  | 2 | S.27/10/2018 – C.04/11/2018 |  |
| 6 | Kinh tế môi trường |  | 2 | S.10/11/2018 – C.18/11/2018 |  |
| 7 | Marketing căn bản |  | 2 | S.24/11/2018 – C.02/12/2018 |  |
| 8 | Mô hình toán kinh tế |  | 2 | S.08/12/2018 – C.16/12/2018 |  |
| 9 | Kinh tế vi mô |  | 3 | S.23/02/2019 – S.10/03/2019 |  |
| 10 | Nguyên lý kế toán |  | 4 | C.10/03/2019 - S.06/04/2019 |  |
| 11 | Nguyên lý thống kê |  | 3 | C.06/04/2019 – S.27/04/2019 |  |
| 12 | Anh văn CN 1 |  | 3 | C.27/04/2019 – C.12/05/2019 |  |
| 13 | Tin học ứng dụng |  | 2 | S.18/05/2019 – C.26/05/2019 |  |
| 14 | Anh văn CN 2 |  | 3 | S.01/06/2019 – S.16/06/2019 |  |
|  | TC49/21.01 |  |  |  |  |
| 1 | Những NLCB của CN M-LN 1 |  | 2 | S.22/12/2018 – C.06/01/2019 |  |
| 2 | Anh văn cơ bản 1 |  | 3 | S.12/01/2019 – C.27/01/2019 |  |
| 3 | Những NLCB của CN M-LN 2 |  | 3 | S.23/02/2019 – S.10/03/2019 |  |
| 4 | Anh văn cơ bản 2 |  | 4 | C.10/03/2019 – S.06/04/2019 |  |
| 5 | Đường lối CM của Đảng CSVN |  | 3 | C.06/04/2019 – S.27/04/2019 |  |
| 6 | Toán cao cấp 1 |  | 2 | C.27/04/2019 – S.11/05/2019 |  |
| 7 | Tin đại cương |  | 3 | C.11/05/2019 – C.26/05/2019 |  |
| 8 | Toán cao cấp 2 |  | 2 | S.01/06/2019 – C.09/06/2019 |  |
| 9 | Xã hội học |  | 2 | S.15/06/2019 – C.23/06/2019 |  |
|  | TC49/31.01 |  |  |  |  |
| 1 | Những NLCB của CN M-LN 1 |  | 2 | S.22/12/2018 – C.06/01/2019 |  |
| 2 | Anh văn cơ bản 1 |  | 3 | S.12/01/2019 – C.27/01/2019 |  |
| 3 | Những NLCB của CN M-LN 2 |  | 3 | S.23/02/2019 – S.10/03/2019 |  |
| 4 | Anh văn cơ bản 2 |  | 4 | C.10/03/2019 – S.06/04/2019 |  |
| 5 | Đường lối CM của Đảng CSVN |  | 3 | C.06/04/2019 – S.27/04/2019 |  |
| 6 | Toán cao cấp 1 |  | 2 | C.27/04/2019 – S.11/05/2019 |  |
| 7 | Tin đại cương |  | 3 | C.11/05/2019 – C.26/05/2019 |  |
| 8 | Toán cao cấp 2 |  | 2 | S.01/06/2019 – C.09/06/2019 |  |
| 9 | Xã hội học |  | 2 | S.15/06/2019 – C.23/06/2019 |  |

\* Môn học hệ ĐH chính quy (chương trình DDP)

| **STT** | **Tên môn học** | **Mục đích môn học** | **Số TC** | **Lịch trình**  **giảng dạy** | **Phương pháp đánh giá SV** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Beginner & Elementary (CEFR A2) |  | 4 | Năm thứ nhất |  |
| 2 | Pre-intermediate (CEFR B1) |  | 4 | Năm thứ nhất |  |
| 3 | Intermediate (CEFR B2) |  | 4 | Năm thứ nhất |  |
| 4 | National Defense Education |  |  | Năm thứ nhất |  |
| 5 | Philosophy of Marxism and Leninism (Triết học Mác - Lênin) |  | 3 | Năm thứ nhất |  |
| 6 | Political Economics of Marxism and Leninism (Kinh tế Chính trị Mác - Lênin) |  | 2 | Năm thứ nhất |  |
| 7 | Scientific Socialism (Chủ nghĩa xã hội khoa học) |  | 2 | Năm thứ nhất |  |
| 8 | History of Vietnamese Communist Party (Lịch sử ĐCS Việt Nam) |  | 2 | Năm thứ nhất |  |
| 9 | Ho Chi Minh Ideology (Tư tưởng Hồ Chí Minh) |  | 2 | Năm thứ nhất |  |
| 10 | Applied Informatics for Management (Tin học ứng dụng trong quản lý) |  | 2 | Năm thứ nhất |  |
| 11 | Economics (Kinh tế học) |  | 4 | Năm thứ nhất |  |
| 12 | Quantitative Analysis and Systems (Phân tích định lượng và hệ thống) |  | 4 | Năm thứ nhất |  |
| 13 | Principles of Accounting (Nguyên lý kế toán) |  | 4 | Năm thứ nhất |  |
| 14 | Pre-IELTS (IELTS 4.5) |  | 3 | Năm thứ hai |  |
| 15 | IELTS Foundation (IELTS 5.5) |  | 4 | Năm thứ hai |  |
| 16 | IELTS Intermediate (IELTS 6.0) |  | 4 | Năm thứ hai |  |
| 17 | Physical Education (Sport, Dance…) |  |  | Năm thứ hai |  |
| 18 | Business and Company Law (Luật Kinh doanh và Công ty) |  | 4 | Năm thứ hai |  |
| 19 | Mathematics for Finance (Toán tài chính) |  | 2 | Năm thứ hai |  |
| 20 | Financial Accounting 1 (Kế toán tài chính 1) |  | 4 | Năm thứ hai |  |
| 21 | Management Accounting 1 (Kế toán quản trị 1) |  | 4 | Năm thứ hai |  |
| 22 | Finance and Money (Tài chính và tiền tệ) |  | 4 | Năm thứ hai |  |
| 23 | Financial Markets, Instruments and Institutions (Thị trường tài chính, công cụ, định chế) |  | 4 | Năm thứ hai |  |
| 24 | Research Method (Phương pháp NCKH) |  | 4 | Năm thứ ba |  |
| 25 | Financial Accounting 2 (Kế toán tài chính 2) |  | 4 | Năm thứ ba |  |
| 26 | Management Accounting 2 (Kế toán quản trị 2) |  | 4 | Năm thứ ba |  |
| 27 | Banking: Principles, Practice and Regulation (Ngân hàng: Nguyên lý, Thực tiễn và Thể chế) |  | 4 | Năm thứ ba |  |
| 28 | Taxations (Thuế) |  | 4 | Năm thứ ba |  |
| 29 | Corporate Finance (Tài chính DN) |  | 4 | Năm thứ ba |  |
| 30 | Corporate Financial Analysis and Valuation (Phân tích và định giá DN) |  | 4 | Năm thứ ba |  |
| 31 | Advanced Management Accounting (Kế toán quản trị nâng cao) |  | 3 | Năm thứ tư |  |
| 32 | Advanced Financial Accounting (Kế toán tài chính nâng cao) |  | 3 | Năm thứ tư |  |
| 33 | Audit and Assurance (Kiểm toán và dịch vụ bảo đảm) |  | 4 | Năm thứ tư |  |
| 34 | Finance (Tài chính) |  | 4 | Năm thứ tư |  |
| 35 | Strategic Financial Management (Quản trị tài chính chiến lược) |  | 4 | Năm thứ tư |  |
| 36 | Internship & Dissertation (Thực tập và Luận văn tốt nghiệp) |  | 11 | Năm thứ tư |  |

\* Môn học hệ ĐH (Chương trình MSc - khoảng 12 tháng)

| **STT** | **Tên môn học** | **Mục đích môn học** | **Số tín chỉ** | **Lịch trình**  **giảng dạy** | **Phương pháp đánh giá SV** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | FINA1032 – Foundations of Scholarship |  | 15 | Kỳ 1 |  |
| 2 | FINA1082 – Principles of Finance |  | 30 | Kỳ 1 |  |
| 3 | FINA1086 – Investment Management |  | 30 | Kỳ 1 |  |
| 4 | ECON1150 – Financial Econometrics |  | 15 | Kỳ 2 |  |
| 5 | FINA1007 – Research Methods |  | 15 | Kỳ 1&2 |  |
| 6 | FINA1121 – Financial Markets & Products |  | 30 | Kỳ 2 |  |
| 7 | ACCO1079 – Fiancial Analysis & Valuation |  | 15 | Kỳ 2 |  |
| 8 | Research Project |  | 30 | Kỳ 2 |  |

D. Công khai thông tin về giáo trình, tài liệu tham khảo do cơ sở giáo dục tổ chức biên soạn

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên giáo trình, tài liệu tham khảo (kể cả giáo trình điện tử)** | **Năm xuất bản** | **Kế hoạch soạn thảo giáo trình, tài liệu tham khảo (kể cả giáo trình điện tử)** |
| 1 | BGG: Phân tích chính sách tài khóa (02 tín chỉ) | 2018-2019 | BGG. Logistics và Thương mại điện tử (e- commerce logistics) (02 tín chỉ) |
| 2 | BGG.Sở hữu trí tuệ (02 tín chỉ) | 2018-2019 | BGG. Pháp luật Logistics (02 tín chỉ) |
| 3 | BGG. Pháp luật lao động (02 tín chỉ) | 2018-2019 | BGG. Quản trị kho hàng (Warehousing and Storage Management) |
| 4 | BGG môn Ngữ âm- Âm vị học (03 tín chỉ) | 2018-2019 | BGG. Mô học cơ sở dữ liệu – học phần 3 |
| 5 | GT. Lý thuyết phân tích chính sách | 2018-2019 | BGG. Quản trị Marketing toàn cầu |
| 6 | GT. Quản lý hành chính công | 2018-2019 | BGG. Pháp luật sở hữu trí tuệ (02 tín chỉ) |
| 7 | GT. Phân tích tài chính tập đoàn (02 tín chỉ) | 2018-2019 | BGG. Pháp luật đất đai (02 tín chỉ) |
| 8 | GT. Phân tích tài chính Nhà nước (03 tín chỉ) | 2018-2019 | BGG: ESP Rsading for Advanced Bachelor Education Program (BGG môn Đọc - Tiếng Anh chuyên ngành chương trình đào tạo chất lượng cao) |
| 9 | GT.Tiêu chuẩn đạo đức nghề nghiệp (02 tín chỉ) | 2018-2019 | BGG: ESP Listening for Advanced Bachelor Education Program Bài giảng gốc môn Nghe - Tiếng Anh chuyên ngành chương trình đào tạo chất lượng cao |
| 10 | GT. Quản trị tài chính các đơn vị cung cấp dịch vụ công (02 tín chỉ) | 2018-2019 | BGG môn Biên dịch |
| 11 | GT. Kế toán hành chính sự nghiệp (04 tín chỉ) | 2018-2019 | BGG: Intelligent Writing\_Upper intermediate (Viết 3) |
| 12 | GT. Kế toán quản trị công (02 tín chỉ) | 2018-2019 | GT. Kế toán doanh nghiệp thương mại - dịch vụ (02 tín chỉ) |
| 13 | GT. Nghiên cứu Marketing (03 tín chỉ) | 2018-2019 | GT. Phân tích tài chính các tổ chức tín dụng |
| 14 | GT. Kiểm tra, giám sát hải quan (04 tín chỉ) | 2018-2019 | GT. Lý thuyết phân tích tài chính |
| 15 | GT.Quản lý dự án ( 05 tín chỉ) | 2018-2019 | Giáo trình: Giám sát tài chính (02 tín chỉ) |
| 16 | GT. Intelligent Listening\_ Pre Intermediate ( 03 tín chỉ) | 2018-2019 | GT. Kinh tế lượng Cơ bản ( 03 tín) |
| 17 | GT. Kế toán Quản trị doanh nghiệp bảo hiểm | 2018-2019 | GT. Quản trị thanh toán quốc tế (3 tín chỉ) |
| 18 | GTTB. Nguyên lý kế toán (04 tín chỉ) | 2018-2019 | GT. Quản trị nguồn vốn và tài sản của NHTM (02 tín chỉ) |
| 19 | GTTB. Thuế ( 02 tín chỉ) | 2018-2019 | GT. Nguyên lý quản trị rủi ro (02 tín chỉ) |
| 20 | GTTB. Pháp luật đại cương | 2018-2019 | GT. Insurance fundementals in Englich ( 02 tín chỉ) |
| 21 | GTTB. English for Finance | 2018-2019 | GT. Hệ điều hành (02 tín chỉ) |
| 22 | GTTB. Taxation (02 tín chỉ) | 2018-2019 | GT. Quản trị bán hàng |
| 23 | GTTB. Tin học ứng dụng (02 tín chỉ) | 2018-2019 | GT: Skills for Intelligent Business\_Reading and Writing\_Pre-Intermediate |
| 24 | Hướng dẫn lý thuyết và thực hành môn học Quản trị nguồn nhân lực | 2018-2019 | GT. Insurance fundementals in Englich ( 02 tín chỉ) |
| 25 | Hướng dẫn thực hành môn học Thuế tài sản và thu khác (02 tín chỉ) | 2018-2019 | GT. Hệ điều hành (02 tín chỉ) |
| 26 | Hướng dẫn thực hành môn học Kỹ thuật nghiệp vụ ngoại thương ( 02 tín chỉ) | 2018-2019 | GT. Quản trị bán hàng |
| 27 | Hướng dẫn thực hành môn học Kiểm tra, giám sát hải quan | 2018-2019 | GT: Skills for Intelligent Business\_Reading and Writing\_Pre-Intermediate |
| 28 | Hướng dẫn lý thuyết và thực hành môn học Tài chính doanh nghiệp | 2018-2019 | GT. Tài chính tiền tệ (4 tín chỉ) |
| 29 | Hướng dẫn ôn tập môn học Nguyên lý kế toán | 2018-2019 | Sách hướng dẫn thực hành môn học Thuế thu nhập |
| 30 | Hướng dẫn lý thuyết và thực hành môn học Kế toán Tài chính | 2018-2019 | Sách hướng dẫn ôn tập môn học phân tích TCDN |
| 31 | Hướng dẫn lý thuyết và thực hành môn học đại cương kế toán tập đoàn | 2018-2019 |  |
| 32 | Hướng dẫn lý thuyết và thực hành môn học chuẩn mực kế toán quốc tế | 2018-2019 |  |
| 33 | Hướng dẫn lý thuyết và thực hành môn học kiểm toán Báo cáo Tài chính | 2018-2019 |  |
| 34 | Hướng dẫn ôn tập môn học lịch sử các học thuyết kinh tế (02 tín chỉ) | 2018-2019 |  |

E. Công khai thông tin về đồ án, khóa luận, luận văn, luận án tốt nghiệp

**\* Hệ Sau đại học**

| **STT** | **Trình độ đào tạo** | **Tên đề tài** | **Họ và tên**  **người thực hiện** | **Họ và tên**  **người hướng dẫn** | **Nội dung tóm tắt** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| ***1*** | ***Tiến sĩ*** |  |  |  |  |
|  |  | Hoàn thiện chính sách thuế đối với hoạt động đầu tư và kinh doanh chứng khoán tại Việt Nam | Cao Minh Tiến | Nguyễn Thị Thanh Hoài;  Nguyễn Ngọc Tuyến | *Thứ nhất:* Hệ thống hóa, bổ sung những vấn đề lý luận về chính sách thuế đối với hoạt động đầu tư và kinh doanh chứng. Luận án làm rõ những đặc trưng và sự cần thiết của chính sách thuế đối với hoạt động đầu tư và kinh doanh chứng khoán và phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến chính sách thuế đối với hoạt động đầu tư và kinh doanh chứng khoán.  *Thứ hai:* Nghiên cứu kinh nghiệm về chính sách thuế với hoạt động đầu tư và kinh doanh chứng khoán ở một số nước và vùng lãnh thổ trong khu vực và trên thế giới, từ đó rút ra các bài học tham khảo có giá trị cho các cơ quan quản lý nhà nước. Đồng thời, với việc nghiên cứu về từng chính sách thuế đối với hoạt động đầu tư và kinh doanh chứng khoán đã đưa ra được ưu, nhược điểm và điều kiện áp dụng của từng chính sách thuế của các quốc gia trên.  *Thứ ba:* Phân tích thực trạng chính sách thuế đối với hoạt động đầu tư và kinh doanh chứng khoán. Sử dụng phương pháp khảo sát ( Với 500 mẫu phiếu khảo sát gửi đi và thu về 455 phiếu phản hồi) để đánh giá thực trạng của chính sách thuế đối với hoạt động đầu tư và kinh doanh chứng khoán. Trên cơ sở đó chỉ những hạn chế và nguyên nhân của hạn chế để có thể đua ra các giải pháp cụ thể nhằm hoàn thiện chính sách thuế đối với hoạt động đầu tư và kinh doanh chứng khoán.  *Thứ tư:* Đưa ra quan điểm mục tiêu của chính sách thuế đối với hoạt động đầu tư và kinh doanh chứng khoán tại Việt Nam. Trên cơ sở đó, đề xuất hệ thống giải pháp nhằm hoàn thiện văn bản pháp luật và hoàn thiện nội dung của chính sách thuế với hoạt động đầu tư và kinh doanh chứng khoán. Các giải pháp về nội dung của chính sách thuế đã đưa ra các giải pháp cụ thể về chính sách thuế GTGT, chính sách thuế TNDN và chính sách thuế TNCN. Ngoài ra còn có những kiến nghị những giải pháp điều kiện để hoàn thiện chính sách thuế đối với hoạt động đầu tư và kinh doanh chứng khoán với cơ quan quản lý nhà nước như Tổng cục Thuế, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Các kiến nghị này tập trung vào việc đào tạo nguồn nhân lực chuyên sâu phục vụ công tác thuế, mở rộng khả năng tiếp cận cho người nộp thuế, xây dựng mạng lưới cung cấp thông tin giữ liệu cho hoạt động đầu tư và kinh doanh chứng khoán, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin đối với thị trường chứng khoán nhằm đáp ứng cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 |
|  |  | Hoàn thiện chính sách cổ tức tại các công ty dược niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam | Bùi Thị Hà Linh | Hoàng Văn Quỳnh;  Nguyễn Quốc Bình | *Thứ nhất:* Luận án hệ thống hóa và làm rõ thêm cơ sở lý luận về cổ tức và chính sách cổ tức (CSCT) bao gồm khái niệm, các lý thuyết về CSCT, xác định các nhân tố ảnh hưởng đến CSCT và tác động của CSCT tới công ty cổ phần. Bên cạnh đó, luận án cũng trình bày quan điểm, nội dung, trình tự xây dựng CSCT, cũng như kinh nghiệm của nước ngoài về hoạch định CSCT của các công ty cổ phần.  *\* Thứ hai:* Luận án đi sâu xem xét thực trạng CSCT của 18 công ty Dược niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam giai đoạn 2009-2016 bằng số liệu thứ cấp từ báo cáo tài chính và bản cáo bạch của các công ty trên sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh và sở giao dịch chứng khoán Hà Nội. Bằng phương pháp phát phiếu khảo sát cho 18 công ty, luận án đã thu thập được những thông tin liên quan đến chính sách cổ tức của các công ty này. Ngoài ra luận án còn sử dụng mô hình hồi quy để xem xét các nhân tố ảnh hưởng đến chính sách cổ tức của các công ty. Luận án còn đánh giá các tác động trở lại của chính sách cổ tức tới công ty trên bốn khía cạnh là tỷ lệ tăng trưởng nội sinh, khả năng thanh toán, giá cổ phần và chi phí sử dụng vốn.  Trên cơ sở các nội dung đó, Luận án đưa ra những đánh giá xác đáng về thực trạng ở các khía cạnh: kết quả đạt được, một số hạn chế và chỉ rõ nguyên nhân của hạn chế.  *\* Thứ ba:* Luận án đưa ra 6 quan điểm cần quán triệt khi hoàn thiện chính sách cổ tức, đồng thời luận án đưa ra những giải pháp cụ thể để hoàn thiện chính sách cổ tức của các công ty Dược niêm yết như sau: (1) Gắn CSCT với chu kỳ vận động của ngành dược; (2) Thiết kế CSCT mang tính chiến lược; (3) Hoàn thiện về quy trình ra quyết định trả cổ tức; (4) Xây dựng CSCT phù hợp với nhu cầu đầu tư phát triển của từng nhóm công ty; bên cạnh đó, luận án cũng nhấn mạnh vào các nhân tố cần phải xem xét khi đưa ra chính sách cổ tức và có thể cân nhắc một số hình thức phân phối lợi nhuận khác.  Ngoài ra, Luận án còn đề xuất các kiến nghị bao gồm: Hoàn thiện hệ thống pháp lý, tạo cơ sở cho việc ra quyết định của công ty; Đẩy mạnh minh bạch hóa và công khai thông tin; Nâng cao chất lượng quản trị công ty; Nâng cao nhận thức về quyền và nghĩa vụ của các cổ đông; Tăng cường bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của cổ đông thiểu số.  Các nhóm giải pháp và kiến nghị này được xây dựng dựa trên cơ sở lý luận, kinh nghiệm thực tiễn phù hợp với chủ trương, định hướng quản lý của ngành Dược nói chung. |
|  |  | Hoàn thiện kiểm soát nội bộ trong các doanh nghiệp sản xuất bia – rượu – nước giải khát của Việt Nam | Phạm Thị Bích Thu | Trương Thị Thủy;  Trần Thị Ngọc Hân | *Về lý luận:*  Luận án đã hệ thống hóa và làm sáng tỏ các lý luận cơ bản về kiểm soát nội bộ (KSNB) trong doanh nghiệp, cụ thể:  - Luận án đã khái quát hóa và làm rõ các quan điểm vể kiểm soát nội bộ, trong đó tập trung vào quan điểm kiểm soát nội bộ theo hướng quản trị doanh nghiệp và quản trị rủi ro.  - Luận án khái quát hóa các khung kiểm soát nội bộ được sử dụng để thiết kế và đo lường kiểm soát nội bộ trong doanh nghiệp. Luận án đồng thời hệ thống hóa nội dung các yếu tố cấu thành kiểm soát nội bộ và tính hữu hiệu của KSNB trong doanh nghiệp. Bên cạnh đó, thông qua tổng hợp và phân tích các nghiên cứu trước đó, luận án đã xác định thang đo các nhân tố ảnh hưởng đến tính hữu hiệu kiểm soát nội bộ  - Luận án đã nghiên cứu kinh nghiệm của các doanh nghiệp sản xuất bia rượu nước giải khát có vốn đầu tư nước ngoài để rút ra bài học kinh nghiệm cho các doanh nghiệp sản xuất bia rượu nước giải khát của Việt Nam.  *+ Về thực tiễn:*  - Luận án đã đánh giá được ảnh hưởng của đặc điểm doanh nghiệp sản xuất bia rượu nước giải khát đến thiết kế và vận hành kiểm soát nội bộ.  - Luận án đã căn cứ vào Khung kiểm soát nội bộ của COSO để xây dựng bộ thang đo chi tiết, rõ ràng và toàn diện với 97 biến quan sát cho 5 nhân tố gồm môi trường kiểm soát, đánh giá rủi ro, hoạt động kiểm soát, hệ thống thông tin và truyền thông, hoạt động giám sát và tính hữu hiệu của KSNB trong doanh nghiệp.  - Luận án đã đo lường cụ thể và xác thực mức độ ảnh hưởng của các yếu tố tới tính hữu hiệu của KSNB, từ đó là cơ sở để hoàn thiện kiểm soát nội bộ tại các doanh nghiệp sản xuất Bia Rượu Nước giải khát Việt Nam.  - Luận án đã mô tả rõ nét về thực trạng kiểm soát nội bộ của doanh nghiệp sản xuất bia rượu nước giải khát của Việt Nam. Kết quả nghiên cứu thực trạng chỉ rõ những kết quả đạt được, những hạn chế còn tồn tại và nguyên nhân của hạn chế.  - Luận án đã đề xuất một số giải pháp hữu hiệu và thiết thực để hoàn hiện kiểm soát nội bộ tại các doanh nghiệp sản xuất bia rượu nước giải khát của Việt Nam. Cuối cùng, Luận án cũng đưa ra các điều kiện cần thiết để có thể triển khai, thực hiện các giải pháp nêu trên. |
|  |  | Hoàn thiện hoạt động kiểm soát nội bộ trong các ngân hàng thương mại Việt Nam | Nguyễn Bích Liên | Ngô Thế Chi | Luận án hệ thống hóa và kết nối bản chất kiểm soát nội bộ (KSNB) theo Khung KSNB COSO với Tuyên bố Basel từ đó nhận diện những yếu tố ảnh hưởng tới xây dựng KSNB trong các ngân hàng thương mại (NHTM). Phát triển phương pháp đánh giá thực trạng KSNB cho KSNB của các ngân hàng theo hiệu lực của 5 bộ phận cấu thành KSNB là Môi trường kiểm soát, Đánh giá rủi ro, Thông tin và truyền thông, Hoạt động kiểm soát, và Giám sát. Mô hình đánh giá được xây dựng dưới cách tiếp cận nội dung đánh giá theo kiểm toán nội bộ - đánh giá với mục đích cải thiện hiệu lực của KSNB trong NHTM.  Những đóng góp mới của Luận án về mặt thực tiễn:  i). Luận án tổng hợp những đặc điểm của NHTM Việt Nam theo quy mô, hoạt động huy động vốn, hoạt động tín dụng, vấn đề nợ quá hạn; những quy định của Nhà nước về tổ chức, hoạt động và quản trị NHTM Việt Nam tác động tới cơ sở của KSNB trong các NHTM.  ii). Luận án thực hiện đánh giá thực trạng KSNB của các NHTM Việt Nam theo hiệu lực của mỗi bộ phận trong tổng số 5 bộ phận cấu thành KSNB. Kết quả đánh giá cho thấy: (1) Hầu hết các NHTM được khảo sát đã xây dựng chiến lược, chính sách định hướng cho công tác quản trị rủi ro thống nhất trong hệ thống NHTM nước ta, từ đó có ảnh hưởng tích cực tới hiệu lực KSNB nói chung. 2) Một cơ cấu tổ chức theo hướng tập trung cho quản trị rủi ro bước đầu đã được hình thành và tác động tích cực vào hiệu lực KSNB trong một số NHTM Việt Nam. (3) Các NHTM đã phát triển qui trình đánh giá rủi ro chặt chẽ, tác động tích cực tới kiểm soát rủi ro. Mặc dù có sự khác biệt giữa các NHTM Việt Nam được khảo sát, đánh giá nhưng các ngân hàng đều xây dựng những bước công việc cụ thể, chuẩn mực trong nhận diện, đo lường và đánh giá rủi ro trong các hoạt động khác nhau. (4) Hệ thống các thủ tục kiểm soát đã ngày càng hoàn thiện, đồng bộ hơn và tiệm cận với thông lệ chung cũng như hội nhập với quốc tế. Với việc áp dụng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ, ngân hàng có thể đánh giá rủi ro tổng thể đối với một khách hàng không những đảm bảo việc xác định rủi ro đúng, phát hiện sớm rủi ro mà còn đánh giá được đúng tác động của rủi ro hiện hữu. (5) Vấn đề cần cải thiện theo thứ tự Giám sát, Thông tin và truyền thông, Hoạt động kiểm soát, Môi trường kiểm soát, Đánh giá rủi ro.  iii). Khuyến nghị với NHTM Việt Nam thực hiện KSNB hiệu lực cần dựa trên mô hình quản trị rủi ro hiệu lực được đề xuất trong Tuyên bố Basel. |
|  |  | Chính sách tài khóa nhằm thúc đảy tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam | Nguyễn Thanh Giang | Đỗ Thị Phi Hoài;  Phạm Ngọc Dũng | *Thứ nhất:* Luận án đã hệ thống hóa những vấn đề lý luận cơ bản về chính sách tài khóa và tăng trưởng kinh tế, đồng thời phân tích làm rõ hơn tác động của chính sách tài khóa tới tăng trưởng kinh tế.  *\* Thứ hai*: Nghiên cứu kinh nghiệm sử dụng chính sách tài khóa để điều chỉnh tăng trưởng kinh tế của một số quốc gia trên thế giới như: Mỹ, Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc...và rút ra 06 bài học kinh nghiệm cho Việt Nam.  *\* Thứ ba:* Luận án đã tập trung đánh giá các tác động của chính sách tài khóa đến tăng trưởng kinh tế Việt Nam bằng việc phân tích biến động chuỗi số liệu của các chỉ tiêu thu-chi và cân đối NSNN trong mối quan hệ với các chỉ tiêu chính về tốc độ tăng trưởng kinh tế, kết hợp với kiểm chứng bằng mô hình kinh tế lượng và luận án đã đưa ra kết luận: chính sách tài khóa có ảnh hưởng rất lớn tới tăng trưởng kinh tế Việt Nam trong thời gian qua. Luận án cũng nêu ra các kết quả đạt được và những hạn chế tồn tại trong việc điều chỉnh chính sách tài khóa và nguyên nhân của những tồn tại đó.  *\* Thứ tư:* Đề xuất hệ thống giải pháp hoàn thiện chính sách tài khóa nhằm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế Việt Nam trong thời gian tới gồm các nhóm giải pháp: Nhóm giải pháp về chính sách thu NSNN nhằm khuyến khích nguồn thu, thúc đẩy sản xuất phát triển, đảm bảo ổn định và tăng trưởng kinh tế; Nhóm giải pháp về chính sách chi NSNN; Nhóm giải pháp về cân đối NSNN và quản lý nợ công đảm bảo an ninh tài chính quốc gia và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế; Phối hợp chặt chẽ và đồng bộ chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ hỗ trợ tốt nhất cho tăng trưởng kinh tế.  Bên cạnh đó, Luận án còn đề xuất nhóm giải pháp điều kiện: Hoàn thiện hệ thống văn bản pháp luật về quản lý hoạt động thu và chi NSNN; Hiện đại hóa công nghệ thông tin và nâng cao chất lượng dự báo; Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; Sự phối hợp đồng bộ giữa các cơ quan, ban ngành và các cấp chính quyền; Quán triệt sâu sắc tinh thần thực hiện “tiết kiệm chi NSNN” ở tất cả các cấp, các ngành, các đơn vị và địa phương. Các giải pháp này được xây dựng dựa trên cơ sở lý luận, kinh nghiệm thực tiễn phù hợp với chủ trương của Đảng, chiến lược phát triển KTXH, định hướng điều hành chính sách tài khóa của Nhà nước. |
|  |  | Hoàn thiện hệ thống thông tin kế toán trong các doanh nghiệp sản xuất thép thuộc Tổng công ty thép Việt Nam | Trần Thị Quỳnh Giang | Tạ Văn Khoái;  Bùi Thị Thu Hương | (1) Luận án đãhệ thống hóa và làm rõ hơn lý luận về hệ thống thông tin kế toán (HTTTKT) trong các doanh nghiệp sản xuất (DNSX), vai trò của HTTTKT đối với nhu cầu thông tin của các đối tượng sử dụng;  (2) Luận án đã phân tích nhu cầu thông tin của các đối tượng sử dụng bên trong và bên ngoài doanh nghiệp, cũng như các nhân tố ảnh hưởng đến HTTTKT trong doanh nghiệp;  (3) Luận án đã khái quát các mô hình HTTTKT theo lịch sử hình thành, trong đó đi sâu nghiên cứu mô hình ERP và mô hình điện toán đám mây;  (4) Luận án nghiên cứu nội dung của HTTTKT theo tiến trình xử lý thông tin bao gồm: quá trình thu nhận thông tin kế toán, quá trình xử lý thông tin kế toán, quá trình cung cấp thông tin kế toán và quá trình kiểm soát thông tin kế toán gắn với môi trường ERP nhằm cung cấp những thông tin hữu ích, tin cậy cho các đối tượng sử dụng.  **5.2. Những đề xuất mới rút ra từ kết quả nghiên cứu:**  (1) Luận án phân tích rõ những đặc điểm của DNSX thép thuộc Tổng công ty thép Việt Nam có ảnh hưởng đến HTTTKT trong các doanh nghiệp này;  (2) Luận án phân tích nhu cầu thông tin kế toán của các đối tượng sử dụng thông tin kế toán trong các DNSX thép; đồng thời làm rõ các đặc điểm về HTTTKT trong các DNSX thép thuộc Tổng công ty thép Việt Nam;  (3) Luận án đánh giá thực trạng HTTTKT trong các DNSX thép thuộc Tổng công ty thép Việt Nam thông qua kết quả điều tra trực tiếp và phiếu khảo sát;  (4) Luận án đã chỉ rõ sự cần thiết, yêu cầu, nguyên tắc hoàn thiện HTTTKT trong các DNSX thép thuộc Tổng công ty thép Việt Nam;  (5) Luận án đã đi sâu nghiên cứu, đề xuất các giải pháp cụ thể nhằm hoàn thiện HTTTKT tại các DNSX thép thuộc Tổng công ty thép Việt Nam theo hướng ứng dụng mô hình ERP trong doanh nghiệp; đáp ứng những yêu cầu, nguyên tắc hoàn thiện phù hợp với điều kiện và đặc điểm của các DNSX thép thuộc Tổng công ty thép Việt Nam:  - Hoàn thiện mô hình HTTTKT: theo hướng ứng dụng mô hình ERP trong ngắn hạn; ứng dụng mô hình điện toán đám mây trong dài hạn;  - Hoàn thiện quá trình thu nhận thông tin kế toán: Nội dung thông tin thu thập; phương pháp thu thập;  - Hoàn thiện quá trình xử lý thông tin kế toán: Hoàn thiện xử lý thông tin ban đầu sau thu nhận (xây dựng hệ thống mã hóa các đối tượng kế toán; hệ thống tài khoản kế toán; hệ thống sổ sách kế toán); Hoàn thiện xử lý thông tin theo từng chức năng của kế toán quản trị (thông tin phục vụ lập kế hoạch; thông tin thực hiện; thông tin phục vụ kiểm soát; thông tin phục vụ ra quyết định);  - Hoàn thiện quá trình cung cấp thông tin kế toán: Xây dựng hệ thống báo cáo kế toán quản trị tại các DNSX thép;  - Hoàn thiện quá trình kiểm soát thông tin kế toán: Hướng đến việc kiểm soát đánh giá chất lượng thông tin kế toán cung cấp - đầu ra của HTTTKT, nhằm đảm bảo các thông tin mà HTTTKT cung cấp là hữu ích nhất cho các đối tượng sử dụng bên trong và bên ngoài doanh nghiệp.  Chỉ ra những điều kiện về phía các cấp, ban, ngành liên quan mật thiết đến các DNSX thép thuộc Tông công ty thép Việt Nam như: Nhà nước; Hiệp hội thép Việt Nam; Hội kế toán Việt Nam; Tổng công ty thép Việt Nam… nhằm giúp các DNSX thép thực hiện các giải pháp nêu trên. |
|  |  | Hoàn thiện cơ chế quản lý tài chính đối với các trường đào tạo sĩ quan quân đội | Lại Văn Tùng | Vũ Văn Tùng;  Lê Hùng Sơn | *Thứ nhất:* Xây dựng và hoàn thiện cơ sở lý luận về cơ chế quản lý tài chính đối với các trường đào tạo sĩ quan quân đội: Đặc điểm hoạt động đào tạo; khái niệm, vai trò, phương thức, các bộ phận cấu thành và nhân tố ảnh hưởng đến cơ chế quản lý tài chính đối với các trường đào tạo sĩ quan quân đội;  *\* Thứ hai:* Nghiên cứu thực trạng cơ chế quản lý tài chính đối với các trường đào tạo sĩ quan quân đội giai đoạn 2011-2016. Từ đó, đưa ra những đánh giá xác đáng về thực trạng nghiên cứu trên các mặt: kết quả đạt được, một số tồn tại và chỉ rõ nguyên nhân của những tồn tại đó;  *\* Thứ ba:* Đề xuất hệ thống giải pháp góp phần hoàn thiện cơ chế quản lý tài chính đối với các trường đào tạo sĩ quan quân đội gồm các nhóm giải pháp: Giải pháp về cơ chế tạo nguồn tài chính; cơ chế quản lý, sử dụng tài chính; cơ chế tài chính cho hoạt động nghiên cứu khoa học; cơ chế tài chính đối với hoạt động có thu; cơ chế kiểm soát nội bộ, công khai, minh bạch về tài chính.  Bên cạnh đó, Luận án còn đề xuất các kiến nghị: Chuyển đổi các trường sang mô hình đơn vị sự nghiệp tự chủ về tài chính; tổ chức lại hệ thống nhà trường quân đội theo hướng tinh gọn; tinh giản biên chế nhà giáo và cán bộ quản lý; tạo môi trường kinh tế -tài chính minh bạch, lành mạnh. Các kiến nghị này được xây dựng dựa trên cơ sở lý luận,  kinh nghiệm thực tiễn phù hợp với chủ trương, định hướng phát triển giáo dục đào tạo trong Quân đội. |
|  |  | Chính sách tài chính thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài phục vụ chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh Thanh Hóa | Lường Đức Danh | Phạm Văn Liên;  Võ Thị Phương Lan | *Về lý luận:*  *Một là***,** luận án đã hệ thống hóa và phân tích phát triển bổ sung thêm những  vấn đề lý luận cơ bản về FDI như: khái niệm, đặc điểm, vai trò và các hình thức của FDI; Lý luận về cơ cấu kinh tế, chuyển dịch cơ cấu kinh tế và FDI với chuyển dịch cơ cấu kinh tế.  *Hai là*, trên cơ sở chỉ rõ các nhân tố ảnh hưởng đến thu hút FDI vào địa  phương, luận án đã đề cập và luận giải rõ tác động của các chính sách tài chính tác động đến thu hút FDI thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế . Bao gồm các chính sách tài chính về phát triển và nâng cấp cơ sở hạ tầng; về thúc đẩy xúc tiến đầu tư; về giải phóng mặt bằng, đất đai các dự án đầu tư; về phát triển đào tạo nguồn nhân lực và về cải cách thủ tục hành chính (trong đó tập trung đề cập đến chính sách chi ngân sách nhà nước và chính sách thuế).  *Ba là*, luận án đã khảo sát kinh nghiệm sử dụng chính sách tài chính thu hút  FDI thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế của một số quốc gia như Trung Quốc, Singapore, Thái Lan và một số địa phương trong nước như Thành phố Hồ Chí Minh, Vĩnh Phúc và rút ra 5 bài học đối với tỉnh Thanh Hóa.  *Về mặt thực tiễn:*  *Một là,* luận án đã phân tích toàn diện thực trạng chính sách tài chính thu  hút đầu tư trực tiếp nước ngoài phục vụ chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh ThanhHóa giai đoạn 2011-2017. Các chính sách tài chính nhằm hỗ trợ xây dựng cơ sở tầng, xúc tiến đầu tư, đất đai, đào tạo nguồn nhân lực, cải cách thủ tục hành chính thực hiện trong giai đoạn nghiên cứu được minh chứng bằng 11 bảng số liệu, 03 hình với nguồn trích dẫn rõ ràng, đáng tin cậy.  *Hai là*, luận án đã đánh giá những kết quả đạt được và hạn chế, nguyên nhân  của hạn chế về chính sách tài chính nhằm thu hút FDI thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh Thanh Hóa.  *Ba là*, xuất phát từ mục tiêu chuyển dịch cơ cấu kinh tế và quan điểm, định  hướng thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài phục vụ chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025 và tầm nhìn 2030. Luận án đã đề ra được một số giải pháp cụ thể hoàn thiện chính sách tài chính về cơ sở hạ tầng, xúc tiến đầu tư, đất đai, tạo nguồn nhân lực, cải cách thủ tục hành chính. |
|  |  | Huy động nguồn tài chính tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập ở Việt Nam | Trần Thế Lữ | Dương Đăng Chinh | *Về lý luận:* Khẳng định 10 nhân tố ảnh hưởng đến huy động nguồn tài chính tại các cơ ở giáo dục nghề nghiệp công lập ở mức độ khác nhau. Trong đó, Quản trị hoạt động giáo dục nghề nghiệp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập có ảnh hưởng nhiều nhất đến huy động nguồn tài chính tại các cơ ở giáo dục nghề nghiệp công lập; Nguồn nhân lực, chất lượng và cơ cấu nguồn nhân lực tham gia qúa trình đào tạo tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập trong nhiều trường hợp làm tăng nguồn tài chính tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập, nhưng cũng có trường hợp không tăng nguồn tài chính, thậm chí còn làm giảm nguồn tài chính tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập; Để làm rõ cách thức huy động nguồn tài chính từ yếu tố giá dịch vụ, luận án đã sử dụng mô hình các nhân tố ảnh hưởng đến học viên mong muốn được tiếp cận với nguồn tài chính từ chính sách hỗ trợ tín dụng để có kinh phí theo học tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập.  Chất lượng dịch vụ các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập cung cấp cho người học phụ thuộc vào bốn yếu tố: (1)cơ chế của Nhà nước cho lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp; (ii), chất lượng đội  ngũ giáo viên và cán bộ lãnh đạo trong các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập; (iii), chương trình đào tạo có chất lượng phù hợp với giá dịch vụ cung cấp; (iv), cơ sở vật chất, trang thiết bị  dạy học.  *Về thực tiễn:* Nguồn tài chính từ NSNN tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập tuy chiếm tỷ trọng cao, tuy nhiên quá trình sử dụng chưa thật hiệu quả để lan tỏa nguồn tài chính ngoài ngân sách nhà nước. Bên cạnh đó, các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập huy động nguồn tài chính ngoài ngân sách nhà nước vẫn ở mức thấp, chưa đáp ứng được yêu cầu về chất lượng đối với hoạt động giáo dục nghề nghiệp. Kết quả là nguồn thu từ giá dịch vụ của các cơ sở giáo dục nghề nghiệp mặc dù đã chiếm tỷ lệ cao nhất trong các nguồn thu ngoài ngân sách,nhưng vẫn chưa tương xứng với thu nhập của người dân, đặc biệt là người dân đô thị; Các cơ sở  giáo dục nghề nghiệp công lập chưa có biện pháp hữu hiệu để tăng tỷ lệ huy động nguồn tàichính ngoài ngân sách về liên doanh liên kết; Huy động nguồn tài chính ngoài ngân sách từ chínhsách tín dụng và học bổng cho sinh viên còn thấp.Trên cơ sở đó, luận án đưa ra 2 nhóm giải pháp cho việc huy động nguồn tài chính từ ngânsách nhà nước và ngoài ngân sách nhà nước, trong đó giải pháp có tính đột phá hiện nay là gia  tăng các khoản thu hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trong các cơ sở giáo dục nghề nghiệpcông lập, bằng cách tận dụng cơ sở vật chất, trang thiết bị của trường tạo ra nhiều sản phẩm xãhội hóa. Muốn vậy, các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập một mặt phải nghiên cứu nhu cầu  tiêu dùng của thị trường, mặt khác rà soát lại năng lực về nhân lực, về trang thiết bị, để sản xuấtsản phẩm cung cấp theo yêu cầu của thị trường. |
|  |  | Nâng cao hiệu qả quản trị tài chính tại các doanh nghiệp may thuộc Tập đoàn dệt may Việt Nam | Nguyễn Văn Đức | Nguyễn Thị Hoài Lê;  Vũ Duy Vĩnh | ***Nhữngđónggópmớivềmặtlý luận***  - Luận án hệ thống hoá và làm phong phú thêm những vấn đề lý luận về quản trị TCDN và hiệu quả quản trị TCDN; làm rõ nội hàm hiệu quả quản trị TCDN; các chỉ tiêu định lượng và định tính để đánh giá hiệu quả QTTC; chỉ ra các yếu tố khách quan và chủ quan tác động tới hiệu quả quản trị TCDN.  - Luậnánnghiêncứucác bài học kinhnghiệmvề hiệu quả quản trị tài chính của các doanh nghiệp may nước ngoài quađórútracácbàihọc kinhnghiệmquantrọngtrongviệc nâng cao hiệu quả quản trị tài chính tại các doanh nghiệp may ở Việt Nam.  ***Nhữngđónggópmớivề phân tíchđánh giáthực trạng***  - Luận án đi sâu đánh giá thực trạng hiệu quả QTTC tại các doanh nghiệp may thuộc Tập đoàn Dệt May Việt Nam giai đoạn 2009-2017, chỉ ra những kết quả đã đạt được, những hạn chế và nguyên nhân dẫn đến giảm sút hiệu quả QTTC của các doanh nghiệp này.  - Luận án đưa ra những kết quả phân tích định lượng trong việc nâng cao hiệu quả quản trị tài chính của các doanh nghiệp may thuộc Vinatex trong mẫu nghiên cứu; đồng thời chỉ ra một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả quản trị tại các doanh nghiệp may này.  ***Nhữngđónggópmớivềgiảiphápđềxuất***  Trên cơ sở định hướng phát triển ngành dệt may, luận án đề xuất 5 nhóm giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả QTTC cho các doanh nghiệp may thuộc Vinatex trong thời gian tới và điều kiện thực hiện các giải pháp này. Các giải pháp đề xuất hoàn toàn có thể tham khảo áp dụng vào các doanh nghiệp may ngoài Tập đoàn Dệt May Việt Nam ở Việt Nam. |
|  |  | Quản lý rủi ro đạo đức trong hoạt động kinh doanh của ngân hàng thương mại Việt Nam | Trần Trung Dũng | Đỗ Thị Phi Hoài;  Nguyễn Chí Trang | **Những đóng góp mới về mặt học thuật và lý luận**  Luận án đã nghiên cứu, hệ thống và bổ sung những vấn đề lý luận về quản lý rủi ro đạo đức trong hoạt động kinh doanh của ngân hàng thương mại. Đồng thời, luận án làm rõ thêm những nhân tố ảnh hưởng đến quản lý rủi ro đạo đức cũng như quy trình và nội dung quản lý rủi ro đạo đức tại Ngân hàng thương mại.  Luận án cũng nghiên cứu kinh nghiệm quốc tế về quản lý rủi ro đạo đức trong hoạt động ngân hàng từ đó rút ra những bài học kinh nghiệm cho Việt Nam.  **Những đề xuất mới rút ra từ kết quả nghiên cứu**  Thông qua việc nghiên cứu thực trạng quản lý rủi ro đạo đức trong hoạt động kinh doanh của ngân hàng thương mại Việt Nam luận án đã đề xuất hai nhóm giải pháp: vĩ mô và vi mô.  Một số giải pháp vĩ mô luận án đề xuất như: Hoàn thiện cơ sở pháp lý cho hoạt động thanh tra, giám sát.; Tăng cường hiệu lực của cơ quan thanh tra giám sát ngân hàng nhà nước Việt Nam; Tiếp cận chuẩn mực quốc tế trong hoạt động thanh tra, giám sát ngân hàng.; Đào tạo nguồn nhân lực thanh tra, giám sát ngân hàng chuyên nghiệp; Xây dựng hệ thống công nghệ thông tin hỗ trợ các hoạt động thanh tra, giám sát...  Một số giải pháp vi mô luận án đề xuất như: tăng cường quản trị công ty và văn hoá quản trị rủi ro trong ngân hàng; Thắt chặt quy trình quản lý, kiện toàn hệ thống, hoàn thiện cơ cấu quản lý rủi ro; đổi mới mô hình tổ chức quản lý ngân hàng; tuân thủ chặt chẽ việc công bố thông tin và minh bạch nâng cao kỷ luật thị trường;...  Bên cạnh đó, luận án cũng đề xuất một số kiến nghị với các cơ quan nhà nước nhằm nâng cao chất lượng quản lý rủi ro đạo đức trong hoạt động kinh doanh của ngân hàng thương mại. |
|  |  | Hoàn thiện kế toán quản trị chi phí tại các công ty sản xuất xi măng trên địa bàn tỉnh Hải Dương | Phạm Quang Thịnh | Nguyễn Trọng Cơ;  Nguyễn Thị Đông | **Những đóng góp mới về mặt học thuật và lý luận:**  - Luận án đã hệ thống hóa và làm rõ nét hơn nội dung KTQTCP trên quan điểm xuất phát từ nhu cầu thông tin KTQTCP nhằm phục vụ quản trị doanh nghiệp.  **Những đề xuất mới rút ra từ kết quả nghiên cứu**  Trên cơ sở kết quả nghiên cứu, phân tích, đánh giá thực trạng, luận án đã đề xuất hệ thống giải pháp nhằm hoàn thiện KTQTCP tại các công ty xi măng trên địa bàn tỉnh Hải Dương, cụ thể gồm các giải pháp sau:  *- Hoàn thiện tổ chức bộ máy kế toán quản trị chi phí****:*** Đề xuất áp dụng tổ chức bộ máy kế toán tập trung theo mô hình hỗn hợp giữa Kế toán tài chính (KTTC) và KTQTCP.  - *Hoàn thiện nhận diện và xác định các Trung tâm chi phí:* Đề xuất xác định 3 nhóm TTCP gồm: Trung tâm chi phí sản xuất; trung tâm chi phí quản lý và trung tâm chi phí kinh doanh.  *- Hoàn thiện nhận diện và phân loại các loại chi phí:* Nhận diện và phân loại chi phí theo mức độ hoạt động, hình thành 03 loại chi phí là biến phí, định phí và chi phí hỗn hợp. Đồng thời bổ sung thêm cách phân loại chi phí theo thẩm quyền ra quyết định để phí kiểm soát chi phí.  *- Hoàn thiện phương pháp xác định chi phí:* Áp dụng phương pháp xác định chi phí theo thực tế kết hợp với định mức. Khi chuyển đổi công nghệ nên áp dụng phương pháp xác định chi phí Kaizen để cắt giảm chi phí trong sản xuất.  *- Hoàn thiện phương pháp lập định mức và dự toán chi phí*  *- Hoàn thiện hệ thống báo cáo và phân tích báo cáo kế toán quản trị chi phí* |
|  |  | Hoàn thiện chính sách thúc đẩy đầu tư chứng khoán ở Việt Nam | Nguyễn Trường Thọ | Dương Đăng Chinh;  Nguyễn Thế Thọ | Những đóng góp mới về mặt lý luận  i) Nghiên cứu của Luận án góp phần bổ sung và hệ thống hoá những lý luận về đầu tư, chứng khoán và đầu tư chứng khoán; một số vấn đề lý luận cơ bản về thị trường chứng khoán;  ii) Luận án đề cập đến một số vấn đề lý luận cơ bản về chính sách, quy trình tạo lập và phân tích chính sách; xác định cụ thể và tập trung phân tích, làm rõ những chính sách có ảnh hưởng, tác động đến đầu tư chứng khoán.  iii) Luận án đóng góp các phân tích, xác định và chỉ ra những yếu tố ảnh hưởng đến tác động của chính sách thúc đầy đầu tư chứng khoán.  2. Những đóng góp về thực tiễn  i) Thông qua các số liệu và phân tích, luận án tiến hành khái quát hóa thực trạng đầu tư chứng khoán và các chính sách thúc đẩy đầu tư chứng khoán cũng như thực trạng phát triển của thị trường chứng khoán Việt nam thời gian qua.  ii) Thông qua mô hình kiểm định từ số liệu điều tra, khảo sát thực tế đối với các nhà đầu tư là cá nhân và tổ chức, luận án đã chỉ ra ảnh hưởng của các nhóm nhân tố đến quyết định đầu tư chứng khoán của các nhà đầu tư trên thị trường chứng khoán Việt nam, rút ra những định hướng chính sách thúc đẩy đầu tư chứng khoán cần tác động.  iii) Luận án phân tích những kết quả và hạn chế, tồn tại trong việc thực thi chính sách thúc đẩy đầu tư chứng khoán trên thị trường chứng khoán Việt nam thời gian qua; xác định cụ thể nguyên nhân của những hạn chế, tồn tại.  iv) Luận án đề xuất hệ thống giải pháp định hướng chính sách cụ thể trong việc hoàn thiện chính sách thúc đẩy đầu tư chứng khoán nhằm xác lập tính bền vững trong việc duy trì khả năng đầu tư và phát triển thị trường chứng khoán; Luận án cũng tiến hành khái quát hóa một số điều kiện thực thi và lộ trình áp dụng các giải pháp chính sách thúc đẩy đầu tư chứng khoán với mong muốn thông qua đó, tạo ra kênh huy động vốn đầu tư có hiệu quả, có tác động tích cực trong việc điều tiết vĩ mô nền kinh tế, góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế Việt nam. |
|  |  | Nâng cao khả năng tiếp cận vốn tín dụng ngân hàng của các doanh nghiệp nhỏ và vừa tại tỉnh Phú Thọ | Trần Quốc Hoàn | Dương Đăng Chinh | *Một là,* luận án đề xuất hệ thống các chỉ tiêu đánh giá khả năng tiếp cận vốn tín dụng ngân hàng của doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV).  *Hai là,* luận án cũng tìm ra một số bài học kinh nghiệm cho Chính phủ Việt Nam, tỉnh Phú Thọ, các ngân hàng thương mại và các DNNVV nhằm nâng cao khả năng tiếp cận vốn tín dụng ngân hàng của DNNVV.  *Ba là,* luận án đã xây dựng được mô hình nghiên cứu định lượng gồm 08 nhân tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận vốn tín dụng ngân hàng của DNNVV tại tỉnh Phú Thọ. Những kết quả đóng góp mới của mô hình bao gồm:  (1) Kết quả nghiên cứu cho thấy có sự ảnh hưởng tích cực của các nhân tố năng lực của lãnh đạo doanh nghiệp và đội ngũ cố vấn, mối quan hệ của doanh nghiệp, tài sản đảm bảo, khả năng trả nợ của doanh nghiệp, chính sách tín dụng của ngân hàng thương mại, và chính sách hỗ trợ DNNVV của Chính phủ và địa phương; và có sự ảnh hưởng tiêu cực của các nhân tố chi phí vay vốn và lịch sử vay nợ của doanh nghiệp đến khả năng tiếp cận vốn tín dụng ngân hàng của DNNVV.  (2) Luận án chỉ ra rằng sự không minh bạch tài chính của DNNVV chưa thực sự ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận vốn tín dụng ngân hàng của DNNVV khi nghiên cứu tại tỉnh Phú Thọ.  (3) Luận án đã đưa ra những bằng chứng định lượng chứng minh những ảnh hưởng tích cực của nhân tố “Chính sách hỗ trợ DNNVV của Chính phủ và địa phương” đến khả năng tiếp cận vốn tín dụng ngân hàng của DNNVV mà các nghiên cứu trước chưa kiểm chứng.  (4) Luận án cũng đưa ra bằng chứng định lượng cho thấy các DNNVV có thời gian hoạt động dưới 3 năm, doanh nghiệp siêu nhỏ có khả năng tiếp cận vốn tín dụng ngân hàng thấp hơn rất nhiều so với các DNNVV còn lại.  ***\* Về thực tiễn:***  *Một là,* luận án đã cũng cấp nhiều thông tin quan trọng và có ý nghĩa về thực trạng khả năng tiếp cận vốn tín dụng ngân hàng của DNNVV tại tỉnh Phú Thọ trong giai đoạn 2013 – 2017 thông qua việc luận giải các bảng số liệu, các đồ thị toán học, phân tích các chỉ tiêu,… Điều này rất cần thiết đối với các nhà hoạch định chính sách, các ngân hàng thương mại, các DNNVV, bởi lẽ cho đến nay còn thiếu những phân tích, luận cứ chi tiết, khoa học về thực trạng khả năng tiếp cận vốn tín dụng ngân hàng của các DNNVV tại tỉnh Phú Thọ.  *Hai là,* luận án đã đề xuất các giải pháp đối với từng chủ thể là DNNVV (gồm 6 giải pháp cụ thể), và ngân hàng thương mại (gồm 7 giải pháp cụ thể). Ngoài ra, luận án cũng đưa ra những kiến nghị đối với Chính phủ, ngân hàng nhà nước, tỉnh Phú Thọ để vận dụng trong việc xây dựng và thực thi các cơ chế, chính sách hỗ trợ DNNVV tiếp cận vốn tín dụng ngân hàng. |
|  |  | Sử dụng công cụ kế toán, kiểm toán trong công tác quản lý tài chính ngân sách quận, huyện trên địa bàn thành phố Hà Nội | Phan Thị Hồng Minh | Ngô Thế Chi;  Phạm Thị Bích Chi | Luận án nghiên cứu nhằm hệ thống hóa và làm sáng tỏ cơ sở lý luận, đánh giá thưc trạng và đề xuất giải pháp hoàn thiện về phân tích tình hình huy động và sử dụng nguồn lực tài chính trong bối cảnh tự chủ của các cơ sở giáo dục đại học công lập. Cụ thể:  (1) Luận án đã phân tích và đưa ra quan điểm về khái niệm, mục tiêu, phương pháp, quy trình phân tích tình hình huy động và sử dụng nguồn lực tài chính trong các cơ sở giáo dục đại học công lập.  (2) Luận án đã xác định rõ nội dung, chỉ tiêu, phương pháp phân tích tình hình huy động và sử dụng nguồn lực tài chính trong các cơ sở giáo dục đại học công lập  (3) Luận án đã nghiên cứu ảnh hưởng của các nhân tố chủ quan và khách quan tác động tới phân tích tình hình huy động và sử dụng nguồn lực tài chính trong bối cảnh tự chủ về tài chính của các cơ sở giáo dục đại học công lập.  (4) Luận án đã mô tả rõ thực trạng phân tích tình hình huy động và sử dụng nguồn lực tài chính của các cơ sở giáo dục đại học công lập của Việt Nam trong bối cảnh tự chủ những năm qua, cung cấp cơ sở cho 3 giải pháp hoàn thiện vấn đề nghiên cứu.  **Những đề xuất mới rút ra từ kết quả nghiên cứu**  Trên cơ sở kết quả nghiên cứu lý luận, phân tích thực trạng về phân tích tình hình huy động và sử dụng nguồn lực tài chính trong bối cảnh tự chủ của các cơ sở giáo dục đại học công lập đã đề xuất các nhóm giải pháp nhằm hoàn thiện phân tích tình hình huy động và sử dụng nguồn lực tài chính trong các cơ sở giáo dục đại học công lập ở Việt Nam hiện nay. Luận án đã đề xuất được 3 nhóm giải pháp mới theo mục tiêu của đề tài như sau:  *(1) Đổi mới mô hình quản trị tài chính trong trường đại học công lập.* Chuyển từ mô hình quản lý hành chính sang mô hình quản trị tài chính như doanh nghiệp. Tăng cường sử dụng các công cụ quản lý, nhất là phân tích tài chính tại các cơ sở giáo dục đại học công lập ở Việt Nam trong bối cảnh tự chủ và hội nhập với nền giáo dục đại học toàn cầu. Từng bước thực hiện xã hội hóa giáo dục đại học, giảm dần gánh nặng cho ngân sách nhà nước, từng bước nâng cao chất lượng giáo dục đại học đáp ứng nhu cầu và sự phát triển kinh tế, xã hội của Việt Nam những năm tới .  *(2) Hoàn thiện phân tích tình hình huy động, sử dụng nguồn lực tài chính trong các cơ sở giáo dục đại học công lập ở Việt Nam thời gian tới một cách đầy đủ, khoa học hơn.* Hoàn thiện từ bộ máy, quy trình, cơ sở dữ liệu, phương pháp phân tích, nội dung phân tích và công khai thông tin phân tích tình hình huy động, sử dụng nguồn lực tài chính trong bối cảnh tự chủ của các cơ sở giáo dục đại học công lập ở Việt Nam. Từng bước nâng cao hiệu quả công tác phân tích tài chính nói chung, phân tích tình hình huy động, sử dụng nguồn lực tài chính nói riêng tại các cơ sở giáo dục đại học.  *(3) Tăng cường huy động và sử dụng nguồn lực tài chính trong các cơ sở giáo dục đại học công lập ở Việt Nam trong bối cảnh tự chủ và hội nhập.* Tăng cường hiệu quả huy động và sử dụng các nguồn lực tài chính từ: Ngân sách nhà nước, từ học phí, từ chuyển giao kết quả nghiên cứu khoa học, từ khai thác hiệu quả sử dụng tài sản và phân phối lợi ích.... |
|  |  | Nghiên cứu công bố thông tin kế toán của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam | Đặng Thị Bích Ngọc | Nguyễn Hữu Ánh;  Đào Thị Minh Thanh | ***Về lý luận***  (1) Luận án đã luận giải các lý thuyết cơ bản về công bố thông tin kế toán, cách xây dựng chỉ số đo lường mức độ công bố thông tin kế toán của các doanh nghiệp.  (2) Luận án xác định được các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ công bố thông tin kế toán của các doanh nghiệp, xây dựng mô hình nghiên cứu với ba (03) nhóm nhân tố ảnh hưởng gồm: nhóm nhân tố liên quan đến quản lý doanh nghiệp, nhóm nhân tố liên quan đến cấu trúc sở hữu và nhóm nhân tố liên quan đến đặc điểm của doanh nghiệp.  ***Về thực tiễn***  (1) Luận án xây dựng được chỉ số đo lường mức độ công bố thông tin kế toán của các công ty phi tài chính niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam và phân tích thực trạng mức độ công bố thông tin kế toán của các công ty niêm yếtnày.  (2) Luận án xác định được các nhân tố ảnh hưởng đến chỉ số đo lường mức độ công bố thông tin kế toán của các công ty phi tài chính niêm yết tại Việt Nam.  (3) Kết quả nghiên cứu giúp người sử dụng thông tin kế toán trong đó có các nhà đầu tư, có thể đánh giá được mức độ công bố thông tin kế toán của các công ty phi tài chính niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam để có quyết định đúng đắn trong hoạt động đầu tư.  (4) Kết quả nghiên cứu cung cấp cho các cơ quan quản lý Nhà nước về lĩnh vực kế toán, kiểm toán, các hiệp hội nghề nghiệp toàn cảnh về tình hình mức độ công bố thông tin kế toán của các công ty niêm yết tại Việt Nam. Qua đó đề xuất các khuyến nghị nhằm quản lý, giám sát hoạt động công bố thông tin kế toán của các công ty niêm yết theo hướng giúp cho thị trường chứng khoán phát triển theo hướng bền vững.  (5) Kết quả nghiên cứu là cơ sở giúp cho các công ty niêm yết đưa ra các chiến lược, giải pháp tăng cường quản trị doanh nghiệp, giúp gia tăng mức độ công bố thông tin kế toán đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu của các đối tượng sử dụng thông tin kế toán. |
|  |  | Hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong các doanh nghiệp thuộc Tập đoàn hóa chất Việt Nam | Ngô Quang Hùng | Trương Thị Thủy;  Nguyễn Quang Quynh | Luận án hệ thống hóa và làm sáng tỏ lý luận về tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong các doanh nghiệp sản xuất. Các nhân tố ảnh hưởng, nguyên tắc và nhiệm vụ tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong các doanh nghiệp sản xuất.  Luận án nghiên cứu nội dung tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong các doanh nghiệp sản xuất dưới góc độ kế toán tài chính và kế toán quản trị theo các giai đoạn: tổ chức thu thập thông tin, tổ chức hệ thống hóa và xử lý thông tin, tổ chức phân tích và cung cấp thông tin. Qua đó, cung cấp thông tin qua hệ thống báo cáo cho các đối tượng sử dụng thông tin.  ***Những kết luận và đóng góp mới về mặt thực tiễn***  Luận án phân tích đặc điểm sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp thuộc Tập đoàn Hóa chất ảnh hưởng tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong các doanh nghiệp này.  Luận án đánh giá thực trạng tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong các doanh nghiệp thuộc Tập đoàn Hóa chất thông qua kết quả điều tra trực tiếp và phiếu khảo sát.  Luận án chỉ rõ yêu cầu, nguyên tắc hoàn thiện trong các doanh nghiệp thuộc Tập đoàn Hóa chất.  Luận án đi sâu nghiên cứu, đề xuất giải pháp cụ thể nhằm hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong các doanh nghiệp thuộc Tập đoàn Hóa chất dưới góc độ kế toán tài chính và kế toán quản trị: tổ chức thu thập thông tin, tổ chức hệ thống hóa và xử lý thông tin, tổ chức phân tích và cung cấp thông tin . Đồng thời luận án chỉ rõ điều kiện thực hiện giải pháp từ phía cơ quan quản lý nhà nước, các doanh nghiệp thuộc Tập đoàn Hóa chất. |
|  |  | Hoàn thiện kiểm soát nội bộ trong các doanh nghiệp sản xuất giấy Việt Nam | Bùi Thị Tĩnh | Nguyễn Thị Lời;  Phùng Thị Đoan | *Về lý luận:* Luận án đã hệ thống hoá và làm rõ những vấn đề lý luận về kiểm soát nội bộ trong doanh nghiệp, cụ thể:   * Luận án đã hệ thống hóa những vấn đề lý luận chung về kiểm soát nội bộ trong doanh nghiệp và làm rõ các yếu tố kiểm soát nội bộ hướng đến quản trị rủi ro trong doanh nghiệp; * Luận án đẽ làm rõ khái niệm về quản lý, khái niệm, phân loại và quy trình kiểm soát, tác dụng, biện pháp và quy trình quản lý rủi ro trong doanh nghiệp * Luận án đã làm rõ khái niệm, nguyên tắc thiết kế, các yếu tố cấu thành và hạn chế của kiểm soát nội bộ trong doanh nghiệp, phân tích mối quan hệ giữa kiểm soát nội bộ và quản trị rủi ro trong doanh nghiệp * Luận án đã phân tích và trình bày chi tiết, rõ nét về nội dụng các yếu tố kiểm soát nội bộ hướng đến quản trị rủi ro trong các doanh nghiệp giấy. * Đồng thời luận án cũng trình bày kinh nghiệm về kiểm soát nội bộ hướng đến rủi ro trong doanh nghiệp tại Mỹ và Nhật Bản, để rút ra bài học kinh nghiệm cho Việt Nam   *Về thực tiễn:* Luận án đã làm rõ những ưu điểm, những hạn chế và nguyên nhân hạn chế của kiểm soát nội bộ hướng đến quản trị rủi ro trong các doanh nghiệp sản xuất giấy Việt Nam hiện nay, chỉ rõ những kết quả đạt được, hạn chế và nguyên nhân của hạn chế.  ***Những đề xuất mới rút ra từ kết quả nghiên cứu***  Luận án đề xuất những giải pháp nhằm hoàn thiện các yếu tố của kiểm soát nội bộ theo hướng quản trị rủi ro trong các doanh nghiệp sản xuất giấy Việt Nam. Các giải pháp chính của luận án gồm:   * Các giải pháp hoàn thiện môi trường kiểm soát. * Các nhóm giải pháp hoàn thiện đánh giá rủi ro gồm. * Các nhóm giải pháp hoàn thiện hoạt động kiểm soát. * Các nhóm giải pháp hoàn thiện hệ thống thông tin và truyền thông * Các nhóm giải pháp hoàn thiện hoạt động giám sát trong kiểm soát nội bộ theo hướng quản trị rủi ro tại các doanh nghiệp sản xuất giấy Việt Nam   Luận án cũng trình bày rõ các điều kiện thực hiện giải pháp hoàn thiện các yếu tố của kiểm soát nội bộ theo hướng quản trị rủi ro trong các doanh nghiệp sản xuất giấy Việt Nam, bao gồm các điều kiện về phía Nhà nước và các các cơ quan chức năng và về phía các doanh nghiệp sản xuất giấy Việt Nam. |
|  |  | Tăng cường thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào nông nghiệp vùng đồng bằng sông Hồng | Vũ Việt Ninh | Nguyễn Tiến Thuận;  Nhữ Trọng Bách | *Thứ nhất,* hệ thống hóa những lý luận về nông nghiệp (khái niệm, đặc điểm, vai trò và các nguồn vốn đầu tư vào nông nghiệp), thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài vào nông nghiệp (khái niệm, nội dung, tác động, yếu tố ảnh hưởng, chỉ tiêu đánh giá kết quả thu hút và đóng góp của FDI vào nông nghiệp của vùng). Vận dụng lý thuyết OLI của Dunning để nghiên cứu yếu tố ảnh hưởng trong thu hút FDI vào nông nghiệp của vùng kinh tế. Và xây dựng được bộ chỉ tiêu đánh giá về kết quả thu hút vốn và những đóng góp của khu vực FDI nông nghiệp của vùng. Bộ chỉ tiêu này không có sự mâu thuẫn với nhau nên có thể vận dùng đồng thời khi đánh giá về kết quả thu hút cũng như đóng góp của FDI vào nông nghiệp vùng ĐBSH trong chương tiếp theo.  *Thứ hai,* nghiên cứu kinh nghiệm thực tiễn về thu hút FDI vào nông nghiệp của các vùng kinh tế và các quốc gia trên thế giới, các vùng kinh tế trong nước có những nét tương đồng về đặc điểm và điều kiện sản xuất nông nghiệp với vùng ĐBSH hoặc đã đạt được nhiều thành công trong sản xuất nông nghiệp để rút ra các bài học về khuyến khích và hạn chế đầu tư cho vùng Đồng bằng sông Hồng trong thu hút FDI vào nông nghiêp.  *Thứ ba,* luận án phân tích thực trạng thu hút vốn FDI vào ngành nông nghiệp của vùng, đặt trong mối tương quan với tình hình thu hút vốn FDI vào toàn vùng và tình hình đầu tư của các nguồn vốn khác vào ngành nông nghiệp của vùng; đánh giá những kết quả thu hút vốn FDI vào nông nghiệp vùng ĐBSH. Luận án cũng đánh giá đóng góp của FDI vào ngành nông nghiệp của vùng thông qua: (i) Chỉ số ICOR; (ii) đóng góp của tốc độ tăng trưởng vốn và tốc độ tăng trưởng lao động trong các doanh nghiệp FDI nông nghiệp vào tốc độ tăng trưởng VA của nông nghiệp của vùng và (iii) yếu tố TFP vào VA của nông nghiệp. Phân tích thành công và hạn chế, những nguyên nhân của thành công và hạn chế trong thu hút FDI vào nông nghiệp vùng ĐBSH trong tương quan so sánh với toàn vùng, cả nước và một số quốc gia trong khu vực. Luận án sử dụng mô hình EFA để phân tích các yếu tố ảnh hưởng tới thu hút FDI vào lĩnh vực nông nghiệp thông qua mô hình hồi quy với “Ý định đầu tư” là biến phụ thuộc và 6 biến độc lập là 6 nhóm nhân tố hội tụ từ rất nhiều quan sát gồm: “Chính sách hỗ trợ”, “lợi thế đầu tư”, “chi phí đầu vào”, “chính sách đầu tư”, “chất lượng cơ sở hạ tầng xã hội” và “nguồn nhân lực”. Và rút ra được kết luận về sự ảnh hưởng và mức độ ảnh hưởng của các nhóm nhân tố cũng như của ảnh hưởng của các biến quan sát.  *Thứ tư,* luận án nêu rõ quan điểm, mục tiêu, định hướng thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào nông nghiệp vùng ĐBSH và đề xuất sáu nhóm giải pháp nhằm tăng cường thu hút vốn FDI vào nông nghiệp vùng ĐBSH trong thời gian tới bao gồm: (i)Xây dựng chiến lược dài hạn thu hút FDI nông nghiệp; thực hiện đồng bộ chính sách đầu tư tại vùng; rà soát và kiến nghị cơ quan thẩm quyền cấp trên về các chính sách đầu tư theo hướng tạo điều thuận lợi cho đầu tư vào nông nghiệp vùng đồng bằng sông Hồng; (ii) tiếp tục xây dựng và hoàn thiện hơn nữa cơ sở hạ tầng của vùng đồng bằng sông Hồng; (iii) phát huy các lợi thế ngành nông nghiệp của vùng đồng bằng sông Hồng; (iv) đảm bảo chi phí sản xuất, kinh doanh của nông nghiệp vùng đồng bằng sông Hồng theo hướng cạnh tranh;(v) hoàn thiện các hỗ trợ đầu tư nông nghiệp vùng đồng bằng sông Hồng dành cho đầu tư trực tiếp nước ngoài; (vi) các giải pháp khác như tăng cường xúc tiến đầu tư, tăng cường liên kết các địa phương trong vùng, chống biến đổi khí hậu…Bên cạnh đó, tác giả đã đề xuất một số kiến nghị hướng tới Quốc Hội và Chính phủ nhằm mục đích tăng sự quản lý ở phạm vị vùng và tạo môi trường đầu tư và môi trường sản xuất nông nghiệp mang lại hiệu quả cao cho nhà đầu tư và bên nhận đầu tư. |
|  |  | Giải pháp quản trị rủi ro tín dụng tại Ngân hàng thương mại cổ phần công thương Việt Nam | Nguyễn Như Dương | Đinh Xuân Hạng | Luận án đã nghiên cứu, hệ thống và bổ sung những vấn đề lý luận cơ bản về quản trị RRTD cũng như phương pháp đo lường RRTD, bổ sung nội dung quản trị RRTD trong điều kiện cạnh tranh và hội nhập quốc tế, các mô hình quản trị RRTD tiên tiến, vận dụng sáng tạo những nguyên tắc quản trị RRTD của hiệp ước Basel 2… Luận án cũng nghiên cứu kinh nghiệm quốc tế về quản trị RRTD của một số quốc gia trên thế giới có trình độ phát triển hoặc cùng trong khu vực có điều kiện kinh tế tương đồng với Việt Nam, từ đó đưa ra các bài học kinh nghiệm trong quản trị RRTD cho Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam.  **Những đề xuất mới rút ra từ kết quả nghiên cứu**  + NCS đã sử dụng những kiến thức lý luận cơ bản về quản trị rủi ro tín dụng: nội dung, mô hình đo lường rủi ro tín dụng, mô hình quản trị rủi ro tín dụng và quản trị rủi ro tín dụng theo hiệp ước Basel 2 để phân tích, đánh giá đầy đủ, toàn diện thực trạng quản trị rủi ro tín dụng tại Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt nam. Với phương pháp này NCS đã chỉ ra mức độ thành công, đưa ra những kết quả nghiên cứu thực trạng đáng tin cậy, đây là phương pháp đánh giá thực trạng có nhiều ưu điểm hơn so với các công trình có đề tài tương tự đã công bố  + Đề xuất các giải pháp mới, nội dung tiên tiến, hiện đại nhằm tăng cường công tác quản trị rủi ro tín dụng tại Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt nam đến năm 2030 như: Hoàn thiện mô hình quản trị rủi ro tín dụng, Ứng dụng công nghệ thông tin trong quản trị rủi ro tín dụng và xây dựng hệ thống cảnh báo sớm, thiết lập mô hình đo lường rủi ro tín dụng …  Bên cạnh đó, luận án cũng đề xuất một số kiến nghị với các cơ quan nhà nước nhằm tăng cường quản trị RRTD tại Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt nam |
|  |  | Tổ chức hệ thống thông tin kế toán quản trị nhằm tăng cường quản trị chi phí xây lắp trong các doanh nghiệp thuộc Tổng công ty Sông Đà | Hoàng Thị Huyền | Mai Ngọc Anh;  Vũ Đức Chính | Luận án đã hệ thống hóa lý luận chung về hệ thống thông tin kế toán quản trị và khái quát tổ chức hệ thống thông tin kế toán quản trị, nội dung tổ chức hệ thống thông tin kế toán quản trị nhằm quản trị chi phí trong doanh nghiệp, cụ thể:  (1) Luận án đã trình bày, phân tích các chức năng quản trị chi phí của doanh nghiệp và nhu cầu thông tin cho thực hiện chức năng quản trị chi phí; phân tích và đưa ra quan điểm về khái niệm hệ thống thông tin kế toán quản trị và khái quát tổ chức hệ thống thông tin kế toán quản trị.  (2) Luận án đã trình bày và phân tích mối quan hệ giữa tổ chức hệ thống thông tin kế toán quản trị và quản trị chi phí; hệ thống hóa và làm rõ nét nội dung tổ chức hệ thống thông tin kế toán quản trị nhằm quản trị chi phí trong doanh nghiệp bao gồm: Tổ chức hệ thống thu nhận thông tin kế toán quản trị, tổ chức hệ thống xử lý thông tin kế toán quản trị, tổ chức hệ thống phân tích thông tin kế toán quản trị, tổ chức hệ thống cung cấp thông tin kế toán quản trị và tổ chức hệ thống kiểm soát, lưu trữ và bảo mật thông tin kế toán quản trị.  (3) Luận án đã hệ thống hóa và làm rõ các nhân tố ảnh hưởng đến tổ chức hệ thống thông tin kế toán quản trị trong doanh nghiệp.  **5.2. Những đề xuất mới rút ra từ kết quả nghiên cứu:**  Trên cơ sở kết quả nghiên cứu, phân tích, đánh giá thực trạng, luận án đã đề xuất hệ thống giải pháp nhằm hoàn thiện tổ chức hệ thống thông tin kế toán quản trị nhằm tăng cường quản trị chi phí xây lắp trong các doanh nghiệp thuộc Tổng công ty Sông Đà, chỉ rõ lộ trình thực hiện giải pháp.  Cụ thể gồm 5 nhóm giải pháp sau:  *(1) Hoàn thiện tổ chức hệ thống thu nhận thông tin kế toán quản trị trong các doanh nghiệp thuộc Tổng công ty Sông Đà bao gồm các nội dung sau:* Hoàn thiện nội dung và nguồn thu nhận thông tin kế toán quản trị; hoàn thiện chủ thể thu thập thông tin; hoàn thiện phương pháp và phương tiện thu nhận thông tin; hoàn thiện quy trình thu nhận thông tin.  *(2) Hoàn thiện tổ chức hệ thống xử lý thông tin kế toán quản trị trong các doanh nghiệp thuộc Tổng công ty Sông Đà bao gồm các nội dung sau:* Hoàn thiện chủ thể xử lý thông tin, hoàn thiện phương tiện xử lý thông tin, hoàn thiện phương pháp xử lý thông tin.  *(3) Hoàn thiện tổ chức hệ thống phân tích thông tin kế toán quản trị trong các doanh nghiệp thuộc Tổng công ty Sông Đà bao gồm các nội dung sau:* Hoàn thiện về chủ thể phân tích thông tin, hoàn thiện phương pháp phân tích thông tin, hoàn thiện nội dung và quy trình phân tích thông tin.  *(4) Hoàn thiện tổ chức hệ thống cung cấp thông tin kế toán quản trị trong các doanh nghiệp thuộc Tổng công ty Sông Đà bao gồm các nội dung sau:* Hoàn thiện chủ thể cung cấp thông tin, hoàn thiện phương tiện cung cấp thông tin, hoàn thiện nội dung cung cấp thông tin, hoàn thiện chủ thể sử dụng thông tin.  *(5) Hoàn thiện tổ chức hệ thống kiểm soát, lưu trữ và bảo mật thông tin kế toán quản trị trong các doanh nghiệp thuộc Tổng công ty Sông Đà bao gồm các nội dung sau*: Hoàn thiện về tổ chức hệ thống kiểm soát thông tin, hoàn thiện về tổ chức lưu trữ và bảo mật thông tin. |
|  |  | Hoàn thiện chính sách tài trợ của các công ty xây dựng công trình giao thông niêm yết ở Việt Nm | Phạm Ngọc Hải | Nguyễn Đăng Nam;  Nguyễn Văn Hiện | *. Về mặt lý luận:*  Luận án nghiên cứu sâu, làm rõ thêm những vấn đề lý luận về CSTT (chính sách tài trợ) của doanh nghiệp như: khái niệm, mục tiêu, tầm quan trọng, nội dung, các nhân tố ảnh hưởng tới CSTT và ảnh hưởng của CSTT tới doanh nghiệp. Đặc biệt, về nội dung của chính sách tài trợ, được tác giả luận giải một cách chi tiết cụ thể về quy mô, cơ cấu, hình thức tài trợ, mô hình tài trợ, các bước thực hiện CSTT, tác động của CSTT. Đây cũng là căn cứ khoa học để luận án của tác giả cũng như các nghiên cứu sau này có thể đi sâu nghiên cứu thực trạng chính sách tài trợ của các doanh nghiệp cụ thể.  Từ việc tổng hợp kết quả nghiên cứu của một số công trình đã công bố ở nước ngoài, tham khảo kinh nghiệm về hoạch định chính sách tài trợ của doanh nghiệp, từ đó rút ra một số bài học kinh nghiệm cho doanh nghiệp Việt Nam.  *2. Về thực tiễn:*  Luận án đã phân tích một cách có hệ thống về thực trạng CSTT của các công ty cổ phần xây dựng công trình giao thông niêm yết ở Việt Nam giai đoạn 2013 – 2017 thông qua mẫu quan sát là 21 công ty cổ phần niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Việc phân tích thực trạng CSTT của các Công ty trong mẫu nghiên cứu được tiến hành theo các nội dung sau: quy mô, cơ cấu tài trợ, hình thức tài trợ, mô hình tài trợ và ảnh hưởng của CSTT. Bênh cạnh đó, thông qua mô hình REM và FEM, bài luận án cũng đánh giá tác động của các nhân tố tới ROE trong đó có CSTT.  Luận án đã đánh giá những kết quả đạt được, những hạn chế và chỉ ra những nguyên nhân của những hạn chế về CSTT của các công ty cổ phần xây dựng công trình giao thông niêm yết ở Việt Nam. Trên cơ sở đó, luận án đã đưa ra các giải pháp hoàn thiện và các kiến nghị với cơ quan chức năng giúp các doanh nghiệp nói chung và các công ty cổ phần xây dựng công trình giao thông nói riêng có thể hoàn thiện một chính sách tài trợ phù hợp nhất. |
|  |  | Sử dụng công cụ tài chính vĩ mô nâng cao khả năng cạnh tranh của hàng may mặc xuất khẩu Việt Nam | Hà Thị Liên | Nguyễn Văn Dần;  Nguyễn Hữu Hiểu | *Thứ nhất,* làm rõ nội hàm “các công cụ tài chính vĩ mô có tác động đến việc nâng cao khả năng cạnh tranh của hàng may mặc xuất khẩu”.  *Thứ hai*, xây dựng được các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng cạnh tranh của hàng may mặc xuất khẩu.  *Thứ ba,* chỉ ra các kênhtác động của các công cụ tài chính vĩ mô đến từng yếu tố khả năng cạnh tranh của hàng may mặc xuất khẩu.  ***5.2. Những đóng góp mới về mặt thực tiễn***  *Thứ nhất,* luận án chỉ ra nhiều điểm bất cập và vướng mắc trong hệ thống công cụ tài chính vĩ mô đối với doanh nghiệp sản xuất hàng may mặc nói chung và ảnh hưởng đến khả năng cạnh tranh của hàng may mặc xuất khẩu nói riêng.  *Thứ hai,* luận án chỉ rõ những hạn chế trong thực thi các công cụ tài chính vĩ mô, cũng như hoạt động của các cơ quan hỗ trợ tài chính chưa thực sự hiệu quả, thể hiện qua việc có rất ít doanh nghiệp sử dụng đến và có thể tiếp cận được sự hỗ trợ của các tổ chức này.  *Thứ ba,*phân tích và luận giải mối quan hệ giữa việc thực thi các công cụ tài chính vĩ mô với các giải pháp phi tài chính khác trong việc nâng cao khả năng cạnh tranh cho hàng may mặc xuất khẩu Việt Nam. |
|  |  | Hoàn thiện kế toán quản trị chi phí hoạt động dịch vụ trong các doanh nghiệp bưu chính Việt Nam | Ngô Tiến Dũng | Hoàng Văn Tưởng;  Trần Hải Long | ***Về lý luận:***  Luận án trình bày các nội dung liên quan đến kế toán quản trị chi phí trong các doanh nghiệp dịch vụ, cụ thể là:  Một là,bản chất và vai trò của kế toán quản trị chi phí trong các doanh nghiệp dịch vụ.  Hai là, các nhân tố ảnh hưởng đến KTQT chi phí hoạt động trong các doanh nghiệp dịch vụ  Ba là, nội dung của kế toán quản trị chi phí trong các doanh nghiệp dịch vụ (phân loại chi phí, xây dựng định mức và dự toán chi phí, phương pháp xác định chi phí và tính giá thành dịch vụ,phân tích thông tin chi phí để đưa ra quyết định, đánh giá hiệu quả của các trung tâm chi phí).  ***5.2. Về mặt thực tiễn:***  Từ kết quả khảo sát thực tế tại các doanh nghiệp bưu chính Việt Nam, tác giả đã đánh giá những kết quả đạt được, cụ thể:  Một là, việc phân loại chi phí theo chức năng hoạt động, theo nội dung chi, theo mối quan hệ với quyền ra quyết định, theo khả năng quy nạp và theo cách phân loại khác.  Hai là, định mức chi hoạt động dịch vụ một cách cụ thể trong Quy chế chi tiêu nội bộ của từng doanh nghiệp, trên cơ sở định mứccủa Bộ Thông Tin và Truyền Thông.  Ba là, công tác xây dựng dự toán được các doanh nghiệp quan tâm đặc biệt, các kế hoạch từ tổng quát đến chi tiết đều được tổ chức xây dựng một cách bài bản. Tổ chức xây dựng dự toán được thực hiện theo từng cấp, từ cấp quản trị cơ sở đến cấp quản trị trung gian và quản trị cấp cao.  Bốn là, việc tính giá thành theo phương pháp xác định chi phí theo hoạt động khá đơn giản, dễ áp dụng, cho từng đơn vị sản phẩm  Năm là, trung tâm chi phí tại các doanh nghiệp bưu chính bao gồm trung tâm đường trục, khối các cơ quan vàcác bưu cục trực thuộc công ty tại các thành phố việc phân chia như vậy khá phù hợp với đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp bưu chính Việt Nam. |
|  |  | Hoàn thiện hệ thống báo cáo kế toán tại các công ty lâm nghiệp ở Việt Nam | Hoàng Vũ Hải | Nguyễn Ngọc Quang;  Đặng Thái Hùng | (1) Luận án đã hệ thống hóa và làm rõ hơn lý luận về hệ thống báo cáo kế toán bao gồm báo cáo tài chính và báo cáo kế toán quản trị trong doanh nghiệp. Trong đó luận án đã đưa ra lý thuyết nền tảng ứng dụng trong nghiên cứu hệ thống báo cáo kế toán doanh nghiệp và các nhân tố ảnh hưởng đến hệ thống báo cáo kế toán.  (2) Xuất phát từ nghiên cứu nhu cầu sử dụng thông tin của các đối tượng sử dụng báo cáo tài chính, luận án đã đưa ra các yêu cầu, nguyên tắc lập báo cáo tài chính. Đồng thời luận án cũng hệ thống hóa và làm rõ nét nội dung đo lường, ghi nhận và xử lý thông tin theo các yếu tố của báo cáo tài chính.  (3) Luận án nghiên cứu và hệ thống hóa nội dung hệ thống báo cáo kế toán quản trị theo nhu cầu sử dụng thông tin của các đối tượng sử dụng thông tin kế toán quản trị theo 3 cấp: cấp cao, cấp trung gian và cấp cơ sở  5.2. Những đề xuất mới rút ra từ kết quả nghiên cứu:  (1) Luận án phân tích rõ những đặc điểm của các công ty lâm nghiệp ảnh hưởng đến hệ thống báo cáo tài chính và báo cáo kế toán quản trị;  (2) Trên cơ sở kết quả nghiên cứu, phân tích, đánh giá thực trạng, luận án đã đề xuất hệ thống giải pháp nhằm hoàn thiện hệ thống báo cáo tài chính và báo cáo kế toán quản trị nhằm cung cấp thông tin kế toán tài chính và thông tin kế toán quản trị phù hợp chuẩn mực kế toán quốc tế và phục vụ nhu cầu thông tin cho các đối tượng sử dụng thông tin; phù hợp với điều kiện và đặc điểm của các công ty lâm nghiệp:  - Hoàn thiện hệ thống báo cáo tài chính từ góc độ chuẩn mực và chế độ kế toán DN hiện hành. Luận án đưa ra các giải pháp hoàn thiện, bổ sung Luật kế toán 2015; hoàn thiện hệ thổng chuẩn mực kế toán Việt Nam trên cơ sở hệ thống chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế và chuẩn mực kế toán quốc tế.  - Xuất phát từ nghiên cứu thực trạng tổ chức hệ thống BCTC tại các CTLN, thông qua nghiên cứu về đặc điểm của các CTLN đối với tổ chức hệ thống BCTC. Từ đó tìm những mặt hạn chế trong quá trình vận dụng chế độ kế toán của các CTLN. Luận án đưa ra các giải pháp hoàn thiện việc đo lường ghi nhận và trình bày các yếu tố của báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán Việt Nam và chuẩn mực kế toán quốc tế.  Hoàn thiện hệ thống báo cáo kế toán quản trị tại các công ty lâm nghiệp theo các trung tâm trách nhiệm, hoàn thiện hệ thống báo cáo định mức, hệ thống báo cáo thực hiện và hệ thống báo cáo dự toán gắn với đặc điểm sản xuất và nhu cầu sử dụng thông tin của các công ty lâm nghiệp.  (3) Chỉ ra những điều kiện về phía các cấp, ban, ngành liên quan mật thiết đến các công ty lâm nghiệp như: Nhà nước; Tổng công ty lâm nghiệp; Hội kế toán Việt Nam; ...nhằm giúp các công ty lâm nghiệp thực hiện các giải pháp nêu trên. |
|  |  | Hoàn thiện hệ thống thông tin kế toán quản trị chi phí tại các khách sạn thuộc Tập đoàn Mường Thanh | Đặng Lan Anh | Trần Văn Hợi | *. Về mặt lý luận:*  Qua nghiên cứu tổng quan tình hình nghiên cứu trên thế giới và Việt Nam, tác giả hệ thống hóa và làm sáng tỏ các vấn đề lí luận về hệ thống thông tin kế toán quản trị chi phí tại các doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ nhằm định hướng cho các nội dung hoàn thiện HTTT kế toán quản trị chi phí, phù hợp với đặc thù tổ chức kinh doanh và tổ chức quản lý của ngành kinh doanh khách sạn. Luận đã đã xác định rõ bản chất, nội dung, các bộ phận cấu thành của hệ thống thông tin kế toán quản trị chi phí tại các doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ, bao gồm thông tin chi phí phục vụ thực hiện các chức năng của nhà quản trị, các quá trình thực hiện của hệ thống, các công cụ kỹ thuật hỗ trợ hệ thống, và kiểm soát nội bộ đối với hệ thống. Đồng thời, tác giả xây dựng mô hình các nhân tố ảnh hưởng đến hệ thống thông tin kế toán quản trị chi phí tại các doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ và sự tác động tới chất lượng thông tin kế toán quản trị chi phí.  *2. Về thực tiễn:*  Thông qua các phương pháp nghiên cứu định tính kết hợp nghiên cứu định lượng một cách phù hợp, tác giả đánh giá được nhu cầu và mức độ đáp ứng nhu cầu thông tin kế toán quản trị chi phí tại các khách sạn thuộc tập đoàn Mường Thanh, đánh giá được thực trạng hệ thống thông tin kế toán quản trị chi phí tại các đơn vị này trên cơ sở nội dung của hệ thống. Đồng thời, tác giả đo lường được mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến tính hữu hiệu của hệ thống thông tin kế toán quản trị chi phí tại các khách sạn thuộc tập đoàn Mường Thanh. Từ đó, tác giả đề xuất được các giải pháp nhằm hoàn thiện hệ thống thông tin kế toán quản trị chi phí tại các khách sạn thuộc tập đoàn Mường Thanh. |
|  |  | Hoàn thiện chính sách tài chính bảo hiểm xã hội ở Việt Nam | Trịnh Khánh Chi | Nguyễn Trọng Thản;  Nguyễn Thị Thu Hương | Luận án đã đạt được một số kết quả chủ yếu như sau:  *Thứ nhất,* luận án đã hệ thống hoá và làm sáng tỏ những vấn đề cơ bản về chính sách và chính sách tài chính Bảo hiểm xã hội (BHXH); các nguyên tắc của chính sách tài chính BHXH, các bộ phận cấu thành của chính sách tài chính BHXH và các nhân tố ảnh hưởng tới chính sách tài chính BHXH. Luận án đã tìm hiểu kinh nghiệm chính sách tài chính BHXH của một số nước trên thế giới trong việc huy động, và sử dụng nguồn tài chính, đầu tư tăng trưởng và cân đối quỹ BHXH để từ đó đưa ra được một số bài học kinh nghiệm cho Việt Nam..  *Thứ hai,* luận án đã điều tra để biết được thực trạng chính sách tài chính BHXH Việt Nam trên bốn khía cạnh là chính sách huy động nguồn tài chính, chính sách sử dụng nguồn tài chính, chính sách đầu tư tăng trưởng quỹ BHXH và chính sách cân đối quỹ BHXH. Qua đó, luận án đánh giá những kết quả đã đạt được và những hạn chế của chính sách tài chính BHXH Việt Nam trong giai đoạn 2011 đến 2017.  *Thứ ba,* luận án đã chỉ ra định hướng phát triển của BHXH Việt Nam tới năm 2025, tầm nhìn 2030 theo tinh thần của nghị quyết số 28-NQ/TW. Hơn nữa, để đưa ra các giải pháp hoàn thiện chính sách tài chính BHXH, luận án đã đề xuất các quan điểm chung và quan điểm cụ thể cho tổ chức thực hiện. Đây là tiền đề cơ bản để đạt được mục tiêu nghiên cứu của luận án.  *Thứ tư,* luận án đã đạt được mục tiêu cơ bản nhất là hoàn thiện chính sách tài chính BHXH ở Việt Nam theo 4 nhóm giải pháp sau: Hoàn thiện chính sách huy động nguồn tài chính; Hoàn thiện chính sách sử dụng nguồn tài chính; Hoàn thiện chính sách đầu tư tăng trưởng quỹ BHXH Việt Nam; Hoàn thiện chính sách cân đối quỹ BHXH Việt Nam. Các nhóm giải pháp đề xuất đều dựa trên cơ sở khoa học và thực tiễn, trong mỗi giải pháp này có tính mới, kế thừa, thiết thực, đồng bộ và tận dụng được sự phát triển của khoa học công nghệ và phù hợp với thông lệ quốc tế..  *Thứ năm,* luận án đã đề xuất một số kiến nghị nhằm thực hiện tốt các nhóm giải pháp trên, đó là phải tăng cường vai trò của Nhà nước trong các hoạt động của BHXH; Hoàn thiện công tác tổ chức bộ máy và cán bộ của BHXH; Đầu tư cơ sở vật chất và công nghệ cho BHXH Việt Nam. |
|  |  | Quản lý vốn đầu tư xây dựng cơ bản từ nguồn vốn ngân sách nhà nước ở Việt Nam | Nguyễn Thị Lan Phương | Vũ Nhữ Thăng;  Nguyễn Văn Bình | Luận án đã đạt được một số kết quả chủ yếu như sau:  - Luận án hoàn chỉnh hơn hệ thống lý thuyết về quản lý đầu tư XDCB từ nguồn vốn NSNN, trong đó tập trung làm rõ: Vai trò của quản lý vốn đầu tư từ NSNN trong việc đảm bảo duy trì sự tồn tại và hoạt động của bộ máy nhà nước, định hướng đầu tư phát triển nền kinh tế xã hội, ổn định kinh tế vĩ mô và đảm bảo công bằng xã hội; Các nguyên tắc, nội dung quản lý vốn tiếp cận theo chu trình ngân sách gắn với các giai đoạn thực hiện dự án đầu tư và xác định rõ vai trò cơ quan quản lý vốn ĐTXDCB đối với chu trình ngân sách; Bổ sung lý luận về vốn ĐTXDCB, bội chi và nợ công; Hệ thống các chỉ tiêu đánh giá quản lý vốn ĐTXDCB từ NSNN.  - Thông qua việc lựa chọn nguồn tư liệu, số liệu và khai thác các nguồn dữ liệu từ góc nhìn mới (chỉ số cải cách hành chính, báo cáo chi tiêu công và trách nhiệm giải trình, khung đánh giá quản lý đầu tư công), Luận án đã đưa ra các phân tích khúc chiết, hợp lý về thực trạng quản lý vốn ĐTXDCB từ NSNN. Trong đó, làm rõ các vấn đề trong công tác quy hoạch, lập kế hoạch, tình hình giải ngân, thực trạng nợ đọng XDCB, ứng vốn, chuyển nguồn và nhiều vấn đề phát sinh trong thực tiễn quản lý ở Việt Nam trong giai đoạn 2011-2017. Từ đó rút ra những thành công, hạn chế và các nguyên nhân cơ bản trong quản lý vốn ĐTXDCB từ NSNN ở Việt Nam. Những đánh giá này có giá trị tham chiếu để đề xuất các giải pháp giải quyết vấn đề.  - Trên cơ sở các mục tiêu định hướng, quan điểm quản lý vốn ĐTXDCB từ nguồn NSNN, Luận án đã đề xuất phương hướng và các giải pháp để tăng cường quản lý vốn đầu tư XDCB từ NSNN trong điều kiện phát triển kinh tế thị trường, định hướng xã hội chủ nghĩa, đáp ứng yêu cầu hội nhập trong tình hình mới. Hệ thống 15 giải pháp đã tập trung giải quyết các vấn đề xuyên suốt tác động vào các khâu của chu trình quản lý vốn ĐTXDCB từ nguồn NSNN. Các giải pháp của Luận án có thể vận dụng vào thực tiễn quản lý vốn ĐTXDCB từ NSNN ở nước ta, đồng thời có giá trị tham khảo trong giảng dạy và các nghiên cứu khác./. |
|  |  | Quản lý chi ngân sách nhà nước địa phương cho giáo dục công lập ở tỉnh Thanh Hóa | Nguyễn Thị Loan | Hoàng Thị Thúy Nguyệt;  Bùi Thiên Sơn | *Thứ nhất,* luận án đã làm rõ nội hàm quản lý chi ngân sách địa phương cho giáo dục công lập. Trong đó, các nội dung quản lý chi ngân sách địa phương cho giáo dục công lập (phân cấp quản lý, lập dự toán, chấp hành dự toán và quyết toán chi ngân sách địa phương cho giáo dục công lập) được xem xét trong từng phương thức quản lý (quản lý theo đầu vào và quản lý theo kết quả thực hiện nhiệm vụ), từ đó hình thành khung lý thuyết về cách thức quản lý chi ngân sách địa phương cho giáo dục công lập hiệu quả làm cơ sở để soi chiếu vào thực tiễn và đánh giá thực tiễn.  *Thứ hai,* luận án cũng đã nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến quản lý chi ngân sách địa phương cho giáo dục công lập, từ đó chỉ ra các hướng tác động của từng nhân tố đối với quản lý chi ngân sách địa phương cho giáo dục công lập.  *Thứ ba,* luận án nghiên cứu quản lý chi ngân sách nhà nước cho giáo dục công lâp địa phương ở một số nước trên thế giới và một số tỉnh của Việt Nam để rút ra các bài học kinh nghiệm trong quản lý chi ngân sách địa phương cho giáo dục ở tỉnh Thanh Hóa.  **2. Những phát hiện, đề xuất mới rút ra từ kết quả nghiên cứu, khảo sát của luận án**  *Thứ nhất,* luận án đã nghiên cứu tình hình quản lý chi ngân sách địa phương cho giáo dục công lập tỉnh Thanh Hóa ở các nội dung chủ yếu: phân cấp quản lý, lập dự toán, chấp hành dự toán, quyết toán chi ngân sách địa phương cho giáo dục công lập. Qua phân tích, luận án đã đánh giá các kết quả đã đạt được và chỉ ra 08 hạn chế trong quản lý chi ngân sách địa phương cho giáo dục công lập ở tỉnh Thanh Hóa; đồng thời, phân tích các nguyên nhân dẫn đến các han chế đó để làm cơ sở đề xuất các giải pháp khắc phục.  *Thứ hai,* luận án đã chỉ ra bối cảnh quản lý chi ngân sách địa phương cho giáo dục công lập tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030 và đề xuất các quan điểm hoàn thiện quản lý chi ngân sách địa phương cho giáo dục công lập tỉnh Thanh Hóa, đó là: quán triệt quan điểm đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục đào tạo của Đảng; quán triệt quan điểm cải cách tài chính công quốc gia và của tỉnh nói riêng và phải hướng đến kết quả thực hiện nhiệm vụ.  *Thứ ba,* luận án tập trung vào 07 giải pháp chủ yếu để hoàn thiện quản lý chi ngân sách địa phương cho giáo dục công lập tỉnh Thanh Hóa. Đó là: Hoàn thiện cơ chế phân cấp quản lý chi ngân sách địa phương cho giáo dục công lập; xây dựng định mức phân bổ/hoàn thiện cơ chế phân bổ chi ngân sách địa phương cho giáo dục công lập theo kết quả thực hiện nhiệm vụ; nâng cao chất lượng xây dựng kế hoạch tài chính – ngân sách trung hạn của ngành giáo dục; gắn kết chặt chẽ giữa kế hoạch phát triển ngành và dự toán chi ngân sách địa phương cho giáo dục công lập; nâng cao chất lượng tổ chức thực hiện dự toán chi ngân sách địa phương cho giáo dục công lập; xây dựng hệ thống theo dõi đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ; tăng cường sự tham gia của cơ quan quản lý ngành trong quản lý chi ngân sách địa phương cho giáo dục công lập. |
|  |  | Phân cấp quản lý ngân scsh nhà nước trên địa bàn tỉnh Attapu nước Cộng hòa dân chủ Nhân dân Lào | Khanphan KEOMANY | Nguyễn Công Nghiệp;  Võ Thị Phương Lan | *Thứ nhất, về mặt lý luận:*  Hệ thống hóa làm sáng tỏ hơn cơ sở lý luận về phân cấp quản lý NSNN. Khung lý thuyết được xây dựng gồm có: (1) NSNN và hệ thống NSNN. (2) Lý luận về phân cấp quản lý NSNN bao gồm các nội dung cụ thể như: Khái niệm, hình thức, căn cứ, nội dung, nguyên tắc, lợi ích và bất lợi của phân cấp, đo lường mức độ phân cấp và những yếu tố ảnh hưởng đến kết quả phân cấp.  Để làm rõ hơn những nhận định mang tính lý luận về phân cấp quản lý NSNN, luận án nghiên cứu về phân cấp quản lý NSNN ở một số nước trên thế giới, kinh nghiệm phân cấp quản lý NSĐP của một số tỉnh ở CHCDND Lào, từ đó rút ra các bài học kinh nghiệm cho phân cấp quản lý NSNN trường hợp tỉnh Attapư.  *Thứ hai, về mặt thực tiễn:*  Khái quát, phân tích những đặc điểm thuận lợi và khó khăn về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của tỉnh tỉnh Attapư tác động đến phân cấp quản lý NSNN.  Trên cơ sở các quy định về khung pháp lý, các nguồn tài liệu của chính quyền tỉnh tỉnh Attapư và các nguồn khác, luận án phân tích thực trạng phân cấp quản lý NSNN trường hợp tỉnh, giai đoạn 2011 - 2017, gồm 2 vấn đề lớn: (1) Phân cấp của Trung ương cho tỉnh với 3 nội dung cơ bản: (a) Phân cấp thẩm quyền ban hành luật pháp, chính sách; (b) Phân cấp nguồn thu, số bổ sung và nhiệm vụ chi NSNN; (c) Phân cấp thực hiện quy trình quản lý NSNN. (2) Phân cấp giữa các cấp CQĐP ở tỉnh Attapư với nội dung cơ bản là phân cấp nguồn thu, số bổ sung, và nhiệm vụ chi NS. Trên cơ sở đó đã đánh giá kết quả, hạn chế trong phân cấp quản lý NSNN trên địa bàn tỉnhAttapưthời kỳ 2011 - 2017, đồng thời chỉ ra những nguyên nhân của hạn chế. Đánh giá về thực trạng và những nguyên nhân hạn chế trong phân cấp quản lý NSNN trên địa bàn tỉnh Attapư là căn cứ thực tiễn sinh động để tác giả đề xuất các giải pháp phân cấp quản lý NSNN trong thời gian tới.  *Thứ ba, về giải pháp và kiến nghị:*  Trên cơ sở đánh giá thực trạng phân cấp quản lý NSNN trên địa bàn tỉnh Attapư giai đoạn 2011 - 2017, phương hướng, mục tiêu phân cấp quản lý NSNN trên địa bàn tỉnh Attapư, thời kỳ 2017 - 2020 tầm nhìn đến năm 2030, tác giả đề xuất 13 nhóm giải pháp về phân cấp quản lý NSĐP ở tỉnh Attapư và đề xuất một số kiến nghị để thực hiện các giải pháp. |
|  |  | Nâng cao hiệu quả kinh doanh của các doanh nghiệp thủy sản ở Việt Nam | Mai Thị Diệu Hằng | Vũ Văn Ninh;  Đỗ Văn Thành | *Thứ nhất:*  Luận án làm rõ khoảng trống trong nghiên cứu về Hiệu quả kinh doanh của các doanh nghiệp trong bối cảnh kinh tế hội nhập hiện nay.  *Thứ hai:* Luận án đã hệ thống các quan điểm về HQKD, phân tích tổng hợp lại những vấn đề nội hàm của khái niệm này. Luận án cũng đề cập đến việc cần nhận thức lại khái niệm HQKD của doanh nghiệp trong thời đại hội nhập kinh tế ngày nay.  *Thứ ba*: Luận án đã đưa ra hệ thống các chỉ tiêu nhằm đo lường HQKD của các DN theo cách tiếp cận mới của khái niệm hiệu quả.  *Thứ tư*: Luận án đánh giá được thực trạng HQKD của các DN thủy sản ở Việt Nam theo cách tiếp cận mới. Luận án cũng chỉ ra những hạn chế và nguyên nhân của hoạt động kinh doanh tại các DN này.  *Thứ 5*: Dựa trên quan điểm định hướng phát triển ngành, luận án có những giải pháp khuyến nghị phù hợp nhằm nâng cao hiệu quả kinh doanh của các doanh nghiệp thủy sản ở Việt Nam hiện nay. Đồng thời luận án góp phần nâng cao nhận thức của các chủ thể kinh tế trong xã hội về việc đánh giá HQKD của một tổ chức sản xuất kinh doanh. |
|  |  | Nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh tại Ngân hàng thương mại cổ phần Quân đội | Nguyễn Thu Hà | Vũ Thị Lợi;  Hà Minh Sơn | *Về mặt lý luận*  Luận án đã hệ thống, bổ sung và luận giải chi tiết các vấn đề hiệu quả hoạt động kinh doanh của NHTM:  - Khái niệm, nội dung hiệu quả hoạt động kinh doanh trên giác độ của NHTM về khả năng sinh lời, an toàn và trên giác độ xã hội về sự đóng góp vào các mục tiêu phát triển kinh tế xã hội  - Hệ thống và bổ sung chỉ tiêu đánh giá hiệu quả hoạt động kinh doanh của NHTM trên giác độ đảm bảo an toàn theo các chỉ tiêu: an toàn tài chính (an toàn vốn, an toàn trong hoạt động tín dụng và đầu tư); đảm bảo thanh khoản và trên giác độ xã hội về sự đóng góp của ngân hàng vào mục tiêu tăng trưởng kinh tế, giải quyết việc làm và giảm tỷ trọng thanh toán bằng tiền mặt.  - Phân tích sự ảnh hưởng của cuộc cách mạng khoa học lần thứ tư (cách mạng 4.0) đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của NHTM  *\* Về mặt thực tiễn:*  - Nghiên cứu kinh nghiệm của một số ngân hàng trong nước và quốc tế để rút ra được một số bài học kinh nghiệm cho MB như: (i) Phát hành cổ phiếu cho các ngân hàng nước ngoài để gia tăng vốn chủ sở hữu và nhận được sự hỗ trợ về công nghệ, kinh nghiệm quản lý; (ii) Triển khai áp dụng Stress test trong quản trị rủi ro; (iii) Đa dạng hóa sản phẩm dịch vụ; (iv) Sử dụng các phương thức truyền thông theo xu hướng hiện đại.  - Về phương pháp đánh giá thực trạng: NCS vận dụng tổng hợp nhiều phương pháp nghiên cứu, luận án đã làm sáng tỏ được thực trạng hiệu quả hoạt động kinh doanh tại MB giai đoạn 2011 - 2017 theo: khả năng sinh lời và an toàn trong hoạt động và sự đóng góp vào các mục tiêu kinh tế - xã hội nói chung. Trên cơ sở đó, luận án đã đưa ra những đánh  giá xác đáng về thực trạng nghiên cứu trên các mặt: kết quả đạt được, nguyên nhân tạo ra kết quả, một số hạn chế và nguyên nhân của hạn chế.  - Đề xuất giải pháp mới: Trên cơ sở nghiên cứu thực trạng hiệu quả hoạt động kinh doanh tại MB và định hướng hoạt động trong thời gian tới, NCS đưa ra một số giải pháp mới cho ngân hàng: (i) Hoàn thiện công tác quản trị rủi ro tín dụng theo Basel theo từng giai đoạn; (ii) Các phương thức để xử lý nợ xấu hiện tại ngân hàng; (iii) Chuyển dịch cơ cấu cho vay phù hợp với đặc điểm và điều kiện của MB; (iv) Nhóm giải pháp đối với các hoạt động phi tín dụng tại ngân hàng và các công ty con.; (v) Nhóm giải pháp nhằm nâng cao năng lực quản trị rủi ro thanh khoản, rủi ro lãi suất; (vi) Nâng cao năng lực quản trị vốn chủ sở hữu; (vii) Giải pháp hỗ trợ: về sản phẩm dịch vụ, công tác chăm sóc khách hàng, phương thức phân phối, công nghệ ngân hàng và chất lượng nguồn nhân lực. |
|  |  | Hoàn thiện nội dung phân tích tài chính các ngân hàng thương mại cổ phần niêm yết ở Việt Nam | Hoàng Thị Thu Hường | Nguyễn Năng Phúc;  Nguyễn Thị Thanh Hương |  |
|  |  | Hoàn thiện kiểm toán báo cáo tài chính các công ty cổ phần than do các công ty kiểm toán độc lập ở Việt Nam thực hiện | Đặng Thị Hương | Giang Thị Xuyến | *+ Về lý luận:* Luận án đã hệ thống hoá và làm rõ những vấn đề lý luận cơ bản  về kiểm toán báo cáo tài chính (BCTC) các doanh nghiệp khai khoáng (DNKK) do  kiểm toán độc lập (KTĐL) thực hiện, cụ thể:  - Luận án đã làm rõ được một số vấn đề về DNKK như sau: khái niệm DNKK,phân loại DNKK, vai trò và yêu cầu quản lý của DNKK, yêu cầu về kiểm soát nội  bộ DNKK, làm rõ các đặc điểm của DNKK ảnh hưởng đến BCTC và từ đó phântích ảnh hưởng đến kiểm toán BCTC DNKK.  - Luận án đã hệ thống hóa và làm rõ các vấn đề lý luận về kiểm toán BCTC  DNKK do KTĐL thực hiện, như: Các phương pháp tiếp cận kiểm toán (PPTCKT)và khẳng định rõ ưu điểm của PPTCKT dựa trên rủi ro; Các loại rủi ro trong kiểmtoán BCTC DNKK; Đối tượng, mục tiêu, nội dung và căn cứ kiểm toán; Phươngpháp, kỹ thuật kiểm toán BCTC DNKK; Phân tích rõ các nhân tố ảnh hưởng đếnkiểm toán BCTC DNKK trong đó nhấn mạnh đến các chuẩn mực kiểm toán đặc thùcần chú trọng khi kiểm toán DNKK và các nhân tố thuộc về DNKK. Đặc biệt, luậnán đã tập trung trình bày, phân tích rõ nét về quy trình kiểm toán BCTC DNKKtheo PPTCKT dựa trên rủi ro.  *-* Luận án cũng đã tổng hợp một số kinh nghiệm quốc tế về kiểm toán DNKK đểrút ra bài học kinh nghiệm cho KTĐL ở Việt Nam.  **+** *Về thực tiễn:* Luận án đã mô tả rõ về các công ty cổ phần (CTCP) than và  kiểm toán BCTC các CTCP than do KT ĐL ở Việt Nam thực hiện, cụ thể:  - Trình bày khái quát về các công ty khai thác than ở Việt Nam nói chung và  các CTCP than ở Việt Nam nói riêng; Phân tích 4 nhóm đặc điểm chính của cácCTCP than ở Việt Nam như: đặc điểm sản xuất kinh doanh, đặc điểm quản lý,…vàchỉ rõ tiềm ẩn rủi ro trên BCTC và các thủ tục kiểm toán cần thực hiện.  - Trình bày khái quát về các CTKT độc lập đã kiểm toán BCTC CTCP than vàđặc điểm tổ chức kiểm toán BCTC tại các CTKT này, như: PPTCKT, việc vậndụng phương pháp, tổ chức hồ sơ, kiểm soát chất lượng hoạt động kiểm toán,…hệthống các văn bản pháp lý chi phối hoạt động của các CTKT này.  - Luận án đã mô tả rõ nét về thực trạng kiểm toán BCTC các CTCP than do cácCTKT độc lập ở Việt Nam thực hiện, tập trung phân tích rõ thực trạng quy trình  kiểm toán BCTC CTCP than theo PPTCKT dựa trên rủi ro, đưa ra các tài liệu  minh chứng có độ tin cậy, qua đó chỉ rõ những kết quả đạt được, hạn chế vànguyên nhân của hạn chế trong kiểm toán BCTC CTCP than, chi tiết về quy trìnhkiểm toán BCTC CTCP than theo PPTCKT dựa trên rủi ro.  ***Những đề xuất mới rút ra từ kết quả nghiên cứu***  Luận án đề xuất hệ thống giải pháp nhằm hoàn thiện kiểm toán BCTC các  CTCP than do các CTKT độc lập ở Việt Nam thực hiện gồm 3 nhóm giải pháphoàn thiện quy trình kiểm toán và một số giải pháp khác. Cụ thể:  + Các giải pháp hoàn thiện quy trình kiểm toán BCTC CTCP than theo  PPTCKT dựa trên rủi ro, đó là: (i) Hoàn thiện giai đoạn chuẩn bị và lập kế hoạchkiểm toán, gồm: hoàn thiện việc tìm hiểu CTCP than và đánh giá rủi ro hợpđồng; hoàn thiện việc tìm hiểu về CTCP than và môi trường hoạt động; hoànthiện việc tìm hiểu về chính sách kế toán và các chu trình kinh doanh chính;hoàn thiện việc tìm hiểu về hệ thống KSNB và rủi ro gian lận; hoàn thiện thủ tụcphân tích sơ bộ BCTC của CTCP than; hoàn thiện việc tổng hợp kết quả xácđịnh và đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu; hoàn thiện việc xác định mức trọngyếu chi tiết và cỡ mẫu và hoàn thiện việc tổng hợp kế hoạch kiểm toán, thiết kếchương trình kiểm toán chi tiết; (ii) Hoàn thiện giai đoạn thực hiện kiểm toán,gồm: Hoàn thiện việc thực hiện các thử nghiệm kiểm soát và các thử nghiệm cơbản trong đó chú trọng hoàn thiện thủ tục kiểm tra chi tiết các khoản mục, chỉ tiêusau: Hàng tồn kho, Tài sản cố định, chi phí xây dựng cơ bản dở dang, chi phí sảnxuất kinh doanh dở dang, phí hoàn nguyên môi trường và (iii) hoàn thiện giai đoạnkết thúc kiểm toán, gồm: Hoàn thiện việc tổng hợp kết quả kiểm toán, hoàn thiệnviệc phân tích tổng thể BCTC sau kiểm toán, hoàn thiện việc đánh giá lại rủi ro vàxác định lại mức trọng yếu và hoàn thiện việc theo dõi các vấn đề phát sinh sau  ngày phát hành báo cáo kiểm toán. Trong từng nhóm giải pháp đều trình bày rõ nétvề cơ sở của giải pháp, nội dung giải pháp và tác dụng của giải pháp.  + Một số giải pháp khác nhằm hoàn thiện kiểm toán BCTC CTCP than như:  hoàn thiện việc xác định đối tượng, mục tiêu và nội dung kiểm toán.  Luận án cũng đưa ra các điều kiện cần thiết để có thể triển khai, thực hiện các  giải pháp nêu trên.\_\_ |
|  |  | Nâng cao vai trò của Tổng công ty kinh doanh vốn nhà nước trong hoạt động tái cấu trúc tài chính các doanh nghiệp có vốn đầu tư nhà nước ở Việt Nam | Trần Xuân Tú | Trần Văn Tá;  Trần Nguyên Nam | ***Ý nghĩa khoa học***  Luận án đã hệ thống hoá và làm rõ thêm cơ sở lý luận về Công ty Đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước, những vấn đề cơ bản về tái cấu trúc tài chính các doanh nghiệp (DN) có vốn đầu tư nhà nước. Luận án cũng trình bày các quan điểm, nội dung, phương pháp, trình tự tiến hành và các nguyên tắc cơ bản cần quán triệt trong quá trình tái cấu trúc tài chính các DN có vốn đầu tư nhà nước. Đồng thời, luận án phân tích sâu, đánh giá vai trò của Công ty Đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước trong hoạt động tái cấu trúc tài chính các DN có vốn đầu tư nhà nước. Đây là tiền đề lý luận cần thiết để nghiên cứu thực trạng vai trò của Tổng Công ty đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước (SCIC) trong hoạt động tái cấu trúc tài chính các DN có vốn đầu tư nhà nước ở Việt Nam.  ***Ý nghĩa thực tiễn***  Luận án đi sâu đánh giá thực trạng vai trò của SCIC trong hoạt động tái cấu trúc tài chính các DN có vốn đầu tư nhà nước trên hai góc độ vĩ mô và vi mô của DN. Qua đó, chỉ ra những kết quả đạt được, những hạn chế và nguyên nhân dẫn đến những hạn chế trong việc phát huy vai trò của SCIC trong hoạt động tái cấu trúc tài chính các DN có vốn đầu tư nhà nước. Đây là cơ sở thực tiễn để luận án đề xuất các giải pháp nâng cao vai trò của SCIC trong hoạt động tái cấu trúc tài chính các DN có vốn đầu tư nhà nước trong thời gian tới. |
|  |  | Cơ chế quản lý tài chính các bệnh viện quân đội ở Việt Nam | Nguyễn Anh Tuấn | Bùi Đường Nghiêu;  Đỗ Mạnh Hùng | *Thứ nhất*: Luận án đã xây dựng và hệ thống hoá cơ sở lý luận về cơ chế quản lý tài chính bệnh viện quân đội ở Việt Nam; từ đó đưa ra các tiêu chí đánh giá cơ chế quản lý tài chính và đi sâu phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến cơ chế quản lý tài chính bệnh viện quân đội.  *Thứ hai*: Luận án đã nghiên cứu kinh nghiệm trong xây dựng cơ chế quản lý tài chính các bệnh viện công lập ở Việt Nam, rút ra một số bài học kinh nghiệm cần thiết về cơ chế quản lý tài chính cho các bệnh viện quân đội.  *Thứ ba*: Luận án đã trình bày khái quát về lịch sử hình thành và phát triển của hệ thống bệnh viện quân đội, các mô hình khám chữa bệnh trong quân đội qua các thời kỳ, phân tích chi tiết, cụ thể thực trạng cơ chế quản lý tài chính bệnh viện quân đội đứng trên góc độ quản lý Nhà nước với nguồn số liệu phong phú, chính xác. Từ đó rút ra những nhận xét đánh giá kết quả đạt được và bất cập hạn chế của quá trình xây dựng, thực hiện cơ chế quản lý tài chính các bệnh viện quân đội.  *Thứ tư*: Luận án phân tích rõ ràng mục tiêu, quan điểm định hướng đổi mới cơ chế quản lý tài chính các bệnh viện quân đội đến năm 2025 gắn với những đổi mới cơ chế quản lý tài chính trong quân đội. Đây cũng là những căn cứ, cơ sở để đề xuất giải pháp về cơ chế quản lý tài chính các bệnh viện quân đội ở Việt Nam thời gian tới.  *Thứ năm*: Từ những cơ sở lý luận và đánh giá phân tích thực trạng, mục tiêu, định hướng đổi mới, Luận án đề xuất 7 nhóm giải pháp chính và các giải pháp khác, đồng thời trình bày cụ thể điều kiện thực hiện các giải pháp và đề xuất kiến nghị với Nhà nước nhằm hoàn thiện, đổi mới cơ chế quản lý tài chính các bệnh viện quân đội. Các giải pháp có tính đồng bộ và tính mới trên cơ sở thực tiễn như: Đổi mới cơ chế phân bổ ngân sách Nhà nước cho các bệnh viện quân đội, Hoàn thiện cơ chế thanh toán chi phí khám chữa bệnh bảo hiểm y tế cho các bệnh viện quân đội, Xây dựng phương pháp đánh giá mức độ tự chủ làm căn cứ xác định phương án tự chủ tài chính cho các bệnh viện quân đội theo lộ trình phù hợp, có tính đến đặc thù về nhiệm vụ quân sự, quốc phòng…Đây là những điểm mới hết sức quan trọng của luận án. Các giải pháp đưa ra đều được phân tích cụ thể, rõ ràng trình bày logic gắn với đặc thù riêng của các bệnh viện quân đội nên có tính ứng dụng cao.  Luận án sẽ là tài liệu tham khảo quan trọng và cần thiết trong bối cảnh đổi mới cơ chế quản lý tài chính trong quân đội nói chung và cơ chế quản lý tài chính các bệnh viện quân đội nói riêng. Những phân tích, đánh giá của luận án góp phần làm rõ ràng, khách quan, chính xác hơn quá trình nhìn nhận, đánh giá về hệ thống cơ chế quản lý tài chính cũ và việc xây dựng, hoàn thiện hệ thống cơ chế quản lý tài chính mới trên quan điểm các bệnh viện quân đội là những đơn vị sự nghiệp y tế công lập gắn với đặc thù riêng của đơn vị quân đội. Các giải pháp của luận án góp phần hoàn thiện hệ thống cơ chế quản lý tài chính bệnh viện quân đội trong thời gian tới phù hợp và hiệu quả. |
|  |  | Cơ cấu nguồn vốn của các công ty cổ phần ngành điện niêm yết ở Việt Nam | Hoàng Trung Đức | Vũ Công Ty;  Đàm Minh Đức | Luận án nghiên cứu tổng quan đối với vấn đề cơ cấu nguồn vốn của doanh nghiệp từ các nghiên cứu trong và ngoài nước. Qua đó, luận án chỉ ra những điểm thành công và cần nghiên cứu thêm của các công trình nghiên cứu khoa học.  Luận án hệ thống hóa cơ sở lý luận về cơ cấu nguồn vốn của doanh nghiệp bao gồm những vấn đề trọng tâm sau: (i) Khái niệm, phân loại, chỉ tiêu đo lường cơ cấu nguồn vốn; (ii) Một số lý thuyết điển hình về cơ cấu nguồn vốn doanh nghiệp; (iii) Nhân tố ảnh hưởng đến cơ cấu nguồn vốn doanh nghiệp; tác động của cơ cấu nguồn vốn doanh nghiệp đến hoạt động của doanh nghiệp trên các góc độ : rủi ro tài chính, tỷ suất sinh lợi trên vốn chủ sở hữu...  Luận án trình bày kinh nghiệm quốc tế về cơ cấu nguồn vốn doanh nghiệp qua việc nghiên cứu kinh nghiệm quốc tế đối với các doanh nghiệp ngành điện Malaysia và doanh nghiệp của ngành năng lượng Kenya. Qua đó, luận án rút ra bài học kinh nghiệm về cơ cấu nguồn vốn đối với các doanh nghiệm ngành điện niêm yết ở Việt Nam.  Luận án nghiên cứu thực trạng cơ cấu nguồn vốn của các công ty cổ phần ngành điện niêm yết. |
|  |  | Hoàn thiện công tác kế toán doanh nghu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh trong các doanh nghiệp chế biến thức ăn chăn nuôi ở Miền Bắc | Phạm Hoài Nam | Phạm Thị Thu Thủy;  Phạm Đình Phùng | ***Về lý luận***  (1) Luận án đã hệ thống lý thuyết khoa học các khái niệm, bản chất của doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh để từ đó rút ra quan điểm của tác giả về doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh trong các doanh nghiệp sản xuất. Đây sẽ là cơ sở chi phối và là căn cứ để tổ chức công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh trong các doanh nghiệp này.  (2) Luận án đã hệ thống hoá, phân tích và làm sáng tỏ những lý luận cơ bản về công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh trong các doanh nghiệp sản xuất ở cả hai góc độ: kế toán tài chính và kế toán quản trị. Với kế toán tài chính, tác giả trình bày công tác kế toán doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh theo quy trình xử lý thông tin, cụ thể: thu nhận thông tin ban đầu, hệ thống hoá và xử lý thông tin và cung cấp thông tin. Với kế toán quản trị, luận án trình bày thông tin kế toán quản trị doanh thu, chi phí, kết quả kinh doanh phục vụ cho các chức năng quản trị doanh nghiệp, cụ thể phục vụ chức năng lập kế hoạch, phục vụ chức năng tổ chức thực hiện, phục vụ chức năng kiểm soát và phục vụ chức năng ra quyết định.  (3) Luận án đã tìm hiểu và phân tích bài học kinh nghiệm của một số nước tiên tiến trên thế giới về công tác kế toán doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh, từ đó rút ra một số định hướng để vận dụng trong công tác kế toán doanh thu, chi phí, kết quả kinh doanh trong các doanh nghiệp sản xuất ở Việt Nam.  ***Về thực tiễn***  (1) Luận ánđã phân tích rõ đặc điểm tổ chức sản xuất kinh doanh, đặc điểm hệ thống quản lý, cơ chế tài chính, đặc điểm sản phẩm ảnh hưởng đến công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh trong các doanh nghiệp chế biến thức ăn chăn nuôi ở miền Bắc.  (2) Luận án đã hệ thống và phân tích kết quả khảo sát thực tế tại 58 doanh nghiệp chế biến thức ăn chăn nuôi ở miền Bắc các nội dung kế toán doanh thu, chi phí, kết quả kinh doanh ở cả hai góc độ kế toán tài chính và kế toán quản trị. Luận án đã làm sáng tỏ thực trạng quy trình xử lý thông tin kế toán tài chính và thực trạng thông tin kế toán quản trị phục vụ cho các chức năng của quản trị trong các doanh nghiệp này.  (3) Luận án đã trình bày định hướng phát triển của ngành chế biến thức ăn chăn nuôi trong thời gian tới và yêu cầu của việc hoàn thiện công tác kế toán doanh thu, chi phí, kết quả kinh doanh trong các doanh nghiệp chế biến thức ăn chăn nuôi.  (4) Luận án đã đi sâu phân tích và đưa ra các giải pháp để hoàn thiện công tác kế toán tài chính doanh thu, chi phí, kết quả kinh doanh trong các doanh nghiệp chế biến thức ăn chăn nuôi ở miền Bắc. Từ hoàn thiện hệ thống chứng từ; hoàn thiện phương pháp kế toán các khoản giảm trừ doanh thu, hoàn thiện việc xác định và ghi nhận chi phí trong các doanh nghiệp này nhằm phản ánh một cách trung thực, hợp lý hơn bản chất, nội dung và phạm vi của các chỉ tiêu này; hoàn thiện hệ thống sổ nhằm hệ thống hoá những thông tin về doanh thu, chi phí, kết quả kinh doanh đầy đủ và chính xác hơn.  (5) Luận án đã đưa ra các giải pháp nhằm hoàn thiện khả năng cung cấp thông tin của kế toán quản trị phục vụ cho các chức năng quản trị. Với mỗi chức năng quản trị như lập kế hoạch, tổ chức thực hiện, đánh giá và phân tích, ra quyết định luận án đã đề xuất các nhóm giải pháp phù hợp với từng nội dung cụ thể.  (6) Luận án đã đưa ra một số kiến nghị về các điều kiện cần thiết để thực hiện tốt các giải pháp, bên cạnh đó luận án cũng đề xuất với Nhà nước, các cơ quan chức năng cũng như đối với các doanh nghiệp chế biến thức ăn chăn nuôi ở miền Bắc nhằm góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp |
|  |  | Cơ cấu nguồn vốn của các công ty thủy sản niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam | Nguyễn Thu Hà | Vũ Văn Ninh;  Trần Tiến Cường | ***Ý nghĩa khoa học***  Luận án nghiên cứu cơ cấu nguồn vốn (CCNV) trong tương quan với chiến lược phát triển của doanh nghiệp (DN). Để xây dựng và hoàn thiện chính sách tài trợ, nhà quản trị tài phải xét đến CCNV hiện tại cũng như việc điều chỉnh CCNV tương quan với quyết định đầu tư và quyết định phân phối lợi nhuận. Luận án đã trình bày ba cách tiếp cận CCNV từ góc độ hoạch định. Thêm vào đó, luận án cung cấp thêm một bằng chứng thực nghiệm về CCNV trong ngành thủy sản tại Việt Nam. Đồng thời, luận án cho phép đánh giá một cách toàn diện hơn về CCNV của các CTTS NY thông qua mô tả thực trạng CCNV, làm rõ những nhân tố ảnh hưởng đến CCNV, và đánh giá tác động của CCNV đến chi phí sử dụng vốn bình quân, rủi ro, và tỷ suất sinh lời.  ***Ý nghĩa thực tiễn***  Luận án đã chỉ ra những đặc điểm CCNV của các CTTS NY; phân tích tác động của CCNV đến ROE; đánh giá kết quả và hạn chế; lý giải nguyên nhân của những hạn chế. Luận án chỉ ra rằng quy mô công ty, cấu trúc sở hữu, và tỷ trọng TSCĐ là những nhân tố ảnh hưởng đến CCNV của các CTTS NY. Luận án cũng đề xuất hệ số nợ mục tiêu cho các CTTS NY là 0.6. Trên cơ sở đó, luận án đưa ra một số kiến nghị nhằm hoàn thiện CCNV và thực hiện hoạch định cho hai công ty điển hình trong mẫu nghiên cứu. |
|  |  | Hoàn thiện kế toán trong các trường trung học chuyên nghiệp công lập ở Việt Nam | Đỗ Ngọc Trâm | Ngô Thế Chi;  Đoàn Vân Anh | ***Những đóng góp mới về học thuật và lý luận:***  (1) Luận án đã khái quát được đặc điểm của đơn vị sự nghiệp công lập từ đó xácđịnh các yếu tố chi phối kế toán tài chính và việc vận dụng cơ sở kế toán công táckế toán tại đơn vị sự nghiệp công lập.  (2) Luận án đã khái quát hóa nội dung kế toán tài chính đơn vị sự nghiệp công lậptheo cơ sở kế toán, luận giải được cơ sở kế toán phù hợp đối với kế toán tài chínhtrong điều kiện tồn tại các hoạt động kinh tế gắn với việc tiếp nhận kinh phí từ ngânsách nhà nước theo các mức độ khác nhau.  (3) Luận án đã nghiên cứu những qui định khuôn mẫu về kế toán đơn vị sự nghiệpcông lập được quốc tế chấp nhận từ đó rút ra kinh nghiệm cho Việt Nam.  ***Những đóng góp mới về mặt thực tiễn***  (1) Thông qua việc sử dụng phương pháp thống kê mô tả và nghiên cứu điển hình,luận án cung cấp những dữ liệu khảo sát thực tế kế toán các trường trung họcchuyên nghiệp công lập Việt nam (THCNCLVN) từ đó làm sáng tỏ các dấu hiệu  của việc vận dụng cơ sở kế toán tại các đơn vị này.  (2) Luận án đã tổng kết đánh giá, phân tích ưu điểm, hạn chế cũng như nguyênnhân của hạn chế trong kế toán tài chính tại các trường THCNCLVN trên khía cạnhvận dụng cơ sở kế toán, bộ nguyên tắc kế toán tương ứng khi xác định, đo lườngđối tượng kế toán, khi thu nhận - xử lý - cung cấp thông tin kế toán.  (3) Việc khảo sát và đánh giá thực tiễn được đặt trong điều kiện các yếu tố chi phốicông tác kế toán trường THCNCLVN có nhiều thay đổi (cơ chế quản lý tài chínhđơn vị sự nghiệp công, chính sách kế toán đơn vị sự nghiệp công lập trong nước,môi trường kế toán quốc tế và yêu cầu hòa nhập hội tụ). Qua đó cho thấy mức độchuyển biến trong việc vận dụng cơ sở kế toán trong công tác kế toán ở các đơn vịsự nghiệp công lập nói chung và các trường THCNCLVN nói riêng, khoảng cáchgiữa thực tế và chính sách, giữa Việt Nam và quốc tế.  (4) Luận án đã đề xuất những giải pháp hoàn thiện nội dung kế toán tài chính tạicác trường THCNCLVN theo hai nhóm: (i) nhóm giải pháp kế toán tài chính theocơ sở dồn tích cung cấp thông tin kế toán cho đối tượng trong và ngoài đơn vị phục  vụ quản lý và đầu tư; (ii) nhóm giải pháp kế toán tài chính theo sơ sở tiền mặt cungcấp thông tin kế toán cho quản lý chi ngân sách nhà nước. Mỗi nhóm giải phápgồm việc thiết lập khung nguyên tắc, việc vận dụng nguyên tắc khi xác định, đolường đối tượng kế toán, thu nhận – xử lý – cung cấp thông tin kế toán. Kèm theođó là điều kiện thực hiện giải pháp trên phương diện nhà trường cũng như cơ quanquản lý nhà nước và xã hội.  (5) Kết quả nghiên cứu giúp các trường THCNCLVN hoàn thiện công tác kế toántài chính nhằm cung cấp thông tin phục vụ hiệu quả quản trị nhà trường cũng nhưkhuyến khích các nhà đầu tư ngoài nhà nước phát triển hoạt động đầu tư cho giáodục đào tạo nghề nghiệp bậc trung cấp.  (6) Kết quả nghiên cứu đóng góp một phương án giúp cơ quan quản lý về tài chínhkế toán nhà nước cải cách chính sách kế toán phù hợp đặc điểm của các đơn vị dịchvụ công lập cũng như yêu cầu thay đổi cơ sở kế toán khu vực nhà nước khi muốnhội nhập kế toán quốc tế. |
|  |  | Hoàn thiện hệ thống báo cáo tài chính của doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Việt Nam | Nguyễn Bích Ngọc | Đặng Đức Sơn;  Nguyễn Thị Ngọc Lan | *Về mặt lý luận:* Luận án đã hệ thống hoá và làm rõ những vấn đề lý luận về DNNVV và hệ thống BCTC của DNNVV, cụ thể:  - Luận án đã khái quát một số vấn đề về DNNVV như khái niệm, vai trò, đặc điểm của DNNVV và những ảnh hưởng đến kế toán của DNNVV. Luận án cũng trình bày về nhu cầu thông tin trên BCTC của DNNVV.  - Luận án cũng làm rõ về BCTC trong doanh nghiệp, đồng thời chỉ ra quy định pháp lý về BCTC của DNNVV và những nhân tố ảnh hưởng đến BCTC của DNNVV.  - Luận án làm sáng tỏ hệ thống BCTC của DNNVV về các mặt: mục đích, tác dụng, yêu cầu, nguyên tắc và nội dung trình bày của từng BCTC như BCĐKT, BCKQHĐKD, BCLCTT và Thuyết minh BCTC  - Luận án đã trình bày về chuẩn mực BCTC cho các DNNVV trên thế giới, để từ đó rút ra bài học kinh nghiệm cho Việt Nam.  *Về mặt thực tiễn*  - Luận án tìm hiểu nhu cầu của người sử dụng đối với thông tin trên BCTC của DNNVV Việt Nam trên 2 khía cạnh: vai trò của BCTC so với các nguồn thông tin khác trong việc ra quyết định của người sử dụng và mức độ quan tâm của người sử dụng đến các thông tin trên BCTC của DNNVV Việt Nam.  - Luận án làm sáng tỏ mức độ đáp ứng nhu cầu thông tin trên BCTC của DNNVV  - Luận án đã làm rõ thực trạng hệ thống BCTC của DNNVV trên 2 phương diện: quy định pháp lý và việc vận dụng quy định pháp lý để lập và trình bày BCTC của DNNVV Việt Nam.  - Luận án đánh giá được những ưu điểm và hạn chế về thực trạng hệ thống BCTC của DNNVV, từ đó chỉ ra nguyên nhân của hạn chế làm cơ sở cho việc đề xuất các điều kiện thực hiện giải pháp.  ***Những đề xuất mới rút ra từ kết quả nghiên cứu***  Luận án đề xuất một số giải pháp nhằm hoàn thiện hệ thống BCTC của DNNVV Việt Nam. Các giải pháp chính của luận án gồm:  *- Giải pháp đối với chuẩn mực kế toán cho DNNVV bao gồm:* giải pháp trước mắt là rà soát lại các chuẩn mực đã ban hành để có những chỉnh sửa, bổ sung phù hợp với thực tiễn hoạt động kinh doanh và cập nhật theo nội dung chuẩn mực kế toán quốc tế đang áp dụng cũng như xu hướng thay đổi trong thời gian tới. Bên cạnh đó, giải pháp dài hạn là xây dựng bộ chuẩn mực kế toán dành riêng cho DNNVV.  *- Giải pháp đối với chế độ kế toán cho DNNVV bao gồm:* yêu cầu DNNVV phải lập thêm BCLCTT và Báo cáo thay đổi VCSH. Đối với BCLCTT, nên đưa ra văn bản hướng dẫn chi tiết cụ thể quá trình lập và trình bày BCLCTT theo phương pháp trực tiếp. Đồng thời trên từng BCTC, những giải pháp cụ thể được đưa ra với từng vấn đề như trích lập dự phòng giảm giá tài sản hay bổ sung một số khoản mục quan trọng chưa có quy định phải thuyết minh.  *- Giải pháp đối với việc vận dụng quy định pháp lý về lập và trình bày BCTC của DNNVV:* Về số lượng BCTC, bản thân các DNNVV cần thay đổi nhận thức về vai trò và tác dụng của từng loại báo cáo trong việc giảm khoảng cách thông tin với người sử dụng. Về nội dung BCTC, các giải pháp liên quan đến vấn đề về ước tính kế toán, vấn đề về phân loại khoản mục và những vấn đề trên Thuyết minh BCTC đã được đưa ra.  Luận án cũng trình bày rõ các điều kiện thực hiện giải pháp hoàn thiện hệ thống BCTC của DNNVV Việt Nam, bao gồm các điều kiện về phía Nhà nước, về phía người sử dụng thông tin, về phía DNNVV và về phía các bên liên quan. |
|  |  | Chính sách tài chính hỗ trợ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Việt Nam | Phùng Thanh Loan | Dương Đăng Chinh;  Vũ Đình Ánh | *Về lý luận:*  *Thứ nhất,* luận án đã hệ thống hóa và phân tích làm rõ thêm những vấn đề lý luận cơ bản về doanh nghiệp nhỏ và vừa; xây dựng và hoàn thiện cơ sở lý luận về chính sách tài chính hỗ trợ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa: khái niệm, nội dung, tác động và nhân tố ảnh hưởng đến chính sách tài chính hỗ trợ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa.  *Thứ hai,* nghiên cứu kinh nghiệm sử dụng chính sách tài chính hỗ trợ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa của một số quốc gia và từ đó rút ra 03 bài học có giá trị cho Việt Nam.  *Về thực tiễn:*  *Thứ nhất,* luận án đã phân tích chi tiết thực trạng phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa giai đoạn 2012 – 2017 theo các tiêu chí phát triển: số lượng doanh nghiệp, số lượng lao động trong doanh nghiệp, nguồn vốn, tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn, doanh thu và lợi nhuận của doanh nghiệp. Thực trạng chính sách tài chính hỗ trợ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Việt Nam với 3 chính sách bộ phận: chính sách thuế, chính sách tín dụng, chính sách tài chính đất đai. Trên cơ sở đó luận án đã đưa ra những đánh giá về kết quả đạt được, hạn chế và chỉ rõ nguyên nhân của những hạn chế đó.  *Thứ hai,* xuất phát từ quan điểm và mục tiêu hỗ trợ doanh nghiệp của Đảng và Nhà nước, luận án đã đề xuất các giải pháp hoàn thiện chính sách tài chính hỗ trợ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa. Nhóm giải pháp hoàn thiện chính sách bao gồm: giải pháp hoàn thiện chính sách thuế, giải pháp hoàn thiện chính sách tín dụng, giải pháp hoàn thiện chính sách tài chính đất đai và nhóm giải pháp về điều kiện thực hiện. Các giải pháp đề xuất dựa trên cơ sở khoa học và thực tiễn nên có tính khả thi. |
|  |  | Hoàn thiện phân tích hiệu quả hoạt động tại các doanh nghiệp đóng tàu trên địa bàn thành phố Hải Phòng | Hoàng Thị Ngà | Nguyễn Ngọc Quang;  Nguyễn Văn Hậu | Luận án đã đạt được một số kết quả chủ yếu như sau:  - Luận án đã hệ thống hóa, làm rõ hơn lý luận cơ bản về bản chất, vai trò phân tích hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp sản xuất. Đồng thời, trên cơ sở kế thừa và phát triển những kết quả nghiên cứu đã được công bố, tác giả tiến hành hệ thống hóa nội dung và phương pháp phân tích hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp sản xuất. Nội dung phân tích gồm 2 nhóm tương ứng với 2 mặt hiệu quả (*kinh tế và xã hội*); trong đó, phân tích hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp sản xuất về mặt kinh tế thông qua 4 nhóm chỉ tiêu gắn với 4 phương diện: tài chính, khách hàng, quy trình nội bộ, học hỏi và phát triển; phân tích hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp sản xuất về mặt xã hội thông qua những chỉ tiêu phản ánh trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp sản xuất đối với ngân sách nhà nước, người lao động, an sinh xã hội, môi trường và cộng đồng. Để phục vụ phân tích những nội dung đó, tác giả hệ thống hóa 8 phương pháp phân tích: so sánh, phân chia, liên hệ đối chiếu và xếp hạng, loại trừ, Dupont, SWOT, BSC, DEA. Luận án cũng đã làm rõ các nhân tố ảnh hưởng đến phân tích hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp sản xuất.  - Thông qua khảo sát tình hình phân tích hiệu quả hoạt động thực tế tại 17 doanh nghiệp đóng tàu trên địa bàn thành phố Hải Phòng, kết hợp với các dữ liệu thứ cấp như báo cáo tài chính, báo cáo giám sát tài chính, báo cáo kết quả thực hiện công tác tài chính, báo cáo kết quả công tác hậu cần, báo cáo đánh giá tác động môi trường,... tác giả đã mô tả thực trạng phân tích hiệu quả hoạt động của 17 doanh nghiệp này trong giai đoạn 2013-2017 một cách khách quan, cụ thể. Sau đó, tác giả đã có phân tích khúc chiết, hợp lý về những kết quả đạt được, những mặt tồn tại và nguyên nhân của những tồn tại đó trong phân tích hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp đóng tàu trên địa bàn thành phố Hải Phòng.  - Luận án đã đề xuất 3 nhóm giải pháp hoàn thiện phân tích hiệu quả hoạt động tại các doanh nghiệp đóng tàu trên địa bàn thành phố Hải Phòng theo nguyên tắc: hiệu quả, phù hợp, linh loạt, đồng bộ và khả thi. Bao gồm: (1) Nhóm giải pháp chung (*tập trung hoàn thiện về bộ máy phân tích, nâng cao nhận thức của đội ngũ quản lý về phân tích hiệu quả hoạt động, nâng cao năng lực của đội ngũ phân tích, thúc đẩy nhu cầu sử dụng thông tin từ phía người nhận tin*); (2) Nhóm giải pháp hoàn thiện quy trình và vai trò phân tích hiệu quả hoạt động; (3) Nhóm giải pháp hoàn thiện nội dung và phương pháp phân tích hiệu quả hoạt động (*thiết lập và vận hành hệ thống BSC nhằm đảm bảo tính cân bằng giữa các phương diện phản ánh nội dung phân tích hiệu quả hoạt động, hoàn thiện hệ thống chỉ tiêu phân tích hiệu quả hoạt động, hoàn thiện vận dụng phương pháp phân tích hiệu quả hoạt động, hoàn thiện đánh giá về các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động và phân tích hiệu quả hoạt động*). Trong đó, nhóm giải pháp (1) và (2) đóng vai trò là nền tảng, nhóm giải pháp (3) có tính then chốt. Tác giả cũng đã nêu những điều kiện cần thiết từ phía Nhà nước, từ phía các cơ quan chủ quản và từ phía các DN đóng tàu trên địa bàn thành phố Hải Phòng để có thể hiện thực hóa các giải pháp được đề xuất. Các giải pháp được đề xuất có thuyết minh rõ ràng và minh họa bằng số liệu cụ thể nên có giá trị tham khảo tốt trong giảng dạy, nghiên cứu khoa học và vận dụng vào thực tiễn quản lý tại các doanh nghiệp thuộc phạm vi nghiên cứu. |
|  |  | Quản trị vốn lưu động tại các doanh nghiệp thuộc Tổng công ty 319 | Hà Quốc Thắng | Nguyễn Đăng Nam | ***Những đóng góp mới về mặt lý luận***  Về mặt lý luận, luận án góp phần làm rõ thêm những vấn đề lý luận liên quan đến quản trị vốn lưu động, gắn lý luận về quản trị vốn lưu động với đặc thù các doanh nghiệp hoạt động trên lĩnh vực xây lắp như xác định nhu cầu vốn lưu động theo giai đoạn thi công công trình, quản trị hàng tồn kho theo phương pháp cấp trực tiếp đến chân công trình…Đồng thời lựa chọn mô hình kinh tế lượng trên cơ sở các biến phù hợp đề đánh giá tác động của quản trị vốn lưu động đến hiệu quả kinh doanh (chỉ tiêu ROE).  Luận án nghiên cứu các bài học kinh nghiệm quản trị vốn lưu động của các doanh nghiệp xây lắp nước ngoài, từ đó rút ra các bài học kinh nghiệm trong việc quản trị vốn lưu động đối với các DN Việt Nam.  ***Những đóng góp mới về phân tích đánh giá thực trạng***  Luận án góp phần đánh giá đúng thực trạng quản trị vốn lưu động tại các doanh nghiệp xây lắp thuộc Tổng công ty 319 trong giai đoạn 2012-2017, trong đó những vấn đề bất cập trong quản trị vốn lưu động như:  + Công tác quản trị vốn lưu động của các DN thuộc TCT 319 chưa được quan tâm đúng mức, nhất là khối các DN cổ phần. Các DN chưa xác định được mức tồn quỹ tối ưu, chi phí tồn kho lớn trong đó tập trung vào chi phí dở dang. Bên cạnh đó, các DN khối TNHH một thành viên có công tác quản trị vốn lưu động và hiệu quả kinh doanh tốt hơn khối các DN cổ phần. Những phát hiện này làm cơ sở cho NCS xây dựng mô hình kinh tế lượng để đánh giá ảnh hưởng quản trị vốn lưu động đến hiệu quả kinh doanh.  + Kết quả thực nghiệm thông qua mô hình kinh tế lượng cho thấy, thời gian tồn kho, thời gian thu tiền, thời gian trả tiền, chu kỳ chuyển đổi tiền mặt tác động ngược chiều lên ROE. Các doanh nghiệp có tỷ lệ sở 100% vốn nhà nước có hiệu quả kinh doanh cao hơn với các DN cổ phần,điều này đang đi ngược với xu thế các DN nhà nước sau cổ phần hoá.  **Những đóng góp mới về giải pháp đề xuất**  Trên cơ sở chiến lược, định hướng phát triển của các DN xây lắp thuộc TCT 319, gắn với điều kiện kinh tế xã hội giai đoạn 2020-2025 và kinh nghiệm quản trị vốn lưu động của các DN xây dựng trên thế giới, luận án đã đề xuất các giải pháp mới phù hợp, khả thi nhằm hoàn thiện quản trị vốn lưu động tại các DN xây lắp thuộc TCT 319. Luận án xác định rõ nhu cầu vốn lưu động theo phương pháp trực tiếp, lấy nhu cầu vốn lưu động của từng công trình làm cơ sở; Đẩy mạnh quản trị vốn lưu động các DN sau cổ phần hoá; Xây dựng và quản lý chặt chẽ kế hoạch lưu chuyển tiền tệ gắn với dự toán các công trình trúng thầu và tiến độ thi công các công trình... Đồng thời đề xuất các kiến nghị làm cơ sở thực hiện có hiệu quả các giải pháp. Các giải pháp này có thể áp dụng đối với các DN xây lắp ngoài Tổng công ty 319, nhất là các DN xây lắp thuộc Bộ Quốc phòng. |

**E. Công khai thông tin về luận văn tốt nghiệp (năm học 2018 – 2019)**

**Cao học khóa 25 ( đợt 2) và khóa 26 (đợt 1)**

***KHÓA 25- ĐỢT 02:***

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Trình độ đào tạo** | **Tên đề tài** | **Người thực hiện** | | **Người hướng dẫn** |
|  | Thạc sĩ | Quản lý chi đầu tư xây dựng cơ bản ngân sách nhà nước huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định | Nguyễn Quang | Hiệp | PGS,TS. Phạm Văn Liên  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Quản lý chi thường xuyên ngân sách nhà nước huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh | Mẫn Bá | Việt | TS. Phạm Thị Hoàng Phương  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Quản lý chi đầu tư xây dựng cơ bản ngân sách nhà nước cho khoa học công nghệ thành phố Viêng Chăn, CHDCND Lào | MAYLORKHAM | Somsalith | TS. Võ Thị Phương Lan  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Quản lý tài chính tại Bệnh viện Hữu nghị Việt Đức | Bế Nam | Trung | PSG,TS. Nguyễn Trọng Thản  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Kiểm soát chi đầu tư xây dựng cơ bản ngân sách nhà nước qua Kho bạc Nhà nước Hà Nội | Trịnh Thị | Loan | TS. Ngô Thanh Hoàng  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Tự chủ tài chính tại Bệnh viện E, Bộ Y tế | Phạm Thị Thu | Phương | PGS,TS. Đặng Văn Du  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Lập dự toán ngân sách nhà nước huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định | Bùi Thị Mai | Anh | TS. Bùi Tiến Hanh  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Quản lý kinh phí nghiệp vụ tại Học viện Hậu cần – Bộ Quốc phòng | Nguyễn Ngọc | Anh | PGS,TS. Nguyễn Trọng Thản  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Quản lý tài chính tại học viện Phụ nữ Việt Nam | Đào Thị Hồng | Nhung | TS. Đào Thị Bích Hạnh  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Quản lý chi ngân sách nhà nước tại Cục Khoa học quân sự, Bộ Quốc phòng | Kiều | Thanh | TS. Võ Thị Phương Lan  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Kiểm soát chi đầu tư xây dựng cơ bản ngân sách nhà nước qua Sở Giao dịch Kho bạc nhà nước | Lê Thị Thanh | Nhung | PGS,TS. Hoàng Thị Thúy Nguyệt  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Quản lý ngân sách xã ở huyện Yên Phong Tỉnh Bắc Ninh | Lưu Thị Phương | Nhâm | PGS,TS. Hoàng Thị Thúy Nguyệt  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Quản lý kinh phí nghiệp vụ ở Bộ chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh Khánh Hòa | Nguyễn Tiến | Đạt | TS. Bùi Tiến Hanh  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Quản lý chi Ngân sách cấp tỉnh cho hạ tầng giao thông đường bộ trên địa bản tỉnh Thái Bình | Nguyễn Thị Thanh | Hương | PGS,TS. Nguyễn Trọng Thản  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Quản lý chi thường xuyên ngân sách nhà nước cho sự nghiệp giáo dục ở huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình | Trần Thành | Đạt | TS .Bùi Tiến Hanh  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Quản lý thu bảo hiểm xã hội tại Bảo hiểm xã hội quận Hai Bà Trưng, Hà Nội | Lê Thị Thu | Hiền | PGS,TS. Phạm Văn Liên  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Quản lý thu bảo hiểm xã hội bắt buộc tại Bảo hiểm Xã hội quận Cầu Giấy , Thành phố Hà Nội | Nguyễn Ngọc | Huyền | TS .Phạm Thị Hoàng Phương  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Tăng cường quản lý thuế TNDN đối với các công ty cổ phần tại Cục thuế tỉnh Hưng Yên | Nguyễn Phương | Anh | PGS,TS. Vương Thị Thu Hiền  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Hoàn thiện công tác kiểm tra thuế đối với các doanh nghiệp tại Chi cục thuế huyện Vĩnh Tường, Cục thuế tỉnh Vĩnh Phúc | Trần Xuân | Chiến | PGS,TS. Lê Xuân Trường  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Hoàn thiện công tác thanh tra thuế đối với các doanh nghiệp ngoài quốc doanh tại Cục thuế thành phố Hà Nội | Nguyễn Đình | Kiên | PGS,TS. Lê Xuân Trường  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Giải pháp tăng cường quản lý nợ thuế tại cục Hải quan thành phố Hà Nội | Bùi Thị Mai | Phương | PGS,TS. Nguyễn Thị Thương Huyền  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Phát Triển dịch vụ Ngân hàng bán lẻ tại ngân hàng thương mại cổ phần công thương Việt Nam chi nhánh Thăng Long - Hà Nội | Nguyễn Trung | Kiên | PGS,TS. Phạm Ngọc Dũng  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Giải pháp kiểm soát chuyển giá đối với các doanh nghiệp do cục thuế TP.Hà Nội quản lý | Nguyễn Hồng | Nhung | TS. Phạm Thị Bích Ngọc  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Quản lý thuế TNCN tại Cục thuế tỉnh Bắc Ninh | Nguyễn Thị Bích | Thuỷ | PGS,TS. Lý Phương Duyên  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Hoàn thiện công tác quản lý thuế TNCN đối với tiền lương, tiền công tại Cục Thuế tỉnh Lạng Sơn | Phạm Thị Ngọc | Tú | TS. Nguyễn Thị Minh Hằng  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Quản lý thu thuế GTGT đối với các doanh nghiệp ngoài quốc doanh tại Chi cục thuế thành phố Sầm Sơn, tỉnh Thanh Hóa | Đặng Văn | Bình | PGS,TS. Vương Thị Thu Hiền  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Quản lý nợ thuế và cưỡng chế thuế đối với các doanh nghiệp tại cục thuế tỉnh Hải Dương | Nguyễn Thị | Thủy | PGS,TS. Lý Phương Duyên  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Hoàn thiện công tác thanh tra thuế tại Cục thuế tỉnh Hà Tĩnh | Nguyễn Thị Huyền | Trang | TS. Tôn Thu Hiền  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Tăng cường quản lý thuế đối với hộ kinh doanh tại chi cục thuế quận Hoàn Kiếm | Bùi Thu | Hằng | TS. Tôn Thu Hiền  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động tại Công ty cổ phần xây dựng số 4 Thăng Long | Hoàng Ngọc Bảo | Châu | PGS,TS. Đoàn Hương Quỳnh  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động tại Công ty cổ phần Sông Đà 6 | Trương Thị Thu | Hà | PGS,TS. Đoàn Hương Quỳnh  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại Công ty mẹ - Tổng công ty Điện lực miền Bắc | Lê Thùy | Linh | PGS, TS. Bùi Văn Vần  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Nâng cao chất lượng tín dụng tại Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh tỉnh Yên Bái. | Tạ Sinh | Hùng | PGS,TS.Hà Minh Sơn  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Một số giải pháp hạn chế rủi ro trong hoạt động tín dụng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Giang | Chu Thị | Thủy | PGS,TS. Vũ Thị Vinh  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Hoàn thiện kiểm tra thuế đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc | Nguyễn Tiến | Long | PGS,TS. Nguyễn Thị Thanh Hoài  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Quyết toán chi đầu tư xây dựng cơ bản ngân sách thành phốHà Nội | Phạm Thu | Trang | TS. Lương Thu Thủy  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Kiểm soát chi đầu tư xây dựng cơ bản ngân sách nhà nước qua Kho bạc Nhà nước Lai Châu | Trần Quốc | Tuấn | PSG,TS. Nguyễn Văn Dần  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Giải pháp hạn chế rủi ro trong hoạt động kinh doanh thẻ tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam | Nguyễn Hồng | Quang | PGS,TS.Nguyễn Văn Dần  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh tại Công ty cổ phần Y học Rạng Đông | Phan Thị Thu | Hà | TS. Thái Bùi Hải An  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Kiểm soát chi ngân sách nhà nước qua Kho bạc nhà nước Gia Bình, tỉnh Bắc Ninh. | Nguyễn Thị | Sen | PGS,TS. Nguyễn Trọng Thản  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Quản lý chi đầu tư xây dựng cơ bản ngân sách nhà nước cho sự nghiệp môi trường tỉnh Thanh Hóa | Bùi Hồng | Diệu | TS. Nguyễn Thị Lan  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh của Công ty TNHH Euro Luxury Design . | Nguyễn Thị Vân | Anh | PGS,TS. Đoàn Minh Phụng  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh của Tổng công ty cổ phần bảo hiểm quân đội (MIC) | Phan Thị Hoàng | Anh | PGS,TS. Vũ Duy Vĩnh  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh tại Tổng công ty May 10 | Vũ Thị | Huyền | PGS,TS.Trần Xuân Hải  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Giải pháp cải thiện tình hình tài chính tại công ty cổ phần Someco sông Đà | Lê Thị Hồng | Nhung | TS.Phạm Thị Vân Anh  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động tại công ty cổ phần Mía Đường Sơn La | Nguyễn Thanh | Thủy | TS. Nguyễn Minh Hoàng  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh tại công ty cổ phần Công nghệ Xây Dựng HANCORP5 | Trịnh Thị | Thủy | TS. Nguyễn Minh Hoàng  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Giải pháp đẩy nhanh tiến trình cổ phần hoá cho Tổng công ty 319 Bộ Quốc phòng | Bùi Hồng | Trang | TS. Nguyễn Minh Hoàng  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Giải pháp cải thiện tình hình tài chính tại Công ty Cổ phần Lilama Hà Nội | Nguyễn Phương | Anh | TS. Phạm Thị Vân Anh  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh tại CTCP Sông Đà 5 | Vương Thị | Hà | TS. Nguyễn Quốc Bình  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Giải pháp tăng cường quản trị vốn kinh doanh tại công ty cổ phần nhôm Việt Dũng | Vũ Thị Lan | Hương | TS. Nguyễn Xuân Điền  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh tại công ty cổ phần dịch vụ nuôi trồng thủy sản Hạ Long. | Vũ Thị | Trang | TS. Nguyễn Xuân Điền  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Đầu tư nâng cao năng lực cạnh tranh tại Công ty TNHH Thép Nhật Quang | Trần Thanh | Nhàn | TS. Nguyễn Hồ Phi Hà  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động của Công ty cổ phần xây dựng và thương mại Đại Long | Nguyễn Thị Minh | Hằng | TS. Nguyễn Hồ Phi Hà  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh tại Công ty Cổ phần Bánh kẹo Hải Hà | Nguyễn Thị Thu | Trang | PGS,TS. Bùi Văn Vần  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Giải pháp cải thiện tình hình tài chính tại Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng CTGT 236 | Nguyễn Thị Minh | Thu | TS. Diêm Thị Thanh Hải  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động tại Công ty cổ phần bánh kẹo Hải Hà | Đặng Thị | Hằng | PGS.TS Nguyễn Xuân Thạch  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động tại Công ty cổ phần Vinaconex 6 | Mai Huệ | Phương | TS. Bạch Thị Thanh Hà  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh tại Công ty TNHH Dệt Hà Nam | Nguyễn Anh | Tuấn | TS. Đặng Phương Mai  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh tại công ty xăng dầu Hà Nam Ninh | Trần Thị Thúy | Anh | TS. Nguyễn Thị Bảo Hiền  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Tăng cường quản trị sử dụng vốn kinh doanh tại tổng công ty phát triển đô thị Kinh Bắc (KBC) | Đào Tùng | Anh | TS. Phạm Văn Bình  TT Thẩm định giá -BTC |
|  | Thạc sĩ | Giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh tại Công ty Cổ phần Xây dựng Coteccons | Cao Nhất | Duyên | PGS,TS. Vũ Duy Vĩnh  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Giải pháp tăng cường quản trị vốn lưu động tại công ty cổ phần nhựa và môi trường xanh An Phát | Hoàng Lệ | Giang | PGS, TS. Phạm Thị Thanh Hòa  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động tại Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu tổng hợp I Việt Nam | Ngô Thị Kim | Giang | PGS,TS. Phạm Ngọc Dũng  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh tại công ty cổ phần dịch vụ thương mại Đồng Tâm | Nguyễn Tuấn | Giang | TS. Trần Quân  Bộ Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh tại Công ty cổ phần Viglacera Hạ Long | Trần Quế | Lâm | PGS,TS. Vũ Văn Ninh  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại Tổng công ty kinh tế kỹ thuật công nghiệp quốc phòng. | Lâm Thị Hồng | Gấm | PGS,TS. Đoàn Minh Phụng  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại công ty mẹ - công ty cổ phần Bibica | Tống Thị Kim | Oanh | PGS,TS. Bùi Văn Vần  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh tại Công ty CP Xây dựng Phục Hưng Holdings | Trịnh Thanh | Hưng | PGS,TS. Trần Xuân Hải  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh tại công ty cổ phần tập đoàn Cienco 4 | Cao Thu | Hương | PGS,TS. Đoàn Hương Quỳnh  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Nâng cao năng lực tài chính tại Công ty TNHH Hải Linh | Nguyễn Thị Thu | Trang | PGS,TS. Nguyễn Trọng Cơ  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh tại công ty cổ phần Licogi 14 | Tạ Đức | Trung | TS. Nguyễn Như Quỳnh  Bộ Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Nâng cao năng lực tài chính của công ty cổ phần Dịch vụ kỹ thuật Điện lực dầu khí Việt Nam | Trần Thuỳ | Linh | PGS,TS.Nguyễn Thị Thương Huyền  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động tại công ty cổ phần xây dựng công trình 505 | Nguyễn Thu | Trang | TS. Nguyễn Đình Chiến  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh tại Công ty cổ phần bia Sài Gòn Phú Thọ | Nguyễn Thị Thúy | Hoa | PGS,TS. Vũ Văn Ninh  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh tại Công ty TNHH gas Petrolimex Hà Nội. | Hồ Quỳnh | Mai | TS. Nguyễn Đình Chiến  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh tại Công ty TNHH nước giải khát Cocacola chi nhánh Hà Nội | Bùi Nhật | Thương | TS. Nguyễn Thị Thu Hương  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động tại Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây | Vũ Thị Thu | Trang | TS. Nguyễn Ngọc Tuyến  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh của công ty cổ phần Bia Hà Nội – Quảng Bình | Dương Minh | Đức | TS. Vũ Duy Nguyên  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh tại Công ty cổ phần Vinaconex 6 | Lê Anh | Đức | TS. Vũ Duy Nguyên  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh tại Công ty TNHH thiết bị và công nghệ Y tế Việt Nam | Nguyễn Thị | Hằng | PGS,TS. Nhữ Trọng Bách  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại Công ty Cổ phần thiết bị y tế Đông Á | Trần Thị | Nguyệt | PGS, TS. Nguyễn Lê Cường  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Giải pháp chủ yếu nhằm tăng cường quản trị vốn lưu động tại Công ty cổ phần Fecon | Nguyễn Minh | Tuấn | PGS, TS. Phạm Thị Thanh Hòa  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Giải pháp cải thiện tình hình tài chính tại Công ty cổ phần Sông Đà 5 | Đặng Thanh | Quang | PGS.TS. Nguyễn Thị Hà  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh tại Công ty cổ phần Thực phẩm Hữu Nghị | Lê Thị Hà | Thu | PGS,TS. Hoàng Mạnh Cừ  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Giải pháp nâng cao hiệu quả sự dụng vốn kinh doanh tại Công ty CP cơ khí xây lắp thương mại Minh Cường. | Bùi Đức | Nam | PGS,TS..Nguyễn Xuân Thạch  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh của Công ty cổ phần Sông Đà 12 | Bùi Thị Lan | Phương | PGS,TS. Nguyễn Lê Cường  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Các giải pháp nhằm tăng cường quản trị sử dụng vốn kinh doanh tại CTCP Bia Hà Nội – Hải Dương | Vũ Anh | Tuấn | TS. Trịnh Hữu Hạnh  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh tại Công ty xăng dầu Cao Bằng | Hoàng Hải | Nam | TS. Lê Anh Tuấn  Bộ Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Giải pháp cải thiện tình hình tài chính tại Công ty Cổ phần Phát điện Lào | INTHAVONGSA | Miting | PGS.TS. Nguyễn Thị Hà  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại công ty mẹ Tập đoàn Bảo Việt | Lê Hồng | Lĩnh | TS. Ngô Thanh Hoàng  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động tại công ty TNHH Mạnh Quân | Lưu Nguyên | Thành | PGS,TS. Nguyễn Tiến Thuận  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn cố định tại công ty cổ phần thép Hòa Phát | Trương Đức | Thế | PGS,TS. Nguyễn Tiến Thuận  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động tại công ty cổ phần xi măng Vicem Bút Sơn | Nguyễn Anh | Thư | PGS,TS. Nguyễn Thị Minh Tâm  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Nâng cao chất lượng tín dụng tại ngân hàng Thương mại cổ phần Bảo Việt – chi nhánh Hà Nội | Lê Minh | Hùng | PGS,TS. Hà Minh Sơn  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Phát triển hoạt động cho vay đối với khách hàng cá nhân tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam – chi nhánh Hưng Yên | Đào Mạnh | Hùng | PGS,TS. Hà Minh Sơn  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Hoạt động huy động vốn tại NHNN và PTNT Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây | Nguyễn Thị | Anh | TS. Nguyễn Văn Bình  Bộ Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Phát triển dịch vụ ngân hàng ngoài tín dụng tại ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam- chi nhánh tỉnh Quảng ninh | Nguyễn Quý | Hà | PGS,TS. Dương Đăng Chinh  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Giải pháp nâng cao chất lượng cho vay khách hàng cá nhân tại Ngân hàng TMCP Á Châu, chi nhánh Thăng Long. | Nguyễn Thị | Nhung | TS. Trần Trọng Hưng  Bộ GD&ĐT |
|  | Thạc sĩ | Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh tại Công ty cổ phần mía đường Sơn La | Nguyễn Ngọc | Phú | TS.Nguyễn Trọng Hòa  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Giải pháp phòng ngừa và xử lý nợ xấu tại ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam. | Nguyễn Xuân | Toàn | PGS,TS. Đinh Xuân Hạng  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Phát triển cho vay tiêu dùng cá nhân tại NHNN và PTNT Việt Nam- chi nhánh Nghệ An | Nguyễn Doãn Việt | Anh | PGS,TS. Trần Thị Hà  VP Hội đồng chức danh GSNN |
|  | Thạc sĩ | Phát triển dịch vụ bán lẻ tại ngân hàng thương mại cổ phần Quân Đội | Nguyễn Văn | Đắc | TS. Trần Thị Việt Thạch  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Giải pháp nâng cao chất lượng tín dụng khách hàng doanh nghiệp tại Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Công Thương Việt Nam - chi nhánh Chương Dương | Vũ Ngọc | Điệp | TS. Ngô Đức Tiến  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Giải pháp nâng cao chất lượng cho vay khách hàng doanh nghiệp nhỏ và vừa tại NH TMCP Quốc Tế Việt Nam | Phùng Tuấn | Dũng | PGS,TS. Nguyễn Văn Dần  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Huy động vốn tại NHTM CP Công thương Việt Nam chi nhánh Chương Dương | Trần Thị Kim | Dung | PGS,TS. Vũ Văn Ninh  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Giải pháp nâng cao hiệu quả quản trị rủi ro cho vay khách hàng cá nhân tại ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam chi nhánh Lam Sơn | Nguyễn Thị Thu | Hường | TS. Vũ Văn Hưởng  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Giải pháp nâng cao chất lượng tín dụng khách hàng doanh nghiệp tại Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Thăng Long. | Đặng Thị | Mai | TS. Chu Văn Tuấn  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Hoàn thiện hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ đối với khách hàng cá nhân tại Ngân hàng TMCP BẮC Á | Võ Trà | My | TS. Chu Văn Tuấn  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Nâng cao hiệu quả cho vay đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Ngân hàng liên doanh Lào-Việt | XAIYAJUCK | Phonvinat | PGS,TS. Đinh Văn Hải  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Quản trị rủi ro thanh khoản tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam | Vũ Thị | Lượng | PGS.TS. Đinh Xuân Hạng  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Nâng cao chất lượng dịch vụ ngân hàng điện tử tại ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam chi nhánh Thanh Hóa | Lê Hà | Phương | PGS,TS. Đinh Văn Hải  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Phát triển dịch vụ ngân hàng bán lẻ tại Ngân hàng thương mại cổ phần Công Thương Việt Nam | Trần Thị | Thiết | PGS,TS. Phạm Văn Liên  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Giải pháp quản lý nợ quá hạn đối với khách hàng cá nhân tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội chi nhánh Hà Nội | Đỗ Hoàng | Thu | TS. Nguyễn Đức Lợi  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Nâng cao hiệu quả sử dụng chi phí hoạt động quản lý tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội | Phạm Thị | Hằng | TS. Phạm Văn Hiệp  Bộ NN&PT Nông thôn |
|  | Thạc sĩ | Phát triển dịch vụ thẻ của ngân hàng ngoại thương Lào chi nhánh Pakse | XAYATHOUMMA Thonephout | | TS. Nguyễn Thị Việt Nga  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Nâng cao chất lượng dịch vụ thanh toán tại Ngân hàng Liên Doanh Lào – Việt | VINNALATH | Phetmany | TS. Nguyễn Thị Thu Hương  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Phát triển dịch vụ ngân hàng bán lẻ tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hà Nội | Đoàn Thị Quỳnh | Hoa | TS. Nguyễn Thị Việt Nga  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Nâng cao chất lượng tín dụng trong hoạt động cho vay tại ngân hàng TMCP Tiên Phong. | Trần Thị | Mai | PGS,TS. Nguyễn Lê Cường  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Quản trị rủi ro tín dụng tại ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam | Vũ Hoàng | Hiệp | TS. Nghiêm Văn Bảy  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Nâng cao hiệu quả hoạt động phát hành trái phiếu doanh nghiệp tại ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam | Đỗ Ngọc | Quang | TS. Hoàng Thị Giang  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Nâng cao chất lượng cho vay đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa tại ngân hàng thương mại Cổ Phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam, chi nhánh Cầu Giấy | Trịnh Hoàng | Nga | TS. Nghiêm Văn Bảy  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Quản trị rủi ro trong hoạt động kinh doanh thẻ tại ngân hàng TMCP Á Châu | Phạm Thị Hải | Yến | PGS,TS. Vũ Sỹ Cường  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Một số giải pháp nhằm hạn chế rủi ro tín dụng tại ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng. | Nguyễn Tiến | Dũng | TS. Vũ Quốc Dũng  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Nâng cao chất lượng thẩm định tín dụng đối với khách hàng doanh nghiệp nhỏ và vừa tại ngân hàng TMCP Tiên Phong | Nguyễn Lê Minh | Phương | TS. Phạm Thị Hồng Nhung  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Nâng cao hiệu quả huy động vốn tại ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - chi nhánh Đông Đô. | Nguyễn Mạnh | Tuấn | PGS,TS. Nhữ Trọng Bách  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Nâng cao chất lượng dịch vụ phi tín dụng tại Ngân hàng TMCP Quân đội | Lê Thị | Hải | PGS,TS. Đỗ Phi Hoài  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Phát triển cho vay doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương | Hồ Thị Thu | Hiền | PGS,TS. Đặng Văn Du  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Phát triển dịch vụ ngân hàng bán lẻ tại ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Thanh Hóa | Trần Mạnh | Hiếu | PGS,TS. Ngô Văn Hiền  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Nâng Cao Chất Lượng Tín Dụng tại VPBank Chi Nhánh Trung Hòa Nhân Chính | Phạm Trung | Hiếu | PGS,TS. Ngô Văn Hiền  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Phát triển dịch vụ ngân hàng bán lẻ tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương | Nguyễn Thị Mai | Lâm | PGS,TS.Vũ Thị Vinh  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh tại Công ty cổ phần chứng khoán Sài Gòn (SSI) | Nguyễn Hồng | Anh | PGS,TS. Hoàng Văn Quỳnh  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Phát triển dịch vụ ngân hàng bán lẻ tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Lưu Xá | Nguyễn Đức | Trọng | TS. Trần Phương Anh  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Giải pháp huy động vốn tại Ngân hàng TMCP Quân Đội- Chi nhánh Điện Biên Phủ | Bạch Thị Hồng | Vân | TS. Nguyễn Sơn Lam  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Mở rộng hoạt động huy động vốn tại Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hai Bà Trưng | Nguyễn Thị | Yến | TS. Nguyễn Đức Độ  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Phát triển dịch vụ Ngân hàng bán lẻ tại Ngân hàng Liên doanh Lào-Việt | BEERLOEMOUR | Soulinda | TS. Đỗ Đình Thu  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Phát triển cho vay khách hàng doanh nghiệp tại Ngân hàng ANZ - Lào | DOUANGDALA | Sipaseuth | TS. Lê Thu Huyền  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | *Phát triển dịch vụ Ngân hàng Điện tử tại Ngân hàng Liên doanh Lào – Việt* | *PHONEVANHTHA* | *Somphonpatjai* | *TS. Nguyễn Thuỳ Linh*  *Học viện Tài chính* |
|  | Thạc sĩ | Nâng cao chất lượng cho vay tại ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam – chi nhánh huyện Yên Khánh | An Đình | Bảng | PGS,TS. Trần Thị Hà  VP Hội đồng chức danh GSNN |
|  | Thạc sĩ | Nâng cao chất lượng thẩm định tín dụng tại Agribank chi nhánh Mê Linh | Trần Khắc | Chí | PGS,TS. Bùi Đường Nghiêu  Viện Đào tạo quốc tế |
|  | Thạc sĩ | Phát triển cho vay tiêu dùng tại Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam - chi nhánh Bắc Hà Nội | Lương Thị Hồng | Hà | PGS,TS. Nguyễn Thị Thanh Hoài  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Phát triển dịch vụ ngân hàng bán lẻ tại ngân hàng TMCP quân đội chi nhánh Long biên | Trần Văn | Trung | TS. Vũ Đình Ánh  Viện Kinh tế Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Nâng cao chất lượng tín dụng trong hoạt động cho vay đối với khách hàng là cá nhân tại Ngân Hàng Thương Mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Keangnam | Nguyễn Thị | Nga | TS. Trịnh Thanh Huyền  Viện Đào tạo quốc tế |
|  | Thạc sĩ | Hoàn thiện chính sách tỷ giá hối đoái nhằm phục vụ hoạt động nhập khẩu của CHDCND Lào | SENCHANTGIXAY | Odaly | PGS,TS.Đinh Trọng Thịnh  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Nâng cao hiệu quả hoạt động thanh toán không dùng tiền mặt tại Ngân hàng liên doanh Lào – Việt, CHDCND Lào | KHENNAVONG | Kintala | TS. Nghiêm Văn Bảy  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Phát triển dịch vụ ngân hàng bán lẻ tại ngân hàng ngoại thương Lào | SISOUVONG | Phongsavath | PGS,TS. Vũ Sỹ Cường  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Giải pháp phát triển bảo hiểm hàng hóa xuất nhập khẩu vận chuyển bằng đường biển tại Tổng công ty cổ phần Bảo hiểm Quân đội | Nguyễn Vân | Anh | TS. Nguyễn Thị Thu Hà  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Giải pháp thúc đẩy hoạt động bảo hiểm thiệt hại vật chất xe ô tô tại tổng công ty cổ phần Bảo hiểm Quân Đội | Đào Ngọc | Duật | PGS,TS. Hoàng Mạnh Cừ  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Hoàn thiện công tác định giá bất động sản thế chấp tại ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín | Nguyễn Thị Mai | Liên | TS. Đỗ Đình Thu  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Nâng cao hiệu quả công tác điều hòa vốn đối với các quỹ tín dụng nhân dân cơ sở tại ngân hàng hợp tác chi nhánh Hà Tây | Lê Ngọc | Minh | TS. Lê Thu Huyền  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Phân tích tài chính phục vụ giám sát tài chính tại Công ty TNHH MTV xổ số điện toán Việt Nam | Phạm Cúc | Phương | PGS,TS. Nghiêm Thị Thà  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Phân tích tình hình tài chính của Công ty Cổ phần bánh mứt kẹo Bảo Minh | Vũ Tuấn | Khoa | TS. Nguyễn Thị Thanh  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Phân tích tình hình tài chính tại Công ty cổ phần dịch vụ hàng hóa Nội Bài | Vũ Diệu | Anh | TS. Nguyễn Thị Thanh  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Phân tích tài chính tại Công ty cổ phần Viễn thông Lào (Lao Telecom ) | PHIMVANH | Phetdalath | TS. Nguyễn Thị Kim Oanh  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Phân tích báo cáo tài chính khách hàng doanh nghiệp phục vụ cho vay tại ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - chi nhánh Chương Dương | Hà Thị Phương | Dung | TS.Hồ Thị Thu Hương  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Phân tích tình hình tài chính tại công ty TNHH hệ thống thông tin FPT | Tạ Thị Thu | Trang | TS.Nguyễn Tuấn Phương  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Phân tích tình hình tài chính của công ty cổ phần cơ khí xây lắp thương mại Minh Cường | Nguyễn Thanh | Hải | TS. Phạm Thị Quyên  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Phân tích tình hình tài chính nhằm tăng cường quản trị rủi ro tài chính tại công ty TNHH Samsung Electronics Việt nam | Vũ Đức | Huy | TS.Trần Đức Trung  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Quản lý chi đầu tư xây dựng cơ bản ngân sách huyện Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình | Phạm Thị | Nhung | TS. Đào Thị Bích Hạnh  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Tự chủ tài chính tại Trường Cao đẳng nghề Công nghệ Hà Tĩnh | Đinh Thái Trang | Hà | TS. Bùi Thị Quỳnh Thơ  Đại học Hà Tĩnh |
|  | Thạc sĩ | Kiểm soát chi ngân sách nhà nước qua Kho bạc nhà nước Hưng Hà, tỉnh Thái Bình | Bùi Thị | Liên | PGS,TS. Ngô Văn Hiền  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Quản lý chi thường xuyên ngân sách nhà nước cho sự nghiệp giáo dục huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ | Lại Tuấn | Sơn | TS. Nguyễn Thị Lan  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Hoàn thiện tổ chức công tác kế toán tại Viện nghiên cứu thiết kế chế tạo máy nông nghiệp – Bộ Công Thương | Nguyễn Thị | Hoa | TS. Nguyễn Tuấn Anh  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Hoàn thiện kế toán quản trị chi phí sản xuất tại Công ty TNHH Sản xuất và dịch vụ thương mại Kim Long | Nguyễn Thị Thu | Huyền | TS. Bùi Thị Thu Hương  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Hoàn thiện kế toán quản trị chi phí sản xuất tại Công ty Cổ phần than Vàng Danh - Vinacomin | Lê Thị Phương | Liên | GS,TS. Ngô Thế Chi  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Hoàn thiện tổ chức công tác kế toán tại Công ty Cổ phần xi măng Đồng Bành | Trịnh Thúy | Anh | TS. Nguyễn Tuấn Anh  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Hoàn thiện kế toán bán hàng và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty Cổ phần kinh doanh tổng hợp Sơn Tây | Lê Anh | Tú | TS. Nguyễn Thị Ngọc Thạch  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Hoàn thiện kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Kinh Bắc Việt | Ngô Thị | Phượng | GS,TS. Nguyễn Đình Đỗ  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Hoàn thiện kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm tại công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 – Mỹ Đình. | Thái Thị | Thương | PGS,TS. Lưu Đức Tuyên  Bộ tài Chính |
|  | Thạc sĩ | Kế toán doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh tại Công ty Cổ phần Tân Hoàng Mai | Nguyễn Thanh | Thủy | GS,TS. Ngô Thế Chi  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Hoàn thiện tổ chức công tác kế toán tài chính tại Công ty TNHH MTV Thủy lợi Liễn Sơn | Hoàng Hiếu | An | TS. Trần Thị Ngọc Hân  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Hoàn thiện kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty TNHH MTV Quang điện - Điện tử | Phạm Thị Thùy | Linh | TS. Bùi Thị Thu Hương  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Hoàn thiện kiểm toán BCTC doanh nghiệp do Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và tư vấn A&C tại Hà Nội thực hiện | Ngô Ngọc | Minh | PGS,TS. Nguyễn Vũ Việt  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Hoàn thiện kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty cổ phần LICOGI 14 | Hoàng Thị Quỳnh | Nga | GS,TS. Nguyễn Đình Đỗ  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Hoàn thiện quy trình kiểm toán khoản mục tài sản cố định trong kiểm toán báo cáo tài chính tại Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC | Nguyễn Thảo | Anh | PGS,TS. Thịnh Văn Vinh  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Hoàn thiện quy trình kiểm toán khoản mục phải trả người bán trong kiểm toán báo cáo tài chính tại Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC | Nguyễn Thị Thu | Hằng | PGS,TS. Thịnh Văn Vinh  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Hoàn thiện tổ chức công tác kế toán tại Công ty TNHH MTV Tôn Hòa Phát | Nguyễn Thị Linh | Giang | TS. Thái Bá Công  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Hoàn thiện kế toán quản trị chi phí và tính giá thành dịch vụ tại Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông – Tổng Công ty hàng hải Việt Nam | Nguyễn Thị Hồng | Dung | TS. Trần Thị Ngọc Hân  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Hoàn thiện kế toán chi phí, doanh thu và kết quả kinh doanh tại Công ty Cổ phần đầu tư và phát triển Giáo dục Hà Nội | Nguyễn Thị | Chanh | GS,TS. Ngô Thế Chi  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Lộc Bình | Hoàng Lệ | Giang | GS,TS. Ngô Thế Chi  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Tổ chức công tác kế toán tại Bệnh viện đa khoa khu vực Bắc Quảng Bình | Đỗ Phan Thanh | Hằng | PSG,TS. Mai Ngọc Anh  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Hoàn thiện tổ chức công tác kế toán tại Tổng Công ty viễn thông Mobifone | Nguyễn Thị Thu | Hằng | TS. Thái Bá Công  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Hoàn thiện kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại công ty TNHH Vòng Tròn Đỏ (Circle Việt Nam) | Trần Hà | Chi | GS,TS. Nguyễn Đình Đỗ  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Hoàn thiện công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty TNHH in bao bì Khánh Vân | Vũ Văn | Trường | TS. Nguyễn Viết Lợi  Viện Chiến lược và CSTC |
|  | Thạc sĩ | Hoàn thiện tổ chức công tác kế toán tại Công ty cổ phần cơ khí lắp máy Lilama | Trần Phương | Thảo | TS. Ngô Thị Thu Hương  Học viện Ngân hàng |
|  | Thạc sĩ | Hoàn thiện tổ chức công tác kế toán tại Ngân hàng TMCP Bảo Việt – Chi nhánh Sở giao dịch | Trần Hồng | Hạnh | PGS,TS. Trần Văn Hợi  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Hoàn thiện kế toán bán hàng và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty Cổ phần thương mại Chí Linh | Nguyễn Thị Yến | Hoa | PGS,TS. Trần Văn Hợi  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Hoàn thiện tổ chức công tác kế toán tại Công ty Cổ phần liên hiệp XNK và đầu tư Hà Nội (UNIMEX Hà Nội ) | Nguyễn Thanh | Huyền | PGS,TS. Trần Văn Hợi  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Hoàn thiện kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần giống vật nuôi Quảng Ninh | Nguyễn Thị Kim | Ngân | TS. Hoàng Văn Tưởng  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Hoàn thiện kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty Cổ phần Viglacera Xuân Hòa | Vũ Phương | Liên | PGS,TS. Phạm Thị Kim Vân  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Hoàn thiện tổ chức công tác kế toán tại Công ty điện lực Thanh Hóa | Nguyễn Thị Lan | Phương | TS. Nguyễn Thị Ngọc Thạch  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Hoàn thiện công tác kế toán đầu tư xây dựng cơ bản tại Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng cơ bản huyện Phúc Thọ - Thành phố Hà Nội | Ngô Thùy | Linh | PGS,TS. Chúc Anh Tú  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Hoàn thiện tổ chức công tác kế toán tại Công ty TNHH Thái Bình Dương | Phạm Thị | Linh | PGS,TS. Chúc Anh Tú  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Hoàn thiện tổ chức công tác kế toán Phường Đại Mỗ | Nguyễn Thanh | Phương | TS. Hoàng Văn Tưởng  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Hoàn thiện tổ chức công tác kế toán tại Công ty Cổ phần Hồng Hạc Đại Lải | Nguyễn Thị Thu | Liên | PGS,TS. Phạm Thị Kim Vân  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Hoàn thiện tổ chức công tác kế toán tại Công ty Cổ phần quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán An Bình | Phạm Minh | Phương | PGS,TS. Đào Thị Minh Thanh  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Hoàn thiện tổ chức công tác kế toán tại Trung tâm trắc địa và Bản đồ biển | Trịnh Duy | Thắng | PGS,TS. Đào Thị Minh Thanh  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm tại Công ty TNHH thép An Khánh | Nguyễn Thu | Trang | PGS,TS. Nguyễn Vũ Việt  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Hoàn thiện kế toán thuế giá trị gia tăng trogn các doanh nghiệp vừa và nhỏ tại địa bàn huyện Tiên Yên. | Đỗ Mạnh | Hà | PGS,TS. Ngô Thị Thu Hồng  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp tại các doanh nghiệp thương mại trên địa bàn quận Tây Hồ | Đỗ Thu | Hà | PGS,TS. Ngô Thị Thu Hồng  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Hoàn thiện tổ chức công tác kế toán tại Công ty Cổ phần Contech Group | Đào Thị Hồng | Hạnh | TS. Nguyễn Quang Hưng  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Hoàn thiện nội dung phân tích báo cáo tài chính tại Công ty Cổ phần bia, rượu Sài Gòn – Đồng Xuân | Hoàng Thị | Bình | PGS,TS. Nguyễn Trọng Cơ  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Hoàn thiện tổ chức bộ máy kế toán tại Công ty mẹ Tập đoàn công nghiệp - Viễn thông Quân đội. | Lê Xuân | Hùng | PGS,TS. Trương Thị Thủy  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Hoàn thiện tổ chức công tác kế toán tại Bệnh viện đa khoa tỉnh Ninh bình | Nguyễn Thu | Huyền | TS. Nguyễn Đào Tùng  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty TNHH Quốc tế Tam Sơn | Trần Xuân | Khải | TS. Hà Thị Ngọc Hà  Hội Kiểm toán viên hành nghề |
|  | Thạc sĩ | Hoàn thiện tổ chức công tác kế toán tại Công ty Cổ phần xây dựng thủy lợi I | Dương Hải | Lâm | TS. Nguyễn Quang Hưng  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Tổ chức công tác kế toán tại Trung tâm Y tế huyện Tân Lạc - tỉnh Hoà Bình | Quách Thị | Quỳnh | TS. Nguyễn Đào Tùng  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Hoàn thiện công tác lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất tại Tổng Công ty Viglacera - CTCP | Phạm Ngọc | Bích | PGS,TS. Mai Ngọc Anh  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại công ty cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Đông. | Đinh Thị Thanh | Hương | TS. Bùi Thị Hằng  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Hoàn thiện kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty TNHH hoá dệt Hà Tây. | Triệu Thị | Kiều | TS. Đỗ Thị Thục  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Hoàn thiện tổ chức công tác kế toán tại Bệnh viện đa khoa Phụ Dực huyện Quỳnh Phụ tỉnh Thái Bình | Ngô Hoàng | Hà | TS. Nguyễn Thu Hoài  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Hoàn thiện tổ chức công tác kế toán tại công ty cổ phần đầu tư phát triển Hà Thành | Đồng Văn | Quỳnh | PGS,TS. Mai Ngọc Anh  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty cổ phần Bia rượu và nước giải khát Viger | Trương Mỹ | Linh | TS. Lý Lan Yên  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Hoàn thiện kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm xây lắp tại Công ty Cổ phần cơ khí Tầu Cuốc và thương mại Hưng Thịnh. | Nguyễn Thị Quỳnh | Nga | PGS,TS. Nguyễn Bá Minh  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Tổ chức công tác kế toán tại Công ty cổ phần CMC | Hoàng Diệu | Linh | PGS,TS. Ngô Thị Thu Hồng  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Hoàn thiện kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm xây lắp tại Công ty Cổ phần Sông Đà 6 | Hoàng Thị | Nguyệt | TS. Nguyễn Tuấn Anh  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại công ty cổ phần Công nghệ PAC Việt Nam | Vũ Thị | Nhung | PGS,TS. Nguyễn Bá Minh  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Hoàn thiện tổ chức công tác kế toán tại Công ty TNHH một thành viên Khai thác công trình thủy lợi tỉnh Hưng Yên | Nguyễn Thị | Phượng | TS. Vũ Đức Chính  Bộ Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Hoàn Thiện tổ chức công tác kế toán tại trường cao đẳng Xây dựng số I | Đinh Thị Hồng | Vân | PGS,TS. Nguyễn Vũ Việt  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Hoàn thiện kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm tại Công ty Thành An 195- Binh đoàn 11- BQP; | Trần Thị Thuý | Lan | TS .Ngụy Thu Hiền  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Hoàn thiện kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty cổ phần Đầu tư và xuất nhập khẩu Viglacera | Trần Thị | Lam | TS. Đỗ Thị Minh Thoa  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Hoàn Thiện tổ chức công tác kế toán tại công ty TNHH Xuân Cương | Nguyễn Hải | Sơn | PGS,TS. Giang Thị Xuyến  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Hoàn thiện tổ chức công tác kế toán tại Trung tâm Y tế dự phòng Hà Nội | Nguyễn Vũ Hà | Thanh | TS. Nguyễn Thị Thanh Phương  ĐH Thương Mại |
|  | Thạc sĩ | Hoàn thiện tổ chức kế toán quản trị chi phí tại Công ty TNHH Thiết bị xây dựng Hồng Hà | Vũ Thị Hồng | Ánh | TS. Lê Văn Liên  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Hoàn thiện tổ chức công tác kế toán tại Tổng công ty Đầu tư phát triển nhà và đô thị Bộ quốc phòng | Nguyễn Minh | Thư | TS. Đỗ Thị Thục  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Hoàn thiện tổ chức công tác kế toán tại trường Cao đẳng Y tế Thái Bình | Đặng Thị Lan | Anh | TS. Lê Văn Liên  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Hoàn thiện quy trình kiểm toán chu kỳ tiền lương và các khoản phải trích theo lương trong kiểm toán báo cáo tài chính do Chi nhánh Công ty TNHH kiểm toán và tư vấn A&C tại Hà Nội thực hiện | Lê Minh | Đức | TS. Thái Bá Công  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Hoàn thiện quy trình kiểm toán chu kỳ bán hàng và thu tiền trong kiểm toán báo cáo tài chính do Công ty TNHH kiểm toán BDO thực hiện | Trần Trung | Nguyên | PGS,TS. Trương Thị Thuỷ  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Hoàn thiện quy trình kiểm toán báo cáo tài chính do Công ty TNHH kiểm toán và tư vấn RSM Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội thực hiện | Nguyễn Thị Nhật | Lệ | TS. Vũ Thị Phương Liên  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Hoàn thiện quy trình kiểm toán chu kỳ bán hàng và thu tiền trong kiểm toán báo cáo tài chính do Công ty TNHH kiểm toán và định giá Việt Nam (VAE) thực hiện | Nguyễn Minh | Thắng | TS.Vũ Thùy Linh  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Hoàn thiện kiểm soát nội bộ đối với các hoạt động chi bảo hiểm xã hội tại Bảo hiểm xã hội thành phố Hà Nội | Vũ Thu | Thủy | PGS,TS. Mai Ngọc Anh  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Hoàn thiện quy trình kiểm toán khoản mục tài khoản cố định trong kiểm toán báo cáo tài chính tại công ty TNHH Deloitte Việt Nam. | Nguyễn Thị | Hoa | PGS,TS. Phạm Tiến Hưng  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Hoàn thiện quy trình xác định mức trọng yếu trong kiểm toán báo cáo tài chính do công ty TNHH hãng kiểm toán AASC thực hiện | Bùi Thị Quế | Phương | TS. Vũ Thị Phương Liên  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Hoàn thiện phương pháp kiểm toán cơ bản trong kiểm toán báo cáo tài chính tại Công ty TNHH Deloitte Việt Nam | Phạm Thành | Công | PGS,TS. Phạm Tiến Hưng  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Hoàn thiện quy trình đánh giá rủi ro trong kiểm toán báo cáo tài chính do Công ty TNHH hãng kiểm toán AASC thực hiện | Nguyễn Thị Huyền | Chang | PGS,TS. Giang Thị Xuyến  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Hoàn thiện quy trình kiểm toán nội bộ tại Công ty cổ phẩn Tổng Công ty MBLand | Nguyễn Thu | Trang | TS.Vũ Thùy Linh  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Hoàn thiện hệ thống chỉ tiêu phân tích tài chính tại Công ty Cổ phần thương mại dịch vụ vận tải xi măng Hải Phòng | Đào Thị Thu | Hà | TS.Hồ Thị Thu Hương  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Hoàn thiện phân tích báo cáo tài chính tại Tổng Công ty vàng Agribank Việt Nam - CTCP | Nguyễn Thanh | Hà | PGS,TS. Nghiêm Thị Thà  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Hoàn thiện hệ thống chỉ tiêu phân tích tình hình tài chính tại Tổng Công ty Cổ phần may Việt Tiến | Đỗ Thị Phương | Liên | PGS,TS. Nghiêm Thị Thà  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Hoàn thiện phân tích báo cáo tài chính tại ngân hàng TMCP Tiên Phong | Trần Đình | Duy | TS. Nguyễn Tuấn Phương  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Hoàn thiện kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty Cổ Phần Fortuna Việt Nam | Nguyễn Thanh | Hoa | TS. Trần Thị Hoa Thơm  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Hoàn thiện nội dung phân tích BCTC tại Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Xuân Mai. | Nguyễn Thị Kim | Cúc | TS. Phạm Thị Quyên  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Hoàn thiện kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả sản xuất kinh doanh tại công ty TNHH User Interface Technology Việt Nam. | Lê Thị | Ngọc | PGS,TS. Trương Thị Thủy  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Hoàn thiện phân tích tình hình tài chính tại Công ty Cổ phần Dược Trung Ương Mediplantex | Trần Thị | Hà | TS. Phạm Thị Quyên  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Hoàn thiện kế toán bán hàng và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty TNHH MTV Traphaco-Sapa | Nguyễn Thị Ngọc | Thúy | TS .Ngụy Thu Hiền  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Hoàn thiện kế toán chi phí và tính giá thành tại Công ty cổ phần công trình Viễn thông Việt | Đỗ Cẩm | Thơ | TS. Đỗ Thị Minh Thoa  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Hoàn thiện kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm xây lắp tại Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Việt Thành | Phan Thị | Oanh | TS. Nguyễn Thu Hoài  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Hoàn thiện phân tích báo cáo tài chính tại Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long | Đỗ Cao | Kiên | PGS,TS. Nguyễn Trọng Cơ  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Hoàn thiện kế toán quản trị chi phí tại Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí PVC-MS | Nguyễn Vũ | Hiếu | PGS,TS. Nguyễn Mạnh Thiều  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Hoàn thiện kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty TNHH Dược phẩm Hoa Linh | Vũ Thị | Yến | GS,TS. Nguyễn Đình Đỗ  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Hoàn thiện tổ chức công tác kế toán tại Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Thương mại Hồng Việt | Lê Minh | Thịnh | PGS,TS. Nguyễn Mạnh Thiều  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Hoàn thiện kiểm soát chất lượng hoạt động kiểm toán tại Công ty TNHH kiểm toán VACO | Hoàng Cao | Bách | PGS,TS .Thịnh Văn Vinh  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Hoàn thiện kế toán quản trị chi phí tại công ty TNHH Bê Tông Thăng Long Mekong | Đào Thanh | Hà | TS. Nguyễn Tuấn Anh Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Hoàn thiện phân tích báo cáo tài chính tại Tổng Công ty Cổ phần bia – rượu – nước giải khát Hà Nội (HABECO) | Võ Thuỳ | Linh | PGS,TS. Nguyễn Trọng Cơ  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Hoàn thiện phân tích báo cáo tài chính tại công ty cổ phần Dược phẩm Quảng Bình. | Lê Anh | Phương | PGS,TS. Giang Thị Xuyến  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Hoàn thiện nội dung phân tích tài chính tại Tổng Công ty may Hưng Yên. | Mai Thị Thu | Phương | TS. Nguyễn Thị Thanh  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Hoàn thiện phân tích Báo cáo tài chính khách hàng doanh nghiệp của Ngân hàng phát triển Việt Nam | Vũ Văn | Dũng | PGS, TS. Nguyễn Vũ Việt  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Hoàn thiện công tác phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp phục vụ thẩm định cho vay tại chi nhánh Ngân hàng Agribank Thanh Hóa. | Nguyễn Trần Đức | Anh | PGS.TS. Mai Ngọc Anh  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Hoàn thiện tổ chức công tác kế toán tại công ty TNHH một thành viên Nhiên liệu Hàng không Việt Nam | Lê Thị Yến | Oanh | PGS,TS. Ngô Thị Thu Hồng  Học viện Tài chính |

***KHÓA 26- ĐỢT 01:***

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Trình độ đào tạo** | **Tên đề tài** | **Người thực hiện** | | **Người hướng dẫn** |
|  | Thạc sĩ | Quản lý nợ chính quyền địa phương – Nghiên cứu thực tế ở thành phố Đà Nẵng | Nguyễn Kim | Dung | PGS,TS. Phạm Văn Liên  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Kiểm soát chi thường xuyên ngân sách nhà nước qua Kho bạc Nhà nước Hoàn Kiếm, Hà Nội | Đào Thị | Hiên | PGS,TS. Phạm Văn Liên  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Quản lý chi thường xuyên ngân sách nhà nước tại Cục Năng lượng nguyên tử | Ngô Mai | Linh | PGS,TS. Phạm Văn Liên  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Kiểm soát chi thường xuyên ngân sách nhà nước qua Kho bạc Nhà nước tỉnh Điện Biên | Lê Thanh | Lâm | TS. Nguyễn Thị Lan  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Quản lý tài chính tại Bệnh viện đa khoa tỉnh Tuyên Quang trong điều kiện tự chủ | Cao Hải | Anh | TS. Lê Thu Huyền  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Kiểm soát chi đầu tư xây dựng cơ bản ngân sách nhà nước qua Kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hoá | Lê Ngọc | Ánh | TS. Hoàng Thị Giang  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Quản lý tài chính tại Bộ Tư lệnh Bảo vệ Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh | Vũ Thị Quỳnh | Liên | PGS,TS. Nguyễn Trọng Thản  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Quản lý vốn đầu tư xây dựng cơ bản ngân sách nhà nước tại Học viện chính trị -Bộ Quốc Phòng | Nguyễn Văn | Dũng | PGS,TS. Nguyễn Trọng Thản  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Kiểm soát chi đầu tư xây dựng cơ bản ngân sách nhà nước qua Kho bạc Nhà nước thành phố Bắc Ninh - tỉnh Bắc Ninh | Nguyễn Thị | Dung | PGS,TS. Nguyễn Trọng Thản  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Quản lý kinh phí bảo đảm trật tự an toàn giao thông tại Bộ Công an | Bùi Thị Thùy | Linh | TS. Bùi Tiến Hanh  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Quản lý chi thường xuyên ngân sách cấp tỉnh cho giáo dục trung học phổ thông trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn | Bùi Thị Thu | Trâm | TS. Đào Thị Bích Hạnh  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Quản lý thu ngân sách xã trên địa bàn thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh | Phạm Minh | Vương | PGS,TS. Hoàng Thị Thuý Nguyệt  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Quản lý chi thường xuyên ngân sách nhà nước cho sự nghiệp giáo dục quận Kiến An, thành phố Hải Phòng | Trần | Đạt | PGS,TS. Đặng Văn Du  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Công khai, minh bạch ngân sách nhà nước ở Việt Nam | Phương Hồng | Hoa | PGS,TS. Hoàng Thị Thúy Nguyệt  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Quản lý chi đầu tư xây dựng cơ bản ngân sách nhà nước cho xây dựng nông thôn mới tại Sở tài chính tỉnh Yên Bái | Đỗ Mạnh | Huy | PGS,TS. Đặng Văn Du  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Quản lý chi thường xuyên ngân sách nhà nước cấp xã tại huyện Tiền Hải, tỉnh Thái Bình | Hoàng Đức | Linh | PGS,TS. Ngô Thanh Hoàng  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Quản lý thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu tại Cục Hải quan thành phố Hà Nội | Nguyễn Thị Thu | Cúc | TS. Nguyễn Thị Minh Hằng  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Kiểm tra thuế đối với doanh nghiệp ngoài quốc doanh tại chi cục thuế thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên | Hồ Nhiếp | Thu | TS. Nguyễn Thị Minh Hằng  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Quản lý thuế GTGT đối với Doanh nghiệp Ngoài quốc doanh tại Chi cục thuế thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh | Hoàng Quốc | Việt | PGS,TS. Lý Phương Duyên  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Tự chủ tài chính tại Vườn Quốc gia Ba Bể, tỉnh Bắc Kạn | Nguyễn Thế | Anh | PGS,TS. Nguyễn Trọng Thản  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Quản lý thuế thu nhập doanh nghiệp đối với công ty cổ phần trên địa bàn quận Thanh Xuân, Hà Nội | Lê Thị | Hà | PGS,TS. Vương Thị Thu Hiền  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Kiểm tra thuế đối với các doanh nghiệp lớn tại Phòng kiểm tra thuế số 2- Cục Thuế thành phố Hà Nội | Nguyễn Văn | Hùng | PGS,TS. Lê Xuân Trường  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Kiểm tra thuế thu nhập doanh nghiệp tại Chi cục Thuế quận Long biên -thành phố Hà Nội | Phạm Thị Lan | Hương | PGS,TS. Nguyễn Thị Thanh Hoài  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Chất lượng tín dụng tại Ngân hàng thương mại cổ phần đầu tư và phát triển Việt Nam - chi nhánh Chương Dương | Nguyễn Thị Thanh | Nga | PGS,TS. Hà Minh Sơn  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Công tác chống gian lận thương mại của Hải quan Việt Nam đối với hàng phế liệu nhập khẩu | Nguyễn Chí | Thành | TS. Vũ Duy Nguyên  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Kiểm tra thuế thu nhập doanh nghiệp tại Chi cục Thuế quận Thanh Xuân- thành phố Hà Nội | Dương Thị | Thu | PGS,TS. Lê Xuân Trường  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Quản lý chi đầu tư xây dựng cơ bản ngân sách cấp tỉnh ở tỉnh Thái Bình | Hoàng Minh | Tiến | TS. Đào Thị Bích Hạnh  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Quản lý ngân sách xã trên địa bàn huyện Lý Nhân – tỉnh Hà Nam | Lê Minh | Thành | TS. Đỗ Đình Thu  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Quản lý chi đầu tư xây dựng cơ bản ngân sách nhà nước ở tỉnh Hà Giang | Nguyễn Hải | Dương | TS. Phạm Thị Hoàng Phương  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Kiểm soát chi đầu tư xây dựng cơ bản ngân sách nhà nước qua Kho bạc Nhà nước Thanh Miện, tỉnh Hải Dương | Vũ Văn | Tuyển | TS. Bùi Tiến Hanh  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Kiểm soát chi thường xuyên ngân sách nhà nước qua Kho bạc Nhà nước Chí Linh, tỉnh Hải Dương | Nguyễn Ngọc | Thúy | TS. Bùi Tiến Hanh  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Quản lý chi thường xuyên ngân sách thành phố Hà Giang, tỉnh Hà Giang | Đinh Thế | Quyền | TS. Phạm Thị Hoàng Phương  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Chính sách tài khóa ảnh hưởng đến lạm phát ở Việt Nam | Phạm Thị Thu | Hà | TS. Nguyễn Thị Lan  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Quản lý chi thường xuyên ngân sách nhà nước tại Cục Dự trữ Nhà nước khu vực Hà Nội | Trần Thị | Linh | TS. Võ Thị Phương Lan  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Quản lý chi thường xuyên ngân sách nhà nước ở huyện Quốc Oai – thành phố Hà Nội | Bùi Ngọc | Quỳnh | PGS,TS. Dương Đăng Chinh  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Quản lý chi thường xuyên ngân sách nhà nước huyện Vân Hồ, tỉnh Sơn La | Tạ Hoàng Thái | Thịnh | TS. Đỗ Đình Thu  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Hiệu quả sử dụng vốn lưu động tại Công ty Lilama 3 trong giai đoạn hiện nay | Hoàng Tuấn | Dũng | TS. Nguyễn Minh Hoàng  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Hiệu quả sử dụng vốn tại Công ty tài chính cổ phần Điện lực | Trương Thị Thu | Hạnh | PGS,TS. Đoàn Minh Phụng  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh tại Công ty TNHH Vân Long | Nguyễn Thuý | Hằng | PGS,TS. Nhữ Trọng Bách  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh tại Công ty cổ phần Dược phẩm Trung ương 3 | Phạm Thị | Ngọc | PGS,TS. Nghiêm Thị Thà  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh tại Công ty TNHH Đầu tư và Công nghệ TBHP | Lê Thị Thu | Hiền | TS. Bạch Thị Thanh Hà  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Hiệu quả sử dụng vốn lưu động tại công ty cổ phần Viglacera Tiên Sơn | Ngô Thị | Báu | PGS,TS. Phạm Thị Thanh Hoà  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Tình hình tài chính tại công ty cổ phần Viglacera Hạ Long | Nguyễn Thị | Chi | TS. Bạch Thị Thanh Hà  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Hiệu quả sử dụng vốn lưu động tại Công ty cổ phần dược Hậu Giang | Ngô Mai | Chinh | PGS,TS. Phạm Thị Thanh Hoà  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh tại Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng Bắc Á | Nguyễn Tiến | Hoàng | PGS,TS. Đoàn Hương Quỳnh  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Hiệu quả sử dụng vốn lưu động tại Tổng công ty thương mại Hà Nội-CTCP | Hoàng Đức | Dũng | TS. Nguyễn Hồ Phi Hà  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Hoạt động mua bán nợ tại Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam | Vũ Việt | Hải | PGS,TS. Hoàng Văn Quỳnh  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Hiệu quả sử dụng vốn tại Tổng công ty Viglacera-CTCP | Bùi Thu | Hằng | TS. Nguyễn Hồ Phi Hà  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Hiệu quả sử dụng vốn lưu động tại Công ty cổ phần Tập đoàn Hoa Sen | Mẫn Thị Như | Quỳnh | PGS,TS. Đoàn Hương Quỳnh  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Hiệu quả sử dụng vốn lưu động tại Công ty cổ phần CNG Việt Nam | Nguyễn Đức | Tâm | TS. Đặng Phương Mai  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Quản trị vốn lưu động tại Công ty cổ phần dược phẩm Sohaco Miền Bắc | Bùi Đức | Lâm | TS. Diêm Thị Thanh Hải  13Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Lợi nhuận tại Trung tâm kinh doanh VNPT Bắc Ninh | Đào Tùng | Lâm | PGS,TS. Nguyễn Thị Thanh Hoài  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Quản trị vốn kinh doanh tại Công ty cổ phần nhựa Bình Minh | Nguyễn Ngọc | Thảo | PGS,TS. Nguyễn Thị Hà  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Quản trị vốn kinh doanh tại Tổng công ty chuyển phát nhanh Bưu điện - Công ty cổ phần | Phạm Ngọc | Thúy | PGS,TS. Nguyễn Thị Hà  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh tại công ty cổ phần xi măng Bỉm Sơn | Hà Tân | Tiến | TS. Nguyễn Thị Bảo Hiền  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Tình hình tài chính tại Công ty cổ phần Vàng bạc đá quý Phú Nhuận | Vũ Thị Hương | Trà | TS. Nguyễn Thị Bảo Hiền  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Tình hình tài chính tại Công ty TNHH Gredmann Việt Nam | Trần Ngọc | Long | PGS,TS. Vũ Văn Ninh  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Hiệu quả sử dụng vốn lưu động tại Công ty cổ phần Viễn thông-Tin học Bưu Điện | Phạm Ngọc | Quý | TS. Trần Đức Trung  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Quản lý tài chính tại Công ty TNHH Tuấn Tú | Vũ Thị | Phương | PGS,TS. Vũ Văn Ninh  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh tại Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương Vidipha | Phạm Minh | Đức | TS. Trần Quân  Bộ Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh tại Công ty cổ phần Kim Tín Hưng Yên | Đặng Thị | Quy | TS. Đặng Phương Mai  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Quản trị vốn lưu động tại Công ty cổ phần sứ kỹ thuật Hoàng Liên Sơn | Lê Xuân | Trường | TS. Phạm Văn Bình  TT Thẩm định giá – BTC |
|  | Thạc sĩ | Sử dụng nguồn vốn ODA trong khuôn khổ dự án tài trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa của JICA | Nguyễn Xuân | Sơn | TS. Tôn Thu Hiền  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh tại công ty cổ phần Nhựa Hà Nội | Trần Tuấn | Anh | TS. Phạm Thị Vân Anh.  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Tình hình tài chính tại Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng 319.2 | Vũ Ngọc | Giang | TS. Nguyễn Xuân Điền  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh tại Công ty cổ phần xây dựng Tân Nam | Tạ Thu | Hà | PGS,TS. Đoàn Minh Phụng  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh tại Công ty cổ phần xây dựng thương mại Delta Việt Nam | Nguyễn Thị Hồng | Hạnh | PGS,TS. Đoàn Minh Phụng  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh tại Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất sân bay Việt Nam | Đỗ Hồng | Nhung | PGS,TS. Hoàng Văn Quỳnh  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Hiệu quả sử dụng vốn lưu động của Công ty cổ phần xi măng Hạ Long | Vũ Thị | Hồng | PGS,TS. Hoàng Mạnh Cừ  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Quản trị vốn lưu động tại Công ty cổ phần xi măng Hệ Dưỡng | Ngô Đào | Hùng | PGS,TS. Nhữ Trọng Bách  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Tình hình tài chính tại công ty xây dựng Phú Hưng | Phạm Quang | H­ưng | PGS,TS. Bùi Văn Vần  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh tại Công ty TNHH sản xuất và thương mại Phúc Tiến Hưng Yên | Đỗ Thị Thanh | Hương | PGS,TS. Hoàng Mạnh Cừ  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Lợi nhuận tại công ty cổ phần đầu tư và phát triển đa quốc gia IDI | Phạm Ngọc | Sơn | PGS,TS. Nguyễn Thị Hà  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh tại công ty cổ phần cao su Sao Vàng Hà Nội | Nguyễn Thị | Uyên | TS. Chu Văn Tuấn  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh tại Công ty cổ phần khoáng sản Á Châu-AMC | Nguyễn Tuấn | Anh | TS. Nguyễn Thị Thanh  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Tình hình tài chính tại Công ty cổ phần đầu tư và thương mại TNG | Nguyễn Việt | Hoàng | PGS,TS. Đỗ Thị Phi Hoài  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh tại Công ty cổ phần TVL | Đoàn Đình | Hùng | PGS,TS. Nguyễn Trọng Cơ  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Tình hình tài chính tại Công ty cổ phần đầu tư thương mại và khai thác khoáng sản Vũ Bình | Nguyễn Diệu | Linh | TS. Phạm Thị Vân Anh  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh tại Công ty cổ phần bánh kẹo Hải Hà | Dương Hồng | Ngọc | TS. Nguyễn Minh Hoàng  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh tại công ty TNHH Chiến Thắng | Vi Trần Hồng | Ngọc | PGS,TS. Vũ Duy Vĩnh  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Hiệu quả sử dụng vốn tại Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam-CTCP | Nguyễn Thị Anh | Thơ | PGS,TS. Vũ Thị Vinh  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Quản trị vốn kinh doanh tại Công ty Cổ phần sữa TH | Đặng Quang | Thuận | TS. Nguyễn Thị Thu Hương  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Hiệu quả sử dụng vốn lưu động tại Công ty May Hưng Yên- HUGACO | Nguyễn Thị Anh | Thư | TS. Nguyễn Thị Thu Hương  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Hiệu quả huy động vốn tại Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam chi nhánh Đông Đô | Đào Thị | Oanh | PGS,TS. Nguyễn Thị Thương Huyền  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Quản lý rủi ro tín dụng tại Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn VN - chi nhánh Tây Hồ | Vũ Thanh | Hoa | TS. Vũ Quốc Dũng  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Hiệu quả sử dụng vốn tại Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng số 4 | Nguyễn Thị Huyền | Trang | PGS,TS. Vũ Thị Vinh  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Phát triển dịch vụ ngân hàng bán lẻ tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- chi nhánh Thăng Long | Trần Thị Kim | Huế | TS. Ngô Đức Tiến  Học viện tài chính |
|  | Thạc sĩ | Hiệu quả sử dụng vốn tại Công ty TNHH Eunmin S&D Việt Nam | Vũ Xuân | Tùng | PGS,TS. Nguyễn Tiến Thuận  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Chất lượng tín dụng cá nhân tại Ngân hàng hợp tác xã Việt Nam-chi nhánh Hà Tây | Vũ Duy | Báu | TS. Đỗ Đình Thu  Học viện tài chính |
|  | Thạc sĩ | Chất lượng dịch vụ chăm sóc khách hàng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- Chi nhánh Hà Nội | Ngô Thị | Nguyệt | TS. Lã Thị Lâm  Học viện tài chính |
|  | Thạc sĩ | Chất lượng thẩm định tài chính dự án đầu tư tại Ngân hàng TMCP Đông Nam Á | Vũ Thu | Thủy | TS. Lã Thị Lâm  Học viện tài chính |
|  | Thạc sĩ | Hiệu quả sử dụng vốn tại Ngân hàng TMCP Phương Đông | Phạm Thu | Nhung | TS. Trần Thị Việt Thạch  Học viện tài chính |
|  | Thạc sĩ | Phát triển dịch vụ ngân hàng bán lẻ tại Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam chi nhánh Hà Thành | Cù Thuý | Hoa | TS. Vũ Quốc Dũng  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Phát triển dịch vụ ngân hàng bán lẻ tại Ngân hàng thương mại cổ phần công thương Việt Nam- chi nhánh Nam Thăng Long | Đỗ Minh | Trang | TS. Nghiêm Văn Bảy  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Chính sách nhận diện khách hàng cá nhân cao cấp tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Kỹ thương Việt Nam | Trần Bảo | Trung | TS. Nghiêm Văn Bảy  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Bảo đảm tín dụng bằng tài sản đối với khách hàng doanh nghiệp tại Ngân hàng TMCP công thương Việt Nam – chi nhánh Bắc Ninh | Lê Thị | An | PGS,TS. Đinh Xuân Hạng  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Chất lượng tín dụng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- chi nhánh Đông Hải Dương | Nguyễn Văn | Trưởng | TS. Nguyễn Quốc Bình  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Quản lý rủi ro tín dụng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - chi nhánh Bắc Ninh | Nguyễn Thị Vân | Anh | TS. Ngô Đức Tiến  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Hiệu quả hoạt động tài chính tại Ngân hàng chính sách xã hội thành phố Hà Nội | Lê Thị Kim | Dung | TS. Phạm Văn Hiệp  Bộ NN&PT Nông thôn |
|  | Thạc sĩ | Hiệu quả huy động vốn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – chi nhánh Sầm Sơn | Lê Thị | Duyên | TS. Diêm Thị Thanh Hải  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Chất lượng tín dụng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam | Ngô Thị Thanh | Hương | TS. Trần Thị Việt Thạch  Học viện tài chính |
|  | Thạc sĩ | Huy động vốn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành An | Dương Thị Diệu | Thơm | TS. Nguyễn Thu Giang  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Phát triển dịch vụ ngân hàng bán lẻ tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – chi nhánh Bắc Hà Nội | Nguyễn Hồng | Linh | PGS,TS. Trần Thị Hà  VP Hội đồng GSNN |
|  | Thạc sĩ | Quản lý rủi ro tín dụng tại Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam – chi nhánh Phú Thọ | Nguyễn Thị Mỹ | Linh | PGS,TS. Trần Thị Hà  VP Hội đồng GSNN |
|  | Thạc sĩ | Chất lượng thẩm định giá bất động sản thế chấp tại Ngân hàng TMCP Quốc Dân | Hoàng Thị Ngọc | Oanh | TS. Nguyễn Minh Hoàng  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Thẩm định dự án cho vay của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam, chi nhánh Thanh Hoá | Lê Đình | Thịnh | TS. Vũ Quốc Dũng  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Phát triển dịch vụ tín dụng bán lẻ tại Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - chi nhánh Tây Hồ | Vũ Thị | Thơ | PGS,TS. Nguyễn Xuân Thạch  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Chất lượng cho vay tiêu dùng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - chi nhánh KCN Quế Võ | Nguyễn Viết | Khoa | TS. Lê Anh Tuấn  Bộ Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Chất lượng tín dụng đối với doanh nghiệp vừa và nhỏ tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - chi nhánh KCN Quế Võ | Nguyễn Đức | Dũng | PGS,TS. Trần Xuân Hải  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Chất lượng tín dụng đối với khách hàng doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam-chi nhánh Bắc Ninh | Nguyễn Thị Thanh | Huyền | PGS,TS. Đinh Xuân Hạng  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Hiệu quả huy động vốn tại Ngân hàng TMCP Quốc Dân | Nguyễn Ngọc | Tuấn | TS. Nguyễn Đức Lợi  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Phòng ngừa và hạn chế rủi ro tín dụng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - chi nhánh Đông Hải Dương | Hoàng Thị | Tuyết | TS. Nguyễn Thị Việt Nga  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Hiệu quả huy động vốn tại Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Nhân Chính | Cao Thị Phương | Thúy | PGS,TS. Nguyễn Xuân Thạch  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Phát triển dịch vụ tín dụng cá nhân tại Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - chi nhánh Đống Đa | Đặng Thị Thu | Thủy | PGS,TS. Đinh Văn Hải  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Hiệu quả huy động vốn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- chi nhánh KCN Quế Võ | Nguyễn Thị Thu | Trang | PGS,TS. Đinh Văn Hải  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Chất lượng cho vay đối với KHDN vừa và nhỏ tại Vietinbank Bắc Kạn | Hoàng Thị Huyền Trang | | PGS,TS. Nguyễn Văn Dần  Học |
|  | Thạc sĩ | Hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh tại Công ty cổ phần xây dựng Thăng Long | Phan Khắc | Hoàng | PGS,TS. Vũ Văn Ninh  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Chất lượng cho vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam– chi nhánh Thanh Xuân | Bạch Nguyễn Hoài | Anh | TS. Nguyễn Thị Việt Nga  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Chất lượng dịch vụ ngân hàng điện tử dành cho khách hàng cá nhân tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - chi nhánh Chương Dương | Vũ Đức | Cảnh | TS. Nguyễn Thị Kim Oanh  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Chất lượng tín dụng đối với doanh nghiệp vừa và nhỏ tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh Sở Giao Dịch | Vũ Chí | Công | PGS,TS. Đinh Trọng Thịnh  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Chất lượng tín dụng tại Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - chi nhánh Đống Đa | Nguyễn Triều | Dương | TS. Nguyễn Trọng Hoà  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Chất lượng tín dụng đầu tư của Ngân hàng Phát triển Việt Nam trên địa bàn thành phố Hà Nội | Vũ Công | Hoàng | PGS,TS. Vũ Sỹ Cường  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Phát triển hoạt động cho vay đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương | Nguyễn Thị | Huyền | PGS,TS. Phạm Ngọc Dũng  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Chất lượng tín dụng khách hàng doanh nghiệp tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh Phú Thọ | Đặng Việt | Hùng | PGS,TS. Vũ Sỹ Cường  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Phát triển dịch vụ bán lẻ thông qua ứng dụng công nghệ số tại Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - chi nhánh Hoàn Kiếm | Nguyễn Thị Thùy | Linh | TS. Phạm Thị Hồng Nhung  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Phát triển dịch vụ ngân hàng bán lẻ tại Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam chi nhánh Thành Đông | Phạm Thị Diệu | Linh | PGS,TS. Phạm Ngọc Dũng  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Chất lượng dịch vụ ngân hàng bán lẻ tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam-chi nhánh Đống Đa | Hà Thị Ngọc | My | TS. Lương Thu Thuỷ  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Phát triển dịch vụ bán lẻ tại Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - chi nhánh Cầu Giấy, Hà Nội | Lê | Na | TS. Chu Văn Tuấn  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Phát triển dịch vụ bán lẻ tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - chi nhánh Lê Chân Hải Phòng | Trần Hoài | Nam | TS. Nguyễn Xuân Điền  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Quản trị rủi ro trong hoạt động tín dụng tại Ngân hàng hợp tác - chi nhánh Bắc Ninh | Ngô Quỳnh | Nga | TS. Trần Phương Anh  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Hiệu quả kinh doanh tín dụng xuất - nhập khẩu của Ngân hàng TMCP Quân Đội | Đặng Mai | Ngọc | TS. Vũ Văn Hưởng  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Phát triển dịch vụ ngân hàng bán lẻ tại chi nhánh ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam, chi nhánh Ninh Bình | Lê Văn | Thành | TS. Nguyễn Xuân Điền  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Phòng ngừa và hạn chế rủi ro tín dụng của Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn-Hà Nội, chi nhánh Tây Nam Hà Nội | Phạm Mỹ | Linh | PGS,TS. Hà Minh Sơn  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Chất lượng tín dụng tại Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam- chi nhánh Tam Điệp | Vũ Văn | Tuấn | TS. Nguyễn Đức Độ  Viện Kinh tế Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Chất lượng tín dụng khối doanh nghiệp vừa và nhỏ tại Ngân hàng TMCP Quân Đội | Trần Thị | Vân | TS. Vũ Như Thăng  Bộ Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Hiệu quả huy động vốn tại Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam – chi nhánh Hà Nội | Trần Ngọc | Anh | TS. Bùi Minh Chuyên  Trường BD cán bộ BTC |
|  | Thạc sĩ | Quản lý ngân quỹ tại Kho bạc Nhà nước Việt Nam | Hà Thị Cẩm | Thùy | PGS,TS. Ngô Thanh Hoàng  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Kiểm soát chi thường xuyên ngân sách nhà nước qua Kho bạc Nhà nước Phúc Thọ, Hà Nội | Phạm Thanh | Thúy | PGS,TS. Phạm Văn Liên  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Huy động vốn tại Ngân hàng TMCP Quân Đội - chi nhánh Đống Đa | Nguyễn Đức | Hải | PGS,TS. Nguyễn Văn Dần  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Phát triển dịch vụ Ngân hàng bán lẻ tại Ngân hàng thương mại cổ phần ngoại thương Việt nam - chi nhánh sở giao dịch. | Nguyễn Thị | Lê | TS. Trần Trọng Hưng  Bộ Giáo dục và Đào tạo |
|  | Thạc sĩ | Cơ chế quản lý và điều hòa vốn tập trung tại Ngân hàng thương mại cổ phần Đông Nam Á | Nguyễn Thành | Công | TS. Nguyễn Thuỳ Linh  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Phát triển dịch vụ thẻ tại Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam | Vũ Thùy | Dương | TS. Trịnh Thanh Huyền  Viện Đào tạo quốc tế |
|  | Thạc sĩ | Hoàn thiện hoạt động thanh tra, giám sát ngân hàng tại Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh Nam Định | Doãn Thị Thu | Hà | TS. Nguyễn Văn Bình  Tổng cục Dự trữ nhà nước |
|  | Thạc sĩ | Tình hình tài chính tại công ty cổ phần đầu tư cảng Cái Lân (CPI) | Bùi Thanh | Tùng | TS. Vũ Duy Nguyên  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Hoạt động tín dụng doanh nghiệp tại Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam - chi nhánh Ninh Bình | Cao Văn | Thái | TS. Nguyễn Sơn Lam  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Phát triển dịch vụ Ngân hàng bán lẻ tại Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam, chi nhánh Bắc Hà Nội | Nguyễn Phương | Nga | PGS,TS. Nguyễn Thị Thương Huyền  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Quản lý thuế thu nhập doanh nghiệp đối với công ty cổ phẩn trên địa bàn quận Cầu Giấy, Hà Nội | Nguyễn Thị Thu | Hằng | PGS,TS. Vương Thị Thu Hiền  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Chất lượng tín dụng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - chi nhánh Hà Nội | Hoàng Thị Thanh | Nhàn | PGS,TS. Hà Minh Sơn  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Chất lượng tín dụng đối với khối khách hàng lớn tại Ngân hàng TMCP Quân Đội - chi nhánh Ba Đình | Trần Quốc | Phúc | TS. Nguyễn Đình Chiến  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Phòng ngừa và hạn chế rủi ro tín dụng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam- chi nhánh Sở giao dịch 3 | Nguyễn Thị Thu | Phương | TS. Nguyễn Ngọc Tuyến  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Hiệu quả cho vay khách hàng cá nhân tại Ngân hàng TMCP An Bình | Nguyễn Thị Mai | Quyên | TS. Phạm Thị Bích Ngọc  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Quản lý rủi ro tín dụng tại Ngân hàng thương mại cổ phần VPBank - chi nhánh Thành Nam | Phạm Khắc | Ruệ | TS. Thái Bùi Hải An  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Quản lý rủi ro tín dụng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam- chi nhánh Đông Hà Nội | Nguyễn Tuấn | Thành | PGS,TS. Nguyễn Tiến Thuận  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Hạn chế rủi ro tín dụng tại Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - chi nhánh tỉnh Phú Thọ | Nguyễn Thị Thư | Thảo | PGS,TS. Nguyễn Thị Minh Tâm  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Chất lượng tín dụng tại Ngân hàng TMCP Đông Nam Á, CN Hà Đông | Trần Minh | Tùng | PGS,TS. Nguyễn Lê Cường  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) vào tỉnh Thanh Hóa | Đặng Ngọc | Anh | PGS,TS. Vũ Duy Vĩnh  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Hiệu quả huy động vốn tại Ngân hàng TMCP Đông Á-Chi nhánh Hà Nam | Vũ Vân | Trang | TS. Nguyễn Thị Thu Hà  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Phát triển dịch vụ ngân hàng điện tử tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam | Trần Thị | Huyền | TS. Nguyễn Thị Thu Hà  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Tình hình tài chính tại công ty cổ phần dược vật tư y tế Thanh Hoá | Lê Trung | Anh | PGS,TS. Bùi Văn Vần  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Chất lượng cho vay doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và phát triển Việt Nam – chi nhánh Quang Trung | Phan Thị Thu | Thủy | TS. Nghiêm Văn Bảy  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Phân tích tình hình tài chính Công ty cổ phần phát triển vật liệu xây dựng mới Thành Đông | Nguyễn Thị Quỳnh | Nga | PGS,TS. Nguyễn Trọng Cơ  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Phân tích tình hình tài chính Công ty cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai | Ngô Việt | Anh | TS. Hồ Thị Thu Hương  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Phân tích tình hình tài chính CTCP Du lịch và Thương mại Vinacomin | Trịnh Ngọc | Hải | TS. Phạm Thị Quyên  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Hoạt động quản trị rủi ro của Công ty cổ phần chứng khoán Dầu khí | Đào Hữu | Nghĩa | PGS,TS. Nguyễn Lê Cường  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Phân tích tình hình tài chính Công ty cổ phần vàng bạc đá quý Phú Nhuận | Nguyễn Quốc | Tuấn | TS. Trần Đức Trung  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Phân tích TCDN trong xếp hạng tín dụng khách hàng DN tại NHTMCP Ngoại thương Việt Nam | Phạm Hoàng | Anh | TS. Nguyễn Tuấn Phương  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Phân tích tình hình tài chính công ty cổ phần xây dựng số 12 | Bùi Đăng | Quang | TS. Nguyễn Thị Thanh  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Hiệu quả hoạt động kinh doanh của Công ty cổ phần chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh | Đinh Ngọc | Phong | PGS,TS. Nguyễn Lê Cường  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Kiểm soát chi thường xuyên ngân sách nhà nước qua Kho bạc Nhà nước Buôn Đôn, tỉnh Đắk Lắk | Nguyễn Thị Vân | Anh | TS. Nguyễn Thị Lan  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Kiểm soát chi thường xuyên ngân sách tỉnh tại Văn phòng Kho bạc Nhà nước Đắk Lắk | Nguyễn Thị Vân | Anh | TS. Võ Thị Phương Lan  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Kiểm soát chi thường xuyên ngân sách nhà nước qua Kho bạc Nhà nước Cư Jút, tỉnh Đắk Nông | Hồ Thị | Báu | PGS,TS. Nguyễn Thị Thanh Hoài  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Kiểm soát chi Chương trình mục tiêu Quốc gia giảm nghèo qua Kho bạc Nhà nước Chư Pưh, tỉnh Gia Lai | Võ Chí | Công | PGS,TS. Nguyễn Tiến Thuận  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Kiểm soát chi thường xuyên ngân sách nhà nước qua Kho bạc Nhà nuớc Đắk Glong, tỉnh Đắk Nông | Hoàng Văn | Dục | TS. Bùi Tiến Hanh  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Quản lý chi đầu tư xây dựng cơ bản ngân sách nhà nước ở thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk | Nguyễn Thị Minh | Hải | TS. Nguyễn Thị Lan  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Kiểm soát chi đầu tư xây dựng cơ bản ngân sách nhà nước qua Kho bạcNhà nước Cư Jút, tỉnh Đắk Nông | Ngụy Thị | Hằng | PGS,TS.Nguyễn Tiến Thuận  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Quản lý tài chính công đoàn tại Liên đoàn lao động tỉnh Đắk Lắk | Trần Thị Thúy | Hoa | PGS,TS. Nguyễn Trọng Thản  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Quản lý chi đầu tư xây dựng cơ bản nội bộ Kho bạc Nhà nước Đắk Lắk | Vũ Văn | Mão | PGS,TS. Phạm Văn Liên  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Kiểm soát chi thường xuyên ngân sách nhà nước qua Kho bạc Nhà nước EKar tỉnh Đắk Lắk | Bùi Thị Tố | Nga | PGS,TS.Phạm Văn Liên  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Quản lý chi thường xuyên ngân sách nhà nước huyện Đăk Song, tỉnh Đăk Nông | Trần Thanh | Nghiêm | PGS,TS.Nguyễn Văn Dần  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Kiểm soát thanh toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản qua Kho bạc Nhà nước Đăk Nông | Lê Văn | Phong | PGS,TS.Nguyễn Văn Dần  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Quản lý chi thường xuyên ngân sách nhà nước tại các cơ quan chuyên môn thuộc UBND huyện Đăk Glong tỉnh Đăk Nông | Nguyễn Hữu | Tấn | PGS,TS.Nguyễn Trọng Cơ  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Kiểm soát chi thường xuyên ngân sách nhà nước qua Văn phòng Kho bạc Nhà nước Đắk Nông | Phạm Thành | Trung | PGS,TS.Nguyễn Lê Cường  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Kiểm soát chi thường xuyên ngân sách nhà nước qua Kho bạc Nhà nước Ea H'leo, tỉnh Đắk Lắk theo mô hình thống nhất đầu mối | Trương Đình | Trung | PGS,TS. Lê Hùng Sơn  Trường Nghiệp vụ KBNN |
|  | Thạc sĩ | Kiểm soát chi ngân sách xã qua Kho bạc nhà nước Đăk Song, tỉnh Đắk Nông | Trịnh Hồ Minh | Phương | PGS,TS. Lê Hùng Sơn  Trường Nghiệp vụ KBNN |
|  | Thạc sĩ | Quản lý chi thường xuyên ngân sách nhà nước tại Văn phòng tỉnh ủy Đăk Lăk | Vũ Thị Hồng | Thúy | PGS,TS. Nguyễn Trọng Thản  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Phát triển tín dụng khách hàng cá nhân tại Ngân hàng TMCP Đông Nam Á- Chi nhánh Đắk Lắk | Nguyễn Văn | Thoan | PGS,TS.Đoàn Minh Phụng  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Hoạt động cho vay tiêu dùng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đăk Lăk | Đỗ Văn | Thơ | PGS,TS.Nguyễn Lê Cường  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Nâng cao năng lực cạnh tranh trong kinh doanh các sản phẩm bảo hiểm phi nhân thọ tại Công ty bảo biểm BIDV Tây Nguyên | La Thanh | Doan | PGS,TS.Đoàn Minh Phụng  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh tại Công ty TNHH một thành viên xuất nhập khẩu 2/9 Đắk Lắk | Trần Thị Ngọc Ái | Sa | TS.Phạm Thị Quyên  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Quản lý chi thường xuyên ngân sách nhà nước cho quản lý hành chính của thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk | Nguyễn Ngọc Quỳnh | Chi | TS. Đỗ Đình Thu  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Kiểm soát chi thường xuyên ngân sách nhà nước qua Kho bạc Nhà nước IaPa, tỉnh Gia Lai. | Nguyễn Hữu | Kiều | TS. Nguyễn Văn Quang  Kho bạc nhà nước Trung ương |
|  | Thạc sĩ | Quản lý ngân sách nhà nước ở huyện Chư Prông, tỉnh Gia Lai | Nguyễn Đình | Thuận | PGS,TS. Đoàn Hương Quỳnh  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Thanh toán không dùng tiền mặt qua Kho bạc Nhà nước Đắk Lắk | Phạm Ngọc | Tiến | TS. Đỗ Đình Thu  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Kiểm soát thanh toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản ngân sách nhà nước qua Kho bạc Nhà nước Krông Nô, tỉnh Đắk Nông | Lê Anh | Trung | TS. Võ Thị Phương Lan  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Quản lý chi thường xuyên ngân sách nhà nước cho sự nghiệp giáo dục trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk | Nguyễn Thị Ngọc | Vy | TS.Nguyễn Minh Hoàng  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Kiểm tra sau thông quan tại Cục Hải quan tỉnh Đắk Lắk | Lương Khắc | Minh | TS. Vũ Duy Nguyên  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Cải cách thủ tục hải quan tại Cục Hải quan Đắk Lắk | Trần Thị Thu | Thảo | TS. Vũ Duy Nguyên  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Hoạt động nhận tiền gửi khách hàng cá nhân tại Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Đắk Lắk | Nguyễn Thị Thanh | Bình | TS.Nguyễn Thị Thu Hương  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Hoạt động nhận tiền gửi khách hàng cá nhân tại Quỹ tín dụng nhân dân Tân Hòa | Tạ Thị Việt | Hà | TS.Nguyễn Minh Hoàng  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Quản lý rủi ro tín dụng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đắk Lắk | Nguyễn Thị Thùy | Lương | PGS,TS.Nguyễn Trọng Cơ  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Huy động vốn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh tỉnh Đắk Lắk | Nguyễn Thị | Minh | TS.Phạm Thị Quyên  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Giải pháp Marketing tín dụng bán lẻ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – chi nhánh Đắk Lắk | Nguyễn Thị | Phương | TS.Hoàng Thị Giang  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Kiểm soát chi thường xuyên ngân sách nhà nước qua Kho bạc Nhà nước Krông Ana, tỉnh Đắk Lắk | Phan Thị Lệ | Quyên | PGS,TS. Nguyễn Thị Thanh Hoài  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Quản lý thu ngân sách nhà nước qua Kho bạc Nhà nước Cư Kuin, tỉnh Đắk Lắk | Nguyễn Thị | Thơm | TS. Nguyễn Văn Quang  Kho bạc nhà nước Trung ương |
|  | Thạc sĩ | Kiểm soát chi thường xuyên ngân sách nhà nước qua Văn phòng Kho bạc Nhà nước Đắk Lắk | Mai Xuân Thanh | Thuận | PGS,TS.Đoàn Hương Quỳnh  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Quản lý ngân sách xã trên địa bàn thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk | Nguyễn Thanh | Phong | TS. Bùi Tiến Hanh  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Kiểm soát thanh toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản ngân sách nhà nước qua Kho bạc Nhà nước Buôn Đôn, tỉnh Đắk Lắk | Nguyễn Thị | Phương | TS.Nguyễn Thị Thu Hương  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Quản lý chi ngân sách nhà nước tại Sở tài chính tỉnh Đắk Lắk | Lê Ngọc Ánh | Dương | PGS,TS.Nhữ Trọng Bách  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Quản lý thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk | Phan Nhật | Huy | PGS,TS.Nhữ Trọng Bách  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Kế toán doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh tại Công ty cổ phần Y tế Việt Phương | Phạm Đức | Cường | GS,TS. Ngô Thế Chi  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Hoàn thiện tổ chức công tác kế toán tại Công ty TNHH Tân Trang | Bùi Thị Nguyệt | Dung | TS. Trần Thị Ngọc Hân  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Hoàn thiện tổ chức công tác kế toán tại Công ty cổ phần thương mại dịch vụ Moontravel | Nguyễn Thị Thu | Huyên | PGS,TS. Đào Thị Minh Thanh  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Hoàn thiện tổ chức công tác kế toán tại các trường Đại học Sư phạm trọng điểm | Lê Thị Mỹ | Huyền | PGS,TS. Mai Ngọc Anh  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Hoàn thiện tổ chức công tác kế toán tại Công ty cổ phần giao hàng tiết kiệm | Nguyễn Thị Phương | Anh | GS,TS. Ngô Thế Chi  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Hoàn thiện tổ chức công tác kế toán tại Công ty cổ phần đầu tư và phát triển hạ tầng Thăng Long | Phan Thị Diệu | Linh | TS. Bùi Thị Thu Hương  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Hoàn thiện kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty CP Masscom Việt Nam | Hoàng Thị Hồng | Ngọc | TS. Bùi Thị Thu Hương  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Hoàn thiện kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm xây lắp tại Công ty cổ phần tư vấn, đầu tư xây dựng và thương mại Thái Dương | Vũ Thị | Sâm | TS. Nguyễn Đào Tùng  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Hoàn thiện tổ chức công tác kế toán tại Công ty cổ phần Xi măng Sông Lam | Phùng Thế | Anh | PGS,TS. Nguyễn Mạnh Thiều  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Hoàn thiện kế toán thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập doanh nghiệp tại Công ty TNHH kinh doanh tổng hợp Minh Hưng | Nguyễn Thị Yến | Chi | PGS,TS. Chúc Anh Tú  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Hoàn thiện kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp tại các doanh nghiệp thương mại trên địa bàn thành phố Nam Định | Ninh Thị | Dinh | PGS,TS. Nguyễn Vũ Việt  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Hoàn thiện tổ chức công tác kế toán tại Đài truyền hình Việt Nam | Giang Thị Hồng | Nhung | PGS,TS. Mai Ngọc Anh  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Hoàn thiện kế toán chi phí và tính giá thành sản phẩm tại Công ty cổ phần Traphaco | Nguyễn Hoàng | Anh | PGS,TS. Trương Thị Thuỷ  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Hoàn thiện tổ chức công tác kế toán tại Tổng công ty Hạ tầng mạng thuộc Tập đoàn Bưu chính viễn thông Việt Nam | Hoàng Thị | Thủy | TS. Thái Bá Công  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Chất lượng kiểm toán nội bộ tại Ngân hàng quân đội chi nhánh Ninh Bình | Nguyễn Trung | Thực | PGS,TS. Thịnh Văn Vinh  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Hoàn thiện tổ chức công tác kế toán tại Công ty cổ phần Ngọn Lửa Thần | Tô Minh | Sơn | TS. Hoàng Văn Tưởng  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất tại Tổng công ty 36-CTCP | Đỗ Thị | Dung | GS,TS. Ngô Thế Chi  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Hoàn thiện công tác kế toán bán hàng và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty cổ phần kinh doanh vật tư kim khí số 03 | Lê Thị Thanh | Hoa | PGS,TS. Trương Thị Thủy  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Hoàn thiện kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại công ty TNHH nhựa Phương Anh | Nguyễn Thanh | Hoa | GS,TS. Nguyễn Đình Đỗ  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Hoàn thiện tổ chức công tác kế toán tại Công ty cổ phần Tập đoàn Xuân Trường | Nguyễn Văn | Hoạt | TS. Nguyễn Tuấn Anh  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Hoàn thiện kế toán bán hàng và xác định kết quả kinh doanh tại công ty TNHH MTV Cao su Thanh Hóa | Lê Thị Ngọc | Huyền | PGS,TS. Đào Thị Minh Thanh  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Hoàn thiện tổ chức công tác kế toán tại Bệnh viện mắt tỉnh Phú Thọ | Nguyễn Khánh | Linh | TS. Đỗ Thị Thục  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Hoàn thiện kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại Chi nhánh xây dựng công trình thủy - tổng công ty xây dựng Lũng Lô | Nguyễn Trà | My | GS,TS. Nguyễn Đình Đỗ  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Hoàn thiện tổ chức công tác kế toán tại Công ty TNHH IAN Precision Việt Nam | Nguyễn Thị Kim | Ngân | TS. Trần Thị Ngọc Hân  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Hoàn thiện tổ chức công tác kế toán tại Trụ sở chính Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam | Phạm Thị | Huệ | TS. Nguyễn Tuấn Anh  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Hoàn thiện kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty TNHH thương mại và đầu tư Đông Hiệp | Nguyễn Thị Thảo | Nguyên | TS. Nguyễn Thị Ngọc Thạch  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Hoàn thiện kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty cổ phần Sông Mã | Nguyễn Thị | Nhung | TS. Bùi Thị Hằng  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Hoàn thiện kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty cổ phần Hawee Cơ điện | Nguyễn Thị Thanh | Huyền | TS. Bùi Thị Thu Hương  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Hoàn thiện kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty cổ phần điện cơ Hải Phòng | Phạm Thị | Phượng | PGS,TS. Phạm Thị Kim Vân  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Hoàn thiện kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại công ty cổ phần hóa dầu Quân đội | Phan Hải | Quyên | TS. Bùi Thị Hằng  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Hoàn thiện kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty TNHH thuốc lá Hải Phòng | Mai Thị Thu | Hà | PGS,TS. Phạm Thị Kim Vân  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Hoàn thiện kế toán chi phí, doanh thu và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty cổ phần ắc quy tia sáng | Đỗ Thu | Hằng | PGS,TS. Phạm Thị Kim Vân  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Sử dụng công cụ kế toán để tăng cường kiểm soát chi bảo hiểm xã hội tại cơ quan BHXH huyện Sóc Sơn | Bùi Thị Như | Quỳnh | PGS,TS. Nguyễn Vũ Việt  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Hoàn thiện tổ chức công tác kế toán tại Công ty TNHH dinh dưỡng Nutricare | Phan Thị Cẩm | Tú | PGS,TS. Mai Ngọc Anh  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Hoàn thiện công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty cổ phần công nghệ công nghiệp bưu chính viễn thông | Hoàng Anh | Văn | TS. Nguyễn Đào Tùng  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Hoàn thiện tổ chức công tác kế toán tại Công ty cổ phần Giống gia súc Hà Nội | Nguyễn Tuấn | Vũ | TS. Lê Văn Liên  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Quy trình kiểm toán nợ phải thu khách hàng trong kiểm toán BCTC do công ty TNHH kiểm toán An Việt thực hiện | Đỗ Vân | Anh | PGS,TS. Thịnh Văn Vinh  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Quy trình kiểm toán hàng tồn kho trong kiểm toán BCTC do Công ty kiểm toán ASCO thực hiện | Nguyễn Thị | Hậu | PGS,TS. Thịnh Văn Vinh  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Hoàn thiện công tác kế toán tại Kho bạc Nhà nước Nam Trực trong điều kiện áp dụng phần mềm TABMIS | Nguyễn Phương | Thảo | TS. Nguyễn Phi Hùng  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Hoàn thiện tổ chức công tác kế toán tại Ban quản lý Dự án hạ tầng II thuộc Tổng công ty hạ tầng mạng- Tập đoàn Bưu chính viễn thông Việt Nam | Thành Như | Tuyết | TS. Thái Bá Công  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Hoàn thiện kế toán quản trị chi phí môi trường trong công ty cổ phần Viglacera Tiên Sơn | Nguyễn Thị Thu | Hằng | PGS, TS. Trần Văn Hợi  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Hoàn thiện kế toán bán hàng và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty TNHH Thanh An | Thái Thị Bích | Hằng | TS. Ngô Văn Hậu  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Hoàn thiện tổ chức công tác kế toán tại Công ty cổ phần Nông nghiệp và thực phẩm Hà Nội-Kinh Bắc | Nguyễn Văn | Hoàng | PGS,TS. Trần Văn Hợi  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Tổ chức công tác kế toán tại công ty cổ phần Licogi 19 | Lê Thị | Hòa | TS. Nguyễn Đào Tùng  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Hoàn thiện kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp tại Công ty cổ phần máy tính Vĩnh Xuân | Nguyễn Thị Hải | Yến | PGS,TS. Mai Ngọc Anh  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Hoàn thiện kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty TNHH MTV thủy lợi Nam Sông Mã Thanh Hóa | Hà Thị Thùy | Dung | TS. Trần Thị Hoa Thơm  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Hoàn thiện tổ chức công tác kế toán tại Trường Cao đẳng Giao thông vận tải trung ương I | Trần Thùy | Dung | TS. Đỗ Minh Thoa  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Hoàn thiện tổ chức công tác kế toán tại Bệnh viện đa khoa Huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa | Chu Quý | Dương | TS. Đỗ Minh Thoa  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Hoàn thiện kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại công ty CPTM vàng bạc đá qúy Đông Đô | Trần Tiến | Đạt | TS. Ngụy Thu Hiền  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Hoàn thiện tổ chức công tác kế toán trong công ty TNHH Bất Động sản Housinco | Nguyễn Thị Thu | Hà | TS. Vũ Bá Anh  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Hoàn thiện kế toán tiền lương và các khoản trích theo lương tại Công ty cổ phần thương mại và dịch vụ Ngọc Hà | Vũ Thị | Hà | PGS,TS. Nguyễn Bá Minh  Viện Kinh tế Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Kế toán bán hàng và xác định kết quả bán hàng tại Công ty cổ phần Trường Sơn | Lê Thanh | Hằng | PGS,TS. Nguyễn Bá Minh  Viện Kinh tế Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Hoàn thiện kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty cổ phần tập đoàn công nghệ Thiên Sơn | Nguyễn Thị Thu | Hằng | GS,TS. Nguyễn Đình Đỗ  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Hoàn thiện tổ chức công tác kế toán tại Công ty cổ phần cung ứng nhân lực và thương mại Quốc tế | Tường Thị Thu | Hằng | PGS,TS. Ngô Thị Thu Hồng  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty CP sản xuất thương mại Đa Liên | Đàm Thị | Hiền | TS. Vũ Đức Chính  Bộ Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Hoàn thiện kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại công ty CP xây dựng và vật tư thiết bị 1 | Phạm Thúy | Hiền | PGS,TS. Ngô Thị Thu Hồng  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Hoàn thiện tổ chức công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty TNHH Inoac Việt Nam | Vũ Thị Minh | Trang | PGS,TS. Ngô Thị Thu Hồng  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Hoàn thiện kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty TNHH kỹ thuật tổng hợp Phú Bình | Nguyễn Anh | Tuấn | GS,TS. Nguyễn Đình Đỗ  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Hoàn thiện phân tích báo cáo tài chính của Ngân hàng TMCP Quân đội | Lục Hà | Giang | TS. Phạm Thị Quyên  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Hoàn thiện kế toán thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập doanh nghiệp tại Công ty cổ phần Sông Hồng 12 | Nguyễn Thị Ngọc | Hà | PGS,TS. Chúc Anh Tú  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Hoàn thiện kế toán chi phí và tính giá thành sản phẩm tại Công ty cổ phần Confitech Đông Á | Nguyễn Văn | Huế | TS. Ngụy Thu Hiền  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Hoàn thiện tổ chức công tác kế toán tại Bệnh viện Đa khoa Hòe Nhai | Hoàng Thị Thu | Hương | TS. Hà Thị Ngọc Hà  Bộ Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Hoàn thiện kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty TNHH Trung Tiến | Vũ Đình | Kiều | TS. Nguyễn Thu Hiền  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Hoàn thiện kiểm soát nội bộ tại Ngân hàng thương mại cổ phần Bắc Á | Vũ Thị Hương | Lan | PGS,TS. Giang Thị Xuyến  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm xây lắp tại Công ty cổ phần đầu tư và tư vấn xây dựng ADCOM | Đặng Thị Ngọc | Nhung | TS. Lý Lan Yên  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Hoàn thiện tổ chức công tác kế toán tại Trung tâm đào tạo dịch vụ theo nhu cầu xã hội thuộc Trường Đại học Y Hà Nội. | Tạ Thị Ánh | Tuyết | PGS,TS. Nguyễn Mạnh Thiều  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Lập và trình bày báo cáo tài chính tại Công ty cổ phần xăng dầu dầu khí Quảng Ninh | Doãn Thị Khánh | Trinh | TS. Lý Lan Yên  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty CP Đào tạo và Tư vấn Nghiệp vụ Ngân Hàng | Lê Thị Phương | Duy | GS,TS. Ngô Thế Chi  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Kiểm soát nội bộ trong công ty cổ phần VinFa | Phan Thu | Hiền | PGS,TS. Phạm Tiến Hưng  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Quy trình kiểm toán tiền lương, nhân sự trong kiểm toán BCTC do Công ty TNHH Nexia STT thực hiện | Lê Nhật | Anh | PGS.TS. Trương Thị Thủy  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Quy trình kiểm toán tài sản cố định trong kiểm toán BCTC do Công ty TNHH kiểm toán CPA Việt Nam thực hiện | Bùi Bích | Hạnh | TS. Hoàng Văn Tưởng  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Quy trình kiểm toán chu kỳ mua hàng và thanh toán trong kiểm toán BCTC do công ty TNHH kiểm toán BDO thực hiện | Nguyễn Quốc | Hùng | TS. Đỗ Thị Thoa  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Hoàn thiện kiểm soát nội bộ hoạt động tín dụng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam-chi nhánh Hai Bà Trưng | Nguyễn Thị Bích | Ngọc | TS. Vũ Thùy Linh  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Quy trình kiểm toán báo cáo tài chính doanh nghiệp sản xuất do Công ty TNHH hãng kiểm toán AASC thực hiện | Phạm Thu | Hương | TS. Vũ Thị Phương Liên  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Quy trình kiểm toán báo cáo tài chính ngành khai thác dầu khí tại Việt Nam theo phương pháp tiếp cận dựa trên rủi ro do Công ty TNHH Deloitte Việt Nam thực hiện | Nguyễn Phú Tiến | Sơn | PGS,TS. Phạm Tiến Hưng  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Quy trình lập kế hoạch kiểm toán trong quy trình kiểm toán báo cáo tài chính do Công ty TNHH kiểm toán và đinh giá Việt Nam (VAE) thực hiện | Đỗ Mạnh | Thắng | PGS,TS. Lưu Đức Tuyên  Bộ Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Kiểm soát nội bộ tại Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam Agribank – chi nhánh Đông Anh | Lê Bá | Hùng | PGS,TS. Phạm Tiến Hưng  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Hoàn thiện kiểm soát nội bộ tại Công ty cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội | Nguyễn Thủy Hạnh | Mai | PGS,TS. Giang Thị Xuyến  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Quy trình kiểm toán hàng tồn kho trong kiểm toán BCTC tại Công ty TNHH Kiểm toán CPA Việt Nam | Nguyễn Hồng | Sơn | TS. Hoàng Văn Tưởng  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Kỹ thuật đánh giá rủi ro kiểm toán trong giai đoạn lập kế hoạch kiểm toán BCTC do Công ty TNHH hãng kiểm toán AASC thực hiện | Tống Văn | Sơn | TS. Vũ Thị Phương Liên  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Quy trình kiểm toán khoản mục tài sản cố định trong kiểm toán báo cáo tài chính do công ty TNHH kiểm toán AASC thực hiện | Lê Minh | Đức | TS. Vũ Thùy Linh  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Kiểm soát chất lượng hoạt động kiểm toán báo cáo tài chính tại chi nhánh công ty TNHH kiểm toán và tư vấn A&C tại Hà Nội | Nguyễn Huyền | Hương | TS. Vũ Thùy Linh  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Quy trình lập kế hoạch kiểm toán trong kiểm toán BCTC do công ty TNHH kiểm toán và tư vấn tài chính quốc tế chi nhánh Thanh Hóa thực hiện | Vũ Thị Kim | Tiến | PGS,TS. Trương Thị Thủy  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Quy trình kiểm toán khoản mục lương và các khoản trích theo lương trong kiểm toán BCTC do Công ty TNHH kiểm toán và tư vấn UHY ACA thực hiện | Nguyễn Khắc | Tùng | TS. Thái Bá Công  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Hoàn thiện phân tích báo cáo tài chính khách hàng doanh nghiệp của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – chi nhánh Cầu giấy | Hoàng Thị Minh | Huyền | TS. Nguyễn Thị Thanh  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Hoàn thiện phân tích báo cáo tài chính tại Công ty cổ phần thương mại bia Sài Gòn Đông Bắc | Phạm Thị | Hảo | TS. Nguyễn Tuấn Phương  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Hoàn thiện nội dung phân tích tình hình tài chính tại Công ty cổ phần Xây dựng 1.1.6.8 | Đỗ Thị Minh | Ngọc | TS. Hồ Thị Thu Hương  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Hoàn thiện kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty TNHH điện thoại Tân Cường | Bùi Trà | My | TS. Nguyễn Thu Hoài  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Hoàn thiện tổ chức công tác kế toán tại Bệnh viện Phổi trung ương | Đỗ Thùy | Linh | TS. Đỗ Thị Thục  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Hoàn thiện tổ chức công tác kế toán tại Kho bạc Nhà nước Hải Dương trong điều kiện vận hành Tabmis | Nguyễn Lê | Linh | TS. Lê Văn Liên  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty cổ phần lương thực Hà Sơn Bình | Nguyễn Thị Hồng | Minh | PGS,TS. Ngô Thị Thu Hồng  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Hoàn thiện kế toán doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh tại Công ty cổ phần thương mại Thái Hưng | Phạm Thanh | Tùng | PGS,TS. Trần Văn Hợi  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Hoàn thiện kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại công ty TNHH Dược Phẩm Kim Hoàng Ân | Khúc Thị Thúy | Ngọc | TS. Nguyễn Thu Hoài  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Hoàn thiện kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty TNHH Số 10 - Lai Châu | Phạm Tạ Huyền | Thương | TS. Nguyễn Thu Hoài  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Hoàn thiện tổ chức công tác kế toán tại Công ty cổ phần than Cao Sơn-Vinacomin | Vũ Thị | Thanh | PGS,TS. Giang Thị Xuyến  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty cổ phần Dinh Dưỡng Việt Tín | Nguyễn Phương | Thảo | TS. Ngụy Thu Hiền  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Hoàn thiện kế toán bán hàng và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty cổ phẩn sản xuất, thương mại Tân Thượng Hải | Vũ Thị Thanh | Thảo | TS. Vũ Bá Anh  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Hoàn thiện kế toán thu chi tại các đơn vị sự nghiệp giáo dục trên địa bàn Huyện Đông Anh | Nguyễn Thị Minh | Thu | PGS,TS. Nguyễn Mạnh Thiều  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Hoàn thiện kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty TNHH NN MTV du lịch công đoàn Hà Nội | Nguyễn Thị Mai | Phương | TS. Trần Thị Ngọc Hân  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Kế toán quản trị chi phí tại Công ty cổ phẩn đầu tư Tân Minh | Trần Thị | Trang | PGS,TS. Nguyễn Vũ Việt  Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Hoàn thiện tổ chức công tác kế toán tại ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn – chi nhánh Tây Hồ | Trần Kim | Quỳnh | TS. Ngô Thị Thu Hương  Học viện Ngân hàng |
|  | Thạc sĩ | Hoàn thiện kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty TNHH Topy Fasteners Việt Nam | Trần Thị Phương | Thảo | PGS,TS. Nguyễn Vũ Việt Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Hoàn thiện kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại nhà Máy Gốm Xây Dựng Cẩm Thanh | Đặng Thị Thu | Trang | PSG, TS. Trương Thị Thủy Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Hoàn thiện tổ chức công tác kế toán tại công ty cổ phần thép và vật tư công nghiệp Simco | Nguyễn Ngọc | Trang | GS,TS. Nguyễn Đình Đỗ Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Hoàn thiện hệ thống kiểm soát nội bộ nghiệp vụ huy động vốn tại các ngân hàng TMCP địa bàn Hà Nội | Nguyễn Hạnh | Linh | PGS.TS Phạm Tiến Hưng Học viện Tài chính |
|  | Thạc sĩ | Hoàn thiện tổ chức công tác kế toán tại Sở Tài chính tỉnh Quảng Ninh | Nguyễn Thu | Hiền | PGS,TS. Nguyễn Trọng Cơ  Học viện Tài chính |

**\* Hệ Đại học: Phụ lục 3**

1. Công khai thông tin đào tạo theo đơn đặt hàng của nhà nước, địa phương và DN

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên đơn vị đặt hàng đào tạo** | **Số lượng** | **Trình độ đào tạo** | **Chuyên ngành đào tạo** | **Kết quả đào tạo** |
| 1 | Sở Tài chính tỉnh Bắc Kạn | 134 hv \* 6 lớp | Tập huấn (Bồi dưỡng) | Tập huấn quản lý, sử dụng tài sản công 2017 | 100% |
| 2 | Sở Tài chính tỉnh Bắc Kạn | 87 hv \* 6 lớp | Tập huấn (Bồi dưỡng) | Tập huấn Thông tư số 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán hành chính sự nghiệp | 100% |
| 3 | Sở Tài chính tỉnh Hà Giang | 151 hv \* 2 lớp | Tập huấn (Bồi dưỡng) | Bồi dưỡng nghiệp vụ Kế toán trưởng Đơn vị kế toán Nhà nước | 100% |
| 4 | Sở Tài chính Kiên Giang | 120 hv \* 01 lớp | Tập huấn (Bồi dưỡng) | Tập huấn chế độ kế toán HCSN theo TT107/2017/TT-BTC | 100% |
| 5 | Sở Giáo dục Kiên Giang | 100 hv \* 02 lớp | Tập huấn (Bồi dưỡng) | Bồi dưỡng nghiệp vụ kế toán trường học | 100% |
| 6 | Sở Tài chính Kiên Giang | 175 hv \* 01 lớp | Tập huấn (Bồi dưỡng) | Bồi dưỡng quản lý tài chính kế toán xã | 100% |
| 7 | Sở Giáo dục Kiên Giang | 130 hv \* 02 lớp | Tập huấn (Bồi dưỡng) | Bồi dưỡng tài chính, tài sản, kế toán các đơn vị trường học | 100% |
| 8 | Sở Tài chính Lạng Sơn | 310 hv \* 01 lớp | Tập huấn (Bồi dưỡng) | Tập huấn chế độ HCSN theo TT107 và luật quản lý, sử dụng tài sản công 2017 | 100% |
| 9 | Tổng công ty CP Bưu chính Viettel (Viettel Post) | 73 hv \* 01 lớp | Chứng chỉ | Bồi dưỡng nghiệp vụ Kế toán trưởng | 100% |
| 10 | Tổng công ty đầu tư và phát triển nhà Hà Nội (Handico) | 80 hv \* 01 lớp | Chứng chỉ | Bồi dưỡng nghiệp vụ kế toán trưởng | 100% |
| 11 | Trung tâm tư vấn và dịch vụ tài chính công Ninh Bình – Sở Tài chính Ninh Bình | 185 hv \* 2 lớp | Tập huấn (Bồi dưỡng) | Bồi dưỡng nâng cao năng lực quản lý tài chính, ngân sách xã | 100% |
| 12 | Trung tâm tư vấn và dịch vụ tài chính công Ninh Bình – Sở Tài chính Ninh Bình | 316 hv \* 2 lớp | Tập huấn (Bồi dưỡng) | Bồi dưỡng cập nhật kiến thức về quản lý tài chính và tài sản công | 100% |
| 13 | Phòng Tài chính kế hoạch huyện Yên Lạc – tỉnh Vĩnh Phúc | 280 hv \* 3 lớp | Tập huấn (Bồi dưỡng) | Tập huấn bồi dưỡng kiến thức mới về quản lý tài chính, kế toán, tài sản, luật đầu tư công, luật đấu thầu cho các cơ quan, đơn vị trên địa bàn huyện Yên Lạc năm 2019 | 100% |
| 14 | Sở Tài chính tỉnh Bắc Kạn | 510 hv \* 3 lớp | Tập huấn (Bồi dưỡng) | Tập huấn nghiệp vụ chuyên môn năm 2019 | 100% |
| 15 | Viện Dầu khí Việt Nam | 18hv \* 01 lớp | Chứng chỉ | Bồi dưỡng nghiệp vụ kế toán trưởng | 100% |
| 16 | Sở Tài chính Hậu Giang | 85 hv \* 01 lớp | Tập huấn (Bồi dưỡng) | Tập huấn bồi dưỡng Quản lý tài chính và huy động nguồn lực xây dựng nông thôn mới | 100% |
| 17 | Sở Tài chính Hậu Giang | 95 hv \* 01 lớp | Tập huấn (Bồi dưỡng) | Tập huấn bồi dưỡng nâng cao kỹ năng quản trị tài chính, kế toán, tài sản trong các đơn vị Hành chính sự nghiệp | 100% |
| 18 | Sở Tài chính Hậu Giang | 132 hv \* 01 lớp | Tập huấn (Bồi dưỡng) | Tập huấn bồi dưỡng kỹ năng quản lý ngân sách, tài chính nhà nước cho cán bộ xã, phường, thị trấn | 100% |
| 19 | Sở Giáo dục Hòa Bình | 57 hv \* 01 lớp | Tập huấn (Bồi dưỡng) | Tập huấn công tác quản lý tài chính cho kế toán các đơn vị trực thuộc Sở GD&ĐT Hòa Bình | 100% |
| 20 | Sở Giáo dục Kiên Giang | 130 hv\*01 lớp | Tập huấn (Bồi dưỡng) | Tập huấn TT107/2017/TT-BTC | 100% |
| 21 | Sở Giáo dục Hòa Bình | 60 hv \* 01 lớp | Tập huấn (Bồi dưỡng) | Tập huấn Bồi dưỡng nghiệp vụ kế toán cho kế toán các đơn vị trường học | 100% |
| 22 | Sở Tài chính Phú Thọ | 300 hv \* 06 lớp | Tập huấn (Bồi dưỡng) | Tập huấn bồi dưỡng chế độ kế toán khối xã, phường, thị trấn, khối HCSN, quản lý vốn đầu tư xây dựng cơ bản, chế độ tài chính, kế toán cho đơn vị dự toán cấp tỉnh | 100% |
| 23 | Sở Tài chính Khánh Hòa | 160 hv \* 01 lớp | Tập huấn (Bồi dưỡng) | Tập huấn kế toán và lập báo cáo tài chính cho đơn vị HCSN | 100% |
| 24 | Phòng TCKH huyện Đầm Dơi – tỉnh Cà Mau | 35 hv \* 01 lớp | Tập huấn (Bồi dưỡng) | Tập huấn kế toán và lập báo cáo tài chính cho đơn vị HCSN | 100% |
| 25 | Phòng TCKH huyện Hàm Tân – tỉnh Tuyên Quang | 75 hv \* 01 lớp | Tập huấn (Bồi dưỡng) | Tập huấn quản lý tài chính,kế toán, tài sản | 100% |

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên đơn vị đặt hàng đào tạo** | **Số lượng** | **Trình độ đào tạo** | **Chuyên ngành đào tạo** | **Kết quả đào tạo** |
| 1 | Đại học Toulon (Pháp) | 151 | Thạc sỹ | Tài chính doanh nghiệp và kiểm soát quản trị | Đang đào tạo |
| 2 | Đại học Toulon (Pháp) | 181 | Cử nhân | Kế toán – Kiểm soát – kiểm toán | Đang đào tạo |
| 3 | Đại học Toulon (Pháp) | 221 | Cử nhân | Thực hành bảo hiểm – Ngân hàng – Tài chính | Đang đào tạo |

1. Công khai hội nghị, hội thảo khoa học do cơ sở giáo dục tổ chức

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Tên chủ đề hội nghị, hội thảo khoa học | Thời gian tổ chức | Địa điểm tổ chức | Số lượng đại biểu tham dự |
| 1 | Hội thảo Khoa học quốc gia: “Kế toán, kiểm toán Việt Nam trong bối cảnh cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 – Cơ hội và thách thức’ | 10/10/2019 | Học viện Tài chính | 150 |
| 2 | Hội thảo quốc gia: “Thúc đẩy phát triển tài chính toàn diện tại Việt Nam: Những vấn đề lý luận, kinh nghiệm thực tiễn của các nước” | 25/4/2019 | Học viện Tài chính | 150 |
| 3 | Hội thảo khoa học: “Học viện Tài chính: 55 năm xây dựng và phát triển” | 15/11/2018 | Học viện Tài chính | 500 |
| 4 | Hội thảo khoa học quốc tế: “Phát triển kinh tế và kinh doanh bền vững trong điều kiện toàn cầu hóa” | 13/11/2018 | Học viện Tài chính | 500 |
| 5 | Hội thảo khoa học quốc tế: “Khởi nghiệp đổi mới sáng tạo quốc gia” | 31/10/2018 | Học viện Tài chính | 500 |
| 6 | Hội thảo khoa học quốc tế: “Hiệu quả và hiệu lực chi ngân sách nhà nước cho giáo dục” | 14/6/2019 | Học viện Tài chính | 150 |

I. Công khai thông tin về các hoạt động NCKH, chuyển giao công nghệ, sản xuất thử và tư vấn

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Tên dự án, nhiệm vụ KH&CN | | Người chủ trì và  các thành viên tham gia | Đối tác trong nước và quốc tế | Thời gian thực hiện | Kinh phí thực hiện | Tóm tắt sản phẩm, ứng dụng thực tiễn |
| **I** | **ĐỀ TÀI NCKH&CN CẤP HỌC VIỆN** | | | | | | |
| 1 | Vận dụng lý luận hợp nhất để hoàn thiện kế toán lợi ích cổ đông không kiểm soát trong hợp nhất Báo cáo tài chính ở Việt Nam hiện nay | | TS. Nguyễn Thu Hoài  Ths. Mai Thị Bích Ngọc  Khoa Kế toán |  | 12 tháng | 12,000,000 | Đang hoàn thiện để tiến hành NT |
| 2 | Nghiên cứu chuẩn mực kế toán Quốc tế IAS 40 - Bất động sản đầu tư trong kế toán tài chính | | PGS.TS. Ngô Thị Thu Hồng Khoa Kế toán |  | 12 tháng | 13,000,000 | Đang hoàn thiện để tiến hành NT |
| 3 | Dự đoán sai phạm trên BCTC của các doanh nghiệp bất động sản niêm yết trên TTCK Việt Nam thông qua mô hình hồi quy logistic | | TS. Vũ Thị Phương Liên Khoa Kế toán TS. Cù Thu Thủy  Khoa Cơ bản |  | 12 tháng | 12,000,000 | Đang hoàn thiện để tiến hành NT |
| 4 | Tác động của cơ chế khoán đến tổ chức kế toán doanh thu - chi phí - kết quả tại các doanh nghiệp xây dựng Việt Nam | | TS. Thái Bá Công  TS. Nguyễn Minh Thành  Khoa Kế toán |  | 12 tháng | 12,000,000 | Đang hoàn thiện để tiến hành NT |
| 5 | Nghiên cứu hoàn thiện các quy định về kế toán thuê tài sản ở Việt Nam | | TS. Đỗ Minh Thoa Khoa Kế toán |  | 12 tháng | 12,000,000 | Đang hoàn thiện để tiến hành NT |
| 6 | Nghiên cứu hoàn thiện các quy định về kế toán trong lĩnh vực Nông nghiệp ở Việt Nam | | TS. Bùi Thị Hằng Khoa Kế toán |  | 12 tháng | 6,000,000 | Đang hoàn thiện để tiến hành NT |
| 7 | Kiểm toán hoạt động với việc phòng chống tiêu cực trong đầu tư xây dựng cơ bản do kiểm toán Nhà nước thực hiện | | PGS.TS. Thịnh Văn Vinh Khoa Kế toán |  | 12 tháng | 7,000,000 | Đang hoàn thiện để tiến hành NT |
| 8 | Nghiên cứu thực chứng vận dụng kế toán điều tra tại Việt Nam | | Ths. Trần Thị Ngọc Diệp Ths. Hoàng Thị Kim Ưng Khoa Kế toán |  | 12 tháng | 5,000,000 | Đang hoàn thiện để tiến hành NT |
| 9 | Nghiên cứu ảnh hưởng của thực hiện kế toán quản trị đến hiệu quả doanh nghiệp | | TS. Nguyễn Thu HiềnKhoa Kế toán |  | 12 tháng | 6,000,000 | Đang hoàn thiện để tiến hành NT |
| 10 | Ứng dụng phần mềm đào tạo trực tuyến cho môn học Nguyên lý kế toán chương trình đại trà ở Học viện Tài chính | | Th.s Nguyễn Vĩnh Tuấn Th.s Nguyễn Thị Hồng Vân Khoa Kế toán |  | 12 tháng | 5,000,000 | Đang hoàn thiện để tiến hành NT |
| 11 | Hoàn thiện xử lý thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và sai sót trong các doanh nghiệp Việt Nam | | Th.s Đặng Thế Hưng Khoa Kế toán |  | 12 tháng | 5,000,000 | Đang hoàn thiện để tiến hành NT |
| 12 | Chính sách tài chính thúc đấy chuyển đổi hộ kinh doanh thành doanh nghiệp | | PGS.TS Nguyễn Thị Thanh Hoài  TS. Tôn Thu Hiền  Khoa Thuế HQ |  | 12 tháng | 13,000,000 | Đang hoàn thiện để tiến hành NT |
| 13 | Thu thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu bằng phương thức thanh toán điện tử ở Việt Nam | | TS. Thái Bùi Hải An   TS. Phạm Thị Bích Ngọc  Khoa Thuế HQ |  | 12 tháng | 12,000,000 | Đang hoàn thiện để tiến hành NT |
| 14 | Hoàn thiện chính sách thuế đối với hoạt động khai thác khoáng sản ở Việt Nam | | PGS.TS Lê Xuân Trường   TS. Nguyễn Đình Chiến Khoa Thuế HQ |  | 12 tháng | 13,000,000 | Đang hoàn thiện để tiến hành NT |
| 15 | Chính sách tài chính phát triển công nghiệp hỗ trợ tại Việt Nam | | PGS.TS Vương Thị Thu Hiền   TS Nguyễn Thị Minh Hằng Khoa Thuế HQ |  | 12 tháng | 7,000,000 | Đang hoàn thiện để tiến hành NT |
| 16 | Tác động của chính sách thuế đến hoạt động ứng phó với biến đổi khí hậu nhằm phát triển kinh tế xanh ở Việt Nam | | PGS.TS. Lý Phương Duyên   Th.S. Đinh Thị Hòa Khoa Thuế HQ |  | 12 tháng | 7,000,000 | Đang hoàn thiện để tiến hành NT |
| 17 | Phát triển nguồn nhân lực tài chính cho nền kinh tế số ở Việt Nam trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0 | | TS. Đinh Thị Thu Hà  Th.S. Phạm Nữ Mai Anh Khoa Thuế HQ |  | 12 tháng | 6,000,000 | Đang hoàn thiện để tiến hành NT |
| 18 | Tái cơ cấu thu NSNN để giảm bội chi, tiến tới cân bằng ngân sách nhà nước bền vững | | PGS.TS. Phạm Ngọc Dũng TS.Lê Thu Huyền  Khoa Tài chính công |  | 12 tháng | 13,000,000 | Đang hoàn thiện để tiến hành NT |
| 19 | Ước lượng hiệu quả đầu tư từ ngân sách nhà nước cho giáo dục ở Việt Nam | | TS. Nguyễn Trọng HòaThs. Nguyễn Thị Thùy NgaKhoa Tài chính công |  | 12 tháng | 12,000,000 | Đang hoàn thiện để tiến hành NT |
| 20 | Vận dụng chuẩn mực kế toán công quốc tế hoàn thiện kế toán hoạt động liên doanh liên kết trong các bệnh viện công lập ở Việt Nam | | TS. Lê Văn Liên Ths. Phạm Thu Huyền Khoa Tài chính công |  | 12 tháng | 12,000,000 | Đang hoàn thiện để tiến hành NT |
| 21 | Chính sách tài khoá với phát triển kinh tế bền vững ở Việt Nam | | TS. Nguyễn Thanh Giang Ths. Nguyễn Thu Hương Khoa Tài chính công |  | 12 tháng | 12,000,000 | Đang hoàn thiện để tiến hành NT |
| 22 | Phân tích ảnh hưởng của tỷ giá đến thu hút FDI ở Việt Nam | | PGS,TS. Vũ Sỹ Cường Ths. Nguyễn Thị Thảo Khoa tài chính công |  | 12 tháng | 7,000,000 | Đang hoàn thiện để tiến hành NT |
| 23 | Quản lý chi ngân sách nhà nước cho y tế ở Việt Nam | | Ths. Phạm Văn Hào Ths. Phạm Thị Lan Anh Khoa Tài chính công |  | 12 tháng | 5,000,000 | Đang hoàn thiện để tiến hành NT |
| 24 | Giải pháp cải thiện môi trường đầu tư nhằm tăng cường thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam | | TS.Vũ Quốc Dũng Ths.Dương Đức Thắng Khoa Tài chính công |  | 12 tháng | 6,000,000 | Đang hoàn thiện để tiến hành NT |
| 25 | Thanh toán không dùng tiền mặt qua Kho bạc Nhà nước - Thực trạng và giải pháp. | | TS. Đỗ Đình Thu Khoa Tài chính công |  | 12 tháng | 6,000,000 | Đang hoàn thiện để tiến hành NT |
| 26 | Phổ cập tài chính và phát triển bền vững của Doanh nghiệp | | PGS.TS. Vũ Văn Ninh TS. Diêm Thị Thanh Hải Khoa Tài chính DN |  | 12 tháng | 13,000,000 | Đang hoàn thiện để tiến hành NT |
| 27 | Hoàn thiện phương pháp so sánh trực tiếp trong thẩm định giá trị đất đai ở Việt Nam hiện nay | | TS. Nguyễn Hồ Phi Hà  Ths. Lâm Thị Thanh Huyền Khoa Tài chính DN |  | 12 tháng | 12,000,000 | Đang hoàn thiện để tiến hành NT |
| 28 | Hoàn thiện chính sách thuế phát triển thị trường bất động sản Việt Nam | | TS. Vương Minh Phương  TS. Trần Thị Thanh Hà Khoa Tài chính DN |  | 12 tháng | 12,000,000 | Đang hoàn thiện để tiến hành NT |
| 29 | Nghiên cứu mối quan hệ giữa tăng trưởng và hiệu quả hoạt động của các DN niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam | | TS. Đặng Phương MaiKhoa Tài chính DN |  | 12 tháng | 12,000,000 | Đang hoàn thiện để tiến hành NT |
| 30 | Thị trường chứng khoán phái sinh Việt Nam - Thực trạng và giải pháp | | TS. Phạm Thị Vân Anh Khoa Tài chính DN |  | 12 tháng | 12,000,000 | Đang hoàn thiện để tiến hành NT |
| 31 | Nghiên cứu tác động của tỷ lệ sở hữu nước ngoài đến hiệu quả hoạt động của các công ty niêm yết trên TTCKVN thông qua mô hình hồi quy dữ liệu bảng | | TS.Bùi Thị Hà Linh Ths. Trần Thị Minh Nguyệt Khoa Tài chính DN |  | 12 tháng | 12,000,000 | Đang hoàn thiện để tiến hành NT |
| 32 | Các nhân tố ảnh hưởng đến chính sách cổ tức của các DN niêm yết ngành thủy sản ở Việt Nam | | TS. Bạch Thị Thanh Hà TS. Bạch Thị Thu Hường Khoa Tài chính DN |  | 12 tháng | 6,000,000 | Đang hoàn thiện để tiến hành NT |
| 33 | Nhân tố ảnh hưởng tới cơ cấu nguồn vốn của các DN xây dựng niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam | | TS. Ngô Thị Kim Hòa Khoa Tài chính DN |  | 12 tháng | 6,000,000 | Đang hoàn thiện để tiến hành NT |
| 34 | Thẩm định tài chính dự án để cho vay tại các Ngân hàng thương mại của Việt Nam | | PGS.TS. Nguyễn Thị Hà Khoa Tài chính DN |  | 12 tháng | 7,000,000 | Đang hoàn thiện để tiến hành NT |
| 35 | Các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh của các DN niêm yết ở Việt Nam | | PGS.TS. Phạm Thị Thanh Hoà Khoa Tài chính DN |  | 12 tháng | 7,000,000 | Đang hoàn thiện để tiến hành NT |
| 36 | Đo lường rủi ro tài chính các DN Dược niêm yết ở Việt Nam | | TS. Nguyễn Thị Bảo Hiền Ths. Phan Thị Hà My Khoa Tài chính DN |  | 12 tháng | 6,000,000 | Đang hoàn thiện để tiến hành NT |
| 37 | Vận dụng lý thuyết xác suất và thống kê Toán để xây dựng mô hình chọn mẫu trong kiểm toán báo cáo tài chính ở Việt Nam | | Ths. Phan Thị Phương Thanh Ths. Khuất Quang Thành Khoa Cơ bản |  | 12 tháng | 11,000,000 | Đang hoàn thiện để tiến hành NT |
| 38 | Ứng dụng mô hình VaR (Value - at - Risk) đo lường và đánh giá rủi ro danh mục đầu tư của quỹ đầu tư trên thị trường chứng khoán Việt Nam | | TS Nguyễn Thị Thúy Quỳnh Ths Mai Thị Thu Trang Khoa Cơ bản |  | 12 tháng | 12,000,000 | Đang hoàn thiện để tiến hành NT |
| 39 | Kỹ thuật và phương pháp tập luyện một số môn thể thao dành cho sinh viên Học viện Tài chính | | Ths. Trần Huy ThảoThs Ngô Quang TrungKhoa Cơ bản |  | 12 tháng | 5,000,000 | Đang hoàn thiện để tiến hành NT |
| 40 | Phân tích các nhân tố tác động đến tỷ lệ thu nhập lãi thuần của các ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam. | | Ths Bùi Thị Minh Nguyệt Ths Nguyễn Thị Quỳnh Nga Khoa Cơ bản |  | 12 tháng | 5,000,000 | Đang hoàn thiện để tiến hành NT |
| 41 | Quản trị nhân sự trong các ngân hàng thương mại ở Việt Nam | | TS Nghiêm Văn Bảy Khoa NHBH |  | 12 tháng | 12,000,000 | Đang hoàn thiện để tiến hành NT |
| 42 | Phát triển bảo hiểm rủi ro thiên tai trong điều kiện biến đổi khí hậu ở Việt Nam. | | TS Nguyễn Thị Thu Hà Khoa NHBH |  | 12 tháng | 12,000,000 | Đang hoàn thiện để tiến hành NT |
| 43 | Nghiên cứu mô hình phát triển thị trường chứng khoán phái sinh | | PGS.TS Hoàng Văn Quỳnh Ths Cao Minh Tiến Khoa NHBH |  | 12 tháng | 13,000,000 | Đang hoàn thiện để tiến hành NT |
| 44 | Nghiên cứu mô hình cho vay sinh viên bảo đảm bằng thu nhập tương lai | | TS Ngô Đức Tiến Khoa NHBH |  | 12 tháng | 12,000,000 | Đang hoàn thiện để tiến hành NT |
| 45 | Bảo hiểm thất nghiệp theo định hướng hoàn thiện hệ thống an sinh xã hội | | Ths Đoàn Thị Thu Hương Th.S ĐặngThị Ái Khoa NHBH |  | 12 tháng | 11,000,000 | Đang hoàn thiện để tiến hành NT |
| 46 | Xö lý ng©n hµng yÕu kÐm t¹i ViÖt Nam hiÖn nay | | TS. TrÇn ThÞ ViÖt Th¹ch Th.S TrÇn ThÞ Thu HiÒn Khoa NHBH |  | 12 tháng | 6,000,000 | Đang hoàn thiện để tiến hành NT |
| 47 | Ph¸t triÓn bÒn v÷ng thÞ tr­êng b¶o hiÓm phi nh©n thä ViÖt Nam. | | Th.S NguyÔn Ánh NguyÖt  Khoa NHBH |  | 12 tháng | 5,000,000 | Đang hoàn thiện để tiến hành NT |
| 48 | Ph¸t triÓn bÒn v÷ng hÖ thèng NHTM ViÖt Nam | | Th.S NguyÔn Thïy Linh Th.S NguyÔn Thu Hµ Khoa NHBH |  | 12 tháng | 5,000,000 | Đang hoàn thiện để tiến hành NT |
| 49 | Phát triển bảo hiểm thân tàu và bảo hiểm trách nhiệm dân sự của chủ tàu ở Việt Nam | | PGS.TS Đoàn Minh PhụngKhoa NHBH |  | 12 tháng | 7,000,000 | Đang hoàn thiện để tiến hành NT |
| 50 | Giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động bảo hiểm hàng hóa vận chuyển tại các DNBH ở Việt Nam. | | PGS.,TS Hoàng Mạnh Cừ Khoa NHBH |  | 12 tháng | 7,000,000 | Đang hoàn thiện để tiến hành NT |
| 51 | Thúc đẩy quan hệ thương mại Việt Nam - Hàn Quốc khi thực hiện Hiệp định VKFTA | | PGS. TS Nguyễn Tiến Thuận  ThS Nguyễn Thu Hằng Khoa TCQT |  | 12 tháng | 13,000,000 | Đang hoàn thiện để tiến hành NT |
| 52 | Đầu tư trực tiếp ra nước ngoài của doanh nghiệp Việt Nam - Thực trạng và giải pháp | | TS Trần Thị Phương Mai Khoa TCQT |  | 12 tháng | 12,000,000 | Đang hoàn thiện để tiến hành NT |
| 53 | Giải pháp định hướng đầu tư trực tiếp nước ngoài với mục tiêu tăng trưởng bền vững tại Việt Nam | | PGS, TS Đinh Trọng Thịnh   Ths. Dương Đức Thắng  Khoa TCQT |  | 12 tháng | 13,000,000 | Đang hoàn thiện để tiến hành NT |
| 54 | Thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào các khu công nghệ cao trong điều kiện cách mạng công nghiệp 4.0 | | PGS.TS. Vũ Duy Vĩnh  Ths. Vũ Việt Ninh Khoa TCQT |  | 12 tháng | 7,000,000 | Đang hoàn thiện để tiến hành NT |
| 55 | Giải pháp nâng cao vai trò của Nhà nước Việt Nam với hoạt động đầu tư trực tiếp ra nước ngoài trong bối cảnh hội nhập quốc tế | | TS. Lê Thanh Hà  Ths. Dương Đức Thắng  Khoa TCQT |  | 12 tháng | 6,000,000 | Đang hoàn thiện để tiến hành NT |
| 56 | Kiểm soát vốn đầu tư gián tiếp nước ngoài tại Việt Nam | | Ths Đào Duy Thuần Khoa TCQT |  | 12 tháng | 5,000,000 | Đang hoàn thiện để tiến hành NT |
| 57 | Huy động nguồn lực tài chính cho doanh nghiệp khởi nghiệp của Việt Nam và một số khuyến nghị chính sách | | PGS.TS. Nguyễn Văn Dần Ths. Nguyễn Tiến Đức Khoa Kinh tế |  | 12 tháng | 13,000,000 | Đang hoàn thiện để tiến hành NT |
| 58 | Nguồn lực tài chính tư nhân cho phát triển kinh tế tại Việt Nam | | TS. Phạm Quỳnh Mai Ths. Lưu Huyền Trang Khoa Kinh tế |  | 12 tháng | 12,000,000 | Đang hoàn thiện để tiến hành NT |
| 59 | Môi trường đầu tư ở Việt Nam - Thực trạng và khuyến nghị chính sách | | TS. Nguyễn Đình HoànTS. Hoàng Thị GiangKhoa Kinh tế |  | 12 tháng | 12,000,000 | Đang hoàn thiện để tiến hành NT |
| 60 | Pháp luật về ngân hàng số tại Việt Nam | | TS. Hoàng Thu Hằng TS. Phạm Thị Hồng Nhung Khoa Kinh tế |  | 12 tháng | 12,000,000 | Đang hoàn thiện để tiến hành NT |
| 61 | Nâng cao hiệu quả quản lý nguồn lực tài chính của các trung gian tài chính ở Việt Nam | | TS. Hồ Thị Hoài Thu Khoa Kinh tế |  | 12 tháng | 12,000,000 | Đang hoàn thiện để tiến hành NT |
| 62 | Phân tích rào cản di chuyển lao động có kĩ năng trong cộng đồng kinh tế ASEAN và khuyến nghị chính sách | | TS. Nguyễn Thị Việt Nga Ths. Nguyễn Quỳnh Như Khoa Kinh tế |  | 12 tháng | 6,000,000 | Đang hoàn thiện để tiến hành NT |
| 63 | Chính sách huy động và quản lý các nguồn lực tài chính xây dựng nông thôn mới | | Ths. Nguyễn Thị Tuyết Khoa Kinh tế |  | 12 tháng | 5,000,000 | Đang hoàn thiện để tiến hành NT |
| 64 | Tái cơ cấu ngành nông nghiệp Việt Nam - Thực trạng và giải pháp | | TS. Lương Thu Thủy Th.S Nguyễn Thanh Thảo Khoa Kinh tế |  | 12 tháng | 6,000,000 | Đang hoàn thiện để tiến hành NT |
| 65 | Chính sách tài chính hỗ trợ doanh nghiệp khởi nghiệp ở Việt Nam – Thực trạng và khuyến nghị chính sách | | TS. Đỗ Thị Thục Ths. Nguyễn Minh Hạnh Khoa Kinh tế |  | 12 tháng | 6,000,000 | Đang hoàn thiện để tiến hành NT |
| 66 | Thúc đẩy phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa trong bối cảnh nền kinh tế số | | Ths. Lê Thị Hồng Thúy Khoa Kinh tế |  | 12 tháng | 5,000,000 | Đang hoàn thiện để tiến hành NT |
| 67 | Hoàn thiện hệ thống đánh giá nhân sự quản lý cấp trung theo khung năng lực trong các doanh nghiệp ngoài nhà nước Việt Nam. | | TS. Nguyễn Văn Sanh  Khoa LLCT Th.S Đào Thị Hương Khoa QTKD |  | 12 tháng | 12,000,000 | Đang hoàn thiện để tiến hành NT |
| 68 | Chính sách vĩ mô của Nhà nước trong giải quyết mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và giảm nghèo ở Việt Nam hiện nay. | | PGS.TS. Vũ Thị Vinh CN Hoàng Phương Anh Khoa LLCT |  | 12 tháng | 13,000,000 | Đang hoàn thiện để tiến hành NT |
| 69 | Tư tưởng Hồ Chí Minh về đào tạo cán bộ trong bối cảnh cách mạng công nghiệp lần thứ tư ở Việt Nam hiện nay. | | Th.s. Cao Thị Thảo Th.s Nguyễn Thị HạnhKhoa LLCT |  | 12 tháng | 11,000,000 | Đang hoàn thiện để tiến hành NT |
| 70 | Mối quan hệ của an sinh xã hội đối với tiến bộ xã hội trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa | | TS. Lương Quang Hiển   Ths. Bùi Xuân Hóa Khoa LLCT |  | 12 tháng | 6,000,000 | Đang hoàn thiện để tiến hành NT |
| 71 | Tư tưởng Hồ Chí Minh về phát triển kinh tế và sự vận dụng ở nước ta hiện nay | | TS. Dương Quốc Quân   Ths. Nguyễn Thị Thu Hiền  Khoa LLCT |  | 12 tháng | 6,000,000 | Đang hoàn thiện để tiến hành NT |
| 72 | Chính sách tài chính đối với phát triển kinh tế tư nhân trong nền kinh tế thị trường hội nhập ở nước ta hiện nay. | | PGS.TS. Hà Quý Tình  ThS. Lê Thị Hồng Nhung  Khoa LLCT |  | 12 tháng | 7,000,000 | Đang hoàn thiện để tiến hành NT |
| 73 | Nâng cao quản lý nợ xấu tại các ngân hàng TM quốc doanh Việt nam | | TS Chu Văn Tuấn Ths Nguyễn Thế Anh Khoa HTTTKT |  | 12 tháng | 12,000,000 | Đang hoàn thiện để tiến hành NT |
| 74 | Phân tích tác động của một số nhân tố đến chỉ số giá tiêu dùng tại Việt Nam | | Ths. Đinh Hải Phong Ths. Nguyễn Thu Thủy Khoa HTTTKT |  | 12 tháng | 11,000,000 | Đang hoàn thiện để tiến hành NT |
| 75 | Nghiên cứu xây dựng hệ thống thông tin quản lý hộ KD cá thể dựa trên mã QR và công nghệ di động | | Ths. Nguyễn Tuấn Nam Khoa HTTTKT |  | 12 tháng | 11,000,000 | Đang hoàn thiện để tiến hành NT |
| 76 | Ứng dụng hệ thống Logistics trong xếp dỡ hàng hóa | | TS. Vũ Bá Anh Ths. Đồng Thị Ngọc Lan Khoa HTTTKT |  | 12 tháng | 12,000,000 | Đang hoàn thiện để tiến hành NT |
| 77 | Nâng cao hiệu quả phát hiện gian lận TC bằng phương pháp phân lớp dữ liệu mất cân bằng | | Ths. Phan Phước Long TS Nguyễn Hữu Xuân Trường Khoa HTTTKT |  | 12 tháng | 6,000,000 | Đang hoàn thiện để tiến hành NT |
| 78 | Xác định nhân tố ảnh hưởng tới hiệu quả KD của DN dựa vào phương pháp lựa chọn đặc trưng | | TS. Hà Văn Sang Khoa HTTTKT |  | 12 tháng | 6,000,000 | Đang hoàn thiện để tiến hành NT |
| 79 | Deeplearning trong dự báo tỉ giá hối đoái | | Ths. Hoàng Vân AnhThs Hoàng Hữu SơnKhoa HTTTKT |  | 12 tháng | 5,000,000 | Đang hoàn thiện để tiến hành NT |
| 80 | Tác động của chính sách tài khóa đến phát triển kinh tế bền vững | | PGS,TS. Phạm Thị Kim Vân TS. Nguyễn Minh Thành Khoa HTTTKT |  | 12 tháng | 7,000,000 | Đang hoàn thiện để tiến hành NT |
| 81 | Liên kết kinh doanh giữa doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp Việt Nam | | PGS. TS. Đào Thị Minh Thanh Ths Hoàng Thị Hồng Hạnh Khoa QTKD |  | 12 tháng | 13,000,000 | Đang hoàn thiện để tiến hành NT |
| 82 | Biến đổi khí hậu ở Đồng bằng sông Cửu Long – Thực trạng và giải pháp | | Ths. Nguyễn Ngọc Lan Ths. Đặng Thị Tuyết Khoa QTKD |  | 12 tháng | 11,000,000 | Đang hoàn thiện để tiến hành NT |
| 83 | Sự hài lòng của khách hàng đối với chất lượng dịch vụ của các siêu thị chuyên doanh trên địa bàn thành phố Hà Nội. | | Ths. Nguyễn Thị Nhung Ths. Mai Mai Khoa QTKD |  | 12 tháng | 5,000,000 | Đang hoàn thiện để tiến hành NT |
| 84 | Nhân lực ngành quản trị kinh doanh du lịch và lữ hành tại Việt Nam | | TS. Nguyễn Thị Thu Hương Ths. Trần Thị Hiên Ths Nguyễn Thị Phương Loan Khoa QTKD |  | 12 tháng | 6,000,000 | Đang hoàn thiện để tiến hành NT |
| 85 | Chính sách lãi suất ở Việt Nam – Thực trạng và giải pháp điều hành | | TS. Nguyễn Thu Giang  Khoa Ngoại ngữ |  | 12 tháng | 12,000,000 | Đang hoàn thiện để tiến hành NT |
| 86 | Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng tới kết quả học Tiếng Anh của Sinh viên các trường Đại học kinh tế | | ThS. Trần Thị Thu Nga Khoa Ngoại ngữ |  | 12 tháng | 11,000,000 | Đang hoàn thiện để tiến hành NT |
| 87 | Thực trạng và giải pháp của họat động giảng dạy Tiếng Anh chuyên ngành cho sinh viên không chuyên HVTC đáp ứng nhu cầu của xã hội. | | ThS. Phạm Thị Thu  ThS. Phạm Thị Tâm Khoa Ngoại ngữ |  | 12 tháng | 11,000,000 | Đang hoàn thiện để tiến hành NT |
| 88 | Pháp luật về đầu tư ra nước ngoài ở Việt Nam | | ThS. Phạm Thị Liên Ngọc Khoa Ngoại ngữ ThS. Đỗ Thị Kiều Phương Khoa Kinh tế |  | 12 tháng | 5,000,000 | Đang hoàn thiện để tiến hành NT |
| 89 | Giảm nghèo đa chiều ở Việt Nam - thực trạng và khuyến nghị chính sách | | ThS Lê Thị Hương GiangKhoa Ngoại ngữThs Nguyễn Sơn HảiKhoa TCC |  | 12 tháng | 5,000,000 | Đang hoàn thiện để tiến hành NT |
| 90 | Sự đổi mới, sáng tạo của các doanh nghiệp FDI tại Việt Nam: Thực trạng và khuyến nghị chính sách | | ThS.Trần Thị Thu Nhung Khoa Ngoại ngữ ThS. Lê Thị Ngọc Bích Khoa Kinh tế |  | 12 tháng | 5,000,000 | Đang hoàn thiện để tiến hành NT |
| 91 | Công tác giáo dục chính trị tư tưởng cho sinh viên Học viện Tài chính thời kỳ đào tạo theo tín chỉ - Thực trạng và giải pháp | | PGS.TS Nguyễn Trọng Cơ Giám đốc HVTC Th.s Bùi Văn Tiên Văn phòng Đảng ủy |  | 12 tháng | 13,000,000 | Đang hoàn thiện để tiến hành NT |
| 92 | Xây dựng quy trình, thủ tục hành chính phục vụ sinh viên trong cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 | | PGS.TS.Nguyễn Xuân Thạch Ban CTCT&SV |  | 12 tháng | 13,000,000 | Đang hoàn thiện để tiến hành NT |
| 93 | Nghiên cứu kế toán HCSN và đề xuất áp dụng cho giảng dạy tại cơ sở đào tạo đại học | | PGS.TS. Ngô Thanh Hoàng Ban QLKH |  | 12 tháng | 13,000,000 | Đang hoàn thiện để tiến hành NT |
| 94 | Giải pháp tài chính thúc đẩy tiêu dùng bền vững ở Việt Nam | | PGS.TS. Nguyễn Trọng Thản Khoa Sau đại học |  | 12 tháng | 13,000,000 | Đang hoàn thiện để tiến hành NT |
| 95 | Hoàn thiện hệ thống chỉ tiêu đánh giá trong các trung tâm trách nhiệm thuộc các doanh nghiệp xuất nhập khẩu Việt Nam | | GS.TS. Ngô Thế Chi Tạp chí NCTCKT  Ths. Ngô Văn Lượng Khoa Kế toán |  | 12 tháng | 14,000,000 | Đang hoàn thiện để tiến hành NT |
| 96 | Xây dựng tiêu chí phát triển bền vững cho các doanh nghiệp ngành thủy sản ở Việt Nam | | PGS.TS.Nguyễn Mạnh Thiều Ban Tổ chức Cán bộ |  | 12 tháng | 13,000,000 | Đang hoàn thiện để tiến hành NT |
| 97 | Tăng cường thu hút nguồn vốn FĐI thế hệ mới vào Việt Nam đến năm 2025 | | PGS.TS.Nhữ Trọng Bách TTBD&TVTCKT |  | 12 tháng | 13,000,000 | Đang hoàn thiện để tiến hành NT |
| 98 | Ứng dông m« h×nh VaR trong qu¶n lý rñi ro thÞ tr­êng cña C«ng ty chøng kho¸n ViÖt Nam | | PGS.TS NguyÔn Lª C­êng Th.S Vò ThÞ Thóy Nga Khoa NHBH |  | 12 tháng | 13,000,000 | Đang hoàn thiện để tiến hành NT |
| 99 | Công bố thông tin và rủi ro tài chính của doanh nghiệp | | TS. Lưu Hữu ĐứcBan CTCT&SV |  | 12 tháng | 12,000,000 | Đang hoàn thiện để tiến hành NT |
| 100 | Hoàn thiện phương pháp xác định và hạch toán giá phí dịch vụ đào tạo tại các cơ sở đào tạo trong điều kiện tự chủ | | PGS.TS Chúc Anh Tú Ban HTQT |  | 12 tháng | 13,000,000 | Đang hoàn thiện để tiến hành NT |
| 101 | Nghiên cứu chuẩn mực kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp | | TS Ngô Văn Hậu TTBD&TVTCKT Ths Lê Thị Hoa Khoa kế toán |  | 12 tháng | 12,000,000 | Đang hoàn thiện để tiến hành NT |
| **II** |  | **ĐỀ TÀI PHỤC VỤ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHẤT LƯỢNG CAO** | | | | | |
| 102 | Ứng dụng phần mềm đào tạo trực tuyến cho môn học Nguyên lý kế toán chương trình chất lượng cao ở Học viện Tài chính | | TS. Nguyễn Thanh Thủy TS. Hoàng Văn Tưởng Khoa Kế toán |  | 12 tháng | 12,000,000 | Đang hoàn thiện để tiến hành NT |
| 103 | Xây dựng hệ thống học liệu môn học kiểm toán căn bản theo định hướng ICAEW | | PGS.,TS. Phạm Tiến Hưng Khoa Kế toán |  | 12 tháng | 13,000,000 | Đang hoàn thiện để tiến hành NT |
| 104 | Xây dựng hệ thống học liệu môn học kiểm toán BCTC theo định hướng ICAEW | | PGS.,TS. Giang Thị Xuyến  TS. Phí Thị Kiều Anh Khoa Kế toán |  | 12 tháng | 13,000,000 | Đang hoàn thiện để tiến hành NT |
| 105 | Xây dựng cẩm nang hướng dẫn hoạt động nghiên cứu khoa học cho sinh viên chất lượng cao chuyên ngành kế toán, kiểm toán nhằm đáp ứng chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo cử nhân kế toán, kiểm toán chất lượng cao tại HVTC | | TS. Vũ Thùy Linh  TS. Bùi Thị Thu Hương Khoa Kế toán |  | 12 tháng | 12,000,000 | Đang hoàn thiện để tiến hành NT |
| 106 | Xây dựng hệ thống học liệu phục vụ chương trình đào tạo chất lượng cao môn học Business, Technology and Finance (Kinh doanh, Công nghệ và Tài chính) | | TS. Đào Hồng Nhung Ths Vũ Đức Kiên Khoa Tài chính DN |  | 12 tháng | 12,000,000 | Đang hoàn thiện để tiến hành NT |
| **III** |  | **ĐỀ TÀI NCKH KINH PHÍ TỰ TÚC** | | | | | |
| 107 | Hoàn thiện quy trình kiểm toán hoạt động quản lý NSNN do KTNN Việt Nam thực hiện | | TS. Phí Thị Kiều AnhTS. Đỗ Thị ThoaKhoa Kế toán |  | 12 tháng |  | Đang hoàn thiện để tiến hành NT |
| 108 | Tín dụng chính sách đối với học sinh, sinh viên ở Việt Nam | | CN. Trịnh Thị Nhũ Ban CTCT&SV  PGS.TS. Hà Minh Sơn  Khoa NHBH |  | 12 tháng |  | Đang hoàn thiện để tiến hành NT |
| 109 | Đầu tư trực tiếp của Nhật Bản vào Việt Nam từ năm 1988 đến nay. | | PGS.TS. Phan Thị Thoa   TS. Trần Phương Thúy  Khoa LLCT |  | 12 tháng |  | Đang hoàn thiện để tiến hành NT |
| 110 | Quản lý nợ xấu ở các Ngân hàng Thương Mại Việt Nam | | TS. Phạm Thái Hà Văn phòng Chính phủ |  | 12 tháng |  | Đang hoàn thiện để tiến hành NT |
| 111 | Cấu trúc tài chính mục tiêu ngành điện niêm yết Việt Nam | | Ths. Hoàng Trung Đức Khoa Tài chính công |  | 12 tháng |  | Đang hoàn thiện để tiến hành NT |
| 112 | Phát triển kinh tế tư nhân ở Việt Nam - thực trạng và những khuyến nghị chính sách | | PGS.TS. Đoàn Hương Quỳnh Khoa Tài chính DN |  | 12 tháng |  | Đang hoàn thiện để tiến hành NT |
| 113 | Hoàn thiện kế toán quản trị chi phí hoạt động dịch vụ bưu chính chuyển phát tại Tổng công ty Bưu điện Việt Nam | | Ths Ngô Tiến Dũng Ths La Văn Thịnh Khoa HTTTKT |  | 12 tháng |  | Đang hoàn thiện để tiến hành NT |
| 114 | Chính sách tiền tệ nhằm kiểm soát lạm phát ở Việt Nam giai đoạn 2018-2020 | | Ths Đào Minh Tâm Ths Trần Thị Hương Khoa HTTTKT |  | 12 tháng |  | Đang hoàn thiện để tiến hành NT |
| 115 | Kiểm toán việc kê khai tài sản của cán bộ lãnh đạo thuộc trung ương quản lý do Kiểm toán Nhà nước thực hiện | | TS. Hoàng Thanh Hạnh Khoa Kế toán TS. Phạm Tiến Dũng Kiểm toán Nhà nước |  | 12 tháng |  | Đang hoàn thiện để tiến hành NT |
| 116 | Kế toán môi trường tại các doanh nghiệp Việt Nam trong bối cảnh hội nhập quốc tế | | TS. Nguyễn Thị Nga Khoa Kế toán |  | 12 tháng |  | Đang hoàn thiện để tiến hành NT |
| **IV** |  | **ĐỀ TÀI NCKH CẤP KHOA** | | | | | |
| 1 | Xây dựng nội dung, quy trình kiến tập, thực tập cho sinh viên chất lượng cao chuyên ngành Phân tích tài chính | | TS Nguyễn Thị Thanh  Khoa Tài chính DN |  | 12 tháng | 4,000,000 | Đang hoàn thiện để tiến hành NT |
| 2 | Hoàn thiện quy trình xác định mức trọng yếu trong kiểm toán BCTC do các tổ chức kiểm toán độc lập thực hiện | | Ths Dương Thị Thắm Khoa Kế toán |  | 12 tháng | 3,000,000 | Đang hoàn thiện để tiến hành NT |
| 3 | Nâng cao chất lượng thực hành bắn súng tiểu liên AK trong chương trình giáo dục Quốc phòng cho sinh viên chính quy Học viện Tài chính | | Ths. Phạm Vân Trường Khoa Cơ bản |  | 12 tháng | 3,000,000 | Đang hoàn thiện để tiến hành NT |
| 4 | Nâng cao nhận thức về phòng chống vũ khí công nghệ cao cho sinh viên Học viện Tài chính | | Ths Nguyễn Đức Thắng  Khoa Cơ bản |  | 12 tháng | 3,000,000 | Đang hoàn thiện để tiến hành NT |
| 5 | Khảo sát một số lớp hàm số thông dụng trong kinh tế | | TS. Đào Trọng Quyết   Ths. Lưu Trọng Đại Khoa Cơ bản |  | 12 tháng | 4,000,000 | Đang hoàn thiện để tiến hành NT |
| 6 | Ứng dụng công cụ Toán trong việc tính giá trị của các dòng tiền trong lưu thông | | Ths. Trương Thị Diệu Linh  Ths. Đào Thị Kim Cúc Khoa Cơ bản |  | 12 tháng | 3,000,000 | Đang hoàn thiện để tiến hành NT |
| 7 | Nghiên cứu biện pháp nâng cao tính tự giác tích cực trong giờ học Giáo dục Thể chất đối với sinh viên Học viện Tài chính | | Ths. Đàm Tuấn Anh  Ths. Hoàng Hồng Gấm Khoa Cơ bản |  | 12 tháng | 3,000,000 | Đang hoàn thiện để tiến hành NT |
| 8 | Tác động của Hiệp định thương mại tự do (FTAs) tới hoạt động xuất nhập khẩu của Việt Nam hiện nay. | | Ths. Nguyễn Vũ Minh Khoa Kinh tế |  | 12 tháng | 3,000,000 | Đang hoàn thiện để tiến hành NT |
| 9 | Hoạt động kinh tế bất hợp pháp ở Việt Nam | | Ths. Đậu Thị Ngọc Trang Khoa Kinh tế |  | 12 tháng | 3,000,000 | Đang hoàn thiện để tiến hành NT |
| 10 | Hoạt động kinh tế ngầm ở VN: lý luận và thực tiễn | | Ths. Phùng Thu Hà Khoa Kinh tế |  | 12 tháng | 3,000,000 | Đang hoàn thiện để tiến hành NT |
| 11 | Hoạt động kinh tế phi chính thức chưa được quan sát ở Việt Nam | | Ths. Đào Thị Thúy Hưởng Khoa Kinh tế |  | 12 tháng | 3,000,000 | Đang hoàn thiện để tiến hành NT |
| 12 | Hoạt động kinh tế tự sản tự tiêu ở Việt Nam | | Ths. Đàm Thị Diệu Thúy Khoa Kinh tế |  | 12 tháng | 3,000,000 | Đang hoàn thiện để tiến hành NT |
| 13 | Vận dụng nguyên tắc rèn luyện đạo đức Hồ Chí Minh vào giáo dục lối sống cho sinh viên Học viện Tài chính hiện nay. | | Ths. Dương Thị Diệu Linh Ths Nguyễn Bằng Đăng Ngọc  Khoa LLCT |  | 12 tháng | 3,000,000 | Đang hoàn thiện để tiến hành NT |
| 14 | Mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam hiện nay. | | Ths. Nguyễn Thị Hằng Ths Nguyễn Thanh Quý Khoa LLCT |  | 12 tháng | 3,000,000 | Đang hoàn thiện để tiến hành NT |
| 15 | Thiết kế và đánh giá bài tập nhóm theo hình thức sermina môn học Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mac-lênin | | Ths. Phạm Quỳnh Trang TS. Đặng Thị Thu Giang Khoa LLCT |  | 12 tháng | 3,000,000 | Đang hoàn thiện để tiến hành NT |
| 16 | Làm rõ một số nội dung về chủ nghĩa tư bản độc quyền trong lý luận kinh tế chính trị của C.Mac- Lênin. | | Ths. Hoàng Thị Hồng Hạnh Ths Vương Thúy Hợp Khoa LLCT |  | 12 tháng | 3,000,000 | Đang hoàn thiện để tiến hành NT |
| 17 | Vai trò của hoạt động ngoại giao đối với quá trình phát triển kinh tế của nước ta thời kỳ đổi mới | | ThS. Lê Thị Hồng Nhung Ths Nguyễn Ngọc Ánh Khoa LLCT |  | 12 tháng | 3,000,000 | Đang hoàn thiện để tiến hành NT |
| 18 | Các chỉ tiêu phân tích Dãy số biến động theo thời gian | | Ths. Nguyễn Thị Thanh Giang Khoa HTTTKT |  | 12 tháng | 3,000,000 | Đang hoàn thiện để tiến hành NT |
| 19 | Các giải pháp cải thiện tình hình tài chính tại Công ty cổ phần SOMECO sông Đà | | Ths. Phạm Thị Tiểu Thanh Khoa HTTTKT |  | 12 tháng | 3,000,000 | Đang hoàn thiện để tiến hành NT |
| 20 | Nghiên cứu thống kê cơ cấu kinh tế (CCKT) và chuyển dịch cơ câu kinh tế tại Việt Nam giai đoạn 2008 – 2018 | | Ths. Nguyễn Hồng Nhung Khoa HTTTKT |  | 12 tháng | 3,000,000 | Đang hoàn thiện để tiến hành NT |
| 21 | Nghiên cứu mô hình hoạt động marketing online trong thương mại điện tử | | Ths. Trần Thị Hương Ths. Nguyễn Sỹ Thiệu Khoa HTTTKT |  | 12 tháng | 3,000,000 | Đang hoàn thiện để tiến hành NT |
| 22 | Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao trong quá trình hội nhập kinh kế quốc tế tại Việt Nam | | Ths. Nguyễn Lan Phương Ths. Trần Thị Phương Liên Khoa HTTTKT |  | 12 tháng | 3,000,000 | Đang hoàn thiện để tiến hành NT |
| 23 | Mô hình nghiên cứu về sự hài lòng của sinh viên đối với trải nghiệm đào tạo đại học theo hệ thống tín chỉ. | | Ths. Nguyễn Thị Vân Anh CN. Nguyễn Thị Hằng Nga Khoa QTKD |  | 12 tháng | 3,000,000 | Đang hoàn thiện để tiến hành NT |
| 24 | Một số giải pháp nâng cao mức độ hài lòng của khách hàng sử dụng dich vụ 4G của công ty dịch vụ viễn thông Viettel khu vực Hà Nội | | Ths. Đinh Thị Len Ths. Lê Việt Nga Khoa QTKD |  | 12 tháng | 3,000,000 | Đang hoàn thiện để tiến hành NT |
| 25 | Một số giải pháp thúc đẩy xuất khẩu bền vững hàng hóa của Việt Nam sang thị trường EU trong giai đoạn hiện nay | | Ths. Lê Hoàng Anh Khoa QTKD |  | 12 tháng | 3,000,000 | Đang hoàn thiện để tiến hành NT |
| 26 | Cải cách hành chính của Việt Nam-Thực trạng và giải pháp | | Ths. Nguyễn Quang Sáng Khoa QTKD |  | 12 tháng | 3,000,000 | Đang hoàn thiện để tiến hành NT |
| 27 | Phân cấp ngân sách và tăng trưởng kinh tế ở cấp độ địa phương | | Ths. Đặng Văn Duy Khoa Tài chính công |  | 12 tháng | 3,000,000 | Đang hoàn thiện để tiến hành NT |
| 28 | Nâng cao giá trị gia tăng ngành dệt may Việt Nam trong chuỗi giá trị toàn cầu thông qua phát triển công nghiệp hỗ trợ dệt may | | ThS Phí Thị Thu Hương Khoa TCQT |  | 12 tháng | 3,000,000 | Đang hoàn thiện để tiến hành NT |
| 29 | Nâng cao năng lực xuất khẩu ngành da giầy của Việt Nam | | ThS Lê Thị Mai Anh Khoa TCQT |  | 12 tháng | 3,000,000 | Đang hoàn thiện để tiến hành NT |

K. Công khai thông tin kiểm định cơ sở giáo dục và chương trình giáo dục

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Tên cơ sở đào tạo hoặc các chương trình đào tạo | Thời điểm đánh giá ngoài | Kết quả đánh giá/ Công nhận | Nghị quyết của Hội đồng KĐCLGD | Công nhận đạt/không đạt chất lượng giáo dục | Giấy chứng nhận/ Công nhân | |
| Ngày cấp | Giá trị đến |
| 1 | Kiểm định cơ sở giáo dục – Học viện Tài chính | Tháng 12/2016 | 54/61 tiêu chí đạt | Quyết định số 10/QĐ-KĐCLGD ngày 20/02/2017 của Trung tâm kiểm định chất lượng gióa dục – Hiệp hội các trường đại học, cao đẳng Việt Nam. | Công nhận đạt chất lượng giáo dục | Ngày 20 tháng 02 năm 2017 | Ngày 20 tháng 02 năm 2022 |

*Hà Nội, ngày tháng 11 năm 2019*

**GIÁM ĐỐC**

**Nguyễn Trọng Cơ**